

VĂN-HÓA Á-CHÂU

HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

THÁNG CHÍN — 1960

VĂN HÓA Á CHÂU . . . VĂN HÓA Á CHÂU VỚI VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ
NGUYỄN MẠNH ANH VAI TRÒ LIÊN HIỆP QUỐC Ở CONGO
LƯU VĂN BẮNG CHUNG QUANH VỤ BẤT HÒA NGA SÔ — TRUNG CỘNG
LÂM NGUYỄN ANH HIỆP ĐỊNH GENÈVE VÀ CUỘC CHIẾN TRANH DÃ TRÀNG
TRỊNH VIẾT THÀNH. . . NGÀY CÁO CHUNG CỦA ĐẾ QUỐC THỰC DÂN

TƯ TRÀO TRUNG HOA CẬN KIM (1898-1950) : **NGUYỄN ĐĂNG THỰC**
ĐỊA VỊ CON NGƯỜI TRONG PHẬT GIÁO : **Thượng Tọa QUẢNG**
LIÊN . LỊCH TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA TƯ TƯỞNG NHẬT BẢN
ĐOÀN VĂN AN . UPANISHADS : **LÊ XUÂN KHOA** . NGUỒN
GỐC DÂN TỘC VIỆT NAM : **HOÀNG VĂN NỘI** . LƯỢC KHẢO VỀ
THƯ VIỆN TRÊN THỀ GIỚI : **NGUYỄN HÙNG CƯỜNG** . ĐẠO
DƯƠNG SINH : **TRANG TỬ**

TÀI LIỆU VĂN HỌC

TIỂU SỬ ÔN NHƯ HẦU : **NÔNG SƠN** dịch . CÁC
BẬC HIỀN THẦN GIÚP NƯỚC : **PHAN HUY CHÚ**

Anh Đồng : Đọc : «*Le Manifeste Démocratique*» của *Ferdinand Peroutka*
Nguyễn Thanh Hoàng : Đọc : «*Nhận Định tập II*» của Nguyễn Văn
Trung * Nguyễn Đức Trung : Xem tranh Trần Quang Hiếu * Trần
Việt Sơn : Thời cuộc một tháng qua

MỤC LỤC

Trang

- 2 VĂN HÓA Á CHÂU VỚI VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ VĂN HÓA Á CHÂU
3 VAI TRÒ CỦA LIÊN HIỆP QUỐC
Ở CONGO NGUYỄN MẠNH ANH
15 CHUNG QUANH VỤ BẤT HÒA NGA SÔ
TRUNG CỘNG LƯU VĂN BẰNG
26 HIỆP ĐỊNH GENÈVE VÀ CUỘC CHIẾN
TRANH DÃ TRĂNG LÂM NGUYỄN ANH
34 NGÀY CÁO CHUNG CỦA ĐẾ QUỐC
THỰC DẪN TRỊNH VIẾT THÀNH
43 TƯ TRÀO TRUNG QUỐC NGUYỄN ĐĂNG THỰC
56 ĐỊA VỊ CON NGƯỜI TRONG PHẬT GIÁO QUẢNG LIÊN
67 LỊCH TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA
TƯ TƯỞNG NHẬT BẢN ĐOÀN VĂN AN
76 UPANISHADS LÊ XUÂN KHOA
83 NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT NAM HOÀNG VĂN NỘI
103 LƯỢC KHẢO VỀ THƯ VIỆN NGUYỄN HÙNG CƯỜNG
114 ĐẠO DƯỠNG SINH TRĂNG TỬ
118 TIỂU SỬ ÔN NHƯ HẦU NÔNG SƠN
123 NHÂN VẬT CHÍ PHAN HUY CHÚ

Đọc «*Le Manifeste démocratique*» của Ferdinand Peroutka : Anh Đồng (trang 131) — Đọc «*Nhận Định tập II*» của Nguyễn văn Trung : Nguyễn Thanh Hoàng (trang 138) — Xem tranh Trần Quang Hữu : Nguyễn Đức Trung (trang 145) — Thời cuộc một tháng qua : Trần Việt Sơn (trang 109)

Chủ nhiệm : **NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC**

Tổng thư-ký tòa-soạn : **LÊ-XUÂN-KHOA**

Địa chỉ : 201, Lê-văn-Duyệt Saigon — Điện thoại : 24.655

VĂN HÓA Á CHÂU

CƠ QUAN PHÁT HUY VĂN HÓA DÂN TỘC, NGHIÊN CỨU
TINH THẦN Á CHÂU VÀ DUNG HỢP TƯ TƯỞNG ĐÔNG TÂY

TẬP III - LOẠI MỚI SỐ 6

THÁNG 9 - 1960

Văn - Hóa Á - Châu với vấn-đề chánh-trị

Đã có nhiều bạn đọc giả hỏi chúng tôi về lập trường chính trị của Văn-Hóa Á-Châu. Chúng tôi đã mời các bạn ấy đọc lại bản Tuyên Ngôn của Văn-Hóa Á-Châu đăng trong số 1, tháng Tư năm 1958.

Nhưng lại có nhiều bạn nhận xét : Văn Hóa Á Châu dường như chưa thực hiện được rõ rệt tinh thần của bản Tuyên Ngôn, nhằm nghiên cứu những mối quan hệ giữa các dân tộc Á Châu về các phương diện Chính trị, Kinh tế, Văn hóa, Xã hội, và mong muốn thiết lập sự cộng tác thân ái và chặt chẽ giữa các dân tộc Á-Châu và thế giới.

Văn-Hóa Á-Châu đón nhận lời phê phán trên đây như một lời thúc dục đầy thiện chí của những người bạn cùng chung lý tưởng hăng thiết tha với công việc đang thực hiện của Văn Hóa Á Châu.

Bản Tuyên Ngôn của Hội Việt Nam Nghiên Cứu Liên Lạc Văn Hóa Á Châu chính là một lời kêu gọi các dân tộc kém mở mang, mới được giải phóng hay còn đang tranh đấu giải phóng về quyền dân tộc tự quyết, hãy phấn tỉnh trở về tinh thần truyền thống của mình, ngõ hầu tìm một khởi điểm cơ bản thích đáng cho hướng

tiến thủ trên đường hiện-đại-hóa với thế-giới văn minh, và ý-thức thái-độ đối với chủ nghĩa Cộng-sản cũng như Thực-dân thay hình đổi lối.

Ngay từ những ngày đầu, tuyên ngôn ấy đã có tiếng vọng ngoài biên giới Việt-Nam. Ấn-độ đã xác-định ý-thức hệ truyền thống đối với Cộng-sản qua bài «The Basic approach : Nhận-định cơ-bản» của ông Nehru (1), cũng như Miến-Điện qua thuyết trình của ông U-Nu trước đại-hội toàn quốc A.F.P.F.L. đã phân biệt chủ nghĩa Cộng-sản Mác-xít với thế giới quan Phật-giáo (2).

Căn cứ vào tinh thần văn hóa truyền thống Á-châu, chúng ta có cả một hệ-thống ý-thức chính-trị, kinh-tế, xã-hội, nhân-bản toàn-diện, phụng sự giá trị con người thể-hiện cụ thể về sinh lý và tâm linh, trong quá-trình tương quan tinh-thần và vật-chất giữa người với người ở phạm vi quốc-gia và quốc-tế.

Bởi thế, Văn-hóa Á-châu đã tỏ thái độ đối với những cuộc đàn áp bạo tàn của Cộng-sản quốc-tế đối với quyền sống của con người, quyền dân-tộc tự do ở Quỳnh Lưu hay ở Budapest.

Văn-Hóa Á-Châu cũng đã tỏ thái độ đối với Cộng-sản quốc-tế xâm-lấn quyền tự-do dân tộc và tín-ngưỡng của nhân dân Tây-Tạng.

Quan-niệm dân-tộc của Văn-Hóa Á-Châu đã tỏ rõ tại Đại-Hội kỷ niệm 50 năm thành lập Hội Nghiên-cứu Miến-Điện (Burma Research Society) họp tại Rangoon hồi cuối năm 1959 nhấn mạnh vào phương diện ý-thức tâm-linh chung hơn là phương-diện ngôn-ngữ hay địa-lý. Quan-niệm ấy đang được nhân dân Congo chứng minh và xác-nhận trong cuộc phấn-đấu sống còn với đế-quốc thực-dân ngoan-cổ, nêu cao khẩu hiệu «Chúng tôi thà

(1) The Basic Approach — Nehru, đăng trong Economic Review ngày 15-8-1958.

(2) Diễn-văn của ông U-Nu đăng trong báo The Nation (Miến-Điện) ngày 30-1-1958.

đổi rách hơn là mất độc-lập».

Văn-Hóa Á-Châu hoàn toàn đồng tình và hoan nghênh tinh-thần tranh-đấu ấy, coi cuộc đờ máu anh dũng của nhân-dân Châu Phi hiện nay thuộc vào vấn đề chung của tất cả Á-Phi đòi thi hành tinh thần nhân bản ngự trong «Mười bốn điều Dân-tộc tự-quyết» của Tổng Thống Wilson tuyên bố cách nay đã trên bốn mươi năm.

Vấn đề dân tộc tự quyết làm đối tượng trong lịch sử thức tỉnh của Á-châu và Phi-châu, từ Thờ-nhi-Kỳ đến Cao-Ly, tiếp diễn sau trận thế-giới đại-chiến đệ Nhất và đệ Nhị, chẳng phải là vấn-đề kinh tế nghèo nàn mà thôi, chính còn là vấn đề phẩm giá con người, vấn đề nhân-vị của các dân tộc. Nếu các dân-tộc tân tiến Âu-Tây ý-thức sự tương quan thế-giới càng ngày càng mật thiết mà thực tâm mong muốn các dân tộc trên thế-giới tiến triển đồng đều thì các nước tân tiến Âu-Tây hãy thẳng thắn giúp các dân-tộc hậu tiến tự mình đứng lên, tự hiện-đại-hóa lấy mình. Không phải với ần ý tập quen để quốc thực-dân đòi khai hóa các dân tộc bị chinh phục-với tinh thần «Dieu blanc homme jaune : Thần da trắng người da vàng hay da đen» như người Âu-Tây đã tuyên bố trước đây. Có như thế mới tránh được cái họa Cộng-sản duy-vật lan tràn hết Á lại Phi, khai thác lòng căm thù của dân tộc bị trị, của chủng tộc bị kỳ thị.

Tinh thần Nhân-bản Văn-hóa Á-châu phản đối mọi hình thức chiến tranh vì quyền lợi của giai cấp, dân tộc, tôn trọng quyền sống thiêng liêng của con người vừa nhập thế vừa xuất thế, vừa hiện thực vừa siêu nhiên, nền tảng cho một ý-thức-hệ chính-trị, một «kinh luân», một «système sur les choses» một thế-giới-quan đầy đủ đề thống nhất năng lực phấn đấu Á, Phi cũng như thế-giới «chống Cộng phản Thực», chống tà-thuyết, bạo-hành.

Đây là mục-tiêu của Văn-Hóa Á-Châu.

VĂN-HÓA Á-CHÂU

Vai trò của Liên Hiệp Quốc ở Congo

NGUYỄN MẠNH ANH

Dù muốn dù không, ai này đều phải công nhận rằng sự có mặt mau mắn của Liên-Hiệp-Quốc tại Congo đã kềm lại được kịp thời cái đà diễn biến khốc liệt của một cuộc đụng độ không biết đến đâu là chừng mực giữa hai phe lực lượng đối lập, và không thể nhường nhau được nữa. Không có mặt Liên-Hiệp-Quốc, cuộc tranh chấp sẽ đi sâu mãi, lại thêm những sự giúp đỡ không thể tránh của bên này và bên kia, bao nhiêu những dự toán về tương lai Phi-châu sẽ đảo lộn hết và từ đó dẫn tới một cuộc đụng độ toàn diện địa cầu tưởng không bao xa. Hiệu lực của Liên-Hiệp-Quốc rõ rệt như vậy, nhưng không phải ai này đều tán thưởng công việc của ông Tổng-thư-ký Dag Hammarskjöld và đoàn chuyên viên Liên-Hiệp-Quốc trong đó kể cả những đội quân mũ xanh có nhiệm vụ thay thế quân đội Bỉ vừa chiếm đóng lại Congo. Chính những đưng sự ở Bruxelles, Léopoldville hay Elisabethville cũng thấy phiên nhau lúc tán đồng, lúc đá kích Liên-Hiệp-Quốc.

Tại sao có tình trạng tưởng như mâu thuẫn như vậy? Muốn tìm hiểu thiết tưởng cần nhìn vào hai khía cạnh của vấn đề: vai trò thật sự của Liên-Hiệp-Quốc trên thế giới và hoàn cảnh đặc biệt của Congo ở trong cơ cấu chính trị, kinh tế phức tạp của thế giới ngày nay. Nhìn vào nội vụ Congo, ta cũng có thể có một

ý niệm chung về tình trạng bấp bênh trên toàn thể mà nguyên do không ngoài một số ít đầu mối lớn.

Không phải chờ đến vụ Congo người ta mới nêu lên vấn đề phê phán vai trò Liên-Hiệp-Quốc. Báo chí thế giới đã nói nhiều tới vụ Guatemala cách đây mấy năm Toàn thể thế giới tự do đã đồng thanh công phẫn vì cuộc tàn sát những người yêu nước Hung-gia-lợi do những sư đoàn Hồng-quân của điện Kremlin. Nhưng toàn thể thế giới tự do cũng không khòilo ngại cho tương lai Liên-Hiệp-Quốc khi thấy thái độ dè dặt của Liên-Hiệp-Quốc trong vụ này. Đây là không nói đến thái độ « bắt chập » của Nga sô và Hung gia lợi trước những quyết nghị của Liên Hiệp Quốc. Cho đến hôm nay dư luận Anh và Pháp vẫn chưa hết chua chát mỗi khi nhắc tới vụ kinh đào Suez. Các cường quốc Á-Phi, tuy rất đông nhưng kém thế và nhiều phen chia rẽ ở Liên-Hiệp-Quốc, đâu đã hết coi vấn đề Algérie là một cái đinh trước mắt, mặc dầu Liên Hiệp Quốc đã bao phen đưa ra bàn cãi trước Đại-hội-đồng và biểu quyết đểchẳng giải quyết chi hết. Những người hôm nay thẳng tay trách cứ Liên-Hiệp-Quốc, ngày mai, nhân một hoàn cảnh chủ quan khác, rất có thể hăng hái biện hộ cho Liên-Hiệp-Quốc. Tại sao mỗi người lại có nhiều thái độ mâu thuẫn với nhau như vậy ? Mà những người đó, trên bình diện tình cảm có thể rất thành thật và không hẳn là hoàn toàn tiền-hậu-bất-nhất.

Thái độ đặc biệt đó bắt nguồn từ một ý niệm sai lệch về vai trò hiện tại của Liên-Hiệp-Quốc. Đứng ở cương vị này hay ở cương vị khác, người ta đã xét đoán Liên-Hiệp-Quốc với sự ngộ nhận căn bản coi tổ chức ở Lake Success như một pháp đình nhân danh công lý, lẽ phải mà phán xét và thi hành theo những luật lệ cố định và được toàn thể công nhận. Đã đành rằng nhất cử nhất động dưới nhãn hiệu Liên-Hiệp-Quốc đều nạy ra những điều khoản của bản Hiến-Chương, nhưng bản văn đó thật ra chỉ là một mớ quy tắc tinh thần mà Liên-Hiệp-Quốc, hay Nha Tổng-thư-ký, không có đủ uy quyền trên thực tế để bắt buộc mỗi hội viên phải triệt để tuân hành mỗi quyết định của Hội-đồng Bảo-an hay của Đại-hội-đồng.

Hầu hết mọi người buộc tội Liên-Hiệp-Quốc đều quên rằng

đó là một đoàn thể hoàn toàn chính trị, do nhiều quốc gia tạo nên căn cứ trên một sở mặc ước. Thành thật mà nói, những quốc gia hội viên không xử sự ở diễn đàn Liên-Hiệp-Quốc với mục đích vị tha. Luôn luôn thấy cần phải bênh vực cho một quan điểm căn cứ ở những quyền lợi riêng biệt, mỗi quốc gia hội viên đều mượn diễn đàn Liên-Hiệp-Quốc làm nơi phát biểu lập trường chủ quan của mình và cố gắng thao túng để hướng mọi hành động của Nha Tổng-thư-ký theo đường lối có lợi cho mình. Tuy nhiên, trong khi theo đuổi những mục tiêu riêng rẽ, một số quốc gia hội viên cùng một hoàn cảnh địa dư, kinh tế, chính trị, hoặc thấy cần phải bảo vệ những quyền lợi chung, cũng kết tập lại để thêm lực lượng. Những sự kết tập, cũng như những hành động riêng rẽ, lẽ dĩ nhiên, đều được gán cho những chiêu bài tốt đẹp rập mẫu ở những nguyên tắc nêu ra trong bản Hiến-Chương.

Nhận xét như vậy không phải là mặc tình phủ nhận vai trò xứng đáng của Liên-Hiệp-Quốc và bôi đen một lý tưởng đoàn kết mà sớm muộn các quốc gia có mặt trên trái đất này cũng phải đạt tới. Tình trạng không mấy tốt đẹp đó cũng bởi hiện tình thế giới phân định quá rõ rệt thành những khối đôi lập và bầu không khí đương bao trùm thế giới không cho phép một sự nhân nhượng nào, dù nhỏ bé, nếu không là kết quả của một sự toan tính chặt chẽ, lui ở nơi này để lần ở nơi kia. Sức mạnh được để ra, coi như tiếng nói cuối cùng.

Giữa những sức mạnh hùng cùng, tất nhiên thái độ hợp lý nhất của những hội viên Liên-Hiệp-Quốc, đặc biệt là những quốc gia vào hàng nhỏ bé, phải là một thái độ chèo lái khôn khéo để vừa lòng hết thảy mọi người và luôn luôn thủ đắc những cơ hội có lợi, nhân tình trạng kèn cựa chung. Cũng bởi có một thái độ rõ rệt như vậy nên sự lập khối căn cứ vào vị trí địa dư, chẳng hạn như khối Á-Phi, đã không đem lại những kết quả thực tiễn. Đã bao phen người ta nêu lên những mục tiêu đẹp đẽ và đặt hy vọng vào những hiệu lực rộng rãi của một lực lượng thứ ba. Nhưng trên thực tế, kết quả của sự kết tập lý tưởng đó hết sức là mỏng manh. Cứ nhìn vào một cuộc biểu quyết, nhân một vụ bàn cãi nào đó ở Đại Hội đồng hay ở Hội đồng Bảo an, lập tức

ta nhận thấy những lá thăm không phải được quy định do một mỗi đoàn kết thật sự. Có những sự bất tham dự rất ý nghĩa nó tố cáo những cuộc vận động ở ngoài hành lang căn cứ trên những căn bản chủ quan riêng biệt. Sự có mặt của Nhật Bản chẳng hạn ở trong một đám những quốc gia hầu hết là chậm tiến về phương diện kinh tế đủ nói hết những uẩn khúc của một cuộc hôn nhân ép uông. Hoặc trong vụ Algérie có ai tin được rằng những can thiệp tích cực của các quốc gia Ả-rập không đượm nhiều ít mùi dầu lửa. Rõ rệt hơn nữa, cứ ngay trong khối Maghreb mà thoạt nhìn vào ai cũng nghĩ rằng họ phải liên kết chặt chẽ, sự bênh vực của Tunis hay của Rabat đối với những người chiến đấu để giải phóng Algérie cũng luôn luôn tùy thuộc vào những trường hợp chủ quan hay khách quan không liên hệ bao nhiêu tới sợi dây ràng buộc ba cựu thuộc địa Pháp cùng chung một tiếng nói, một tín ngưỡng. Tóm lại, đó chỉ là những nhận định sơ đẳng về một tình trạng thực tại trên thế giới ngày nay, mặc dầu có những lý tưởng sáng sủa không ngớt chiếu dọi vào.

Với những nhận định như vậy, vấn đề Congo và những môi lao lung hiện thời của ông Tổng Thư ký Dag Hammarskjöld không thể xét trên bình diện những tiêu chuẩn lý tưởng của Liên-Hiệp-Quốc và thẳng tay lên án những người lãnh đạo chính phủ trung ương Congo ở Léopoldville. Tuy mới bước lên diễn đàn thế giới ông Patrice Lumumba và các đồng chí của ông, một nhóm người mà báo chí Tây-phương đang muốn dim tới đất đen, không thể có cách nào hơn là bắt chước mọi người và cũng ra sức chèo lái, miễn sao đem nhiều lợi về cho dân tộc mình. Rất có thể sự quá hăng hái bảo vệ và tranh đấu cho quyền lợi quốc gia của chính phủ Congo đã làm phật lòng nhiều người, nhất là những người da trắng có tiền kiến nhất định là thiên hạ đều chịu ơn mình cả. Tuy nhiên ở cương vị những người gần đây còn ở hoàn cảnh những người da đen Phi-châu, thấu hiểu đến tận cùng tiềm thức nông nổi cay đắng vì kém sức mạnh trong khi kẻ khác đã thừa sức mạnh lại hồng hách, ta có thể thông cảm và nhận định không thiên vị thái độ của Patrice Lumumba và chính phủ Léopoldville. Bằng chứng vào một vài hành động sơ suất, người ta có thể khinh

khi Lumumba và những người thừa hành. Và rồi đây dù cho các quốc gia thực dân có quyền lợi ở miền này có thỏa hiệp với nhau để xâm phạm chủ quyền của dân tộc Congo bằng cách tuất quyền, ám sát, mua chuộc những lãnh tụ, cục diện chính trị ở Congo có thay đổi trong một thời gian nhưng đến một giai đoạn lịch sử thể giới mà những dân tộc tự nhận là cao quý và văn minh thầy cần phải nói chuyện với những người, những dân tộc mà họ cho là đáng khinh, không có Lumumba này tất sẽ có Lumumba khác ra nói chuyện. Vẫn câu chuyện đó và nói bằng tiếng nói đó mà thôi! Do đây chính lúc này là lúc Tây phương đang bị các dân tộc Á-Phi theo rồi, xét nét từng cử chỉ từng hành động Văn để không còn là trách cứ xuống mà là tìm cách giải quyết dựa trên thực tại không thể khác được. Vậy căn cứ trên hoàn cảnh thực tại như thế nào mà Lumumba có thể có thái độ ngang ngạnh và bị đem ra diễn đàn Liên-Hiệp-Quốc kể tội? Dù sao đi nữa thì ở Liên-Hiệp-Quốc Lumuba cũng là kẻ-bị-cáo-tỏ-cáo. Và lời tỏ cáo của Lumuba không hạn chỉ là lời tỏ cáo của một dân tộc Congo. Cảm tình của các dân tộc Á-Phi đối với phong trào giải phóng ở Congo là một chứng cứ hiển nhiên. Nhưng liệu Bỉ có đủ can đảm hy-sinh những quyền lợi lỗi thời để hợp tác thành thực và lâu dài với dân tộc Congo hay không? Đó là một câu hỏi cần được trả lời.

Để có thể trả lời câu hỏi trên ta cần có một ý niệm về tầm quan trọng của Congo trong nền kinh tế mẫu quốc Bỉ. Ở đây ta chỉ cần nhớ lại rằng liền sau trận thế chiến thứ hai, chỉ nhờ có những ngân khoản bằng ngoại tệ do việc xuất cảng những quặng mỏ khai thác ở Congo mà nước Bỉ đã tái lập được rất sớm nền kỹ nghệ bị tàn phá và khuynh đảo vì chiến tranh, đặt vững lại trị giá của đồng quan Bỉ, chấn chỉnh một cách khả quan nền tài chính kiệt quệ và do đó vượt tiền hơn hẳn các nước lân bang cùng một cảnh ngộ. Giữ một vai trò quan trọng như vậy trong nền kinh tế mẫu quốc, thuộc địa Congo tất nhiên phải là một nguồn tài nguyên sung túc đến mực nhất.

Quả vậy, Congo, hay đúng hơn riêng vùng đông nam Congo, nằm giữa một khu vực phong phú tài nguyên, những tài nguyên đặc biệt thiết dụng trong những kỹ nghệ kim thời, đến một độ đáng thèm thuồng đối với mọi cường quốc. Theo những bản thống kê mới nhất, lục địa Phi-châu cung cấp cho thế giới toàn thể số

lượng kim cương dùng vào kỹ nghệ và để làm đồ trang sức, phân nửa số lượng *antimoine*, một phần ba số lượng đồng và số lượng *chrome*, 40 phần trăm số lượng *manganèse*, 15 phần trăm số lượng chì và số lượng thiếc, 10 phần trăm số lượng *uranium*, và 65 phần trăm số lượng vàng côm và *cobalt* khai thác được và tiêu thụ hàng năm trên thế giới. Trong mỏ tài nguyên này, hầu như toàn thể số lượng quặng đồng, *chrome*, *cobalt*, *uranium*, *antimoine*, kim cương và vàng côm, cùng một phần ba số lượng quặng thiếc đều khai thác được trong vòng một khu vực thu hẹp bao quanh miền đông-nam Phi-châu và bao gồm Liên hiệp Nam-phi, xứ Bắc Rhodesia thuộc Anh và Congo thuộc Bỉ. Riêng tỉnh Katanga, tức là miền đông-nam Congo, sản xuất được 53 phần trăm số lượng quặng *cobalt*, 9 phần trăm số lượng quặng đồng và thiếc, cùng 5 phần trăm số lượng quặng kẽm và *uranium* tiêu thụ trên toàn thế giới.

Ngoài sự dồi dào nhiên liệu như vậy, khu vực đông nam Phi-châu còn đem lại cho các công ty quặng mỏ những điều kiện khai thác không thể có được ở bất cứ nơi nào khác. Lấy một thí dụ về quặng đồng ở Katanga và Bắc Rhodesia cũng đủ thấy rõ. Trước hết, thứ quặng đào được ở vùng này cho một số lượng kim khí vượt xa hẳn những mức trung bình ở các nơi khác. Cùng một công khó, số lượng kim khí lọc ra được từ quặng mỏ khai thác ở Bắc Mỹ (Hoa Kỳ và Canada) được 0,9 phần trăm và ở Nam Mỹ (Chile) được 1,8 phần trăm, trong khi quặng mỏ đông nam Phi-châu cho tới số lượng quá đặc biệt từ 3 đến 7 phần trăm. Ngoài số lượng kim khí lọc ra được đã vượt hơn hẳn những nơi khác, về phương diện giá cả, quặng đồng khai thác được ở đông nam Phi-châu còn cho một giá vốn có lợi hơn đầu hết. Tính trung bình trên thị trường thế giới, mỗi tấn đồng bán được cao nhất là 420 bảng Anh và hạ nhất là 170 bảng Anh. Giá gần đây tại thị trường Luân-đôn là 260 bảng Anh. Trong khi đó giá vốn trung bình ở đông nam Phi-châu chưa bao giờ lên quá 135 bảng Anh. Nhờ những điều kiện lương bổng nhân công và tổ chức khai thác khéo léo, giá đó còn xuống tới có 80 bảng Anh mà thôi. Như vậy, cứ mỗi tấn đồng khai thác được và đem bán ra trên thị trường, các công ty có lợi hơn từ 100 đến 200 phần trăm so với những nơi khác. Người ta khám phá ra rằng công ty Rhodesian Selection

Trust khai thác đồng ở Bắc Rhodesia, trong những năm hoạt động nhất, đã chia cho các cổ động viên mỗi năm một tổng số lời trị giá gấp đôi tổng số lương bổng đồng niên của 39.000 nhân công làm việc khai mỏ cho công ty.

Xét riêng về trường hợp Congo, có những con số có thể giải thích một cách hùng hồn toàn diện những sự tranh chấp hay va chạm đã tạo nên vấn đề Congo. Sự thật chỉ có vấn đề Katanga mà thôi. Hồi đầu thế kỷ trước 496.000 cây số vuông diện tích của xứ Katanga toàn thể là cánh đồng cỏ hoang vu. Do sức khai thác của tư bản Bỉ, khu vực chiếm có hơn một phần năm diện tích Congo với một dân số 1.600.000 người (chừng 12 phần trăm dân số Congo), đã sinh lợi tới mức góp hằng năm được 66 phần trăm số lợi tức quốc gia. Riêng về ngành xuất cảng đồng trị giá hằng năm bằng một nửa tổng số xuất cảng chung. Cùng với những nhiên liệu khác sản xuất được ở Katanga, đồng của Congo đã đóng góp một phần quan trọng nhất trong công cuộc cứu vãn nền kinh tế của mẫu quốc Bỉ sau trận thế chiến thứ hai.

Theo những con số công bố cách đây ba tháng, số lượng quặng đồng dự tính còn có thể khai thác được trong vòng ba phần tư thế kỷ nữa với cái đà sản xuất trung bình 300.000 tấn mỗi năm. Năm 1959, công ty Union minière du Haut-Katanga đã thảo hoạch được 280.403 tấn (7,77 phần trăm tổng số 3.600.000 tấn quặng đồng khai thác được trên thế giới). Công cuộc khai thác quặng *cobalt* tuy lợi tức kém hơn nhưng số lượng vào hàng quan trọng nhất thế giới (từ 2/3 đến 1/2 tổng số khai thác được trên giới). Một nhiên liệu đáng kể nữa vì cần thiết cho kỹ nghệ kim thời là 13 tấn *germanium* mỗi năm. Thứ kim khí này thiết dụng trong kỹ nghệ sản xuất những *transistors* đương đặc dụng trong ngành cơ khí điện tử. Ngoài ra cũng cần nhắc tới ngành khai thác kim cương dùng trong kỹ nghệ đứng bậc nhất trên thế giới về phương diện số lượng. Vẫn theo những con số dẫn trong thời kỳ hội nghị bàn tròn họp ở Bruxelles định tương lai thuộc địa Congo trên đường độc lập, ngành sản xuất quặng *uranium* có thể coi như chấm dứt từ cuối năm nay. Trước kia, thời tiền chiến, Congo vẫn có tiếng sản xuất hằng năm nhiều *radium* (107 gam), tới thời hậu chiến những khả năng về quặng *u-*

ranium càng được khai thác triệt để theo những nhu cầu mới, tổng số sản xuất không được công bố vì lý do bí mật quân sự.

Đứng ở cương vị Cộng hòa độc lập Congo, công cuộc khai thác quặng mỏ ở Katanga còn mang một đặc điểm đáng chú ý: những ngành sản xuất kim khí phồn thịnh bậc nhất đó không đem lợi cho nhân dân Congo được bao nhiêu, tuy những điều kiện làm việc khá rộng rãi. Trong những năm gần đây luôn luôn công nhân các mỏ đồng ở Hoa kỳ hay Canada, ở Bắc Rhodesia hay ở Chilie, đều nổi lên đòi hỏi những điều kiện làm việc cời mở hơn. Riêng ở Katanga không hề xảy ra một vụ tranh chấp nào. Như vậy không phải là chính phủ Congo thuộc Bỉ đã áp dụng một quy chế lao động tiên bộ đối với chung hết thảy các loại công nhân. Nguyên do ở chính sách khôn khéo của công ty Union minière H.K. mà thôi. Trong số nhân công của công ty này số dân bản xứ (Kasai, Kivu) rất ít; đại đa số là nhân công tuyển mộ tại những nơi khác đem tới, chẳng hạn như thuộc xứ Ruanda-Urundi kề cận. Đối với nhân công, công ty có một chính sách bao bọc rất khéo léo. Trong khi ở những nơi khác ở Congo, người da đen bị bạc đãi, khinh rẻ, những nhân công Ruanda-Urundi của công ty được hưởng một chế độ gần như bình đẳng với nhân công da trắng. Những nhân viên thuộc cấp điều khiển (cai phu chẳng hạn) được cùng ngồi ăn với những cấp điều khiển da trắng tại quán ăn công cộng của công ty. Lương bổng tương đối rất cao, một nhân công thường lãnh mỗi tháng chừng 6.000 quan Bỉ, một công nhân chuyên môn có thể được hưởng tới 9.000 quan Bỉ (một quan Bỉ ước chừng 1,45 đồng bạc V.N.). Ngoài ra, công ty còn tổ chức cho công nhân nhiều phương tiện đặc biệt và rẻ tiền: nhà ở, quán ăn, nhà thương, vận động trường... Nhiều trường chuyên nghiệp được mở để đào tạo chuyên viên da đen cho công ty tới trình độ cán sự.

Với một bề ngoài bao bọc như vậy, công ty có một số lớn nhân công trung thành vì chính họ cũng tha thiết với địa vị sản có và cần bảo vệ. Sau ngày Congo độc lập, những công nhân và chuyên viên ở Katanga, mà đại đa số không phải là dân bản xứ, nghiêm nhiên thành một lực lượng riêng biệt, thiết tha với công việc làm và xa lánh mọi hoạt động chính trị. Công ty chỉ cần lo đầy đủ những

bổn phận do các điều khoản đã cam kết với nhà cầm quyền còn chính phủ Léopoldville không thể ảnh hưởng tới hoạt động của công ty, mặc dầu những hoạt động đó chẳng mang lợi ích chung cho tân quốc gia Congo.

Về phương diện đem lại lợi ích chung cho quốc gia Congo, có những điều cam kết trao lại cho chính phủ Congo một phần những quyền lợi trong các xí nghiệp lớn ở Katanga, nhưng hội nghị bàn tròn ở Bruxelles đã vì không kịp, hay cò tình quên, không chỉ định rõ sẽ trao lại cho chính quyền trung ương hay cho chính quyền địa phương Katanga. Một sự tranh chấp đã được dành sẵn và đồng thời những quyền lợi thực dân cũ đã ra sức giúp đỡ một nhóm dân bản xứ thân với họ được thắng lợi trong cuộc tuyển cử vào hội đồng hàng xứ. Những liên lạc giữa đảng Conakat của ông Moise Tschombe và Liên hiệp Thực dân Katanga (Ucol) trong cuộc tuyển cử hồi năm ngoái (trong khi ông Lumumba lãnh tụ Phong trào Quốc gia Congo — MNC, còn bị giam) các quan sát viên ngoại quốc đều nhận thấy rõ. Nếu tách rời được Katanga ra khỏi Congo và liên hiệp được với Ruanda — Urundi, còn thuộc Bỉ và Rhodesia thuộc Anh, các công ty khai thác hầm mỏ sẽ đạt được một hình thức lý tưởng để phụng sự quyền lợi cho họ. Bằng không, cứ tách rời được Katanga và đòi một chế độ liên hiệp với các xứ khác trong Cộng Hòa Congo tình trạng thao túng nội bộ vẫn giữ được một phần lớn. Cuộc tranh đấu ngang ngạnh của Patrice Lumumba và các đồng chí ở Léopoldville xét ra không phải không có lý và rui ông ta có ngã sang phe thân Cộng chưa chắc đã hoàn toàn tự ý. Lịch sử trong những năm tháng gần đây đã chứng tỏ, nhất là ở Phi-châu, rằng một chính sách ngoan cố bao giờ cũng đẩy những quốc gia tân độc lập sang phe thân Cộng cả. Hết vụ rút hết tài nguyên và chuyên viên ở Guinée sau khi trả lại độc lập để Sekou Touré bị đường đảng chịu cho cộng sản thao túng, lại tiếp tới chuyện bỏ mặc Congo với một rúm chuyên viên bản xứ và hai bàn tay trắng! Việc cộng sản xâm nhập ở Phi-châu trong những năm tháng tới đây nếu trở thành một sự thực thì trách nhiệm không hẳn thuộc về các lãnh tụ Phi-châu mà chính là thái độ ngoan cố của một số quốc gia Tây phương vì muốn duy trì ảnh hưởng và quyền lợi của mình nên

đã hành động một cách vụng về. Do đây sự có mặt của Liên-Hiệp-Quốc ở Congo cho tới nay phải được coi như một hành hành động kịp thời chặn đứng mọi ảnh hưởng cộng sản xâm nhập vào miền này và cũng là một việc làm thức thời vậy.

Các quan sát viên vẫn chưa quên cuộc du hành Phi-châu của phó tổng thống Hoa-Kỳ Richard Nixon cách đây bốn năm. Cuộc viếng thăm này không ngoài mục đích gây và gìn giữ cảm tình của dân chúng tại lục địa phi nhiều này đối với Hoa-Kỳ trước viễn tượng tới năm 1975 Hoa kỳ sẽ phải nhập cảng của ngoại quốc 80 phần trăm tổng số sản xuất thê giới về *manganèse*, 70 phần trăm về quặng chì, 75 phần trăm về quặng đồng và 40 phần trăm về quặng sắt. Tiếp tục hướng về Phi-châu, ủy ban ngoại giao của Thượng Nghị-viện Hoa Kỳ tháng một 1959, đã nhận xét rất sáng suốt trong một bản thuyết trình về Phi-châu rằng Hoa Kỳ phải tiếp tục gìn giữ đên cùng sự giao hảo với Congo thuộc Bỉ để xứ này có thể tiếp tục cung cấp những nhiên liệu thiết yếu cho những nhu cầu kỹ nghệ và quân sự cho Hoa Kỳ. Muốn được như vậy, ủy ban nhận xét rằng «trước hết chúng ta phải từ bỏ những lo toan tình cảm về việc cộng sản xâm nhập, những lo toan bấy nay vẫn định hướng cho thái độ của ta. . . Một chính sách tách biệt hẳn hai khối đối lập sẽ là chính sách tốt đẹp và có lợi cho cả Tây-phương lẫn Phi-châu». Về điểm này ở đây chúng ta nên ghi nhận một đề nghị của thượng nghị sĩ Hoa-Kỳ Mike Mansfield mới trình bày tại Quốc-hội để hiểu rõ vấn đề hơn nữa. Chương trình của ông đại biểu Montana nhằm mục đích ngăn ngừa chiến tranh lạnh không lan tràn tới Congo và Phi-châu nói chung. Kế hoạch gồm bốn điểm :

1.— Liên-Hiệp-Quốc đảm nhiệm toàn thê trách vụ viện trợ quân sự cho các quốc gia Phi-châu tân độc lập (huân luyện cán bộ quân sự, viện trợ phương tiện và vũ khí), các cường quốc hội viên Liên-Hiệp-Quốc phải tập trung tại Liên-Hiệp-Quốc và chịu sự kiểm soát mọi hoạt động tại Phi-châu về phương diện này.

2.— Hoa-Kỳ và Nga-sô sẽ tìm cách thỏa hiệp để cả hai bên cùng long trọng tuyên bố cam kết không đặt căn cứ quân sự, không gửi quân đội đên Phi-châu ; những quân đội cùng căn cứ hiện hữu sẽ được triệt thời hết.

3.— Thành phần những đóng góp để viện trợ cho các quốc gia Phi-châu dưới nhãn hiệu Liên-Hiệp-Quốc từ nay sẽ ấn định như sau : Hoa-Kỳ một phần tư ; Nga-sô và các quốc gia Đông-Âu một phần tư ; các quốc gia Tây-Âu một phần tư ; và các hội viên khác của Liên-Hiệp-Quốc một phần tư,

4.— Những ngân khoản thu thập được theo bản phân chia đó sẽ dùng vào một chương trình viện trợ kỹ thuật cho Phi-châu. Trong chương trình này những chuyên viên cũng sẽ được tuyển theo số lượng căn cứ ở thành phần đóng góp tài chính.

Không một quốc gia Phi-châu mới độc lập nào không tán đồng đề nghị này. Tuy nhiên, những quyền lợi trực tiếp bị ảnh hưởng tại Phi-châu đã liên tiếp ngăn cản những nhận định sáng suốt được thi hành. Vụ Congo là một bằng chứng rõ rệt.

Đã nhận rõ rằng sự có mặt của Liên-Hiệp-Quốc ở Congo là cần thiết để ngăn ngừa chiến tranh lạnh không vì sự khur khur với những quyền lợi riêng của một vài quốc gia thực dân mà nhảy tới ngự trị và tác quái ở Phi-châu, Nha Tổng Thư-Ký thề tất phải tiến xa và tiến mạnh trên một lộ trình phức tạp và mới mẻ : đưa dẫn một dân tộc chậm tiến và hoàn toàn bị phó mặc cho vận mệnh để trong một thời gian có thể trở nên một quốc gia tự do và tiên bộ. Một phần cũng vì hoàn cảnh, đây là lần đầu tiên mà Liên-Hiệp-Quốc đứng ra trực tiếp đảm nhiệm một trách vụ «giám hộ». Ông Tổng Thư Ký Dag Hammarskjöld luôn luôn thầy cần triệu tập Hội đồng Bảo an một phần lớn vì không có trên tay một tài liệu pháp lý nào rõ rệt khả dĩ hướng dẫn được công việc của mình, hơn nữa cũng không làm sao ước đoán được những phương tiện có thể tìm được sẽ ở trong vòng khả năng nào. Một ngày gần đây, Đại Hội đồng phải quyết định về những điều khoản phụ đính vào bản văn «Trusteeship» hiện có. Lấy vụ Congo ra làm căn cứ, Liên-Hiệp-Quốc sẽ phải ấn định vai trò mới mẻ của mình, những trách vụ và quyền hạn cùng những phương tiện tài chánh và nhân sự cần được quy định rõ ràng. Người ta có thể tin chắc rằng giữa một Phi-châu đương chuyển mình mãnh liệt, vụ Congo sẽ không phải là độc nhất. Không những thế rồi đây nếu cảnh nội chiến tương tàn xảy ra giữa hai phe Lumumba và Tochombe, thái độ của Liên-Hiệp-Quốc chắc chắn

sẽ không dễ dàng như ta tưởng. Do đây ta có thể nói tất cả tương lai Liên-Hiệp-Quốc đều tùy thuộc cách xử thế trong vụ này. Cũng vì vậy Liên-Hiệp-Quốc sẽ không thể tạm bằng lòng với thái độ cứ chờ đó rồi mỗi khi có việc đến lại hội họp và biến diễn đàn Liên-Hiệp-Quốc thành chỗ cho các quốc gia đôi lạp đả kích nhau và sau đó mới tìm phương giải quyết.

Để có một tỉ dụ cụ thể ta có thể tạm nhìn vào riêng một vụ Congo. Theo những ước tượng của các chuyên viên, muốn đem Congo từ tình trạng hoàn toàn eo hẹp về nhân sự và phương tiện ngày nay tới một tình trạng tự túc được về mọi phương diện cần một thời gian ít nhất là năm năm. Những người bi quan còn ước lượng phải hai mươi lăm năm nữa ! Về phương diện tài chánh cần một tỷ Mỹ kim phân chia ra làm nhiều giai đoạn. Và sau hết, để giữ vững an ninh ngõ hầu thực hiện mọi chương trình cần thiết, cần một quân đội cảnh bị quốc tế chừng 25.000 người và đóng ở Congo trong vòng nhiều năm. Lẽ dĩ nhiên những chuyên viên đã không ít thì nhiều quá bồi đen hoàn cảnh Congo độc lập. Nhưng dù sao ta cũng nhận thấy rằng công cuộc đương chờ Liên-Hiệp-Quốc không nhẹ nhàng và đơn giản chút nào.

Bày một trách vụ nhường đó ở trước mặt Liên-Hiệp-Quốc, phải chăng người ta cũng có đôi phần quá lạc quan ? Lạc quan vì đã quên rằng Tổ chức quốc tế này là một tập thể quốc gia hết sức phức tạp về mọi phương diện. Bày ra trách vụ cũng có nghĩa là nuôi một hy vọng : hy vọng rằng thế giới sẽ tìm được những căn bản chung sống chân thành hơn. Nuôi hy vọng tức là đã một phần nào rời xa thực tế vậy.

NGUYỄN MẠNH ANH

Chung quanh vụ bắt hòa Nga Xô — Trung Cộng

LƯU VĂN BẰNG

N G À Y 24-8, hãng thông tấn Anh Reuter loan đi từ Luân đôn một bức điện đại khái như sau : Theo những nguồn tin ngoại giao, Ủy ban Trung ương đảng cộng sản Nga vừa gửi một thông điệp cho toàn thể các tổ chức của đảng cộng sản tại Nga-sô về vụ tranh chấp trên lý thuyết với Bắc Kinh. Nội dung bức thông điệp không được công bố, nhưng người ta ngờ rằng nguyên nhân của bức thông điệp đó là sự trầm trọng thêm của môi bắt hòa giữa Nga xô và Trung cộng. Theo dư luận chung, môi bắt hòa kéo dài từ nhiều tháng nay chung quanh một điểm chính : một cuộc chiến tranh giữa các quốc gia trong hệ thống tư bản và các quốc gia trong hệ thống cộng sản có thể tránh được hay không. Nga chủ trương rằng có thể sống chung hòa bình với tư bản chủ nghĩa, trong khi Trung cộng nhấn mạnh rằng chiến tranh có lẽ xảy ra với các đế quốc trước khi xã hội chủ nghĩa thực hiện được trên toàn thế giới. Vẫn theo bức điện Reuter, có nhiều báo cáo gần đây đã kết luận rằng cuộc tranh luận đã vượt quá mức lý thuyết và ảnh hưởng tới những tương quan thực tế giữa hai thủ đô cộng sản. Vụ Nga xô rút ở Trung Hoa lục địa về một số rất lớn chuyên viên Nga mà không ai biết vì lý do gì cùng việc đình bản một tờ tuần báo ở Mạc tư Khoa chuyên ca tụng môi bang giao Ngô xô và Trung

cộng, được dẫn ra làm bằng chứng cho nhận định nói trên.

Đồng thời với hãng thông tấn Reuter, tuần báo Mỹ nổi tiếng *Newsweek* (số 29-8) cũng tung ra một tin quan trọng. Theo báo này, hiện nay các gián điệp của Tây phương đang cùng với một đảng viên cộng sản Đông Đức lập lại nguyên bản bài diễn văn đã Mao Trạch Đông do lãnh tụ Nga sô Kroutchev đọc tại Bucarest hồi tháng sáu. Vẫn theo tuần báo *Newsweek*, bài diễn văn này quan trọng không kém gì bài diễn văn lịch sử của Kroutchev đã Stalin trước hội nghị thứ XX của đảng cộng sản Nga hồi năm 1956. Bài diễn văn Bucarest dài tám mươi hai trang đánh máy do chính tay Kroutchev thảo ra nội dung đã kích sự lạc hướng của Trung cộng trên đường xây dựng chủ nghĩa Mác. Bản văn được công bố tại Bucarest thật ra chỉ là những đoạn đã được kiểm duyệt và cắt xén kỹ của bài diễn văn thật sự. Tuần báo *Newsweek* còn cho biết thêm rằng ở Varsovie người ta tiết lộ cả một cuộc đấu khẩu giữa Kroutchev và viên thị trưởng Bắc-Kinh, Pyn Tchen, trưởng phái đoàn Trung cộng. Hướng về phía các đại biểu Trung cộng, Kroutchev đã lớn tiếng: «Tại sao các đồng chí không rút quân khỏi Ấn Độ, cứ để kéo dài vụ tranh chấp ranh giới đó mãi?» Và Pyn Tchen đã trả lời: «Tại sao các đồng chí không rút lui khỏi Hung gia lợi, Lỗ mã ni, Ba lan và các nước Âu-châu và Ban tích khác, trước khi muốn chúng tôi hy sinh những đất đai chính đáng của chúng tôi?»

Đôi với quan sát viên, hai tin trên đây không mới mẻ cho lắm nhưng mang một ý nghĩa: sự tha thiết của Tây phương đôi với một cơ hội chia rẽ giữa Nga sô và Trung cộng luôn luôn vẫn sôi nổi. Hàng ngũ Cộng-sản bị chia rẽ lần này chắc hẳn sẽ đưa đến những hậu quả mà ngay từ bây giờ có thể lường được.

Không mới mẻ vì ngay từ cuối tháng 4 báo chí thế giới đã bắt đầu nói tới mỗi xích mích lý thuyết giữa hai phe được xem như đều muốn giành phần lãnh đạo phong trào cộng sản thế giới. Ngày 23, nhật báo *New York Times* đăng một tin do phóng viên ở Hương cảng gửi về. Ngày 24, nhật báo Pháp *Le Monde* cũng loan một tin tương tự. Đặc biệt nữa là một bức điện của thông tin viên của hãng AFP tại Bắc Kinh. Cũng như ai này đã rõ, các điện văn của báo chí từ thủ đô Traung cộng gửi về các nước Tây phương

đều chịu một sự kiểm duyệt gắt gao, cho nên câu dưới đây của thông tin viên Pháp được coi như có sự mặc nhiên công nhận của chính quyền cộng sản Bắc-Kinh. Thông tin viên đó viết : «Những đề tài chính của bài báo mới nhất, trong đó các quan sát viên nhận ra lời viết riêng của Ô. Mao Trạch Đông, dường như đều hướng về sự chỉ trích những quan điểm của Ô. Kroutchev phát biểu từ sau cuộc du hành tại Hoa Kỳ.» Nửa tháng sau (12-5) đèn lượm tuần báo Anh vào hàng đứng đầu nhất, tờ *The Economist*, cũng nhắc nhở đèn vụ Mao đã kích sự diễn giải sai lệch chủ trương của Lenin do Kroutchev trong ấn bản đặc biệt *Foreign Report*. Rồi hai bữa sau, nhật báo Tây Đức nổi tiếng về sự dè dặt trong việc loan tin, tờ *Neue Zürcher Zeitung*, cũng dành nguyên một trang để nói về «Cuộc tranh chấp lý thuyết giữa Bắc Kinh và Mạc tư Khoa». Đặc biệt hơn nữa, qua tất cả những bài bình luận cùng những tin tức đăng trên những cơ quan có tiếng là đứng đầu đó, các độc giả đều thấy rằng các tác giả căn cứ, không phải ở những lời phao đồn, những nhân chứng mà sự phát giác khó bị kiểm soát, mà ở những chứng liệu cụ thể, có thật, có thể tìm được để kiểm soát nếu cần : một bài khảo luận đăng liên tiếp trên hai số *Cờ Đỏ*, tạp chí chuyên về lý thuyết của đảng cộng sản Trung Hoa ; một bài đăng trên mặt báo *Nhân Dân* của trung ương đảng bộ Trung cộng ; và một bài diễn văn của một lãnh tụ Trung cộng, Lou Ting-Yi.

Cuộc tranh chấp đề ra còn được thế giới chú ý hơn nữa vì cái cơ hội đặc biệt của nó. Nhân vụ kỷ niệm thứ chín mươi sinh nhật của Lenin, tổ chức long trọng tại Bucarest với sự hiện diện của các đại biểu cao cấp của các cộng đảng thế giới, mà đem lý thuyết của Lenin ra thảo luận tất nhiên là một cơ hội hết sức chính đáng. Cơ hội còn hợp thời hơn nữa vì chưa ai quên rằng cuộc thất bại của Hội nghị Tồi cao tại Ba-lê đã được báo chí Tây phương coi như kết quả của sự phá đám mãnh liệt của Trung cộng. Hội nghị Tồi cao thất bại vì, trái với Kroutchev, Trung cộng không chủ trương sống chung hòa bình, căn cứ vào bài học của Lenin. Thế mà, tại hội nghị thường niên của cộng đảng Lỗ mã ni, họp liền sau lễ kỷ niệm sinh nhật của Lenin, Kroutchev lại đồng dục tuyên bố rằng : «Nếu Lenin từ trong mộ đứng lên bây giờ thế tất sẽ phải

beo tai những người cứ lập lại như máy những lời mình' đã viết ra, trong những điều kiện lịch sử hoàn toàn khác.» Với những bằng chứng có nêu ra trên báo chí cộng sản, tất nhiên dư luận càng tin rằng vụ tranh chấp là có thật. Thêm nữa, người ta lại dẫn ra những lời lẽ nước đôi trong bản văn do tất cả các cộng đảng, kể cả Trung cộng, ký kết sau khi họp kín với nhau một tuần tại Bucarest : «Họ (các cộng đảng đương nắm chính quyền tại mười hai nước) tin tưởng rằng giai cấp công nhân trong nhiều nước tư bản có thể thực hiện cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa bằng phương tiện hòa bình nhưng, đồng thời họ cũng lưu tâm tới sự cần thiết, đối với công nhân ở một số quốc gia, phải áp dụng những phương pháp bạo lực.» Như vậy, rõ ràng là có một cuộc đụng độ trên căn bản lý thuyết giữa hai chủ trương khác nhau.

Lại thêm vụ phát giác của tuần báo *Newsweek* về bài diễn văn tràng giang của Kroutchev. Những chứng cứ không thiếu để nhất định tin rằng có sự bất đồng ý kiến giữa Bắc Kinh và Mạc tư khoa. Tuy nhiên từ một sự bất đồng quan điểm trên phạm vi lý thuyết—cũng cần nhận định ngay rằng sự bất đồng quan điểm này hết sức quan trọng và có thể dẫn tới những hậu quả rộng rãi trên bình diện hành động — mà vội kết luận rằng giữa Nga xô và Trung cộng có một mối chia rẽ trầm trọng e rằng hơi sớm. Trong khi chờ đợi được đọc bản văn đầy đủ do tuần báo *Newsweek* mới cho ta hy vọng, thiết tưởng cũng nên đi sâu vào vấn đề với những tài liệu hiện có để thử tìm hiểu hơn nữa một cuộc tranh chấp mà, cứ ở bề ngoài, ta có thể cho rằng ảnh hưởng không nhỏ tới đường lối chung của cộng sản thế giới và với nền hòa bình bấp bênh hiện thời của nhân loại.

Đề chừng những kết luận lạc quan quá sớm, tưởng nên trích dẫn mấy nhận xét của một tác giả chuyên bình luận về những hoạt động trong thế giới cộng sản. Theo Branko Lazitch, có ba điểm về phương pháp cần chú ý trong vụ tranh chấp lý thuyết giữa Nga-sô và Trung cộng. Trước hết một nhận xét căn bản : Nếu thật tình có sự đả kích của Kroutchev, việc công bố những tài liệu phải chứng tỏ rằng sự chia rẽ đã hoàn tất. Đi ngược lại lịch trình diễn tiến của phong trào cộng sản thế giới, những vụ đả kích như vậy, nhất là

đả kích trên phương diện lý thuyết, chỉ được tiết lộ ra ngoài một khi đã có sự quyết định phải (thủ tiêu) kẻ bị đả kích. Bằng chứng là những vụ Stalin quyết định hạ Trotsky trước kia và Tito sau này. Và gần đây vấn đề (lãnh đạo tập đoàn) đã được nêu ra cùng với vụ sa thải nhóm (phản đảng) Malenkov-Molotov. Cứ mỗi khi có sự tranh chấp giữa những người lãnh đạo sự dàn xếp bao giờ cũng được giữ kín với bên ngoài, kể cả những đảng viên cấp dưới. Kẻ yếu thế sẽ bị hạ bệ hoặc thuyên chuyển mà không cần công bố lý do. Trừ trường hợp kẻ (có tội) không chịu hay không được quy thuận, như trường hợp Tito, những vụ đả kích công khai mới được bày ra và đôi với bên ngoài người ta có cảm tưởng nội vụ mới khơi mào, tuy sự thật ở trong đã được tìm cách giải quyết nhưng không xong. Tin tưởng rằng sự tranh chấp Nga xô — Trung cộng bắt đầu bằng những bài báo hay những diễn văn đả kích tức là không hiểu chi hết về những tương quan giữa những Trung ương đảng cộng sản.

Nhận xét thứ hai nhằm sự khai thác sai lệch những tài liệu. Hầu hết các nhà bình luận về vụ Nga xô và Trung cộng đã bỏ qua hay coi như không quan trọng những đoạn văn, rất nhiều trong những tài liệu đả kích Kroutchev đặc những lời ca tụng đảng cộng sản Nga do Kroutchev hiện lãnh đạo. Chẳng hạn những dòng sau đây không thể nào coi là không quan hệ nếu muốn tìm hiểu tình trạng hiện thời của cuộc giao thiệp giữa hai cộng đản nắm vai trò lãnh đạo. Bài khảo luận của tạp chí *Cờ Đỏ* của Trung cộng nhắc đi nhắc lại mãi rằng «Nga xô đứng vào hàng tiên phong các quốc gia cộng sản,» «Nga xô là quốc gia cộng sản đầu tiên được thiết lập do công nhân» «Những lý tưởng của Lênin hiện thời đã được thực hiện tại Nga xô dưới sự lãnh đạo của Trung ương đảng bộ và của chính phủ Liên xô do đồng chí Kroutchev dẫn đạo», và «Giai đoạn anh dũng xây dựng cộng sản chủ nghĩa hiện đã bắt đầu». Đền lãnh tụ Trung cộng Lou Ting-yi còn cương quyết hơn nữa khi ông ta nói : «Chính phủ và nhân dân Trung Hoa hoàn toàn ủng hộ những đề nghị hòa bình của Liên xô về hội nghị tối cao, về vấn đề tài binh toàn diện và về việc bãi trừ những vũ khí hạch tâm, cũng như những cố gắng lớn lao của Liên-sô đưa tới sự hòa hoãn trên thế giới.» Thiết tưởng không thể nào nghi hoặc được rằng với những lời lẽ ca tụng rập đúng kiểu mẫu cộng sản như vậy

lại che giấu được một cuộc tan vỡ hay chia rẽ trong hàng ngũ cộng đảng thế giới.

Nhận xét thứ ba cũng không kém phần quan trọng : các nhà bình luận chỉ so sánh những đoạn văn phê bình chủ trương của Kroutchev với những lời tuyên bố mà người ta vẫn gán cho Kroutchev chứ không căn cứ vào những tài liệu chính thức để ra chủ trương, lập trường chính thức của Nga xô hiện thời. Về điểm này Branko Lazitch đưa ra nhiều tài liệu để so sánh.

Trung cộng chủ trương không thể triệt để bài trừ chiến tranh vì có thứ chiến tranh chính đáng và thứ chiến tranh không chính đáng. Theo quan điểm một chiều của họ, phe tư bản có dụng tâm gây những cuộc xâm lăng để làm bàn đạp tiến tới việc chiếm cứ thị trường. Trước tình trạng đó những quốc gia cộng sản phải phản ứng lại để chống xâm lăng ở bên trong ranh giới quốc gia hay vượt ra ngoài biên giới để phản công lại. Như vậy, một cuộc chiến tranh khởi điểm từ phía tư bản là chiến tranh không chính đáng. Còn chiến tranh do cộng sản gây nên ở những trường hợp đặc biệt là hoàn toàn cần thiết và vô cùng chính đáng. Chủ trương của Trung cộng không hề sai biệt với chủ trương xưa nay của Nga xô dù ở dưới thời Stalin hay hiện giờ dưới sự lãnh đạo của Kroutchev. Trong cuốn Lịch sử đảng cộng sản Nga mới xuất bản tại Mạc-tư-khoa, cộng đảng Nga vẫn tiếp tục đường lối nhận định kiểu Stalin : «Xét định tính cách một cuộc chiến tranh, việc quan hệ là tìm hiểu xem ai đã gây chiến trước, ai đã khởi đầu tấn công vào đối phương... Vấn đề là nhìn nhận xem giai cấp nào lãnh đạo cuộc chiến tranh, chính sách nào đã liên quan tới cuộc chiến tranh đó, giai cấp lãnh đạo nhằm những mục đích gì trong cuộc chiến tranh đã xảy ra. Đứng ở quan điểm này, những mục đích gì trong cuộc chiến tranh đã xảy ra. Do đây đứng ở quan điểm này, những người mác xít phân tách hai loại chiến tranh: loại chính đáng và loại không chính đáng. Chiến tranh do những giai cấp bị đè nén chống những kẻ đè nén họ, do những người làm tôi mọi chống với những người làm chủ, do các nông dân chống với giai cấp phong kiến do công nhân chống với phe tư sản những cuộc chiến tranh giải phóng quốc gia, chiến tranh do những dân tộc bị đe dọa nổi lên chống với đã

tâm đồ hộ, chiến tranh do vô sản đặc thắng đứng ra bảo vệ xã hội chủ nghĩa chống với những chính quyền đế quốc, những cuộc chiến tranh đó đều được công nhận là chính đáng đối với những người mác xít».

Về quan điểm có thể sống chung hòa bình hay không, nếu chỉ căn cứ vào bề ngoài, do những lời nói hay viết ra của Kroutchev và của phe lãnh đạo Trung cộng người ta có thể bị mắc lừa. Nhưng nếu nhìn hẳn vào quan điểm mác xít về những tương quan giữa đế quốc chủ nghĩa và chiến tranh ta sẽ thấy chủ trương của Nga-sô hay của Trung cộng vẫn hoàn toàn giống nhau. Trong bài thảo luận của tạp chí *Cờ Đỏ*, lý thuyết gia của Trung cộng vẫn lập lại chủ trương Mác Lê : «còn đế quốc chủ nghĩa và còn giai cấp bóc lột thì phải còn chiến tranh». Kroutchev, trong bài diễn văn lịch sử trước hội nghị thứ XX của cộng đảng Nga, cũng không quên nhấn mạnh rằng «khi nào còn đế quốc chủ nghĩa thì vẫn còn những căn bản kinh tế có thể gây nên chiến tranh». Cũng tại Đại Hội lần thứ XX của đảng Cộng sản Liên xô, Mi cai An đã nhấn mạnh như sau : «Trong bản chất chủ nghĩa đế quốc bao hàm xung đột và chiến tranh giữa các nước đấu tranh để cướp đoạt thị trường, chia lại thuộc địa. Hễ chủ nghĩa đế quốc còn thì xu hướng ấy còn và nguy cơ chiến tranh cũng còn». (1) Hay mới hơn nữa, các cộng đảng thế giới nhóm họp tại Mạc tư khoa tháng một năm 1957 cũng giữ một luận điệu Mác-Lê như cũ và dẫn chứng một lô những vụ chiến tranh gây ra từ sau thế chiến thứ hai do các «đế quốc tư bản và bè lũ tay sai.» Như vậy, cộng sản thế giới vẫn chủ trương in hệt như nhau rằng chiến tranh không thể tách rời với đế quốc chủ nghĩa.

Gán tội gây chiến cho phe đế quốc, tất nhiên có mục đích kéo về phe cộng sản khả năng ngăn ngừa được chiến tranh. Luận điệu này đã được Kroutchev liên tiếp nhắc đi nhắc lại trong hai bài diễn văn đọc ở hội nghị cộng đảng Nga kỳ XX (1957) và kỳ XXI (1959). Bài đăng trên nhật báo Trung cộng *Nhân Dân* (22-4-1960) mà các quan sát viên thành thạo những vấn đề của khối cộng sản nghi là của Mao Trạch đông cũng vẫn không đi ra ngoài chủ trương đó, và nhấn mạnh vào điểm «cuộc chiến đấu cho hòa bình sẽ còn

(1) Theo bản dịch trong tạp chí «Học Tập» số 5, tháng 4, 1956.

trường cứu». Có khả năng ngăn ngừa chiến tranh, nhưng cộng sản thế giới cũng trông mong chiến tranh. Trong bài khảo luận của tạp chí *Cờ Đỏ* (số tháng 5.50) người ta thấy lập luận của Nga sô cũng như của Trung cộng in hệt như nhau và cho rằng đề quốc tư bản sẽ bị tiêu diệt và xã hội chủ nghĩa sẽ tọa hưởng những hậu quả tốt đẹp của một trận chiến tranh thứ ba.

Rõ rệt hơn nữa là điểm dị biệt mà các nhà bình luận Tây-phương hay nêu ra giữa chủ trương của Mao cho rằng chiến tranh địa phương không thể tránh được và chủ trương của Kroutchev đề cao chính sách chung sống hòa bình. Sự thật, cả Trung-cộng lẫn Nga sô vẫn tiếp tục kết tội đề quốc tư bản gây chiến trong hết thảy những cuộc chiến tranh đã xảy ra, kể cả vụ kinh Suez và vụ Hung-ga-ri. Trả lời cuộc phỏng vấn của tạp chí «Quyền lợi đỏ» cơ quan của Đảng Cộng sản Tiệp Khắc, Kroutchev đã to tiếng đổ tất cả trách nhiệm cho Tây phương : «... Chính bọn phản động đã quyết định gây thêm rắc rối cho tình hình quốc tế, thể hiện trong việc bọn xâm lược Anh Pháp Israel tấn công Ai Cập và trong cuộc bạo động phản cách mạng phát xít chông lại chế độ dân chủ nhân dân Hung-ga-ri » (2). Qua những lời trên chúng ta nhận thấy Nga sô và Trung cộng đã đồng ý chỉ định kẻ gây chiến tất nhiên không thể đồng thời chủ trương có thể chung sống hòa bình với kẻ gây chiến đó được.

Ngay cả đên chuyện thực hiện hòa bình xã hội chủ nghĩa và chung sống hòa bình, chủ trương của Kroutchev hay của Mao-Trạch-Đông cũng không ngoài căn bản lý thuyết Lê-nin mà cả hai bên vẫn tiếp tục khai thác. Lênin chủ trương rằng : « Xã hội chủ nghĩa không thể đồng thời toàn thắng ở khắp các nước. Trước hết hãy đắc thắng ở một hay nhiều nước, trong khi khi những nước khác vẫn ở tình trạng tư sản hay tiền-tư-sản ». Về điểm này các nhà bình luận Tây phương hay lầm lẫn chủ trương của Mao-Trạch-Đông đã kích lập trường lạc hướng kiểu Tito (xây dựng xã hội chủ nghĩa bằng nhiều lỗi) với lập trường hòa hoãn có tính cách ngoại giao và giai đoạn của Kroutchev. Tạp chí Trung-cộng *Cờ đỏ* đã bày tỏ lập trường thật là rõ rệt về điểm này khi viết : « Những kẻ sai lệch đường lối hiện thời hay tìm cách lầm lộn chính sách ngoại giao hòa bình của các quốc gia cộng sản với chính sách nội bộ của giai cấp

(2) Khả năng ngăn ngừa chiến tranh mới, Sự Thật xuất bản

vô sản trong lòng những quốc gia tư bản. Họ cho rằng sự chung sống hòa bình giữa những quốc gia có những hệ thống xã hội khác biệt có nghĩa là tư bản chủ nghĩa có thể biến đổi một cách hòa bình sang xã hội chủ nghĩa, rằng giai cấp vô sản trong những quốc gia do giai cấp tư sản cai trị có thể từ bỏ cuộc đấu tranh giai cấp...»

Căn cứ vào những nhận định như vậy ta không thể cả quyết rằng sự tranh chấp về lý thuyết giữa Nga xô và Trung cộng là có thật và có thể đem lại những hậu quả có lợi cho thế giới tự do. Nhưng tại sao các nhà bình luận Tây phương thường sẵn sàng trông đợi những vụ nứt rạn trong khối cộng sản quốc tế. Lý do chính nằm trong mối e sợ chiến tranh toàn diện phát hiện rõ rệt trong mỗi lời nói, mỗi hành động của các nhà lãnh đạo Tây-phương. Tây-phương thật ra e sợ chiến tranh không phải vì ngộ nhận lực lượng cộng sản thế giới mà vì những lý do tinh thần truyền thống tự do dân chủ, căn cứ lập trường của mình trên quan điểm bảo vệ nền văn minh hiện thời của nhân loại. Bảo vệ tất nhiên phải thụ động, bởi vậy chính sách của Tây phương chỉ có thể xây dựng trên cái thế sẵn sàng trả đũa ghê gớm nếu đôi phương gây chiến trước. Tuyên truyền cộng sản đã bao phen mượn ru thế ở tình trạng thụ động như vậy của Tây-phương ! Ở một hoàn cảnh tâm lý thụ động mà hy vọng có sự tranh chấp, chia rẽ trong hàng ngũ đôi phương, hàng ngũ cộng sản là một điểm dễ hiểu vậy.

Hy vọng rằng những tương quan không phải là không phức tạp giữa hai cường quốc cộng sản có thể lâm vào cuộc xô xát nảy lửa. Hy vọng rằng Nga xô có một thái độ phê bình ra mặt những lộng hành của Bắc Kinh về vụ nhảy vọt bằng sự thiết lập những công xã đề tiên mau đên cộng sản chủ nghĩa và ảnh hưởng của Trung cộng đối với các nước cộng sản Đông Âu một ngày một lớn. Hy vọng rằng cuộc viện trợ kinh tế của Nga xô cho Trung-cộng sẽ nhân thái độ ngang ngạnh của Mao-Trạch-Đông mà gặp những chuyện khó khăn. Hy vọng rằng sự thi đua giữa Nga xô và Trung cộng trong việc lãnh đạo nền chính trị quốc tế sẽ tạo nên những vụ xích mích lớn và đưa đến hậu quả tất nhiên là sự chia rẽ giữa các lãnh tụ cộng sản ở các quốc gia khác, kể theo Nga, người theo Trung cộng và do đây sẽ đưa đến những vụ khai trừ, thanh trừng đẫm máu. Đã

đành rằng một trong những hy vọng đó mà trở thành sự thực thì những đe dọa của cộng sản quốc tế đối với nền hòa bình thế giới sẽ giảm sút rất nhiều, nhưng thật ra đó chỉ là những hy vọng mà thôi.

Đứng ở cương vị những quốc gia Á-Phi mới bước vào hoàn cảnh độc lập, ta có thể có những kết luận như thế nào. Khi nhìn vào nội vụ sự bất hòa giữa Nga xô và Trung cộng ta chỉ nhìn thấy có hai điểm rõ rệt : cả Nga xô và Trung cộng đều không tính gây chiến tranh thế giới ngõ hầu bành trướng cộng sản chủ nghĩa, và hiện thời, căn cứ trên những nhận xét đã dẫn, họ hoàn toàn đồng quan điểm về việc điều hành chính sách chung của cộng sản quốc tế ?

Không có chiến tranh thế giới — nhưng vẫn có thể có chiến tranh địa phương tuy hãn hữu vì chiến tranh địa phương ở hoàn cảnh chung hiện giờ dễ đưa tới chiến tranh toàn diện — và Nga-sô cùng Trung-cộng vẫn tiếp tay nhau để bành trướng cộng sản chủ nghĩa, như vậy hiện trạng thế giới sẽ không thay đổi bao nhiêu, nếu Hoa-kỳ (và các cường quốc Âu Châu) không tìm được với Nga-sô (và các chư hầu trong đó đáng kể nhất Trung-cộng) một căn bản hòa bình. Toàn diện thế giới giữ nguyên hiện trạng sẽ vẫn có ba loại quốc gia Á-Phi tân độc lập : một nhóm đứng hẳn về phía cộng sản, một nhóm lưng chừng đứng giữa nhận viện trợ và chịu ảnh hưởng của cả hai bên và một nhóm đứng hẳn trong hàng ngũ thế giới tự do. Thành thật mà nói, cứ tình trạng bấp bênh hiện thời về mọi phương diện nếu không có những biện pháp thích ứng nguy cơ nặng ở phía những quốc gia lưng chừng còn tin ở lá bài trung lập. Về phe tự do, những hy vọng chủ quan của một số lãnh tụ trong thế giới tự do cho rằng cộng sản sẽ tự nó sụp đổ xét ra cũng không đủ lý do để đứng vững. Đã đành rằng người dân dưới chính thể hà khắc của cộng-sản luôn luôn cầu mong có dịp thoát ra khỏi, nhưng mãi mãi sẽ chỉ là sự cầu mong tiêu cực mà thôi nếu chính quyền cộng-sản vẫn nắm vững được lực lượng cảnh bị trong tay, nếu trước những cuộc nổi dậy của người dân vùng cộng sản chỉ được người ta tiếp đón hưởng ứng bằng lời nói như vụ Hung-gia-Lợi.

Căn cứ vào một vài yếu tố đích đáng (sớm muộn rồi đây vẫn để tài binh sẽ phải giải quyết, chính phủ mới tại Hoa-kỳ sẽ để ra một

chính sách tích cực hơn, những nhu cầu cấp thiết của các dân tộc kém mở mang) ta có thể tin rằng cuộc thi đua Đông-Tây sẽ được mở rộng. Trong trường hợp này hy vọng xây dựng một khối Á-Phi thật sự là một lực lượng thứ ba rất có thể sẽ có cơ thành tựu. Nhưng làm thế nào để hai phần ba nhân loại này có thể nắm tay nhau, xa lánh những chiêu dụ lý thuyết đầy hấp dẫn và mọi hình thức áp lực của các cường quốc, để quyết tâm đuổi kịp những dân tộc tiên tiến về kinh tế, đó là cả một vấn đề phức tạp nhưng hết sức hào hứng. Cuộc cách mạng kinh tế đã đưa các quốc gia da trắng tới một trình độ kỹ-thuật và tổ chức tối cao để tràn tới mức quá độ mà cộng-sản chủ nghĩa là một hình thái. Thế kỷ XX với sự thức tỉnh của toàn thể các dân tộc bị trị và bán khai nhất định sẽ phải mở một hướng đi mới cho nền văn minh của nhân loại.

Một bài bình luận mở đầu bằng sự dò tìm những mối nứt rạn hy vọng có thể xảy ra trong khối cộng sản, đi tới nhận định rằng nguy cơ vẫn nguyên vẹn, rồi kết luận bằng một viễn tượng tốt đẹp cho khối người đang làm môi cho cộng sản, có lẽ đã khiến cho bạn đọc phải mỉm cười. Tuy nhiên, đối với các dân tộc Á-Phi đang đứng lên để tìm đường, để quốc chủ nghĩa hay cộng-sản chủ nghĩa, một hình thức đề quốc khác đều không giải đáp đúng những nhu cầu thâm sâu của đời sống tinh thần cũng như vật chất của những dân tộc đã được nuôi dưỡng bởi những tư tưởng đông-phương trong nhiều thế kỷ. Có người cho rằng những bằng chứng cụ thể đầy rẫy vạch rõ rằng chạy theo bên nào cũng vẫn đưa đến một con đường cụt. Có thực thế không? Chiến tranh thế giới sẽ kéo các dân tộc Á-Phi vào một cuộc phiêu lưu cuối cùng và vĩnh viễn. Trong cuộc chiến tranh toàn diện đó, vấn đề sẽ không phải là lo sợ bị dẫn tới một con đường cụt vì do dự, vì chọn lầm bạn mà chính là tránh nạn tận diệt. Do đây hy vọng chỉ đặt vào hòa bình dù rằng con đường hòa bình sẽ gai góc bởi những mảnh khoé và áp lực của Cộng sản. Liệu các dân tộc Á-phi có giữ nổi được ưu thế đó mãi để rồi cùng cò thêm nền hòa bình bấp bênh hiện thời bằng lực lượng đông đảo của mình không. Và trong nền hòa bình đó sẽ nắm được phần chủ động trong công cuộc xây dựng tương lai hay không?

LƯU VĂN BẰNG

Hiệp định Genève và cuộc chiến tranh «dạ tràng»

LÂM NGUYỄN ANH

TẠI phiên nhóm ngày 22 tháng bảy 1954 của Quốc-Hội Pháp, thủ tướng Pierre Mendès-France, sau khi thủ thắng trong cuộc thách đố « Kêt thúc chiến tranh Đông-Dương trong vòng một tháng », đã có những lời lẽ đơn sơ nhưng rất nặng sọt sa để trình bày về Hiệp-định Giơneo vừa ký kết xong sáng bữa trước : « Tôi mong rằng không một ai sẽ nuôi những huyền tượng về nội dung những thỏa hiệp vừa được ký kết tại Giơneo. Lời văn đôi khi tàn nhẫn vì nó ghi nhận những sự kiện tàn nhẫn. Hoàn cảnh đã buộc phải như thế, không có cách nào khác nữa ». Và hầu hết các nghị sĩ, khi lên diễn đàn phát biểu lập trường của mỗi chính đảng, đều có một thái độ tiêu cực và hướng về mặt ca ngợi những công khó của phái đoàn Pháp trong ba tháng tranh đấu ráo riết tại Giơneo hơn là than trách về những lầm lỡ và thất bại đã qua. Tâm lý chấp nhận sự đã rồi đó tỏ rõ tánh cách phi lý của một cuộc chiến tranh mà Jean Lacouture và Philippe Devillers, trong cuốn *La Fin d'une Guerre* do nhà Seuil mới xuất bản tại Balè, mệnh danh rất đúng là cuộc chiến tranh dạ tràng (une guerre de Sysiphe).

Nhân sự có mặt của tập chứng liệu lịch sử có giá trị của hai tác giả Pháp, lật lại mớ hồ sơ 1945-54 thiết tưởng cũng là một

cơ hội tốt để tìm hiểu thêm về những sự việc đã xảy ra trên đất nước chúng ta. Những sự việc đó tuy rằng còn mới mẻ quá đối với các nhà sử học, nhưng trước hiện tượng thời tiền của lịch sử (accélération de l'histoire) rõ rệt trong vòng thế kỷ XX này, việc gom góp những chứng liệu có thể không cần chờ đợi một sự lắng đọng lâu dài. Hai tác giả cuốn *La Fin d'une Guerre* đã nhân những biến thiên mau chóng trên chính trường Pháp quốc và dựa vào tình trạng chỉ trong có sáu năm trời vụ Giơneo đã bị coi như được đẩy sâu vào dĩ vãng để dò hỏi những chính khách có tham dự gần xa tới cuộc điều đình bên hồ Léman. Những nhân vật này dường như đã không ngần ngại cởi mở hết về những tình tiết đáng lẽ chưa tiện tung ra công luận. Rất nhiều tài liệu «nóng hổi» đã được hai tác giả ghi chép. Nhìn vào những trang sử rất sống đó—và tất nhiên có đượm nhiều tính chất chủ quan—độc giả người Việt, những người Việt sống trên phần lãnh thổ tự do, đều nhận thấy một sự thiếu sót lớn : sự vắng mặt hùng hồn của những phần tử quốc gia. Quan sát khoảng lịch sử cận đại, hầu hết các sử gia đều tự khuôn vào mây nếp chính : những lầm lỡ của các nhà cầm quyền Pháp đệ tứ cộng hòa, cái đà lịch sử của phong trào cộng sản quốc tế, những mâu thuẫn giữa các cường quốc Tây-phương trong vòng và sau cuộc thế chiến thứ hai... Không chời cãi những sự thật vĩnh viễn là sự thật, chúng ta có quyền hỏi rằng : Tuyệt đối lịch sử Việt-Nam cận đại có chắc chỉ quanh quẩn trong những sự kiện đó không ? Trên những trang sử Việt-Nam cận đại, xương máu của đoàn quân viễn chinh Pháp, những mưu cơ của các viên chức cai trị Pháp làm bình phong cho những quyền lợi thuộc địa, chỉ tham dự một phần nào. Những tranh chấp quốc tế cũng chỉ tham dự một phần nào. Những người cộng sản Việt-Nam đã thành công trong việc hút ngọn trào lưu giải phóng quốc gia cũng chỉ tham dự một phần nào. Tạo nên lịch sử không phải là cuộc săn bắn riêng của một số người. Cuộc chiến tranh dạ-tràng thật ra không dạ-tràng riêng với người Pháp. Tình trạng chia cắt lãnh thổ và những hậu quả bất trắc hiện hữu chứng tỏ hùng hồn rằng chưa có thể coi là, ngã ngũ. Gạt ra ngoài những kết luận vội vàng, những người Việt hiện có mặt ở miền Nam, đâu có tuyệt đối chấp nhận « con sông nợ » và những hậu quả của

cuộc chia cắt lãnh thổ. Cũng vì vậy mặc dầu những sơ hở, lầm lẫn nhất thời, vai trò của những người Việt chân chính vẫn còn mãi.

Căn cứ từ một nhận định đó, đi ngược trở lại những năm đã qua, nhìn vào những hành động của nhóm người có trách nhiệm đi tìm một lối thoát cho vấn đề Việt-Pháp, những người đòi thoại xứng đáng bao giờ cũng chỉ được người Pháp tìm bới trong số những nhân vật có liên hệ gần xa với những quyền lợi thuộc địa. Đã đành rằng thâm ý của người Pháp khi tranh đấu với Đông-Minh để được phép trở lại Đông-Dương không ngoài mục đích tái lập một nền trật tự hoàn toàn phù hợp với sự tiếp tục khai thác những cơ sở tinh thần và vật chất tạo nên do tám chục năm đô hộ, ngộ nhận về điều đó tức là cô tình nuôi những huyền tượng không tưởng. Nói tới những người quốc gia Việt-Nam, hầu hết các chính khách cũng như các tác giả Pháp đều coi họ là những người quá khích không thể có một căn bản hợp tác. Đáng lẽ căn nhận định rõ rệt về tình trạng chính trị, xã hội và kinh tế của một dân tộc nhờ hoàn cảnh thuận lợi đã ý thức được một tinh thần quốc gia tích cực và để ra một giải pháp dung hòa trong đó có phần lợi và cũng phải có phần thiệt, người ta chỉ mãi mê đi tìm một người hay một số nhỏ người dễ sai khiến, có đủ đảm bảo. Những người có đủ đảm bảo đó là ai, tất cả mọi người dân Việt-Nam đều biết và đã có thái độ với họ.

Ngoại trừ tướng Leclerc quá vội vàng tin tưởng rằng chính phủ do Hồ-Chí-Minh lãnh đạo đã kết tập được những người quốc gia và thành tâm muốn đi tới một căn bản lâu dài (lâu dài theo chiều quan của tướng Leclerc và các cô vắn của ông ta, cô nhiên). Nhưng, nhận định mà nhiều quan sát viên Pháp cho rằng sáng suốt đó lập tức bị ngắt ngọn. Đô đốc d'Argenlieu bao nhiêu lần tường trình về Balê về thái độ đầu hàng (capitulard) của viên tổng tư lệnh đoàn quân viễn chinh. Từ sau khi tướng Leclerc bị triệu hồi và quyền chỉ huy vào tay những người như tướng Valluy, ở bên sau lại có cả một đại hội những nhân viên cai trị cũ, mục đích duy nhất của người Pháp là tái chiếm Đông-Dương và sắp đặt một nền trật tự trong khuôn khổ Liên-Hiệp-Pháp. Liên tiếp cho tới mùa đông 1949, khi cộng quân Trung-Hoa tiến tới biên thùỵ Bắc-Việt, không một lần nào thiện chí của người Pháp đòi với một giải pháp thật sự quốc gia được tỏ lộ bằng hành động, tuy

những người như Cao ủy Léon Pignon đã từng tuyên bố rõ rệt : « Sự quan hệ của tư tưởng quốc gia trong khắp mọi tầng lớp dân chúng Việt-nam không thể chỗi cãi và cần được tôn trọng. Chúng ta có thể hy vọng lũng đoạn hàng ngũ Việt-minh bằng cách chứng tỏ, bằng lời nói và hành động, rằng tư tưởng quốc gia không thể gặp nguy cơ do nơi chúng ta... Mục tiêu của chúng ta đã được định rõ : đem cuộc tranh chấp của ta đối với Việt-minh đặt vào nội bộ Việt-nam và chúng ta sẽ cố gắng đứng ngoài hết thảy những vụ tương tranh do những phần tử bản xứ gây nên đối với Việt-minh ». Trong con mắt người Pháp, « giải pháp Bảo-Đại » nằm gọn trong vòng tính toán đó. Như vậy ai nấy đều hiểu rằng sự mắc kẹt của những phần tử quốc gia chân chính gần như một chuyện tất nhiên.

Ở phía Việt-Minh, tình trạng mắc kẹt của những phần tử quốc gia cũng không khác. Nhiều sử gia ngoại quốc đều đồng ý công nhận thiện chí muốn giảng hòa với Pháp của những người quốc gia có mặt trong nội bộ Việt-Minh khoảng thời gian từ 1946 tới cuối năm 1949. Điều đó cũng có thể đúng trên nguyên tắc. Tuy nhiên, một mặt người Pháp liên tiếp từ chối (kể cả một chính phủ xã hội với những Léon Blum, Marius Moutet !) một mặt còn lực lượng tối đa của những phần tử cộng sản trong thành phần chính phủ Hồ-chí-Minh cũng như trong hàng ngũ chỉ huy lực lượng chiến đấu chống Pháp đã làm cho vấn đề thêm phức tạp. Hòa với Pháp tức là nuôi dưỡng thành phần quốc gia này nở thêm mãi, đó là điều mà những tay sai của cộng sản quốc tế trong hàng ngũ Việt minh không thể chấp nhận. Từ năm 1946 đến đầu năm 1950, đồng thời với những cố gắng xích hóa mọi tầng lớp dân chúng, những người cộng sản luôn luôn đẩy những phần tử quốc gia ra mặt tiền sân khấu chính trị không ngoài mục đích làm hao mòn rời rã lực lượng quốc gia và kết nạp được lúc ban đầu. Đó cũng là một cuộc thử thách để loại dần khi cơ hội đến những phần tử nặng đầu óc tư sản và chọn lựa những phần tử trung kiên sẽ tiếp tục được thu dụng. Bộ mặt thực của Việt cộng được bày ra từ sau khi Lư-thiệu-Kỳ, ngày 18 tháng Giêng 1950, đẩy Bắc Kinh tới chỗ công nhận chính quyền Việt-cộng và bắt đầu một cuộc viện trợ quân sự. Cùng với sự có mặt trở nên đông đảo của những cô vẫn

Trung cộng, phong trào cải cách ruộng đất đẫm máu trong khu vực Việt cộng đánh một đòn nặng trên đầu những phần tử quốc gia và đem lại một bộ mặt mới mẻ hẳn cho cuộc chiến tranh Đông dương.

Công cuộc tái chiếm thuộc địa của Pháp lần lần đã biến thành một cuộc tranh chấp quốc tế. Những cuộc điều đình tại Hoa-thịnh đồn hồi tháng ba 1950 nhằm mục đích viện trợ quân sự và kinh tế cho Pháp ngõ hầu tiếp tục chiến tranh Đông dương bắt đầu đặt Việt-Nam thành một tiền đồn chính thức của cuộc chiến tranh lạnh. Chiến tranh Triều-tiên phát khởi ngày 25 tháng sáu càng giúp cho người Pháp thêm mạnh dạn đòi hỏi Hoa-Kỳ gánh vác một phần tổn phí và nghiêm nhiên tìm được, bằng cách tiếp tục chiến tranh Đông dương một nguồn ngoại tệ dồi dào. Liên tiếp cho tới khi thất thủ Điện-biên-Phủ và ký kết Hiệp định Giơ neo, chiến tranh Đông-dương không hẳn là dạ tràng đòi với một số người Pháp có cái may được tham dự xa gần vào mọi hoạt động kinh tế và tài chính châu tuần quanh những nỗ lực chiến tranh. Bởi cứ khư khư với những quyền lợi trước mắt, những người Pháp có trách nhiệm hồi đó không có can đảm tinh thần chuyển hướng chính sách của mình ở Đông dương ngõ hầu tránh khỏi cái thế phải chông trả một lúc cả hai mặt : chiến tranh bằng võ khí với Việt cộng và chiến tranh bằng cân não với những phần tử quốc gia chân chính.

Ta cũng cần nhấn mạnh rằng, với lực lượng cảnh bị nắm chắc trong tay, người Pháp không hề, cho tới khi phải điều đình với cộng sản ở Giơ neo, nói tay một phút nào đòi với những người quốc gia chân chính để cho họ có dịp đứng ra gánh vác một phần công việc tự cứu trước nguy cơ cộng sản càng quá rõ rệt sau cái chết của đại tướng de Lattre de Tassigny. Rất có thể, trong hàng ngũ những phần tử đã đứng ra có mặt trong những chính quyền được tạo nên trong khuôn khổ giải pháp Bảo Đại, cũng có những người có thiện chí muốn làm một cái gì. Tuy nhiên, cứ đọc những phát giác trong những tập chứng liệu của chính người Pháp viết ra, chẳng hạn như hai cuốn sách của Philippe Devillers, ta cũng đủ thấy rằng những người quốc gia Việt-Nam hiếm ít ấy có muốn đi chẳng nữa cũng đành bó tay. Bao nhiêu những ngăn ngại, những rụt rè của người Pháp đòi với những phần tử quốc gia chân

chính đều mang lại cho bộ máy tuyên truyền Việt-cộng những lý do để có thể kêu gọi với dân chúng rằng chính họ mới là những người thật sự tranh đấu cho tổ quốc, cho dân tộc. Chính sách của người Pháp theo đuổi ở Đông-Dương hồi đó quả tình chỉ có thể công nhận và dung túng những hoạt động mà người ta thường mỉa mai mệnh danh là «chính trị sa lông»

Trong khoảng thời gian mà Jean Lacouture và Philippe Devillers gọi là «bảy năm mù quáng» người Pháp dường như có một quyết tâm theo đuổi biện pháp quân sự, nhất định chiến thắng một trận giặc họ cho rằng sớm muộn cũng đem lại phần lợi cho họ. Đến cuối năm 1948, tướng de Gaulle, trong một cuộc hội báo, còn cương quyết tuyên bố: «Nguyên tắc chính đáng nhất phải theo lúc này ở Đông Dương là đừng vội vã. Ta cần làm chủ được thời gian, cần phải duy trì lâu dài. Tại sao ta cứ phải tính chuyện gấp gáp? Sớm muộn giải pháp của chúng ta sẽ có ưu thế, giải pháp mà ngay từ tháng ba 1945 tôi đã đề ra: điều đình khi cần đến với những người thật sự đại diện cho Đông dương, nhưng điều cần nhất là những người đó không phải là thù nghịch của nước Pháp.» Căn cứ ở một quan điểm chính trị hẹp hòi và lỗi thời như vậy cho nên liên tiếp trong bao năm, mặt mặt với giải pháp quân sự ngày một đưa tới chỗ hao mòn, những người Pháp có trách nhiệm ở Đông dương chuyên tìm những thủ hạ dễ sai khiến để giao phó công việc kêu gọi lòng tin cậy của dân chúng càng ngày càng thêm nghi ngờ ở thiện chí của người Pháp. Thực là điên rồ! Philippe Devillers đã nhận xét đúng rằng người Pháp đã lầm lẫn khi muốn đem một giải pháp quốc gia chông chọc với cộng sản, mà lại mang Bảo-Đại làm đối thủ với Hồ-chí-Minh, đồng thời lại không muốn cho những người quốc gia Việt-Nam chân chính được thỏa mãn những đòi hỏi tối thiểu: một nền độc lập thật sự, một quân đội riêng biệt và một thế đứng xứng đáng trước quốc tế. Đáng lẽ phải mạnh dạn bước vào ngã giải quyết bằng chính trị trước đã nhưng những người Pháp có trách nhiệm từ 1947 tới 1950 đã đắm chìm vào giải pháp quân sự, đem hết thầy mọi sự giải quyết cần yếu lệ thuộc vào một cuộc chiến thắng binh bị càng ngày càng mờ ảo.

Sang đầu năm 1950, khi chiến tranh Đông-Dương bắt buộc đi

tới tình trạng quốc tế hóa (Trung cộng tràn tới biên thùy Bắc-Việt, Việt-cộng tỏ lộ bộ mặt thật bắt đầu nhận viện trợ kinh tế và quân sự của Trung cộng, Pháp cầu cứu tới Hoa-kỳ để có thể tiếp tục chiến tranh, vụ Cao-ly gây thêm sự căng thẳng quốc tế và biên cuộc chiến tranh tái chiếm thuộc địa ở Đông Dương thành một cuộc chiến tranh chống Cộng sản) những điều kiện của Hoa kỳ đòi hỏi sự cởi mở cho Việt, Mên, Lào cũng vẫn gặp ở người Pháp một thái độ chấp nhận lầy lệt. Rồi liên tiếp từ đó cho tới giữa năm 1954, nền độc lập của ba quốc gia liên kết với Pháp luôn luôn là đầu đề cho những cuộc trả giá không kết quả thực tiễn. Bao nhiêu hậu quả chông chênh do những hành động không thành thật của hệt trào Cao Ủy nọ tới Đại tướng kia, rồi cuộc khi ông Pierre Mendès-France, người cuối cùng đứng lên làm hồ giá viên cho cuộc phá sản của người Pháp ở Đông dương, thái độ rõ rệt nhất của những người quốc gia Việt-Nam nếu không thờ ơ một cách miễn cưỡng thì cũng oán trách người Pháp đã không làm được việc gì nên thân mà vẫn khư khư giữ trách nhiệm trong bao lâu.

Tám năm chém giết, bốn mươi vạn người chết, ba tháng trời điều đình cực nhọc. kết quả đến ngày 21 tháng bảy 1954 tại Giơneo là mây bản văn dài chừng mây chục trang đánh máy và là ngày đầu tiên tiếng súng sẽ ngưng trên khắp mặt địa cầu sau 15 năm khói lửa. Hiệp định được chấp nhận bên hồ Léman đã giải quyết đòi với người Pháp được một cuộc chiến tranh tồn kém và phi lý vì nó không đem lại cho người Pháp những kết quả mong đợi. Hiệp định Giơ-neo đã được việc đòi với những người cộng sản Việt-Nam vì nó tới vừa đúng lúc lực lượng mòn mỏi. Nếu tiếp tục cuộc chém giết, Việt cộng sẽ bắt buộc phải kêu gọi sự giúp đỡ bằng nhân sự và vũ khí gấp nhiều lần hơn của Trung-cộng và bắt buộc còn phải đưa đầu vào tròng lệ thuộc chưa biết sẽ tới đâu. Nhưng hiệp định Giơ-neo đòi với những người quốc gia Việt nam chân chính không giải quyết được chi hết vì nó là một bản án chia xẻ lãnh thổ vô hạn định, một bản án phải nhận không điều kiện vì từ bao lâu họ đã bị đẩy ra khỏi những quyết định quan trọng nhất. Trách nhiệm ở đây hoàn toàn thuộc về phía người Pháp, đành rằng chính bộ ba Việt cộng Hà-văn-Lâu, Tạ-quang-Bửu và Phạm-văn-Đổng đã để xương giải pháp chia cắt

ảnh thộ (1). Đã đành rằng trước một việc đã qua rồi sự biện bạch bao giờ cũng dễ. Tuy nhiên, dù chấp nhận hết những lầm lỗi mà người ta thường gán cho những người quốc gia, chúng ta vẫn có quyền nói rằng nếu người Pháp không thiếu sáng suốt, nếu người Pháp thành thật hơn nữa từ 1947, cuộc chiến tranh dạ tràng sẽ không đưa tới kết quả thảm hại chung như vậy. Những người cộng sản Việt-Nam ngày nay rất có thể coi sự lệ thuộc thêm nhiều hay ít vào Trung cộng là một điều hân hạnh cho họ. Những người Pháp đã vơ vét được rất nhiều nhân chiến tranh Đông-Dương. Những tội tở của người Pháp ở Đông Dương đã xí được một phần công lao và yên lặng hưởng thụ ở một nơi nào, có thể coi chiến tranh Đông Dương như đã lui vào lịch sử.

Thiệt tướng vẫn còn những người chưa hết ưu tư trước đoạn kết không ôn của một bi kịch đau thương. Phải chăng những người đó là những người quốc gia Việt Nam chân chính đang xây dựng chánh thể Cộng-hòa hôm nay ? Dù sao đi nữa không được dự phần cầu kết vỡ kịch, tham dự những vai vô cùng miễn cưỡng và bắt buộc phải coi vỡ kịch từ đầu đến cuối, bây giờ tưởng nên dành cho họ công việc xây dựng một vở kịch mới, bằng chứng nơi những kinh nghiệm dạ tràng đã qua.

LÂM NGUYỄN ANH

(1) La fin d'une guerre, Jean Lacouture, Philippe Devillers, Ed Seuil

Ngày cáo chung của Đê quốc thực dân

TRỊNH VIẾT THÀNH

KHI trên mặt đất xuất hiện một loại sinh vật, hay chỉ là một động lực thiên nhiên nào, thì theo định luật tất yếu của nó, sinh vật đó, và động lực đó bao giờ cũng có xu hướng bành trướng khu sinh hoạt, vùng ảnh hưởng, thế lực ngự trị đến tột cùng. Đến khi gặp một cản trở chặn đứng sức bành trướng tất nhiên của nó cũng chưa hẳn là lúc nó hoàn toàn chịu khuất phục. Đó là tất cả nguồn gốc lịch sử và « luật rừng » của đê quốc thực dân.

Nếu sự bành trướng đó được thực hiện trong một vùng đất hoang không chủ, nếu trên mặt đất ấy chỉ có một ý chí một lực lượng, thì không có gì ngăn cản sự bành trướng đó. Nhưng ngay trong diễn trình tiến hóa tự nhiên của nó, mọi lực lượng đều gây nên một lực lượng thứ hai, thứ ba... và cứ thế cho đến vô cùng tận. Nếu những lực lượng ấy có thể hợp tác cùng nhau, thì ngay trong sự hợp tác đã ương sẵn mầm mâu thuẫn nội tại và sớm muộn sẽ đi đến chỗ một còn một mất. Phải chăng ở đây định luật lịch sử biện chứng của Hegel có thể chứng minh được phần nào sự diễn tiến của lịch sử. Bởi đó nói đến đê quốc là nói đến bành trướng thế lực ảnh hưởng là nói đến xâm đoạt, uy hiếp, chiến tranh. Và đó cũng là động lực nội tại của giặc

mộng đề quốc thực dân.

Nhưng ngoài những động lực chính, như nhu cầu kinh tế, chính trị, xã hội, động lực siêu hình và tôn giáo, cũng góp phần vào việc gây dựng nhiều đề quốc thực dân. Nói cách khác, khi một con người, một bộ lạc, một dân tộc cảm thấy ngột thở trong một khoảng hẹp, thì tất nhiên nó tìm mọi cách nói rộng khoảng hẹp đó thành một khu sinh hoạt lớn rộng vừa tầm hoạt động sinh sống của nó. Chính sách đề quốc thực dân như vậy cũng là một giải pháp cho các vấn đề khan hiếm nguyên liệu, thiếu thốn nhân công, ứ đọng hóa phẩm, hay nạn nhân mãn. Hơn nữa nó cũng còn là một phương thể khá linh nghiệm để thỏa mãn lòng tham lam, thích danh vọng, chiến thắng uy quyền của một số đông người, nhất là những ông tướng hay ông vua đã đoạt được ngai vàng chức vị sau những cuộc viễn chinh chiếm thuộc địa. Kể ra thì mọi người, mọi đoàn thể xã hội, mọi quốc gia và dân tộc đều khao khát bành trướng thể lực của mình, ngoại trừ những người hoặc những đoàn thể, những dân tộc, những quốc gia không có phương tiện, không có một lực lượng hậu thuẫn tương xứng với mộng đề quốc xâm lăng, cho nên đành ngậm ngùi an phận vậy.

Lịch sử nhân loại, như vậy phải chăng là lịch sử thành bại của những giấc mộng đề quốc thực dân tan rớt hợp như sóng nước thủy triều. Ở điểm này người ta thường nói đến chu trình tan hợp của các đề quốc trong lịch sử như một hàm số chu kỳ đều đặn.



Ngày nay trước sự thức tỉnh của Phi Châu và vai trò trọng yếu của các nước Á Phi mới thâu hồi độc lập trên chính trường quốc tế đã làm nhiều người tự hỏi phải chăng những năm tháng cuối cùng của thế kỷ cũng là những ngày cuối cùng của chủ nghĩa đề quốc.

Thực ra không phải đến ngày này các dân tộc bị trị mới ý thức được quyền sống của mình và đứng dậy đấu tranh để dành lại chủ quyền. Từ những ngày xa xăm của lịch sử cách đây mấy ngàn năm mấm mông đề quốc đã xuất hiện trên mặt đất. Và cũng ngày

từ ngày đề quốc khai sinh, những dân tộc bị nô lệ cũng đã biết nổi dậy đòi độc lập. Do đây ngay từ những ngày đầu tiên của nhân loại đã có biết bao giấc mộng đề quốc tan rối hợp.

Đề có một ý niệm rõ rệt về hiện tượng «dây chết» của đề quốc thực dân ở thế kỷ này chúng ta thử điếm qua những đề quốc trong lịch sử đã bị suy tàn.

Trở lui về lịch sử thượng cổ, chúng ta thấy bao nhiêu giấc mộng đề quốc bùng lên như ngọn lửa rơm, hùng hổ và oai vệ, bao giờ cũng nuôi ảo tưởng trường cửu, đề rồi suy tàn nhanh chóng vì những nguyên nhân nội tại cũng như từ bên ngoài đem đến. Những sử gia tây phương khi cúi nhìn vùng Trung và Cận đông đã thấy ở đó hơn mười đề quốc kẻ tiếp chống chọi thay thế nhau. Địa trung hải, với vị trí gần như trung tâm sinh hoạt của nhân loại, từ muôn thủa đã là một vùng nuôi dưỡng và xuất phát khá nhiều giấc mộng đề quốc.

Vùng đất giữa hai giong sông Euphrate và Tigre đã chứng kiến một đề quốc có thể gọi là vĩ đại và bền bỉ. Nhiều giong họ kẻ tiếp thay thế nhau giữ ngôi chúa tể. Nhưng đề quốc Babylone đã kéo dài trên 7 thế kỷ, từ thế kỷ thứ XXVII đến thế kỷ thứ XX trước công nguyên là đáng chú ý hơn cả. Trên vùng đất này có hai giong dân sống bên nhau không hòa hợp mật thiết mà cũng không thù nghịch nhau đến độ tuyệt diệt đôi phương ; họ có thể dung dưỡng cho nhau, và thay thế nhau đóng vai trò ưu thắng trên bình diện chính trị hay kinh tế, đó là hai dân tộc Sumérien và Sémite đã luôn luôn thay thế nhau giữ vững đề quốc Babylone trong hơn bảy thế kỷ.

Đề quốc Ai-cập, ở lưu vực sông Nil, dưới các triều đại của những vị Pharaon (là một vị vua có quyền tề lễ, và hưởng lễ vật, gần như một vị thần sông vậy) cũng kéo dài được hơn bốn thế kỷ, từ thế kỷ thứ XVII đến thế kỷ thứ XIII trước công nguyên và đã có có những lễ lễ tổ chức chính trị, hành chánh, kinh tế, tôn giáo khả tinh vi hoàn hảo. Đó là một đề quốc có tinh cách nhất thống hơn các đề quốc khác trong thời kỳ này. Sự độc tài của các vị vua « Pharaon » có thể nói là

một điều cần thiết cho sự sống còn của dân Ai cập trong công cuộc chống lại các thiên tai lụt lội hay hạn hán, và để tổ chức nông nghiệp trong một vùng sa mạc khô hạn.

Đế quốc Hittite mạnh nha từ thế kỷ XX trước công nguyên tại vùng Anatolie và Halys ở Cận đông, bành trướng mạnh mẽ vào thế kỷ thứ XV nhờ cách cai trị khéo léo của vị vua Hatti (đồng thời với Anénoplis ở Ai cập). Đế quốc này có hình thức một liên hiệp gồm nhiều vương quốc chư hầu trung thành với một hoàng đế đóng đô Hattoushah. Nó lan rộng từ nội hải Pont Euxin, đến vùng Oronte và Euphrate. Nhưng tính cách phức tạp của chính sách cai trị không cho phép hình thức đế quốc này tồn tại lâu dài, một khi giòng họ trị vì yếu thế. Bởi đó thời kỳ phồn thịnh nhất của nó chỉ kéo dài được hơn một thế kỷ (2 triệu vua), từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XIII trước công nguyên.

Di sản của hai đế quốc Ai cập và Hittite sau này truyền lại cho giòng họ của hoàng đế Ponzour Assour. Assour là danh hiệu thần linh của thị trấn, và của giòng họ hoàng đế. Đế quốc Assour này mạnh nha từ thế kỷ thứ XIII trước công nguyên, nhưng đến thế kỷ thứ X trước công nguyên mới là thời kỳ cực thịnh và kéo dài mãi tới thế kỷ thứ VII. Nó thu tóm dưới một quyền uy các vùng bây giờ là xứ Arménie, Syrie, Liban, Babylonie. Vị hoàng đế oai hùng nhất là Téglatkhalasar III (745-727), đã thu tóm được tất cả đất đai của hai đế quốc Babylonie và Hittite, và tự xưng là «Hoàng đế của bốn phương». Chính vị hoàng đế này đã phá hủy các vương quốc Damas, Israel, và đến các triều vua sau thì vùng Ai cập cũng thuộc về một quyền uy duy nhất. Nhưng đặc tính của đế quốc này là chỉ dựa trên binh lực để chinh phục và uy hiệp, không gây được một giàng buộc văn hóa hay tinh thần nào cả. Cho nên sang thế kỷ thứ VII trước công nguyên thì các vương quốc chư hầu nổi loạn, không chịu phục tùng uy quyền hoàng đế Assour, và đế quốc tan rã hoàn toàn.

Vùng Ba-tư vào thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ IV trước công nguyên cũng đã chứng kiến sự bành trướng của một đế quốc Achéménide vĩ đại. Hai vị vua uy vũ của đế quốc này là Cyrus và Darius. Đế quốc này cũng không tránh khỏi áp lực của đế quốc

Macédonien và sau cùng cũng tan rã và nhường đất cho cho đế quốc Macédonien của Alexandre đại đế vào thế kỷ thứ IV trước công nguyên.

Những đế quốc Hy-lạp có một tính cách phức tạp và nhỏ hẹp. Những thị trấn tương đối độc lập, có thể vì một nguyên nhân nào đó, như một đe dọa xâm lăng liên kết lại trong một thời gian dưới một vị vua hay một vị chủ tể của thành phố hùng hùng mạnh nhất. Nhưng sự liên kết không bao giờ lâu dài? Hy lạp thượng cổ không có hẳn một tinh thần quốc gia và một ý thức dân tộc, nên đế quốc Hy lạp trong những thế kỷ thứ IV thứ V trước công nguyên là chỉ một liên hiệp những đế quốc độc lập kém chặt chẽ và nhất thông.

Một điều làm cho chúng ta có thể ngạc nhiên là vị vua Alexandre đại đế lại là kẻ gây dựng một đế quốc đế bành trướng văn hóa và văn minh Hy lạp khác hẳn các vương quốc khác. Cũng như kẻ tiếp đó, đế quốc La mã đã thay thế đế quốc Macédonien để tiếp tục sứ mạng truyền bá văn minh Hy lạp (dù cho phương tiện truyền bá có thể là những tổ chức chính trị La mã, ngôn ngữ văn tự La tinh) khắp một vùng duyên hải Địa trung hải, Âu-châu và Cận đông. Đế quốc La mã đó kéo dài từ thế kỷ thứ III trước công nguyên cho đến thế kỷ IV, công nguyên. Nhưng đến khi đế quốc La mã bị sụp đổ tinh thần của nó sau này, cũng như lẽ lỗi tổ chức của nó vẫn tồn tại ở Âu châu.

Những đế quốc, với mục đích thực dân đã có từ muôn thuở, hoặc lộ liễu hoặc tàng ẩn. Thành lập một đế quốc đồng nghĩa với bành trướng thế lực, xâm đoạt đất đai đai đai khác tài nguyên, ép buộc tiêu thụ hóa phẩm. Các quốc gia Âu châu sau này trong thời kỳ thánh chiến, cũng đã thành lập những đế quốc thực dân, ở các vùng Cận đông và Trung đông thúc đẩy bởi ba động lực tôn giáo, quân sự, kinh tế. Mục đích khai thác tài nguyên và tìm thị trường tiêu thụ hóa phẩm, nhất là trong cuộc thánh chiến thứ ba.

Nhưng theo lẽ lỗi thượng cổ, một thuộc địa còn có nghĩa là một nơi để sinh sống tương tự như ở mẫu quốc mà người dân vì một vài nguyên nhân kinh tế hay chính trị đã phải bỏ ra đi.

Sự khai thác tài nguyên cũng rất quan trọng nhưng chưa có lỗi tổ chức chính trị cho dân tộc bị trị thành một lực lượng song hàng với lực lượng chiến thắng và phục vụ kẻ chiến thắng. Kẻ bị trị bị khai thác tàn nhẫn, tài nguyên lẫn nhân lực, mà không được khai hóa. Đế quốc theo nghĩa La-mã là một tổ chức quân sự để chiếm quyền. Nghĩa là đế quốc chỉ là vùng sinh hoạt của một Hoàng đế đi lầy chiến công oanh liệt, thu phục lòng quân để lên ngôi chúa tể. Khai thác tài nguyên ở đây đồng nghĩa với chiếm đoạt chiếm lợi phẩm. Mà chiếm lợi phẩm thời đó thì gồm có các tài sản thông thường và những đỉnh tráng đem về sung vào đoàn nô lệ.

Với tinh thần cơ đốc giáo, đế quốc còn có nghĩa là vùng ảnh hưởng tôn giáo, vùng rao giảng đạo chúa, truyền bá tinh hoa và cải thiện đời sống, thành lập những giáo hội bản xứ. Nhưng từ thiện tâm này nhiều vua chúa đã lợi dụng coi như một sự mở đường cho những cuộc viễn chinh chiếm thuộc địa.



Sau thế kỷ XV, tình thế hoàn toàn thay đổi. Một vũ khí mới xuất hiện, và hầu như thuộc độc quyền của các quốc gia Âu châu. Đó là những khí giới dùng thuốc nổ làm động lực tổng đạn đền mục tiêu. Với vũ khí mạnh mẽ đó, các quốc gia tây phương có tham vọng đế quốc có thể dễ dàng thắng những lực lượng yếu ớt bản xứ chỉ có cung tên giáo mác. Rồi sau đây những chiến thuyền bọc đồng, bọc sắt, đã giúp cho các đế quốc hội đủ những điều kiện cần thiết để tìm kiếm thuộc địa. Với vũ khí đó và phương tiện giao thông đó, người Âu châu ở thời kỳ này hoàn toàn làm chủ trên khắp mặt biển cũng như đất liền. Sang thời kỳ thịnh hành của kỹ thuật cơ giới thì mộng đế quốc và bá chủ của các quốc gia Âu Châu kẻ như đã hoàn thành.

Sang thời cận đại, hình thức cũng như thực chất của các đế quốc thực dân và các thuộc địa biến đổi sâu xa. Thuộc địa không còn là một sự bắt chước mẫu quốc bởi một nhóm người bất đắc dĩ phải rời cách xứ sở quê hương. Thuộc địa ở thời kỳ này là một diện tích phi nhiều vô chủ để các đế quốc di dân, đồng thời cũng là một tổ chức chính trị riêng biệt cho một dân tộc nhược tiểu

chịu sự chi phối chính trị, kinh tế, văn hóa và tôn giáo của một cường quốc; và chịu cung cấp những tài nguyên, thực phẩm, tiêu thụ hóa phẩm kỹ nghệ cho cường quốc đó. Danh từ thuộc địa này thường được che đậy dưới nhiều tên gọi khác hào nhoáng nhưng thực sự nó không khác xa nhau mấy về thực chất. Thuộc địa hay bảo hộ thì cũng chỉ là một xứ nhược tiểu chịu sự chi phối và khai thác của một cường quốc.

Khi những bí quyết chế tạo súng ống, đạn dược, tàu bè không còn độc quyền trong tay của một quốc gia nữa và đã trở thành sức mạnh của khá nhiều quốc gia Âu châu tất nhiên nhiều đế quốc mới phải xuất hiện để tranh giành thuộc địa và ảnh hưởng.

Với những cuộc thám hiểm của Christophe Colomb, của Cortez, của Pizarre, người Y pha Nho và người Bồ đào Nha chia nhau chiếm những miền đất phì nhiêu chưa có chủ ở Châu Mỹ.

Trong những đế quốc được thành lập ở thời kỳ này chúng ta phải chú ý đến tính cách rộng lớn của đế quốc Y pha Nho. Đế quốc này đã bành trướng đến độ được tặng danh hiệu «một đế quốc mà trên đó mặt trời không bao giờ lặn» Nhưng vì tính cách quá rộng lớn, quá rời rạc và xa chính quốc hơn nữa những thất bại chính trị và quân sự ở chính quốc do Nã phá Luân khởi đầu đã khiến đế quốc Y pha Nho đi đến tan rã. Lợi dụng những biến cố ở chính quốc hầu hết các thuộc địa ở Nam Mỹ của Y pha Nha và Bồ đào Nha đều nổi dậy đòi độc lập. Sau này Y pha Nho cố gắng duy trì lại một vài hải cảng, một vài thị trấn nhượng địa nhưng dần dà cũng bị các cường quốc khác xâm xé hoặc bị dân bản xứ cướp lại chủ quyền.

Trước kia hầu hết những đế quốc bị tan rã đều do sự cạnh tranh giữa các đế quốc với nhau, đế quốc này chen lấn, xâm chiếm đế quốc kia. Những dân tộc bị trị thời ấy chưa có ý thức quốc gia và biết liên kết lực lượng chính trị để tranh đấu đòi độc lập. Nhưng đến cuối thế kỷ thứ XVIII ảnh hưởng của cuộc chiến tranh độc lập ở Bắc Mỹ và những tư tưởng cấp tiến của cuộc cách mạng Pháp 1789 đã làm thức tỉnh các dân tộc bị trị. Do đây phong trào khởi nghĩa giành độc lập ở các nước Mỹ châu La tinh, thuộc địa của Y pha Nho và Bồ đào Nha mới trở nên quyết liệt.

Từ đó trở đi các quốc gia đế quốc muốn duy trì ảnh hưởng và bảo vệ biên giới của đế quốc đã bắt đầu phải tìm mọi cách để giải quyết những khó khăn, mâu thuẫn do chính sách đế quốc gây nên.

Mâu thuẫn đầu tiên mà các quốc gia đế quốc phải giải quyết là sự xuất hiện của nhiều cường quốc có tham vọng đế quốc luôn luôn tìm cách tranh giành ảnh hưởng lẫn nhau. Do đây vẫn để phân chia vùng ảnh hưởng phân chia các thuộc địa, đất đai, tài nguyên đã ược đặt ra giữa các cường quốc Âu châu, sự phân chia này tất nhiên không thể tránh khỏi luật mạnh được yếu thua và gây ra những cuộc chiến tranh giữa các quốc gia tây phương có tham vọng đế quốc.

Mặt khác để thực hiện những mục tiêu chính trị, kinh tế, văn hóa tại các thuộc địa, các quốc gia đế quốc bắt buộc phải mở mang kỹ nghệ khai thác tài nguyên, lập đường xá cầu cống để giao thông vận chuyển hàng hóa, mở trường học để đào tạo thông ngôn cán sự v. v... Tất cả những thực hiện này thường được đế quốc ca ngợi và coi như những thành tích khai hóa cho dân bản xứ nhưng thực ra bao nhiêu thực hiện nói trên chỉ là hạ tầng cơ sở của một chương trình bóc lột đại quy mô. Nhưng nếu những thực hiện trên mang lại cho mẫu quốc những nguồn lợi vô tận thì nó cũng khai sinh một lớp người bản xứ nhờ va chạm với kỹ thuật và văn hóa Tây phương nên dần dà có ý thức chính trị đưa tới những phong trào tranh đấu đòi độc lập sau này.

Một mâu thuẫn khác cũng không kém phần quan trọng là tư tưởng của nhân loại một ngày một tiên bộ và lên án chính sách thuộc địa của các quốc gia đế quốc. Ngay ở trong nước các quốc gia này những lực lượng cấp tiến một ngày một bành trướng với trào lưu tự do dân chủ cũng đòi hỏi cho các dân bị trị sớm được giải phóng.

Chính nhờ những mâu thuẫn nói trên, những « làn sóng ngầm » này mà các dân tộc bị trị đã sớm có ý thức quốc gia và nổi dậy đòi hỏi tự do, độc lập. Do đây khác hẳn với những đế quốc thời thượng cổ những đế quốc thực dân ở thời kỳ này không tồn tại được lâu dài hàng chục thế kỷ như ta thường thấy trong lịch sử thượng cổ. Không những thế chính những mâu thuẫn của đế quốc nói trên đến nay vẫn tiếp tục tác động hữu hiệu vào lịch sử

giải phóng các dân tộc bị trị và đã đưa tới hiện tượng cáo chung của đế quốc thực dân ngày nay

Nhận định được những mâu thuẫn nói trên chúng ta mới hiểu được những nguyên nhân đã khiến các đế quốc thực dân ở thế kỷ này mỗi ngày một tan rã một cách nhanh chóng và sự trưởng thành chính trị của các dân tộc bán khai cũng như bị trị.

Đền đây chúng ta thử nhìn qua những đế quốc thực dân trong những thế kỷ gần đây đã lần lượt tan rã như thế nào mặc dầu các quốc gia đế quốc đã theo nhau sửa đổi quy chế chính trị tại các đất thuộc địa dưới muôn ngàn hình thức «Liên Hiệp».

Cuối thế kỷ thứ XIX đế quốc Đức được khai sinh với Bismarck gồm một vài vùng nhỏ ở Phi châu và một số hải đảo ở Úc châu, tất cả chiếm một diện tích ước chừng ngót 3 triệu cây số vuông và 12 triệu dân. Nhưng chưa được một nửa thế kỷ sau, Đức bị thất trận, đế quốc bị tan rã và bao nhiêu thuộc địa nói trên đều bị xâu xé bởi Anh, Pháp, và Bỉ.

Bồ đào Nha là một quốc gia nhỏ bé nhưng trong lịch sử đế quốc, Bồ đào Nha ngay từ cuối thế kỷ XIV đã có một đế quốc rộng lớn, quan trọng không kém gì đế quốc Y pha Nho. Mục đích của Bồ đào Nha hồi ấy không nhằm tiến sâu vào lục địa mà chiếm cứ những hải cảng quan trọng để lập các thương điếm để tiện việc buôn bán với các thương thuyền của người Hòa Lan. Đến cuối thế kỷ XVI tại Bồ đào Nha có chính biến do vua Y pha Nho Philippe II gây hân nên hầu hết thuộc địa ở Ấn Độ, ở Mã Lai đều bị Hòa Lan, Pháp và Anh chia sẻ. Khi chính biến trong nước đã dẹp yên thì Bồ đào Nha chỉ còn lại hai tỉnh nhỏ Diu và Goa ở Ấn Độ, Timor ở Nam Dương và Ma Cao. một hải cảng thuộc Trung Hoa. Ở Phi Châu, Bồ đào Nha cũng vớt vát được một vài miền: những đảo Cap vert ở gần Sénégal, Cabinda ở Congo, Angola và Mozambique ở Tây phi. Ở những nhượng địa này ngày nay Bồ đào Nha đang tìm cách trì hoãn lực lượng giải phóng nhưng sớm muộn rồi đây Bồ đào Nha nếu muốn duy trì quyền lợi kinh tế ở những miền này thế nào cũng phải đi tới một thỏa hiệp công bằng với người bản xứ.

(Còn tiếp)

Tư trào Trung Hoa cận kim *(1898-1950)* ⁽¹⁾

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

SAU cuộc tranh biện giữa phái tân tư tưởng với phái cựu tư tưởng đất Trung Hoa trở nên sôi nổi cho cuộc chiến tranh lý thuyết kịch liệt giữa chủ nghĩa Mác-xít với chủ nghĩa Tam dân.

Chúng ta đã thấy Trần độc Tú du pháp tư tưởng biện chứng duy vật vào giới trí thức Trung Hoa kể từ sau trận Đại chiến Âu-châu 1914-18 như thế nào. Kể từ 1921 thì cơ quan Thanh Niên của Trần lập ra với Lý-Đại-Siêu thay chân chủ-nhiệm đã hoàn toàn trở nên cơ quan tuyên truyền cho chủ nghĩa Mác-xít rồi. Nhưng đến 1927 thì Lý-Đại-Siêu bị quân quyền chính phủ Bắc kinh đem bắn vì có cử động phiến loạn. Trong bộ biên tập cộng tác với Trần và Lý có Lý-Đạt và Lý-Quế. Tuy hết sức truyền bá tân tư tưởng Mác-xít, mà tư tưởng này chưa thấy phát triển ở Tàu hồi bấy giờ vì ít ai để ý coi như phải đất thích hợp cho hạt giống duy vật. Song về phương không pháp luận thì đã thấy có nhiều nhà văn học và bình luận áp dụng. Nhà văn Quách mặt Nhược (1892-?) có lẽ là lãnh tụ của trào lưu văn học này, kể từ 1925). Quách áp dụng biện-chứng pháp duy vật vào bộ sách Thanh Đờng Thời Đại để giải thích văn hóa xã-hội thời tối cổ ở Trung-Hoa căn cứ vào tài liệu của hai sử gia Vương quốc Duy và La chấn Ngọc. Những bài phê bình mới ấy được sưu tập và xuất bản vào bộ sách nhan đề Trung Quốc Cổ Đại xã hội nghiên cứu xuất bản 1932. Họ Quát tuyên bố ngay ở bài tựa là bộ sách này về tính chất có thể nói là tiếp tục bộ sách của Engels về khởi nguyên của chế độ gia tộc tài sản tư hữu và quốc

(1) Xem Văn-Hóa Á-Châu từ số 3, tháng sáu 1960f

gia. Đủ tổ khi nghiên cứu xã hội và văn hóa nước Tàu thời tối cổ như thời Ân Thương và Tây Chu, họ Quách đã giả thuyết sẵn duy vật sử quan của Marx-Engels. Quách vốn là một thi sĩ và viết kịch, nhưng đề cập đến các vấn đề kinh tế, khảo cổ, triết học, xã hội học một cách khéo léo vì cái lối nhìn theo ý thức hệ của Marx-Engels. Quách mặt Nhược cũng là một trong hàng lãnh tụ cuộc tranh biện về xã-hội Tàu bắt đầu từ 1928. Căn cứ vào khởi điểm điều kiện kinh tế, một nguyên lý cơ bản của hệ thống Mác-xít, các nhà biện thuyết bấy giờ cố chứng minh các giai đoạn lịch sử Tàu theo cách thức sản xuất. Họ đồng thanh tuyên bố xã hội nguyên sơ là một xã hội cộng sản hay công cộng và xã hội hiện thời là xã hội tư bản. Nhưng họ chưa đồng tình về các tính cách của các giai đoạn chuyển tiếp. Qua những cuộc tranh biện ấy chúng ta nhận thấy sức truyền bá và ảnh hưởng bắt đầu sâu rộng của chủ-nghĩa Mác-xít đối với giới trí thức Trung Hoa từ thời ấy rồi. Nhờ tài phong phú về các ngành của mình, mà Quách mặt Nhược đã nổi tiếng là một lãnh tụ trong hàng trí thức, được tân chính phủ Cộng sản tin dùng vào địa vị chủ-tịch «liên đoàn văn hóa toàn quốc» một tổ chức gồm trên dưới năm chục triết gia, sử gia, văn sĩ, xã hội học v.v... Càng trọng vọng hơn nữa, họ Quách được cử làm một trong bốn phó chủ tịch của «Ủy-Ban chính trị Cộng sản trung ương»

Nhưng việc hệ trọng nhất ở thời kỳ này, bắt đầu từ 1929 cho tới trận chiến tranh Hoa-Nhật, là cuộc bút chiến, khẩu chiến giữa hai quan niệm thế giới: quan niệm Mác-xít với quan niệm chống Mác-xít đại diện là quan niệm Tam Dân. Trong cuộc chiến đấu lý thuyết này có rất nhiều tư tưởng gia trứ danh đã tham gia làm tổn gĩa mực không phải ít trước khi đổ máu. Người ta có thể thấy được tình hình chiến đấu cùng lập luận của họ như thế nào trong tập sách nhan đề «Duy vật biện chứng pháp luận chiến» (1934) gồm những ý kiến chống tư tưởng Mác-xít của Trương Đông Tôn (1886...) và trong tập sách nhan đề «Triết học luận chiến» (1935) gồm những bài bênh vực tư tưởng Mác-xít của Diệp-Thanh (1896...) Tuy Diệp Thanh bênh vực chủ-nghĩa Mác-xít nhưng không hẳn ở địa vị tín đồ đối với Mã khắc Tư coi như giáo chủ duy nhất của một tôn giáo mà chỉ bênh vực tư-tưởng Mác-xít như một hệ thống triết học như mọi hệ thống triết học khác. Bởi vậy mà trong hàng tư-tưởng Mác-xít mới nổi lên những cuộc tranh biện kịch liệt như Ngãi tư Kỳ lên tiếng thóa mạ Diệp Thanh là xuyên tạc giáo điều của thánh kinh Mác-xít. Tấn kịch này diễn ra khoảng 1936, 1937 cho đến trận Hoa Nhật bùng nổ mới tạm ngừng. Giới tư tưởng Mác-xít phân làm hai phe chính, phe lui về Thiềm Tây, tại kinh đô Trung Hoa cộng sản, ở phương Bắc; phe theo chính phủ quốc gia đi về Hán khẩu và Trùng khánh.

Tại Diên-An kinh đô chính phủ Trung Cộng các triết gia Mác-xít năm 1938 tập họp dưới sự lãnh đạo của Ngãi Tư Kỳ, đối phương chính của

Diệp Thanh trong cuộc chiến thuyết trên kia, đề lập nên «Hội tân triết học» Hội này có xuất bản tập «Trung Quốc Văn Hóa» trong đó có cả bài tuyên ngôn của Mao Trạch Đông bấy giờ là đảng trưởng đảng cộng sản Tàu (1940) Tuyên ngôn này đã trở nên tuyên ngôn chính trị và triết học của giới trí thức cộng sản lấy làm cơ bản cho tư tưởng.

Đồng thời ở kinh đô chính phủ quốc gia Trung Hoa bấy giờ là Trùng Khánh cũng thành lập một hội học lấy tạp chí « Lý luận với hiện thực » làm cơ quan phát ngôn. Nhóm này cũng gồm các nhà văn, triết gia xã-hội học gia, sử gia, kinh tế học gia có khuynh hướng Mác-xít. Tạp chí này sau bị chính phủ quốc gia đình bản, vào năm 1945. Sau khi thắng trận chính phủ quốc gia trở về Thượng Hải, một điều lạ là sách báo cộng sản tràn ngập các cửa hàng sách, cả hiệu sách của chính phủ cũng thế. Hỏi tại sao thì chủ tiệm sách theo đúng tinh thần thực tiễn Tàu sẽ trả lời một câu gọn « Ai cũng phải kiếm ăn » !! Đủ thấy tư trào Mác-xít lên mạnh nhường nào ở trên đất quê hương Khổng Mạnh kể từ 1931 đến 1945, nghĩa là trong vòng mười năm. Về tư tưởng Mác-xít bất tất chúng ta phải theo dõi ở Tàu như thế nào, ở đâu nó cũng vẫn chỉ có một màu sắc duy vật. Vấn đề đáng chú ý của chúng ta ở đây là hỏi xem giới trí thức Trung Hoa cả tân lẫn cựu đã đối phó như thế nào với chủ nghĩa mà căn bản trái hẳn với tinh thần văn hóa truyền thống Trung Hoa từ xưa đến nay sau bốn ngàn năm chi phối đầu óc của mấy trăm triệu nhân dân và ảnh hưởng còn lau tràn ra khắp cõi Đông Á: Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam này vậy.

Bên phe tư tưởng chống với tư tưởng Mác-xít gồm có triết học Tân Phật học, nhóm « triết học bình luận » và triết học Tam dân của Quốc dân đảng Tàu. Nay hãy lần lượt lược trình.

Tân Phật học

Nhà triết gia danh tiếng nhất về Phật học phục hưng trong khoảng năm mươi năm gần đây là Thái Hư ở Trung Hoa từng qua Việt Nam trên con đường hoàng dương Phật Pháp ở thế giới: Nhật Bản, Phi luật Tân, Đông Ấn, Tích Lan, và sang Âu châu và Mỹ châu. Năm 1928 Đại đức có diễn thuyết tại Paris, Francfort, Berlin, Luân-Đôn và Nữ ược Đại đức quan niệm một chương trình thiết lập một Viện Phật học quốc tế, mà trung ương đặt ở Trung Hoa với các chi nhánh rải rác khắp nước trên thế giới. Chủ trương ấy Đại-Đức toát yếu vào mấy điểm sau đây:

Trước đây không lâu phần đông người ta coi Phật giáo như là một tôn giáo đa thần với nghi lễ mê tín nhưng ngày nay quan niệm ấy đã bị đánh đổ. Mới trước đây những kinh điển Phật giáo chỉ có nhà tu nơi thâm sơn hay các nhà sư trong chùa chiền nghiên cứu tụng đọc, nhưng ngày nay các bậc học giả bắt đầu nghiên cứu cùng với nhau. Mới trước

đây chỉ có các am được coi là cơ quan Phật giáo nhưng ngày nay đã có nhiều hội học truyền bá Phật pháp ở phạm vi địa phương cũng như ở các nước. Chẳng bao lâu Phật pháp đã không có liên quan chỉ với phong tục quốc gia nhưng ngày nay Phật pháp đã thành quy tắc ràng buộc Phật giáo vào đời. Chẳng bao lâu việc thực hành Phật pháp có nghĩa là sống một đời xuất gia, ẩn dật, cắt đứt quan hệ với xã hội. Ngày nay trái lại Phật giáo đi đến trước đại chúng và các nơi đẻ phụng sự nhân sinh».

(Thái Hư, Diển thuyết tập q. 1 t. 200-1932)

Đấy không phải những ý kiến mới lạ đối với Phật giáo Đại thừa nhưng từ lâu ở Tàu cũng như ở Á đông, Phật giáo đã bị trở ngại trước sự tấn công của ảnh hưởng văn minh cơ khí Âu tây. Đấy là hiện tượng chung cho tất cả tín ngưỡng cổ truyền Á châu, không phải chỉ Phật giáo mới chịu số phận ấy. Cho tới cuộc phục hưng Ấn-độ giáo cùng các hệ thống đạo học cổ truyền cuối thế kỷ XIX, thì các ngành văn hóa truyền thống Đông phương mới được thế giới chú ý.

Thái Hư viết và nói rất nhiều trong các cuộc du lịch thế giới. Nhưng tác phẩm chính của Đại-đức là bộ sách nhận đề «Chân hiện thực luận», xuất bản 1940. Đại-đức tìm xây dựng hệ thống Duy thức trên thực kiện khoa học. Nền siêu hình học của Đại-đức căn cứ vào thuyết tri thức của Phật giáo, theo đấy thì thực tại duy nhất không phải thế giới hiện tượng mà là thế giới của Pháp, chủ thể của tri thức ở trong tinh thần, tức là «Álaya» hay tạng thức. Đấy là một trạng thái tinh thần không được luôn luôn bền vững, vì luôn luôn tinh thần nhân loại bị ảnh hưởng của tri giác và ấn tượng của thế giới sự vật bên ngoài. Trong khi tìm hiểu biết thế giới vật tự-thân, siêu hiện tượng, thế giới của Pháp-tính, người ta tiến hành trên con đường đức-hạnh đưa người ta đến sự giác ngộ một trực giác về Niết-bàn, mà các bậc thánh nhân hay Bồ-tát chỉ đạt được một phần nào, mà chỉ có đức Phật Thích-Ca mới đạt được hoàn toàn. Sự cố gắng thấu triệt thực-tại cùng tột của chúng-sinh như thế không giả-thiết sự tất-yếu của một Thượng-đế. Phật-giáo theo Thái-Hư không thờ thần, triệt đề vô-thần. Tuy Phật giáo có tôn kính Phật và các Bồ-tát thì chỉ là việc kỷ niệm cũng như chúng ta dựng tượng kỷ niệm các vị có công trạng với dân-tộc mình, để nhớ ơn các vị anh-hùng đã đạt tới giác-ngộ phần nào hay hoàn-toàn. Sự thờ cúng các vị ấy của dân chúng chỉ là điều mê-tín, sai lầm đáng tiếc. Thái-Hư nói : «Vi sự kiện có nhiều người đốt nến thắp nhang, dựng tượng và cầu phúc, mà một số lớn học giả không ý-thức rằng Phật-giáo vô thần, rằng Phật chỉ là một vị lãnh-đạo, một vị tiên phong, một thầy giáo, chúng ta tôn kính ngài vì ngài dẫn ta đến chỗ giác ngộ bản nhiên ở bản tính chúng ta và giúp ta thành Phật, Thần linh chỉ đại diện cho trình độ thứ sáu của sự sống. Thần linh cũng còn trong cảnh cần lòng

thương và cầu giải-thoát. Thế nên, mục-tiêu chính của Phật giáo là phá tan ngu-mê và đem lại giác ngộ... Danh-từ Trung Hoa Phật có nghĩa là Giác. Tất cả mọi người đều có Phật-tính có thể trở nên giác-ngộ, thành Phật. Ai đã tới chỗ chân-tri chân giác về người và vũ trụ đều được gọi là Giác-ngộ. Phật Thích-Ca chẳng phải Hóa-công hay Thượng-đế chế ngự nhân tính : Ngài chỉ là một người đã tới chỗ toàn-giác trong thế giới mà thôi».

(PHẬT HỌC)

Rồi Thái-Hư phân tích nội dung của ý-niệm giác và rút ra bốn đại nguyên lý:

- 1) Tính chất vĩnh cửu của dòng sống.
- 2) Nguyên lai của nó ở trong ý thức.
- 3) Vô ngã, phủ định bản ngã.
- 4) Vô pháp, phủ định hiện thực khách quan của thế giới.

Bốn chân-lý ấy dễ trình bày hơn là thực hiện. Chúng ở bên trên giới hạn của người thường có thể đạt tới. Có một phương pháp để đạt tới thực giác về bản-thể cùng tột của vũ-trụ.

« Những bậc gần tới giác ngộ sẽ bày tỏ phương pháp để đạt tới Niết-Bàn. Có ba đường :

- 1) Phát triển sự tự làm chủ mình tức tự thắng.
- 2) Tập trung tinh thần tức là định thần.
- 3) Tri-thức bằng học hỏi, suy-tư, và định thần».

Con đường thứ nhất vạch ra cho hạng người thấp hèn, sùng-bái Phật Quan-Âm. Nhiều khi Thái-Hư tuy phản đối hình thức sùng bái ấy coi như nhiễm màu mê tín, nhưng Đại-đức cũng công nhận cho là cần thiết để giải thoát cho hạng ngu-độn. Nhưng theo Thái-Hư tin đồ không thể đạt tới giác ngộ hoàn-toàn bằng con đường ấy được, bất quá nó chỉ đưa đến « Tây-thiên Cực-lạc » là một giai đoạn bắc cầu với Niết-bàn. Đối với hạng học-thức hơn, Thái-Hư khuyên đi một con đường khó khăn nhưng mau lẹ hơn, tức là con đường thiên-định.

Đấy là đại khái những điểm chính của học thuyết Thái-Hư. Đại đức không làm công việc huấn luyện tín đồ để chỉ bảo phương-tiện đi đến giác ngộ. Thái-Hư chỉ cảnh cáo độc-giả sách Phật hãy coi chừng các lý-thuyết mới trái với giáo-lý Phật. Năm 1927 khi phong trào Cộng-sản bắt đầu trở nên một phong trào toàn quốc Trung-hoa, Thái-Hư có viết một tác phẩm nhan đề « Tự-do sử quan » để phản đối thuyết duy-vật sử quan của tư tưởng Mác-xít. Trong « Tự-do sử quan » Thái-Hư tố cáo nguy hại của tất cả giáo-lý và tôn-giáo, cũng như chủ nghĩa đế-quốc và cộng sản. Và sau đấy Thái-Hư toát-yếu điểm căn bản của Phật-học và chứng minh chỉ con đường Phật-học mới hiểu thế nào là tự-do chân chính

Không-học thực tiễn với Không học tâm linh.

Đứng trước phong-trào Mác-xít là một hệ-thống ý-thức chính-trị hơn là hàn-lâm nghĩa là một hệ-thống tư-tưởng coi tư-tưởng là một lợi khí hoạt động thực-tế, dùng để tập trung tất cả năng lực của xã-hội vào một mục-dịch nhất-trí chung, chứ không phải cái thứ triết-học ngồi trong tháp-ngà để tìm giải thích thế giới một cách khách quan, cân nhắc, lưỡng lự không có thái-độ tham-gia vào cuộc sống chung, thì thái độ của Phật giáo Trung-hoa do Thái-Hư đại-diện trên đây kể như đã là một thái độ tích cực tranh-đấu rõ rệt vậy. Tuy nhiên, vì tư-tưởng Phật-giáo, dù là Phật-giáo Tàu đi nữa, cũng vẫn thuộc về tư-tưởng tiêu-cực, nhìn cuộc đời với con mắt nếu chẳng phải lạnh lùng thờ ơ đi nữa, thì cũng không hăm-hở cho lắm. Cho nên đứng trước trào-lưu tư-tưởng duy vật trong hình thức chính-trị cộng sản ngày nay, chúng ta khó lòng trông cậy hoàn toàn vào hiệu lực tranh đấu của Phật-giáo được, bất cứ Phật giáo Đại-thừa hay Phật giáo Tiểu-thừa. Cho nên lập-trường tư-tưởng của Thái-Hư ở Tàu, rút ở Phật-giáo lấy quan niệm tự-do chân chính để chống với chủ-nghĩa đế-quốc trắng và đỏ, tất cả hình thức độc chuyên về tư-tưởng hay hành vi nhân loại, thực ra như thế đã là tích cực xây dựng rồi vậy. Nhưng cái lý-tưởng tự do ấy không đủ để đối phó với cuộc tấn công vũ bão của Cộng-sản về các mặt, vì Cộng-sản sẽ trả lời tự-do là tự-do trong xã-hội, tự do chính trị, kinh-tế, chứ không phải tự-do của linh hồn, tự-do ngoài điều kiện của không gian thời gian.

Vậy muốn có một tư-tưởng chống cộng một cách thực tế hơn, thì ở Trung-hoa xưa nay vẫn có cái truyền-thống tư-tưởng Không, Nho. Nhưng Nho-học Không, Mạnh như chúng ta đã thấy ở phần trên theo con mắt của tri-thức Tàu sau cuộc cách-mệnh Tân-hợi (1911) đã bị coi như là đồng lõa với chính quyền đô-hộ Mãn-thanh. Ngoài ra với Khang-Lương, tư-tưởng Không-nho vẫn chưa có được cơ-sở mạnh mẽ để phục sinh, trút bỏ cái áo cổ-hủ «Bát cổ vảo chương» hay «tâm chương trích cú» ngõ hầu thích hợp với các tư-trào khoa-học Âu-tây mà trả lời các mối thắc mắc của thanh-niên hiện thời.

Mặc dầu sự thực là thế, nhưng vì hệ thống Không Nho đã thâm nhập vào tủy não dân-tộc Trung-Hoa hàng mấy ngàn năm rồi, cho nên không phải một sớm một tối tủy não sạch hết ảnh hưởng thâm căn cố đế của nó được. Hướng chi đây là một hệ-thống tư-tưởng lấy nhân sinh làm mục đích, cho nên muốn chống đối với một hệ-thống nhân sinh thực tiễn duy vật như hệ-thống Mác-xít, người ta bắt buộc lại chỉ còn quay về ôn lại hệ-thống tư-tưởng Không-Nho là hơn cả. Nhưng Không-Nho lấy làm ý-thức hệ dân-tộc Trung-Hoa ngày nay một mặt để đối phó với tư-tưởng khoa-học thực-nghiệm phê phán của Tây phương, một mặt khác để tranh thắng với ý-thức hệ chính trị Mác-xít Cộng-sản cùng của

Tây phương đang thi nhau dồn dập tràn ngập thế giới, thì hệ-thống tư tưởng Khổng-Nho hẳn không còn là cái thứ Khổng Nho tôn giáo hóa gọi là quốc-giáo của các triều đại thống-trị từ trước đến cách-mệnh Tân-Hội, nó phải là một tư-tưởng cách mệnh, không còn dấu vết bảo thủ, phải được lọc qua mắt kính của lý trí phê-phán, và cũng phù hợp với những phát minh tối-tân của khoa-học thực nghiệm, đồng thời mở cho tinh thần một chân trời xa rộng có thể trả lời cho những nguyện vọng tha thiết của nhân bản đại-dồng. Đây là tư-tưởng Tân Khổng-Nho hiện nay của giới Nho-sĩ Trung-Hoa, trong có hai nhà, hai hệ-thống đáng chú ý là hệ-thống tân-khổng-nho thực tiễn của Phùng-hữu-Lan (1895) và hệ-thống tân-khổng-nho tâm linh của Hạ-Lân (1902).

Phùng-hữu-Lan trước đây đã có một uy tín lớn về triết học ở Trung-Hoa. Ông nổi tiếng với « Trung quốc triết học sử » xuất bản vào 1931, có giá trị hơn tất cả các bộ cùng loại từ trước đến nay. Về hệ-thống riêng của mình thì Phùng chờ mãi đến 1939 mới cho ra quyển sách nhan đề « Tâm-lý-học » là cơ-sở siêu-hình học ứng dụng vào vấn đề luân lý và xã-hội.

Quan-niệm căn bản của hệ thống Tống Nho Trình Chu là Lý. Lý là mô thức, là lý-niệm tự-tại vĩnh cửu và bất biến trong sự biểu hiện ra vạn vật. Tuy đứng ở ngoài không gian thời gian, Lý tính điều động thế-giới. Vũ trụ chỉ là Lý biểu hiện ra, như thế thì Lý-tính của một vật là luật pháp lý tưởng của vật ấy. Toàn thể những biểu hiện của Lý-tính thì gọi là Thái Nhất, Thái-Cực. Đều đi vào thế giới hiện thực, một cơ-thể cũng cần có thêm một nguyên lý khác nữa là khí hay là sinh khí và chất khí. Mỗi vật thể là mô-phỏng nguyên-lý tiêu chuẩn của Lý và nguyên lý chất liệu của Khí. Khi Lý biểu hiện thì trở nên động, tạo ra vận động, còn Khí thì tĩnh và thụ động. Cách thức biến hóa ấy đã qui vào hai phạm-trù hay khái niệm Âm-dương, Âm-tính Dương-dộng, Âm hủy diệt, Dương sáng tạo. Hoạt động của Âm Dương sinh sinh hóa hóa không ngừng, một dòng biến hóa bất tuyệt, bao hàm vạn vật chúng sinh trong hoàn vũ. Khi nào một cá-tính biểu hiện đúng với Lý thì bản-tính của nó được thực hiện và sứ mệnh của nó được thành tựu. Ở quan-điểm Lý thì tính tự-nhiên chẳng thiện chẳng ác nhưng ở quan-điểm hiện thực thì tính là thiện bởi vì luôn luôn theo Lý một trình độ nào. Nhưng thực tế mà nhìn thì một cá tính không thực hiện được trình-độ tối cao của Lý thì gọi là xấu, là ác. Như vậy ác theo nghĩa luân-lý là một sự thất bại trong sự biểu hiện của cá-tính, của hành vi, và thiện là khi nào biểu hiện đầy đủ theo Lý-tính, Tính và Lý được thể hiện quân bình. Muốn thành tựu sứ mệnh của mình muốn noi theo Lý, người ta phải phát triển tri-thức, vì nội dung của Lý chỉ có thể biết bằng học vấn có hệ thống và khách-quan, do đấy mà có sự ích dụng của suy luận

và của phương pháp thí-nghiệm. Phân tích sự vật hiện thực, người ta thấu đáo phạm-vi của thực tại, và do đấy phạm vi của chân lý. Khi nào nhĩn-sự-vật một cách chân chính, người ta nhìn ở quan điểm của Thiện-lý. Khi nhìn vạn vật như là một thống nhất, người ta thích ứng với lòng nhân, lý-tưởng Thiện và tự đặt vào bình diện siêu-nhiên.

Đấy là hệ-thống Tâm-lý-học của Phùng-hữu-Lan muốn đem tư-tưởng Tống-Nho của Chu-Hy phát triển thành một hệ thống duy-vật, không còn lưỡng-lự như Chu-Hy xưa kia nữa, như đã kết luận ở tác-phẩm tổng-hợp xuất bản năm 1939 : « Ngã môn đồng tình ư duy vật luận »— (Chúng tôi đồng tình với Duy-vật luận , tr. 162).

Đấy là Lý-học của Tống-Nho qua tay Phùng-hữu-Lan ngày nay đã đi đến kết luận tất-yếu của nó là hệ-thống duy-vật để xếp hàng vào hàng đệ-tử của Karl-Marx vậy. Đủ thấy Tống-Nho của Chu-Hy quả là một học thuyết đã tiêu diệt cả tinh-thần đạo-học Khổng-Mạnh ở Tàu và ở Việt-Nam, và chính quyền đô hộ Mãn-Thanh muốn nhờ cho hết mầm rễ thực học ở đầu óc nhân-dân Tàu, đã ban hành sắc lệnh ngày 17 tháng 7 năm 1894 của vua Quang-Tự cấm lưu hành sách chống đối học-thuyết của Chu-Hy : « Không bao giờ cho phép kẻ nào nêu lên một ý kiến gì trái với ý kiến của Chu Hy, một tư hào nào làm hại lớn cho nền văn-học của ta. » Quang-Tự ban hành sắc lệnh này chắc hẳn có bàn với quân sư Khang-hữu-Vi đang được trọng dụng. Khang đã đem Lý-học Tống Nho đầu hàng chính quyền đô hộ Mãn Thanh nay Phùng-hữu-Lan cũng đem Tâm-lý-học của Chu-Hy đầu hàng Mao-trạch-Đông, tưởng như không phải có chi cho ta lấy làm mới lạ.

Tân Khổng-Nho tâm linh với Hạ-Lân.

Hệ-thống Khổng-Nho duy lý trên đây của họ Phùng đề xướng, mặc dầu uy-tín về học-lực của tác-giả, cũng không được hoan nghênh trong giới nho sĩ Tàu. Một số đông đi về ngành giải thích Khổng-Nho của Vương-dương-Minh với thuyết « tri-hành hợp nhất », và « Tâm Thiên Địa ». Trong hàng tư-tưởng gia này có còn nhiều tay cự-phách như Trương-quân-Mại (1886) Lương-thấu-Minh (1893)... và nhất là Hạ-Lân (1902)...

Hạ-Lân vốn là giáo-sư triết ở Đại-học Bắc-kinh từng du-học ở nước Đức và chuyên khảo về triết học của Hegel. Nhưng ở Tàu ông chuyên giảng về triết học Vương dương Minh và Tôn-dật-Tiên. Theo họ Hạ thì giữa thuyết « tri hành hợp nhất » của Vương-dương-Minh với thuyết « tri nan hành dị » của Tôn-dật-Tiên không có gì xa-cách, mà chỉ là hai phương diện của một chân-lý. Vương-dương-Minh đặt « hành » lên trên « tri » trong việc hợp-nhất tri với hành, đặc biệt chú trọng vào quan-diểm luân lý nhân sinh. « chân tri là để hành, không hành không

thề bảo là tri được. Tri đến chân thiết đốc thực tức đã có hành rồi, hành mà sáng suốt đã có tri rồi » Tôn-trung-Son đã dùng cái thuyết ấy mà áp dụng vào phạm-vi chính trị, nhưng họ Tôn nhấn mạnh vào điều tri là khó. Cùng theo chủ trương ấy mà Hạ-Lân tuyên bố một định lý phổ-biến, một công-lý đúng với tinh thần Tân-Không-Nho cũng như thiết hợp với truyền thống tư-tưởng Platon, Aristote, Kant và Hegel. Họ Hạ áp ủ cái mộng thống nhất hai truyền-thống triết học, làm sống lại hỗ tương cái nọ bằng cái kia vì là hai đại triết học của thế-giới. Rồi họ Hạ kết luận cho rằng những lời chú giải của Tưởng-giới-Thạch đã làm sáng tỏ thêm vấn đề giữa quan-niệm của Tôn-Văn với Vương-dương-Minh. « Trong hành động người ta thấy được chân tri, không phải trong suy tưởng mà người ta thấy được chân lý ».

Quả quyết lý-tưởng, Hạ-Lân khuyên nên lấy thờ phụng anh hùng làm cơ-sở giáo dục. Trong việc giáo dục mà thờ ơ việc thờ phụng anh hùng thì tức là không đề ý đào tạo nhân cách và bản lĩnh con em mà chỉ trau-dồi kiến thức thực nghiệp, kỹ thuật chuyên môn. Đây là giáo dục phá hoại nhân cách làm cho lớp học khô khan buồn tẻ, thành lớp học chết Thờ phụng anh hùng phát triển ở người ta sự hiểu biết dễ phấn đấu làm chủ được thực tại mù quáng và thẳng được những áp bức ngăn cản con đường hạnh phúc của nhân loại cận đại. Trong sự thất bại người ta không thoái chí, mà càng bền lòng. Chúng ta cần phải nuôi lòng tự-tin vào mình cũng như vào người nhưng thái độ yêu-đời thì tùy theo với lý tưởng chúng ta hàng ngày hàm dưỡng. Theo Hạ-Lân, nếu một hành động bên ngoài không nối với cái đức bên trong, thì sự thịnh vượng vật chất và kinh tế của một dân-tộc không có cơ sở bền vững vậy. « Một sự tiến bộ chỉ căn cứ vào một sự vờ vét tiền tài, không phải là kết quả của sự cố gắng về đạo đức hiền năng thì kết cục không phải là chân giá-trị kiêu hãnh »

Đi đôi với quan niệm trên, Hạ-Lân tin tưởng và phát triển tin tưởng vào văn hóa, vì theo ông chỉ có văn-hóa mới phân biệt loài người với cầm thú. Tri-thức lý thuyết ngày nay cũng rất cần thiết để sửa soạn sáng tạo mới. « Nếu Trung-Hoa muốn bằng cửa ngõ của khoa học, nhập vào lâu đài kỹ thuật, thì Trung-Hoa phải thay đổi thái độ thực tế cổ truyền sùng bái vật-chất và võ-lực, và công nhận chân giá trị của lý, thuyết. Trước hết, Trung Hoa phải nhận chân năng lực của quan niệm-đặc biệt nhất là những quan niệm suy tưởng ».

Văn-hóa với Nhân-sinh

Tóm lại tư tưởng của Hạ-Lân không có biên giới, Ông vừa chịu ảnh hưởng của tư tưởng Tây phương lẫn của truyền thống Trung Hoa. Ngay ở bài tựa cho tác phẩm Văn hóa với nhân sinh (1947) Hạ Lân tuyên bố «phán đoán, ý kiến của tôi tổng hợp cả tư-tưởng Khổng Nho Trung Hoa

lần tư-tưởng của Kant, Fichte và Hegel, đại diện cho triết học duy tâm của Âu Tây». Như thế là hai nguồn kích hứng tư tưởng của Hạ-Lân là tâm học Khổng Nho với tâm học nước Đức, đang nọ bổ túc cho đảng kia. Ông muốn làm một tổng hợp vĩ đại thành một hệ thống duy nhất các triết học của Socrate, Platon, Aristote, Kant, Hegel với Khổng Tử, Mạnh tử, Chu-Hy và Vương dương Minh. Với tổng hợp ấy họ Hạ mong làm sống lại tư tưởng Khổng nho ở thời đại mới của Trung Hoa vậy.

Triết-học Tam dân

Với hai chủ-trương phục hưng tư tưởng Khổng Nho trên đây, một thuyết duy lý đem Khổng học sát nhập vào duy vật của Mác lê, một thuyết tâm linh đem triết học Âu Tây bổ túc cho Khổng học, còn có một lập trường thứ ba là nữa là lập trường chính thống của Quốc gia Trung Hoa hiện nay ấy chủ nghĩa Tam Dân của Tôn-Trung-Sơn vậy

Ai cũng biết Tôn trung Sơn là quốc phụ của dân tộc Trung Hoa nhà lãnh tụ cách mệnh Trung Hoa dân quốc năm 1911 đã lật đổ chế độ quân chủ phong kiến ngoại lai Mãn Thanh. Tam dân chủ nghĩa chính là cả một lý thuyết cách mệnh về kinh tế, xã hội và chính trị của họ Tôn đề xây dựng một Trung quốc mới.

Tiền Mục gần đây bình luận tư tưởng của Tôn trung Sơn có tóm vào ba điểm :

1) Tư tưởng của Trung Sơn tiên sinh thực có thể dung hội truyền thống xưa mở ra cục diện mới.

2) Không những Tôn trung Sơn tiếp thụ tư tưởng Tây phương mà còn phê bình nó nữa,

3) Thái độ tư tưởng của Tôn trung Sơn thực ở chỗ có thể nối tiếp con đường tiến triển của tư tưởng cận đại Trung Hoa. Tư tưởng Trung Hoa từ cuối đời Minh về sau đã từ Tống Minh quay về Tiên Tân Tư tưởng Tống Minh quá thiên về cá nhân nội tâm của vấn đề Cách, Trí Thành, Chính mà chính thường vấn đề chung của thế giới Tu tề trị bình Ngoài ra lại còn trà trộn khuynh hướng hư tĩnh của Phật Lão. Các bậc lão thành cuối Minh bắt đầu nỗ lực cố vấn hỏi về đường hoạt động và thực tiễn, vấn đề về ý nghĩa thực tế của vấn đề tu-tề trị bình. Khuynh hướng này bị chế độ Mãn Thanh lấy quyền chính độc tài đàn áp suốt khoảng hai trăm năm, kịp đến Trung Sơn tiên sinh mới bắt đầu lại tiến bước để tiến nên kịp trào lưu tư tưởng mới của thế giới ngõ hầu xây dựng một hệ thống sâu rộng lớn lao».

Tiền Mục—Trung-Quốc tư tưởng sử trang 166

Trước khi bàn về tư tưởng chính trị, kinh tế xã hội của Trung

Sơn, hay nói đại lược tinh thần phương pháp của tiên sinh đã Ấy là phương pháp triết học Tri nan Hành dị.

Trung Sơn viết : « Công chuyện của Trung quốc trước nay không phát triển lên được chẳng phải ở chỗ không có thể làm được mà là ở chỗ không có thể biết. Đến khi biết được rồi mà lại không có thể làm được thì là làm ở chỗ cho biết là dễ, cho làm là khó. Làm sao có thể chứng minh thấy rằng biết không phải dễ, mà làm không phải khó, làm sao cho người Trung Hoa không còn chỗ sợ đề vui với chỗ làm thì việc lớn của nước Tàu có thể xong được vậy».

Và Trung-Sơn xác định «Không biết còn có thể làm, thì có biết tất có thể làm vậy».

«Đạo lý trong vũ trụ đều là có thực sự trước rồi sau mới phát sinh ra ngôn luận, chứ đâu phải có ngôn luận, trước rồi mới phát sinh ra sự thực».

Ở đây Trung Sơn trở về với truyền thống không những Khổng Nho mà là truyền thống của tất cả đạo học cổ hữu, chủ trương chân lý đòi phải thực hiện chứ không phải chỉ quan niệm là đủ. Đây là điểm xuất phát cơ bản của tư tưởng Trung Sơn. Rồi Trung Sơn chia nhân loại ra ba hạng người phù hợp với ba trình độ của sự biết ấy là :

1) Hạng tiên tri tiên giác là hạng sáng tạo phát minh.

2) Hạng tư hậu giác là hạng bắt chước mà làm

3) Bất tri bất giác, hết sức vui thành. Ba hạng người ấy dùng lẫn nhau, hợp sức tiến hành, thì văn minh nhân loại tiến bộ rất mau lẹ.

Tóm lại Trung-Sơn khéo bảo vệ căn bản tư tưởng truyền thống mà điều hòa với tư tưởng cận đại Âu-tây. Thuộc về tư tưởng truyền thống, Trung-Sơn đặc biệt duy trì lý tưởng đại-đồng thiên hạ nói trong Lễ-ký, và ý-thức vấn-đề quan-hệ giữa « tri » và « hành ».

Cái tư-tưởng cơ-bản của nhà lãnh-tụ Quốc-phụ cách mệnh Tàu vẫn được Tưởng-giới-Thạch, vị Quốc-trưởng Trung-Quốc hiện nay nối tiếp phát triển, nhưng họ Tưởng còn nhấn mạnh vào hành động khi ông tuyên bố trong tập sách « Trung Quốc chi mệnh vận » (1943)

« Trong vũ trụ bất cứ thời gian và trường hợp nào chỉ có một chữ hành động, và hành động là sáng tạo. Bởi thế mà quan niệm « tri nan hành dị » là trọng tâm triết lý nhân sinh của chúng ta. Nói cách khác thì triết lý hành động là triết lý nhân sinh của chúng ta vậy. »

Và Tưởng Tổng-thống Trung-hoa Dân-quốc còn muốn thấm nhuần đồng bào của ông cái tinh thần hành động ấy mà ông tin là then chốt của vấn đề xây dựng tâm lý của toàn dân Tàu ngày nay.

« Đồng chí công dân chúng ta sẽ trở nên những người hoạt động sáng tạo. Họ sẽ có nhiều sáng kiến và biến đổi tính bất động lạnh lùng thành lòng hăng hái nhiệt thành tiến bộ. Nhất là họ phải đổi thái độ thụ-động và thất vọng hiện thời thành hành động quả quyết, tích cực và táo bạo.»

Đây là tinh thần của phong trào vận động Tân-sinh-hoạt khởi xướng năm 1934, đi đôi với cuộc vận động phục hưng các đức tính căn bản trong Khổng-nho : « Lễ » « Nghĩa » « Liêm » « Sĩ » « Chính ». Khẩu hiệu của họ Tưởng là : « Triết lý cổ hủ của Trung-hoa, do Khổng-tử phát triển, Mạnh-tử mở mang truyền bá, Hán Nho giải thích tự nhiên là một hệ thống cao siêu, hơn tất cả các triết-học khác trên thế giới.»

Đáp lại lời tuyên bố ấy của vị Tổng-Thống Trung-quốc muốn chấn hưng ý thức hệ Khổng-nho lấy làm ý-thức hệ chống với ý thức hệ Cộng-Sản Mác-Lê, ngoài phong trào « Tân-sinh hoạt » còn có các vị lão thành như Ưông-tinh-Vệ (1883-1944) Trần lập Phu (1898).

Trần lập Phu thấy chủ nghĩa Tam-dân mặc dầu lấy triết học Khổng-Mạnh làm cơ sở còn thiếu một nền siêu hình sâu rộng thích hợp với tư trào mới của khoa học Âu Mỹ hiện nay cho nên đã phát triển quan niệm « sinh sinh » trong Kinh Định làm cơ sở siêu hình mới cho tư tưởng chính trị, kinh tế, xã hội của chủ nghĩa Tam-dân, lấy sự « sống làm trọng tâm của thế giới.»

Trần lập Phu, trong quan niệm « Duy sinh » này muốn dung hòa quan niệm duy tâm và duy vật, dung hòa trên bình diện siêu nhiên. Trần nhận định rằng trong vũ trụ không có vật thể nào hoàn toàn do tinh thần hay do vật chất cấu thành. Không những không có tuyệt đối tinh thần hay thuần túy vật chất, mà vật chất với tinh thần là những danh từ tương đối, chỉ khác nhau về trình độ. Sự thực tinh thần và vật chất từ sự thực của cái nhất định cụ thể của thể hữu của chúng « nguyên tố của tất cả vạn hữu chỉ khác nhau về tự do hoạt động hay hòa tính cố định. Như vậy thì chúng hỗ tương với nhau.»

Đây là nguyên lý cơ bản mà toàn thể hệ thống « duy sinh » của họ Trần lập cước. Tác giả có trình bày hệ thống này vào tập « sinh chi nguyên lý » xuất bản năm 1944 và trong các bài diễn giảng về « duy sinh luận » 1934.

Có một số tư tưởng gia định khai thác cái tư tưởng siêu hình mới ấy, nhưng đều không đem lại tiếng vang dội lớn nào hết. Đây là một cố gắng để thống nhất tư tưởng Khổng nho với khoa học, quan niệm đại đồng với lý tưởng xã hội về một thế giới hoàng kim không tưởng. Nhưng trước hết đây là một phản động của tri thức Trung hoa chống với trào lưu đang lên của triết học Mác xít.

Tóm lại ba lập trường lý thuyết trên đây, hệ thống Tân Khổng Nho duy lý, tân Khổng Nho tâm linh, và chủ nghĩa Tam-Dân với « Duy sinh luận » chứng tỏ một điều là ý thức hệ Khổng Nho còn mạnh ở nhân dân Trung-Hoa, một sức mạnh tinh thần lớn nhất rồi mới đến Phật giáo, đang cố trở dậy trong sự suy đồi bằng cách đào sâu triết lý của nó để điều hòa với tư tưởng khoa học và triết học Tây phương. Bên cạnh hai hoạt động lớn ấy còn có những tư tưởng gia tìm phục hưng Lão-Trang về Đạo Tự-nhiên, Mặc-Địch về thuyết Kiêm-ái và Công-lợi, ích dụng, Hàn-phi về quan niệm Pháp trị, Vương an Thạch và Vương Lung về tư tưởng xã hội. Nhưng chưa có một tư tưởng gia nào chịu tin tưởng một cách thâm trầm vào những học thuyết trên để khả dĩ tổng hợp thành một hệ thống trong đó tư tưởng cổ điển được lấy làm nòng cốt. Phần lớn trí thức Tàu ngày nay đang rời bỏ hẳn các hiền triết Tàu cổ xưa để hướng về học thuyết Tây phương đem lại quyền năng thực tiễn, sức mạnh vật chất để trở lại hùng cường như thời Hán thời Đường với cảnh « Hòa bình Trung-Hoa » khác nào « Hòa bình La-Mã ».

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

Địa vị con người trong Phật Giáo (1)

Thượng Tọa QUẢNG LIÊN

ĐÃ Y là lần đầu tiên tôi được may mắn gặp gỡ quý vị tại Đại-Học Văn-Khoa, nơi đào tạo các thanh niên Nam, Nữ kiểu mẫu với trình độ tri-thức cao-đẳng hầu nối gót các bậc tiền bối đề phụng sự quốc dân tương lai. Như các Ngài và các bạn đã biết, Đại Học-Đường là nơi tụ họp của các hàng thanh niên Nam nữ ưu-tú, muốn học rộng hiểu nhiều, tự do lựa chọn những khoa theo sở thích và khả năng tiềm-tàng của các bạn.

Ngày nay chúng ta nhìn quanh thế-giới, thế-giới hình như nhỏ bé dần, từ quốc-gia này đến quốc-gia khác, từ lục địa này đến các đảo giữa các Đại-dương nó không còn xa khỏi triền vọng theo như tầm hiểu của ông bà ta trong thời quá khứ. Thế hệ khoa-học đã nảy nở và đang phát triển mạnh mẽ, giúp cho chúng ta một sự hiểu biết thiết thực hơn nếu không phải là tuyệt đối. Nhưng dù sao khoa-học không thể giải quyết những vấn đề mà ngoài tầm nghiên cứu xúc tiến của nó. Và khoa học phải dừng bước trước bức tường đạo đức, một thứ huyền-vi tế nhị chỉ căn cứ trên đức tin mà thôi, ngoài sự mỗ sè khi cụ tối tân của khoa học.

Tây phương thắng Đông phương về mặt khoa học kinh tế, nhưng họ không thể vượt chúng ta về nền đạo đức văn hóa nhã nhặn sâu kín và thâm trầm trong mỗi tâm hồn của người Đông phương. Chúng ta thử xét, từ cổ chí kim có một vị thánh nhân đạo đức nào xuất hiện trên

(1) Diễn văn đọc tại Đại Học Văn khoa, do Văn Hóa Á châu tổ chức ngày 25-8-60.

lãnh vực Âu-Mỹ chẳng ? Đức Phật Thích-Ca Gauta-ma giảng sanh tại Ấn-Độ, đức Jésus và Mahomed sinh tại Trung-Đông, Đức Khổng-Tử, Lão-Tử thánh nhân Trung Hoa. Giáo điều và đạo đức của các vĩ nhân này không những sáng rực ở trời Đông, nhưng cũng đã phổ diễn trên nhiều lãnh vực Âu-Mỹ trong nhiều thế kỷ. Và chính ngày nay, các trí thức Âu-Mỹ có một tinh thần hướng về một vài quan điểm đạo đức Á-Đông.

Nhiều học giả Tây Âu sang tận Á-Đông học hỏi nghiên cứu Phật-Giáo, Khổng-Giáo v.v... các trường danh tiếng ở Mỹ như Đại-Học Harvard, Yale, Columbia, Cornell và ở Anh như Cambridge, London có dạy khoa Phật-Giáo và đạo đức Đông-phương. Vì họ tin tưởng rằng khoa-học chỉ giải quyết được vấn đề vật chất, dụng nghi tiện lợi, nhưng không thể giải quyết được vấn đề giải thoát tinh thần. Vấn biết vật chất đầy đủ dụng nghi tiện lợi là những nhu cầu cho đời sống thực tại, thiếu nó thì đời sống hạnh phúc kém phần cụ thể. Nhưng càng theo dõi càng say đắm vào vật chất, vào nhu cầu lạc khoái dễ thỏa mãn nhục thân thì càng thêm lo âu, và thất vọng. Chúng ta cứ theo dõi hoàn cảnh chi phối bên ngoài mà không biết tự chủ, tự rèn, nung đúc khả năng bên trong của chúng ta, thì cuộc đời chúng ta sẽ trở thành ồng phỉ, và như thế là chúng ta tự phủ nhận địa vị của mình «khả năng phát triển».

Đề đi vào vấn đề chính hôm nay là vấn đề : *Địa vị con người trong Phật-Giáo* : Ta cần tìm hiểu những quan điểm yếu tố gì mà Phật-Giáo đưa ra để giáo dục xây dựng con người cho xứng đáng địa vị của nó.

Hầu hết chúng ta đều công nhận rằng trong tất cả loài sinh vật trên hoàn vũ này, con người so sánh với loài vật khác có phần thủ thắng, hoàn hảo hơn về mặt tinh thần tư-tưởng cũng như về phương diện tổ chức sáng tác và hoạt động. Cổ nhân nói : «Nhân ưu vạn vật chi tối linh», con người được sắp vào hàng ưu tú hơn loài vật, cố nhiên con người phải tự trọng lấy mình để xứng đáng với danh nghĩa của mình và khỏi hổ thẹn với tư cách của con người. Vì địa vị con người có nghĩa là tư cách làm con người.

Trong kinh Ưu Bà Tắc đức Phật nói : « Trong mọi loài, con người đủ điều kiện hơn, như về trí khôn ngoan chẳng hạn. Hơn nữa, hoàn cảnh con người không quá khổ như địa ngục, không quá vui như thiên đường và không ngu si như thú vật ». Con người được đứng vào hạng ưu tiêm. Con người có khả năng tác động, khả năng tiến hóa và khả năng xây dựng cho mình đến một trình độ chân thiện mỹ. Nếu con người thiếu điều kiện ấy và bản năng phát triển thì con người thiếu mất vẻ đẹp tinh thần tiến hóa của nó. Và lại, nếu con người đầy đủ bản tính phát triển khả năng, nghị lực mà bị hoàn cảnh thời cuộc cản trở quyền

tự do phát triển và tự do phô bày nghị lực xây dựng nguồn sống, thì con người không khác nào con người bù nhìn. Con người cũng không phải bỏ vào một khuôn khổ nhất định và nhồi sọ áp bức họ với điều kiện quá thiên-vị vào chủ nghĩa nào, tín ngưỡng nào. Áp dụng chính sách như thế có nghĩa là tước quyền tự do lựa chọn, xu hướng tư-tưởng và tính ngưỡng chơn chánh. Nên đạo Phật nói : « Tìm hiểu trước khi tin-tưởng » giải thoát là phương châm ngôn để đề cao tinh-thần tự tại ngoài vòng bó buộc ép bức một cách vô lý. Trái lại tự tại và tự do thì hành ngoài pháp luật, phá nền nếp thuần phong mỹ tục, tự do như thế không khác nào như người ném viên ngọc vào bùn nhơ, viên ngọc sẽ không những mất bản chất của nó mà còn bị lớp bùn nhơ hôi tanh bao phủ bên ngoài. Người như thế tự mình mất tư cách làm người và quên mình là địa vị con người trong xã hội.

Phật-giáo nói : « Nhân thân nan đắc ». Làm được thân con người là khó. Đạo Phật quy định con người có phẩm vị đặc biệt; một giá trị cao thượng đối với các loài vật khác. Với ý-thức và quy định như thế nên Phật-giáo từ sơ khởi đến nay luôn luôn tôn trọng phẩm cách con người, quyền sống và quyền tự do cá nhân cũng như toàn thể xã-hội. Đề rộng quyền sống Phật giáo thể theo lòng từ-bi bác ái, không những tôn trọng quyền sống và quyền tự do của con người, nhưng cũng bảo vệ quyền sống của các loài khác nữa. Để chứng minh chân-lý và sự thật tôn trọng quyền sống ấy, kinh Phật nói : « Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật-tánh » « Mỗi sinh vật đều có tánh Phật », tánh Phật tức là tánh giác ngộ khả-năng phát-triển của những đức tánh hoàn hảo sẵn có của mỗi người mỗi loài chúng sanh. Tánh toàn giác và toàn hảo được biểu hiện là khi nào con người cải tiến đời sống tinh thần của họ đến một từng bậc cao đẳng. Phật-tánh, hay tánh toàn giác, toàn hảo không chỉ riêng đức Phật có, mà chung cho tất cả mọi loài. Tánh ấy cũng không phải tự một sức thiêng liêng bên ngoài ban đến hoặc phú thác cho, nhưng chỉ có mỗi người tự xây dựng cải tiến mà thôi. Có tính cách ý lại thần quyền ban bố tức là tự mình phủ nhận khả năng cao cả của con người mình.

Vì Phật-Giáo xác nhận, mỗi chúng sanh đều có Phật-tánh, khả năng toàn giác, nên Phật Giáo, nhìn xã hội loại người với cặp mắt như nhau và tinh thần bình đẳng được bao bố trong mọi tầng lớp nhân loại. Trong Văn Hóa Á-Châu, Giáo sư Nguyễn Đăng Thục viết : « Đứng giữa hai trào lưu văn hóa mâu thuẫn, văn hóa Khổng Mạnh thật tiến, với văn hóa Bà-La-Môn mơ mộng, tiền nhân chúng ta đã tìm nhân bản đại-đồng chung làm ngọn nguồn căn bản thực hiện. Vua Trần Thái Tôn tuyên bố : « Phật vô Nam, Bắc quân khả tu cầu, tinh hữu trí ngu đồng tư giác ngộ ». Phật không phân ra Nam, Bắc đều có thể tu luyện đề cầu được. Người ta có thể biết và không biết cùng nhau nhờ ở sự giác ngộ.

Vàng, Phật không phải tìm bên ngoài có, không giới hạn đông, tây, nam, bắc mà chính Phật ở trong tâm mỗi người. Trong kinh Pháp Hoa đức Phật có kể một câu chuyện : «Thuở xưa có một ông Bồ trong lúc già yếu và tử thần đến không bao lâu, nhưng ông còn đưa con bé nhỏ mua đưa con sau này trở nên người no đủ ông mới đề một viên ngọc rất quý trong vạt áo con và dặn dò đôi chuyện. Sau khi Bồ chết đưa con quên không biết trong mình có viên ngọc báu cứ đi đây đi đó nhờ vả bà con láng giềng, nhưng không gặp ai giúp đỡ. Sau chàng sức nhớ lại viên ngọc của cha mình để lại mà mình không biết, chàng từ đó trở nên người sang trọng và không còn nhờ cậy kẻ khác nữa.

Phật và chúng sanh chỉ khác ở một điểm : giác ngộ là Phật, chưa giác ngộ là chúng sanh. Mỗi người đều có thể tu luyện và mỗi người có thể đến mục đích giác ngộ như Phật.

Căn cứ nơi đây Phật-Giáo khác hẳn với Đạo Bà-la-Môn, vì tôn chỉ của Bà-la-Môn giáo chia làm bốn giai cấp : Giai cấp thứ nhất gọi là Brahmin tự hào là sinh ra từ miệng của trời Phạm thiên trong sạch và cao thượng. Giai cấp thứ hai là Kshatriya thuộc vua chúa quý tộc, tự nhận sinh ra từ cánh tay Phạm-thiên được đặc-ân thống trị quốc dân. Giai cấp thứ ba là Vaisya, thuộc thương gia và điền chủ sinh từ bắp vế Phạm-Thiên. Giai cấp thứ tư là Sudra thuộc nô-lệ chủng, sinh ra từ gót chân trời Phạm-thiên. Bốn giai cấp này sống một đời sống cách biệt. Trong lúc giai cấp Bà-la-Môn và quý phái sung sướng quyền hành bao nhiêu thì giai cấp Sudra nô-lệ càng khổ sở bấy nhiêu không thể ngóc đầu hỏi quyền đúng của con người.

Quan niệm của Đạo-Giáo Bà-la-Môn còn phân biệt giai-cấp. Họ chủ trương chỉ có hàng tri thức Bà-la-Môn mới có thể tu luyện và đạt đến thiên-đường của họ, ngoài ra các giai cấp khác không thể thi hành kết quả. Phật-giáo ý thức bình đẳng bộc lộ trên lời nói và việc làm kháng cự chủ-nghĩa giai-cấp bất bình đẳng của Đạo-Giáo Bà-la-Môn. Nên trong thế kỷ thứ sáu trước tây lịch, với một áp lực quyền hành của chủng tộc Bà-la-Môn thời bấy giờ, Đức Phật Thích-Ca Gautama vươn mình lên để cải tạo xã hội, thăng bằng đời sống giai cấp. Ngài ôn hòa nói : « Kho tàng báu vật thiên-nhiên, bất luận hạng người nào cũng có thể hưởng thụ không phân biệt giai cấp này với giai cấp nọ, và mỗi người đều có thực hành phát triển tư tưởng tự do bác ái, tương thân tương ái, Ngài lại nói tiếp :

- « Na jaccà vasalo hoti
- « Na jaccà hoti Brahmino
- « Kammà vesalo hoti
- « Kammà hoti Brahmano »

Không phải tự nhiên sinh có hạng hạ tiện vasalo.

Không phải tự nhiên có phải Bà-la-Môn

Căn cứ trên nghiệp báo nên có hạng hạ tiện.

Và chỉ do nghiệp báo nên có hạng Bà-la-Môn (hay quý phái)

Căn cứ trên nghiệp báo tức là căn cứ trên khả năng tác động của con người. Con người hèn hạ hay cao thượng đều do con người cấu tạo. Tự tác hoàn tự thọ, không việc gì xảy ra mà không có nguyên nhân của nó. Vấn đề nguyên nhân không phải vấn đề của tiền nhân thôi, nhưng cũng là động cơ của hiện tại. Như trong quyển Guide to Philosophy của C.E.M. Joad nói : «Scientists believe that most of the events that take place in the world are subject to the law of cause and effect» «Khoa học tin tưởng rằng hầu hết cảnh tượng xảy ra trên thế giới đều chiểu theo luật nhân quả». Nói một cách khác cho dễ hiểu nhân tức là tác dụng hành động quả là cái kết quả của hành động Chúng ta học tập tức là nhân, và chúng ta có thù đạt được tầm hiểu biết trong khi học tập là quả. Cố nhiên người không tập không thể trở nên người học giả hay giáo-sư.

Sự sai biệt giàu nghèo trong xã-hội chỉ từ nhân tạo tác của mỗi người mà bị ảnh hưởng. Đối với Phật-giáo nhận thấy sự sai biệt giữa người và người, không phải căn cứ sai khác về hình dáng của tay chân, của màu da hay địa vị trong xã-hội. Nhưng căn cứ trên hành động nhiệm vụ của mỗi cá nhân trong xã-hội. Địa vị xã-hội chỉ tùy theo sự phân công nhiệm vụ mà có sai khác. Địa vị cao không có nghĩa là đề hãnh diện, đề nén và ức hiếp người địa vị thấp. Địa vị của anh thợ mộc, bác nông phu nơi đồng bãi khô khan, không phải hèn hạ thấp kém hơn địa vị cậu thông phán, ông Bộ Trưởng nơi văn phòng lộng lẫy. Cậu thông phán, ông Bộ trưởng có nhiệm vụ của mấy ông. Anh thợ mộc bác nông phu có nhiệm vụ của các bác. Và cũng không có ai là giỏi là dở. Nếu nói cậu thông phán, ông Bộ-trưởng giỏi hơn anh thợ mộc, bác nông phu, thử hỏi cậu Thông-phán hoặc ông Bộ-trưởng có thể cầm bào đục ; đục một lỗ hay bào một khúc gỗ cho ngay ngắn và ăn khớp, hay cầm cán cày, cày một sớ ruộng cho có thứ lớp như anh thợ mộc và bác nông phu được chăng ? Nếu không được thì chúng ta có thể nói anh thợ mộc và bác nông phu giỏi hơn cậu Thông-phán ông Bộ-trưởng. Trái lại, nếu bảo anh thợ mộc và bác nông phu ngồi đằng hoàng nơi văn-phòng, thảo một văn kiện, điều khiển việc hành chính, chắc chắn anh thợ mộc và bác nông phu không thể làm được. Như thế với nhiệm vụ này chỉ cậu Thông-phán và ông Bộ-trưởng giỏi hơn bác nông phu và anh thợ mộc. Kết lại không ai giỏi, không ai dở, và ai cũng giỏi và ai cũng dở, chỉ tùy theo nhiệm vụ và khả năng của mỗi người trong xã-hội mà, đặt đề địa vị sai khác. Tại xã hội Việt-Nam tôn trọng hàng sĩ phu là hơn thương gia sắp vào hạng cuối : Sĩ, nông, công, thương, tại xã-hội Mỹ thương gia được đứng hàng đầu, đó cũng tùy địa phương tập tục và xu

hương của mỗi quốc-gia mà đặt đề. Phật-giáo kết án những kẻ có thành kiến về giai cấp, kẻ ấy đã lạc đường hương và rất xa chân lý giải thoát.

Đức Phật chú trọng xây dựng con người trên nền tảng tự do và bình đẳng, Ngài nhắm mục đích thực tế để giải phóng con người dưới sự đè nén áp bức của thời đại và cảnh khó sanh, già, bệnh chết thiên-nhiên. Xác nhận con đường thực tiễn làm tiêu chuẩn, nên Đức Phật Thích-Ca nhiều phen từ khước thảo luận về vấn đề siêu hình hoặc tin-tưởng siêu nhiên.

Vi vấn đề siêu nhiên chỉ là một món hàng để an ủi con người trong cơn thất vọng trên đường thực tế mà họ chưa chan mong mỏi, họ quay về bằng một đức tin và nương tựa kẻ khác hầu mong đấng siêu nhân nâng đỡ và ban ân đến họ

Trái lại, Phật-Giáo tuyệt nhiên hững hờ lãnh đạm với vấn đề siêu nhiên thần thoại.

Vi Phật Giáo đề cao bản năng và lý trí của con người. Con người không phải là thụ động vô năng ý lại bên ngoài. Trách nhiệm địa vị con người là tự mình giải phóng lấy mình. Nên Đức Phật nói : « Các người nên tự thắp đuốc mà đi, Đức Phật chỉ có trách nhiệm dẫn đường, muốn đến mục đích các người hãy tự đi ».

Trong bộ dị Tôn-Luận nói :

« Tất cả những kết quả tốt đẹp giác ngộ đều do con người thực hiện. Hay nhà Nho nói : « Thế gian vô nan sự do tâm chuyên ». Thế gian không có việc gì khó, chỉ tự tâm không chuyên cần thôi.

Hai câu trên đồng một ý nghĩa là đề cao khả năng của con người. Con người có thể thi hành mọi việc nếu con người biết xử dụng năng lực của mình.

Trong quyển Buddhist Political thought Giáo-sư Richard A. Gard nhấn mạnh phương pháp chỉ dẫn trong Phật-Giáo, ông viết : « The fundamental principle of modern education was enunciated by the Buddha in Asia and latter practiced by Socrate in western world ». « Nguyên tắc căn bản của nền giáo-dục tân tiến đã được Phật Thích-Ca bày tỏ ở Á-Châu và được Socrate thi-hành sau này ở Âu-châu ». Giáo sư Gard viết tiếp : This classic principle of education is still applicable to day, your teachers and your library may help guide you the truth but you yourselves must find the truth within yourselves in relations to others. Nền tảng giáo-dục này còn áp dụng ngày nay, giáo-sư của các bạn và thư-viện của các bạn giúp các bạn đi đến mục đích lý-trí, nhưng các bạn phải tìm chân-lý bên trong các bạn trong sự liên hệ đến kẻ khác.

Chúng ta là sinh-viên Đại-Học, Giáo-sư và sách thư-viện của

chúng ta chỉ là trợ duyên hướng dẫn các bạn trên đường học vấn, nhưng trí-thức hiểu biết là từ các bạn có khả-năng học hỏi sưu tầm kinh nghiệm, không phải kẻ khác học mà chúng ta giỏi được. Phật-Giáo tôn trọng khả-năng phát triển của mỗi người, nếu chúng ta chỉ ý lại bên ngoài mà không cố gắng tự lực đề đề cao trí-thức và bản năng của ta. Đó là chúng ta thiếu tư cách con người tự chủ, và như thế suốt đời chúng ta chỉ là thú thụ động. Trong quyển Indian philosophy tập I, triết-gia Radhakrishnan viết (trang 355) : « Buddha, like Lucretius, felt that the world would be better for the triumph of natural law over-supernaturalism. By announcing a religion which proclaimed that each man could gain salvation for himself without the mediation of priests or reference to gods, he would increase the respect for human nature and raise the tone of morality. « It is a foolish idea to suppose that another can cause us happiness or misery ». Nghĩa là : « Đức Phật giống Lucretius, cảm thấy rằng thế giới sẽ được tốt đẹp hơn vì sự chiến thắng của luật thiên nhiên trên chủ-nghĩa siêu nhân. Mỗi người tự cứu rỗi hoặc giải-phóng lấy chính mình. Không cần có sự trung gian của Giáo-sĩ hay ý lại nơi thượng-đế, như thế mỗi người sẽ tăng gia sự tôn trọng nhân bản và đề cao nền luân lý. Thật là một ý-tưởng đại khờ mới nghĩ rằng người khác tạo chúng ta đường hạnh-phúc và đau khổ.

Kinh điển Phật giáo hàm súc nhiều giới điều, đề bảo vệ nhân quyền, đời sống con người, không phân biệt nòi giống chủng tộc. Giới điều ấy chúng tôi sẽ tường thnật sau. Nơi đây chúng tôi xin mạn phép dẫn vài câu của giáo sư Nguyễn đăng Thục viết trong tập Asian Culture số 3 xuất bản mùa xuân 1959, nhấn mạnh ý thức nhân đạo của Đức Phật :

Đó là nhân đạo bởi vì đức Phật nhắc cho mọi người về hiện hữu thật hành và luân lý, khuyên khích mọi người noi theo Bát chánh Đạo tiên đến đời sống đức hạnh, trên tư tưởng, lời nói và hành vi.

Đó là nhân đạo, bởi vì đức Phật mở đường cho tất cả mọi người, đối đãi ngang nhau trong sự tranh đấu chống lại sự chi phối của Giáo sĩ Bà la Môn độc đoán. Ngài cố gắng hiến cho tất cả mọi người không phân biệt Nam, Nữ, giai cấp, tràn đầy tự do để đi tìm hạnh phúc, bản vị con người và đặc tính tốt đẹp bao gồm đức tính bố thí, từ bi và thân thiện.

Đó là nhân-đạo bởi vì giáo lý căn bản của Đức Phật áp dụng Từ bi chống lại sân hận. Đức Phật nói : Sự thật một người không thể dùng sân hận, từ sân hận chỉ có lòng từ bi mới có thể dẹp tắt mối hận thù, đây là một chân lý bất diệt. .

Corliss Lamont tán dương Đức Phật như một trong những vĩ nhân lãnh đạo tôn giáo, người đã góp phần thiết thực cho truyền thống nhân loại. Có lẽ chủ nghĩa nhân đạo của Phật giáo nhằm vào mục đích căn

bản và giải phóng con người khỏi đời sống áp bức.

Nơi đây Giáo sư ý thức chân lý Bát chánh Đạo là giáo lý căn bản của Đức Phật làm nền tảng để xây dựng đời sống con người. Bát chánh Đạo là đạo lý gồm có 8 điều chân chánh :

- 1) — Sự hiểu biết chân chánh
- 2) — Suy nghĩ chân chánh
- 3) — Lời nói chân chánh
- 4) — Hành động chân chánh
- 5) — Nghề nghiệp chân chánh
- 6) — Niệm tưởng chân chánh
- 7) — Tinh tấn chân chánh
- 8) — Định tâm chân chánh.

Trong Bát chánh Đạo *hiểu biết* đứng đầu. Tất cả ngành hoạt động kể cả tôn giáo, chánh trị và khoa học v.v... Việc gì không hiểu thì không thể phát huy tư tưởng ý thức và không biết thì không thể thi hành, dù là việc nhỏ hay lớn. Nên Hiểu Biết là điều tối quan trọng của con người. Những sự hiểu biết không đúng đắn, hiểu biết sai lầm, thì thà rằng không hiểu biết. Tin tưởng Tôn giáo mà không hiểu biết tức là tin càng tin mù quáng. Hiểu biết nhưng hiểu biết sai lầm không hợp chân lý, không hợp với lẽ thiên nhiên đó là mê tín, tin ngưỡng không chân chánh. Ai không biết Hitler là người có tài ba, là hiểu biết đủ mưu mô mãnh khỏe chiến lược kích động đánh tây. Nhưng hiểu biết của Hitler là sai lầm là không chân chánh là hiểu biết độc tài. Nên tai hại không những đến nơi ông mà ảnh hưởng đến toàn thể dân tộc.

Phật giáo nói : Chân chánh tìm hiểu trước khi thi hành tin tưởng. Phật giáo quan niệm, hiểu biết chơn chánh làm đầu. Vì nhiệm vụ chân chánh, nên Phật giáo đề cao tinh thần tự do của dân tộc và nhân loại.

Tinh-thần giải-phóng, trọng tư-tưởng tự do là yếu-tố căn-bản trong nếp sống con người, thiếu nó dù vật chất đầy đủ đến đâu cũng không thể đánh giá đời sống cao-thượng của con người, địa vị của con người phải bị thấp kém.

Vậy con người cần phải có một đời sống tự-do. Nhưng tự do không có nghĩa là trốn tránh trách nhiệm, tự do hưởng theo tiếng gọi dục-vọng để thỏa mãn sở thích của mình, tự do bóc lột, chà đạp kẻ khác ; nhưng tự-do suy tưởng, hành động nhịp nhàng theo câu chơn-mỹ-thiện, tự-do phát triển khả năng đề cao giá trị con người có thể có.

Gần đây, một số người quá khích, thiếu nhận xét xuyên tạc Phật-Giáo không tôn trọng địa vị con người vì Phật-Giáo chủ trương lý thuyết vô-ngã « Anatta ». Với sự biết nông cạn và giải thích nghèo nàn : « Vô-ngã là không có ta, nghĩ là không có mình tức là không có tôn trọng bản thân con người và kết luận Phật-Giáo không tôn trọng nhân-vị.

Thừa qui vị và các bạn :

Học thuyết Anatta chủ trương vô-ngã của Phật-Giáo nhằm vào mục-đích không những tự tôn trọng bản thân của mình, và lại tích-cực tôn trọng đời sống của kẻ khác. Phật-Giáo nhận thấy rằng nếu con người quá chủ-quan vào bản-ngã của mình trong lúc không quan niệm đến kẻ khác và kém tôn trọng đến quyền sở-hữu của kẻ khác, tư tưởng như thế sẽ đưa lại một sự đụng chạm khác biệt giữa mình và người khác. Vì mình chỉ chấp nhận cái bản thân và cái gì của mình đều là hơn kẻ khác. Phật-Giáo nhận thấy rằng : Bản thân ta chỉ là một bộ máy do nhiều bộ phận yếu tố kết hợp. Thân ta sẽ bị tiêu diệt khi các bộ phận yếu tố theo thời gian biến chuyển và dần dần hủy-hoại. Quá trình lịch sử đã cho ta biết rằng các cuộc chiến tranh tàn khốc không ngoài tính tham-vọng ích-kỷ cá nhân, và mỗi quốc gia này vì xé chà đạp trên dân tộc của quốc-gia khác. Cuộc chiến tranh tôn giáo tại Âu-châu cũng vì bản tính hư ngụy vô chấp đạo giáo mình là đúng, là của ta và cho đạo khác là sai lầm, là của họ, không phải của ta. Trong lúc đạo-giáo chưa giải quyết vấn đề thực tiễn cho nhân loại, mà gây thù hằn giữa ta và người, đạo ta và đạo khác ta.

Ngày xưa đức Phật Thích-Ca còn tại thế, một ngày nọ mùa màng bị khô hạn. Bấy giờ có hai tiểu-bang Sakya và Licchavis lo lắng cho dân-tộc đói kém muốn khai thác con sông giọc dài biên-giới của hai tiểu-bang đem nước vào ruộng của mình. Sakya cũng như Licchavis ai ai cũng muốn đem nước vào ruộng mình cho thật nhiều thành thử sinh bất hòa giữa đôi bên. Kết quả hai bên phải dùng võ lực và đem quân ra dàn trận hai bên bờ sông.

Rất may, bấy giờ Đức Phật đi ngang đó thấy có sự bất hòa mới mời hai tướng lãnh đôi bên đề hỏi.

Sau khi nghe lời tường thuật xong. Phật nói : Các ông đều có ý thương dân muốn dân no ấm mùa màng sung túc. Nhưng dân chưa thấy an lạc no đủ mà các ông gây sự đánh giết nhau để tranh thủy-lộ làm dân càng khổ và lại mất nhiều nhân mạng vô ích. Chi bằng hòa nhau chia sớt công bình để đem nước vào ruộng. Hai tướng lãnh vừa ý khuyên giải bên cầm tạ Phật và rút binh về.

Lời khuyên đề bảo toàn nhân mạng, đời sống và địa vị con người.

Nhân-vị là gì ? Là địa vị con người, vị trí con người để phân biệt loài vật. Nhân vị không có nghĩa là chỉ bảo vệ bản-ngã bản thân, địa vị cao cả của mình mà chà đạp dầy xéo lên kẻ khác. Hiền và hành động như thế là trái với chủ trương nhân vị và chính họ không có nhân vị chút nào cả. Nếu hiểu nghĩa nhân vị là bảo vệ bản vị của mình, quyền hành chức vị của mình, thì người khác cũng ý thức bảo vệ bản vị của

họ quyền hành chức vị của họ. Khác mình là họ, khác họ là mình. Mình với họ khác nhau tức không dung hòa nhau. Và chính nơi đây là ngọn lửa thù hận giữa mình và người, giữa người và người, quốc gia này với quốc-gia khác. Hay Tản Đà đã nói :

« Mình với ta tuy hai mà một,
Ta với mình tuy một mà hai »

Đề giải quyết vấn đề đồng dị, nhân ngã, bỉ thử Phật-Giáo đề cao lý thuyết vô ngã, quên bản tính ích kỷ của mình tích-cực dung hòa quan-niệm kẻ khác. Vì người với ta chỉ đồng một bản-thể, và thân ta với thân người, chỉ là những hình thái do nhiều yếu tố kết hợp. Như Hume (1711-1771) nói: What we call mind is nothing but a heap or bundle of different perceptions united together by certain relation... không có cái gì gọi là tâm thức chơn-thật, nhưng đó chỉ là một đồng cảm giác sai biệt kết hợp lại với nhau do sự liên hệ nhất-định...

Nếu ta nhận định những sự giả tạm, nhân duyên kết hợp của thân tâm, và đừng cố chấp bản thân ta lắm, ta nói phóng đại tinh thần trí giác của ta đối với kẻ khác, kẻ khác ấy giống ta và ta với họ chỉ khác trên hình thể nhưng đồng một bản thể. Chúng ta có quên bản ngã của ta mới có thể thấu thập và dung hòa kẻ khác. Sách luận ngữ nói : Vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã : không cố ý riêng tư, không đoán phỏng trước, không chấp không vị mình.

Socrate nói : «Tout ce que je sais, C'est que je ne sais rien.» Và như thế tình yêu của loài người và ta được thông cảm nhau. Đức Khổng Tử nói : Thân thân nhi nhân dân, nhân dân nhi ái vật : Thân yêu người thân thiết với mình, mà nhân từ với mọi người mà yêu mến các loài vật.

Đạo Phật nói : Bình đẳng, Đại Bi.

Đề bảo tồn giá trị của con người và bảo vệ đời sống con người; Đức Phật đưa ra năm điều ngăn cấm :

- 1) — Không được giết hại sinh mạng,
- 2) — Không được trộm cắp đồ vật kẻ khác,
- 3) — Không được âm thầm tà dâm vợ chồng kẻ khác,
- 4) — Không được nói dối láo,
- 5) — Không được uống rượu.

Năm điều ngăn cấm này là sợi dây ràng buộc con người ngăn cản con người sa vào thú tính. Năm giới cấm này là niềm luật trung bình xây dựng nền luân lý xã hội. bình phong ngự trị từ đồ tượng và bài phong mà chính phủ đang chủ trương.

Bản tính con người bao gồm những yếu tố từ bi trí tuệ mà cũng hàm súc những yếu tố si mê cuồng vọng. Trí tuệ, từ-bi, bác ái, đạo đức

là được dẫn đường cho nền văn hóa văn minh truyền thống. Văn hóa là cơ cấu nhựa sống để đoàn kết dân tộc. Ảnh hưởng văn hóa Việt nam từ Phật giáo và Khổng mạnh điều tàn thì văn hóa Việt nam sẽ theo chiều tiêu diệt. Nói vậy chúng tôi không có ý thức chỉ bảo vệ văn hóa truyền thống Việt nam để cách biệt văn hóa tân ngoại bang. Thái độ như thế, theo tôi nghĩ, nó phạm vào tội ngã chấp, và ngã sở, giữ chặt phần sở hữu của mình có mà không muốn dung nhận cái hay cái đẹp của ngoại bang. Và lại chúng tôi cũng không đồng ý với tác giả Kipling nói : «East is East and West is West, and never the twain shall meet» nghĩa là Đông là Đông và Tây là Tây và không bao giờ Đông phương và Tây phương gặp nhau. Kipling ý thức quá hẹp hòi cố xây dựng bức tường phân chia Đông Tây. Và Ông ta hình như kéo lui lý tưởng lại trong thời đại trước khoa học phát minh cơ khí vận tải. Ngày xưa các bậc đồ nho ta mỗi năm thi hội phải quây gói mang tráp lên đường về kinh đô không quá 400 cây số phải mất ba tuần lễ hay trọn một tháng. Ngày nay cậu sinh viên ngồi trên chiếc phản lực cơ vận tải từ New York đến London ngót 4000 cây số mà chỉ mất 6g45 đồng hồ, Từ Paris về Saigon không quá 20 tiếng đồng hồ. Người ở phương Tây và Đông phương trông như người ở làng này với làng nọ thôi. Còn khó khăn gì lắm mà văn hóa Đông Tây không bao giờ gặp nhau như Kipling tưởng.

Chúng tôi cũng không thỏa mãn lời của Đại Đức Ananda Coomaraswamy (một tu sĩ bác học Ấn độ cầm đầu phái đoàn truyền bá Phật giáo tại Âu Mỹ trong cuối thế kỷ thứ XIX). Trong bài diễn thuyết «Figures of thought» nói : « West : East» Tây phương đồng đẳng Đông phương. Nếu nói Đông Tây như nhau thì tại sao chúng ta thấy tư tưởng Đông Tây có dị biệt. Thêm nữa; nếu Đông Tây đồng đẳng nhau thì các triết gia, nhà lãnh đạo tôn giáo, những bác học nghiên cứu nhân chủng văn hóa của hai khối Đông tây lấy tiêu chuẩn nào để học hỏi và trao đổi nhau giữa hai nền văn hóa Đông Tây.

Có lẽ Đại đức Annanda Coomaraswamy nhận định cái giá trị văn hóa Đông Tây ngang hàng nhau. Nhưng theo sự hiểu biết của tôi thì tôi quan niệm rằng : «West+Eastor East+West» nghĩa là Tây cộng Đông nói một cách khác là Đông cộng với Tây. Quan niệm này đồng một ý với Giáo sư F.S.C. Northrop tác giả Meeting of East and West (sự gặp gỡ của Đông và Tây), Tây cộng với Đông vì văn hóa Tây phương cũng có nhiều cái hay đẹp mà Đông phương cần phải đón tiếp học hỏi áp dụng vào đời sống. Đông cộng với Tây vì văn hóa Đông phương có phần thù mỹ nhã nhặn, sâu kín. Tây phương cần phải học cái hay cái đẹp của Đông phương. Đông tây có cộng với nhau thì, mới có sự học hỏi với nhau và cuộc tiếp xúc, cuộc hội nghị giữa Đông và Tây để trao đổi ý kiến quan niệm nếp sống v.v... Như thế, bức thành ngăn cách phân biệt Đông Tây lần lần mang lại cho đến khi Đại đồng thể giới thực hiện,

tứ hải giai huynh đệ và đây hợp với chân lý : Vô ngã và Ngã sở của Phật giáo.

Thưa quý thánh giả, các anh chị em.

Tôi không muốn kéo dài cuộc nói chuyện và đi sâu vào chi tiết. Đề kết thúc thời giờ, chúng tôi xin mượn câu của Bác sĩ André Migot trong tập Bouddhisme et civilisation occidentale để kết luận :

«Le Bouddhisme est un des grands faits de l'histoire du monde, son influence dans les pays d'Extrême Orient est considérable et il est la religion dominante de cet ensemble de peuples qui, de l'Inde au Japon représente près du tiers de l'humanité. Il a inspiré la culture, l'art, la littérature de l'Orient et son rôle civilisateur y a été comparable à celui du christianisme en Occident. Nghĩa là : Phật giáo là một trong những đại sự của lịch sử thế giới. Phật giáo có một ảnh hưởng to tát ở Viễn đông vì là một tôn giáo có uy tín của các khối dân tộc rải rác từ Ấn độ đến Nhật bản chiếm một phần ba nhân loại. Văn hóa nghệ thuật, văn chương của Đông phương ảnh hưởng từ Phật giáo, văn minh Phật giáo đã thủ vai tuồng ở Đông phương, không khác nào Thiên Chúa Giáo ở Tây phương.

Thượng tọa QUẢNG LIÊN

Lịch trình phát triển của tư tưởng Nhật-Bản (1)

LỊCH SỬ BIÊN THÀNH VÀ THIÊN-HOÀNG CỠ-ĐẠI

ĐOÀN VĂN AN

HAI đoạn trên chúng ta đã hiểu qua về xã hội nguyên thủy, cách thức cấu tạo quốc gia và quan niệm cùng địa vị Thiên-Hoàng của người Nhật-Bản ở thời cổ đại. Vậy đoạn này chúng ta hãy lần lượt nghiên cứu đến 2 vấn đề quan niệm nhân sinh và chế độ điền thổ của người Nhật-Bản ở thời cổ đại như thế nào. Trước khi đi sâu vào vấn đề, ở đây chúng ta cần nhớ rõ : từ các thời thượng cổ cho đến thời Thánh-Đức Thái-tử, Nhật-Bản tuy được gọi là một quốc-gia nhưng trong đó có chia thành nhiều Tiểu-quốc ; xã-hội Nhật-Bản thường hay gặp những cảnh rối loạn bất an do các vị quyền thần quý tộc tranh giành chiếm đoạt. Và đồng thời cũng chưa chịu ảnh hưởng văn-hóa tiên tiến của đại lục truyền đến, nên quan niệm nhân sinh, tư tưởng luân lý đạo đức, vấn đề luật pháp, chế độ điền-thổ v.v... chưa được quy định một cách rõ ràng. Nhưng từ khi Thánh Đức Thái-tử chấp chính, người đề xướng việc gửi sinh viên đi du học, chủ trương liên lạc với các nước lục địa để trao đổi về văn hóa, ngoại giao, chính trị v.v... Do đó nền văn minh, tư tưởng của các nước lục địa, nhất là Trung-Hoa được du nhập vào một cách mạnh mẽ. Cũng vì thế nên quan niệm nhân sinh, tư tưởng đạo đức, chế độ điền thổ v.v... được xác định lại và chép thành luật lệ rõ ràng. Vậy quan niệm nhân sinh của người Nhật-Bản ở thời cổ đại như thế nào ?

(1) Xem Văn Hóa Á Châu từ số 4 tháng 7 năm 1960.

1.— *Quan niệm nhân sinh* — « *Thập thất điều hiến pháp* »: Thánh-Đức Thái-tử (Chotoku Taishi) bắt đầu chấp chánh năm kỷ nguyên 593 và tạ thế năm 622. Trong khoảng thời gian chấp chánh ấy, việc làm lớn lao nhất của Thái-Tử đối với quốc gia là việc sáng chế và công bố « *Thập thất điều hiến pháp* ». Đây là đạo luật, cũng là bản hiến pháp đầu tiên của dân tộc Nhật-Bản kể từ ngày lập quốc. Trong bản hiến pháp này, Thái-tử nêu rõ các vấn đề tri tánh và lương tâm, quan niệm luân lý, tư tưởng đạo đức, phương pháp trị dân v.v... Hay nói một cách khác, Thái-tử quy định một cách thống quát các vấn đề trị dân, xử thế, quan niệm nhân sinh của người Nhật-Bản không những ở cổ đại mà đến cả bây giờ nữa.

Nội dung và quan niệm nhân sinh được nêu tỏ trong « *Thập thất điều hiến pháp* » ấy như thế nào, trong bộ kinh « *Tam-Kinh nghĩa số* » (1), và bộ « *Nhật-Bổn thơ ký* » (720) về đoạn Suy-Cổ Thiên-Hoàng đều có nêu rõ. Ở đây, chúng ta hãy căn cứ vào những tài liệu đã được ghi chép trong bộ « *Nhật-Bổn thơ ký* » để tìm hiểu văn và ý của « *Thập-thất điều hiến pháp* » ấy như thế nào. Bộ sách ấy chép : « *Thánh-Đức Thái-tử công bố « Thập thất điều hiến pháp » vào khoảng tháng 4 năm 604. Thập thất điều hiến pháp ấy là :*

1.— Lấy hòa làm quý, lấy thuận làm tôn. Mọi người đều có bè-cánh đảng phái, ít người sống cô độc một mình, tuy có bè cánh đảng phái nhưng mọi người đều phải tùy thuận theo đạo « *Vua cha* ». Nếu thượng hòa hạ mục thì tất cả các sự tranh chấp đều được giải quyết ổn thỏa, tất cả sự lý đều chung thông và mọi việc đều thành tựu.

2.— Tín kính tam-bảo Phật-Pháp, Tăng tam-bảo là chỗ chung quy của tứ sanh, chỗ cực tôn của vạn quốc. Bất cứ đời nào, bất cứ người nào hề thấy Phật-pháp đều sinh tâm vui mừng. Dùng Phật-pháp để giáo hóa nhân dân bỏ ác làm lành. Mọi người đều quy y tín kính tam bảo thì tất cả các sự cuồng tranh đều trở thành trực chánh (2).

3.— Phải triệt để tuân hành chiếu chỉ của Thiên-hoàng. Vua tức là trời, tôi tức là đất. Trời che đất chở, 4 mùa thuận hành, vạn vật sinh sản. Nếu được trời che đất chở thì không gặp họa hoạn. Vì thế lời của Vua thì tôi phải phụng, trên xưng thì dưới phải tùy. Tuân hành chiếu chỉ nhà Vua tức thuận theo mệnh trời. Nếu trái phạm tức là tự hại.

4.— Thần dân bách tánh phải lấy lễ làm gốc. Muốn trị dân thì phải

(1) Bộ kinh « *tam kinh nghĩa số* » này là do chính tay của Thánh-đức thái tử soạn thảo và giải thích vào khoảng năm 611 — 615 kỷ nguyên.

(2) Thánh-đức Thái-tử là một người rất sùng mộ Phật giáo. Người muốn « *dùng Phật-giáo để an dân trị quốc* » theo chương trình của Asoka ở Ấn độ, nên trong hiến pháp của người làm có đề vào điều khoản này.

dùng Lễ. Trên không Lễ thì dưới không tề, và dưới không Lễ thì sẽ bị tội. Vì thế nếu quân thần theo Lễ thì vị thứ không loạn, bánh tách có Lễ thì quốc gia tự an.

5.— Bỏ tham, bớt dục, không tranh đua kiện tụng. Nếu trăm dân đua nhau kiện tụng thì mỗi ngày có hằng trăm việc; mỗi ngày mà còn như thế, huống nữa là một năm? Kiện tụng không có lợi ích, nhiều lúc còn phải bị tổn hại. Người giàu kiện tụng thì như đôi đá xuống nước; người nghèo kiện tụng thì như múc nước dội lên đá. Vì thế kiện tụng làm cho dân nghèo, đạo làm tôi cũng không tròn bổn phận.

6.— Khuyến thiện bỏ ác đó là đạo của thánh hiền. Người lành không dẫu, người ác không tha. Đối trá tức là che cái lợi của quốc gia, đưa nhân dân vào nơi binh kiếm. Dưa nịnh tức là đối với người trên nói dối người dưới, đối với kẻ dưới phỉ báng người trên. Những người như thế đối với Vua đã không trung, mà đối với dân cũng là bất nghĩa. Người ấy là gốc của đại loạn.

7.— Mọi người cần phải giữ trách nhiệm, không được lạm dụng quyền hành. Quan hiền thì tiếng khen được truyền tụng, quan gian thì rối loạn lan tràn. Ít người biết nhận lỗi mình, nên người biết nhận lỗi tức là thánh nhân. Bất cứ việc lớn nhỏ đều phải thưởng phạt phân minh bất cứ là gấp hay hoãn hãy gặp người hiền thì phải cung phụng. Nếu làm như thế thì quốc gia tiến bộ, dân chúng an hòa. Thánh vương là phải chọn tối hiền; tối hiền là đề lo nước, giúp dân.

8.— Quân thần bách quan phải chuyên cần với bổn phận. Công sự chưa xong thì trọn ngày cũng phải cố gắng. Nếu đến trễ thì việc gấp không thành, nếu về sớm thì công việc sẽ bê trễ,

9.— Tín là gốc của việc nghĩa, mọi sự đều do tín mà thành. Tất cả các sự thiện ác thành bại đều do ở tín. Quân thần tín nhiệm lẫn nhau thì vạn sự đều thành; quân thần bất tín nghi ngờ nhau thì mọi sự đều bại.

10.— Phải cẩn thận dè dặt, bớt bỏ sầu hận. Mọi người đều có cá tánh; cá tánh thì luôn luôn cố chấp. Người khác phải thì mình trái, mình phải thì người khác trái. Mình không phải hoàn toàn Thánh, người không phải hoàn toàn ngu. Cả mình và người đều là phạm phụ. Thị phi phải trái đều phải được xét định kỹ càng. Hiền và ngu liên lạc với nhau như vòng tròn không có đầu mối. Vì thế nếu người sinh lòng giận hờn tức là do lỗi của mình. Mình nhẫn nhịn tức người biết hổ thẹn sinh lòng hối cải.

11.— Công hay tội phải phân minh, thưởng phạt đều phải công bằng. Gần đây có những người thường cho kẻ không công, phạt người không tội, làm cho dân tình oán thán. Vì thế các vị quân thần chấp

chánh cần phải thưởng phạt phân minh.

12.— Quần thần, bách quan, vạn dân cần phải đề ý : nước không có 2 vua, dân không có 2 chủ. Vạn dân, trăm họ phải lấy vua làm chủ. Quan quân, đình thần đều là Tôi của Vua, có bổ phận phụng sự việc công, cai trị trăm họ.

13.— Tất cả quan quân đều là những người chức chưởng, phải dùng người phải việc đúng thời hợp chỗ. Từ trên xuống dưới đều phải giữ hòa khí để việc công được chóng thành.

14.— Quần thần, bách quan không được tạt đổ ganh tỵ nhau. Nếu mình có lòng tạt đổ đối với người thì người cũng tạt đổ với mình. Tất cả họa hoạn đều do lòng tạt đổ mà ra. Không ganh tỵ người tài cao, không tạt đổ kẻ trí thẳng, tức là đạo của Thánh hiền. Thánh hiền tuy khó gặp, nhưng nếu không tuân phụng theo đạo Thánh hiền thì không thể an quốc trị dân được.

15.— «Bỏ tư, phụng công» đó là đạo làm Tôi. Đại phạm người đề tư lên trên tức sẽ có hận ; có hận tức bị chướng ngại cho việc công. Nếu đề tư lên trên tức mất công bằng chánh trực và rất dễ vi phạm pháp luật công cộng. Vì thế nên bỏ tư làm Tôi là phải bỏ tư, phụng công để được thượng hòa hạ mục.

16.— Dùng dân thì phải đúng thời, hợp tiết. Mùa Đông là mùa rỗi rảnh dùng dân ở thời này. Từ mùa Xuân đến mùa Thu là mùa nông sản trồng trọt, cây cấy, quyết định không được dùng mướn dân trong các mùa này. Vì rằng nếu không cấy ruộng thì không có gạo ăn, không trồng bông thì không có áo mặc vậy.

17.— Hễ có đại sự không được quyết đoán một mình, mà cần phải bàn luận với nhiều người. Nếu khinh việc nhỏ thì bị chúng làm lơ, nếu chỉ bàn việc lớn thì không tránh khỏi những lỗi lầm. Cho nên bất cứ việc nhỏ hay lớn, nếu hợp ý của nhiều người thì mọi sự đều hợp lý, thành công.

Căn cứ vào 17 điều hiến pháp trên, chúng ta đã thấy quan niệm về chánh trị đạo đức, đồng thời cũng rõ được các vấn đề phức tạp của xã hội Nhật bản ở thời cổ đại ấy như thế nào rồi. Trong xã hội Nhật bản thời ấy vì có những sự đối lập giữa các đảng phái, kẻ dưới oán hận người trên, quý tộc hoành hành, vô lễ, bất tin, thưởng phạt bất minh, ô quan bại chức, công tư hỗn loạn, độc đoán chuyên hành v.v... Nên Thánh Đức Thái Tử mới thân hành lập nên 17 điều hiến pháp ấy để mọi người từ quan đến dân đều có pháp luật để thi hành, có quy chế để sinh sống trong vòng trật tự an hòa.

17 điều hiến pháp ấy không những đã diễn tả toàn diện quan niệm chánh trị, luân lý, đạo đức của Thánh Đức Thái tử, mà còn diễn tả

luôn cả nhân sanh quan và thế giới quan của Thái tử nữa. Quan niệm nhân sanh quan và thế giới quan này là dựa vào nền tảng thuyết lý của Nho giáo và Phật giáo do lục địa Trung hoa truyền đến. Như chúng ta đã biết : Thánh Đức Thái tử là người rất tôn sùng đạo Phật. Thái tử đã dựa vào lòng tín ngưỡng ấy để thiết chế 17 điều hiến pháp và 17 điều hiến pháp ấy đã là những qui luật sinh sống của triều đình cũng như thần dân ở thời đại ấy, vì thế Phật giáo rất thịnh hành và được xem như là quốc giáo. Cho nên quan niệm nhân sanh của người Nhật bản ở cổ đại, nhất là ở thời Thánh Đức Thái tử, một phần lớn đều dựa vào tinh thần của Phật giáo. Tựu trung, về cách thức xử thế, trị dân, nghĩa vụ làm việc, tinh thần tôn phụng Thiên Hoàng v.v... cũng chịu rất nhiều ảnh hưởng của Nho giáo. Chính đó là đặc trưng về quan niệm nhân sanh của người Nhật bản ở cổ đại vậy.

Chế độ điền thổ

Từ ngày Thánh Đức Thái tử công bố «Thập thất điều hiến pháp», trở đi quốc gia Nhật bản được an định hưng thịnh một thời. Thời đó tức là thời của Suy Cồ Thiên Hoàng (593-628) đời Thiên Hoàng thứ 19 của lịch Nhật bản. Nhưng sau ngày Thánh Đức Thái tử tạ thế (622) giòng họ của vị Đại thần tên là Tô Ngã (Soga) lộng hành bạo ngược, chuyên chế áp bức triều đình quốc dân, nên đến năm thứ 4 của Hoàng Cực Thiên Hoàng (645) vị Hoàng tử tên là Trung Đại Huynh hợp lực với các vị trung thần trong Triều, đã diệt giòng họ Tô Ngã, thiết lập triều đình mới và tôn xưng Hiếu Đức Thiên Hoàng (cũng năm 645) lên làm Vua. Đồng thời cũng trong năm ấy, công bố đạo luật «Đại hóa cải tân» ; trong đây chú trọng đến vấn đề nội trị và tuyên bố kế hoạch cải cách chế độ điền thổ v.v...

Riêng về vấn đề nội trị, trong sắc lệnh «Minh Thần ngự vũ Nhật bản Thiên Hoàng «chép» Ngày 12 tháng 6 năm 645, Thiên Hoàng và Hoàng Thái tử (Trung Đại Huynh Vương) triệu tập quần thần dưới gốc cây đại thọ mà tuyên bố rằng : Xiu Thiên thần địa kỳ chứng minh cho. Trời che đất chở, Đế đạo chỉ có một. Chỉ có mạc đại, gian thần mới lộng hành bạo ngược. Nay Hoàng Thiên đã giao phó cho ta trách nhiệm trừ diệt những kẻ gian thần. Từ trước đến nay máu đã chảy, nước mắt đã rơi nhiều vì gian thần lộng đoạt chuyên hành. Nhưng từ nay về sau nước không có hai vua, triều thần phải quy chính. Người nào có mưu phản ngược thì gặp phải thiên tai, địa chấn, quỷ tru, người phạt. Vương đạo bao giờ cũng sáng rõ như mặt trời mặt trăng».

Vào khoảng tháng 8 năm ấy, tân nội các cũng đã tuyên ngôn một chính sách thi hành như sau : «Thừa lệnh của Tiên vương Thiên thần

đẹp tan gian thần bạo ngược. Ngày nay quốc gia đã thống nhất, vạn dân đều ở dưới quyền thống trị của quốc vương. Đại phạm quốc gia thì cần phải có sở hữu và quốc dân. Vì thế tất cả đất đai ruộng vườn của nhân dân đều phải kê khai thành hộ tịch. Quan quân phải đào sông, xây giếng, khai thông đạo lộ để làm lợi cho muôn dân. Ở các địa phương, quan quân không có quyền thưởng phạt công tội ; không được đày đọa hành hạ làm cho dân khổ ; mỗi khi đi về châu triều, không được bắt buộc dân cư đi hầu hạ đón đưa linh đình. Quan quân phải chuyên cần công vụ, mộ tập quân lính, rèn luyện binh đao để phòng ngừa những khi bất trắc.

Rồi đến khoảng tháng 9 cũng trong năm 645, chính phủ lại còn công bố thêm một đạo luật khác đại khái như sau : « Từ xưa đến nay, nếu vua bất minh thì dân tình khổ sở ; đình thần bất chánh, bách quan tư linh thì lòng dân oán-hoạn căm thù. Từ nay, những vật như ruộng đất, sông biển, núi rừng v.v... đều được sung công vào vật sở-hữu quốc-gia, không ai có quyền chiếm đoạt riêng phần mình. Những vật sở hữu của quốc gia ấy, các vị quan quân ở các địa phương phải giữ gìn, phân phát cho dân để thu hoạch hoa lợi đem về tu bổ cung điện, bỏ vào quốc khố, chi xuất cho triều thần v.v.. Thánh hiền xưa đã nói : trên tồn thì dưới ích, quan quân, phải tự mình tiết chế để khỏi tồn hại đến tài sản của quốc dân. Từ xưa, muôn dân phải bần khổ vì phải sưu cao thuế nặng, tất cả điền thổ ruộng vườn đều thuộc về tư hữu của một ít quân vương, thế phiệt. Nhưng từ nay trở đi, tất cả đều là thuộc quyền sở hữu của quốc gia, không ai có quyền mua bán ruộng đất, cũng không ai có quyền hà hiếp lấn áp nhân dân để thâu phần lợi cho mình ».

Những đoạn văn trên không những cho ta thấy ; chính sách trị dân luật lệ hành chánh của Nhật-Bản thời xưa, mà còn diễn tả cho ta rõ chế độ điền thổ, luật quốc hữu hóa tất cả tài nguyên ruộng đất về quốc gia nữa. Để hiểu một cách rõ ràng về chế độ điền thổ của Nhật-Bản ở thời cổ đại như thế nào, ở đây chúng ta cần nương vào 4 quan điểm trong đạo luật « Đại hóa cải tân » sau đây thì sẽ rõ :

1) Phế chỉ quyền sở hữu về điền trang, thổ địa của tư nhân. Nghĩa là tịch thu tất cả những điền thổ, khẩn địa tư hữu của các hạng quý tộc phú hộ để sung nhập vào công hữu và quốc hữu của quốc gia

2) Hành chánh địa phương được cải định thành 3 cấp : Huyện, Quận và Xã. Nghĩa là quy tụ bộ máy hành chánh ở các địa phương về một chính-phủ trung ương lập quyền.

3) Chế định đạo luật « Bang điền thân thọ pháp » và luật « Hộ tịch kế trương ». Trong đạo luật « Bang thân điền thọ pháp » quy định: thân nhập tất cả thổ địa, điền trang về sở hữu của quốc gia, rồi chia đều phối cấp cho nhân dân với một tiêu chuẩn nhất định, và sau khi chết, những điền thổ ấy được trả về cho quốc gia. Về hộ tịch thì có đạo luật « điền

địa phối cấp» quy định ; về kế trương thì có hội đồng thu thuế phê chuẩn v.v...

4) Thuế má là chánh cơ bản của quốc gia. Vì thế chế độ thu thuế phải được xác lập một cách công bình, với mục đích không làm cho ngân quỹ quốc gia kiệt quệ, nhưng cũng không làm cho nhân dân phải khổn cùng nghèo khổ.

Đề đề cao chế độ điền thổ ấy và đồng thời cũng đề cũng cố sự trật tự giữa Thiên-Hoàng, Triều đình và quốc dân, năm 646 vào khoảng tháng 3, Hiếu-Đức Thiên-Hoàng lại còn ban bố một đạo luật khác như sau : « Từ nay, địa vị của Thiên-Hoàng được xác nhận là tối thượng và chính sách trị dân được thành lập trên quan điểm «Quân thần cộng trị». Luận rằng : Ở trong trời đất, vua là chúa tể của vạn dân, nhưng trong khi trị vì thiên hạ một mình Vua đâu kham nổi công việc, nên cần phải có triều đình bách quan giúp đỡ. Các vị Tiên đế ở các đời trước đều có các vị trung thần minh quan giúp việc trong lúc trị dân. Trẫm nhờ ơn thần linh tổ tiên phù hộ được nối ngôi Tiên đế. Trẫm rất hy vọng ở lòng trung quân ái quốc của các khanh. (đoạn giữa xin lược). Đại phạm phương pháp trị dân dù là Quân hay Thần, trước hết cần phải tự chính rồi sau mới chính được người. Các khanh phải làm gương trước, mới mong dân chúng sẽ bắt chước theo sau ».

Tiếp theo đó, trong việc làm lễ kỷ niệm « Đệ nhị song thất » của Hiếu-Đức Thiên-Hoàng, Hoàng Thái tử Trung Đại huynh Vương có tuyên bố trước mặt triều đình và thần dân như sau : « Nước không có hai vua, vì thế nên bách quan, vạn dân trong thiên hạ, chỉ có Thiên-Hoàng mới có quyền xử dụng cất cử mà thôi » (3).

Căn cứ vào những chủ điểm đã ghi chép trên, chúng ta thấy : dựa vào tư tưởng của Trung-Hoa (Pháp-chế ở đời Đường) chương trình «Đại hóa cải tân» này được thành lập. Chương trình này ra đời là đánh dấu một sự cải cách quan trọng trong các vấn đề, chính trị, kinh tế, nội trị của quốc gia Nhật-Bản. Như chúng ta đã thấy ở các đoạn trước : từ các thời đại thượng cổ cho đến thời đại này, Nhật-Bản dù được xưng là quốc gia, nhưng quốc gia ấy phần nhiều tổ chức theo chế độ tự lực và gồm nhiều tiểu quốc. Các vị tiểu quốc vương ở các Tiểu quốc ấy đều tùy theo tài lực, độc lập tự trị ở địa vực của mình, chứ không có một sự thống nhất thực thụ. Do đó điền thổ, ruộng vườn của quốc gia cũng bị chia thành nhiều mảnh phụ thuộc hoàn toàn và cũng là tư hữu của các giòng họ quý tộc hoặc Tiểu vương. Nhưng từ khi chính sách « Đại hóa cải tân » này công bố thì các tư hữu điền thổ ấy đều được sung

(3) Các đoạn sử sách trên, phần nhiều đều dựa vào những tài liệu đã ghi chép trong bộ «Nhật-Bản thư ký».

công làm quốc hữu hóa. Đó là một sự cải cách vô cùng quan trọng trong chế độ điền thổ của Nhật-Bản ở cổ đại.

Tóm lại, « Thập thất điều hiến pháp » của Thánh-Đức Thái-tử là những quy điều, những luật lệ để quy định vấn đề tư tưởng, phương pháp trị dân, vấn đề đạo đức luân lý, quan niệm nhân danh v.v... của người Nhật-Bản ở cổ đại. Đến thời Trung Đại huynh Hoàng tử với đạo luật « Đại hóa cổ tảo » là những cải cách duy tân trong chế độ quốc hữu hóa điền thổ ; đồng thời cũng có nêu rõ về quyền uy và địa vị tối thượng của Thiên-Hoàng. Nương vào tài liệu của 2 đạo luật ấy, chúng ta rõ được đời sống cả tinh thần lẫn vật chất của Nhật-Bản trong các thời cổ đại vậy.

(còn tiếp)



Upanishads

NỀN TẢNG CỦA TƯ TƯỞNG ẤN ĐỘ

LÊ XUÂN KHOA

NHẬN định về giá trị của pho kinh Upanishads, triết gia Schopenhauer đã ghi lại một lời ca tụng đáng đề cho chúng ta suy ngẫm : « Trên khắp thế gian không có một công cuộc nghiên cứu nào bổ ích và cao cả bằng sự tìm hiểu kinh Upanishads. Đó là nguồn an ủi tôi khi tôi còn sống và cũng là nguồn an ủi tôi khi tôi từ biệt cõi đời».

Lòng ngưỡng mộ của nhà tư tưởng Đức đối với pho kinh nền tảng của triết lý và tôn giáo Ấn-Độ đã đành là một sự lựa chọn chủ quan nhưng thái độ ấy không thể chỉ phát xuất do một sự thích thú cá nhân về phương diện nghệ thuật hay tin ngưỡng. Thái độ ấy trước hết phải là một thái độ trí thức, tức là kết quả của một công phu nghiên cứu và thâm định giá trị bằng trực giác và suy luận.

Quả thật, ta sẽ thấy kinh Upanishads không những chỉ là nguồn sáng tạo phong phú của hết thảy các hệ thống tư tưởng và tâm linh Ấn-độ, mà ta còn tìm thấy ở đó nhiều giá trị tinh thần chung của toàn thể nhân loại. Ta cần nhắc đến đạo sĩ Ramakrishna cùng môn đệ của Ngài là Vivekananda đều là những sứ giả tâm linh đã từng khám phá và minh chứng hùng hồn cho những yếu tố đại đồng của tất cả các nền tôn giáo trên thế giới chứa đựng trong pho kinh Upanishads. Thi hào Walt Whitman ở tận Mỹ-quốc cũng đã phải ca ngợi : « Đây thật là những niềm suy tưởng của tất cả mọi người ở bất cứ nơi nào và thời đại nào ». Và gần đây, triết gia Radakrishnan, đương kim phó Tổng-thống Ấn-độ, cũng nhận định trong dịch phẩm « The principal Upanishads » như sau : « Kinh Upanishads tuy có xa ta về thời gian nhưng lại không xa ta về

tư tưởng. Nó biểu lộ những hoạt động đầu tiên của trí tuệ con người, vượt lên trên những điểm dị biệt về chủng tộc và khu vực địa lý. Trong nòng cốt của tất cả các nền tôn giáo lịch sử vốn có những hình thức căn bản về thực nghiệm tâm linh, mặc dầu chúng được diễn tả ra dưới nhiều trình độ minh bạch khác nhau. Kinh Upanishads làm sáng tỏ tất cả những thực nghiệm ban đầu ấy ».

Bằng ấy lời dẫn chứng đủ khiến cho chúng ta nhận thấy trong công cuộc nghiên cứu triết học hay tôn giáo, nhất là đứng ở cương vị của một người Á-Châu, ta không thể không tìm hiểu kinh Upanishads.



Theo nguyên ngữ, *Upanishads* có nghĩa là ngồi (shad) gần (Upa) một cách thành kính (ni). Đây là sự diễn tả thái độ cung kính học tập của các môn đệ ngồi tụ họp gần bên sư phụ để thụ nhận lời giảng dạy. Các bậc sư phụ này đều là những nhà đạo sĩ tiên tri, truyền thụ chân lý cho một số môn sinh chọn lọc bằng phép mặc thuyết, tức là bằng sự truyền cảm tâm linh nhiều hơn là dùng lời biện thuyết hùng hồn. Lời giảng dạy của các ngài thường tiềm ẩn trong những câu chuyện ngụ ngôn hay trong những lời đối thoại thân mật với các môn sinh về những vấn đề bí nhiệm hay siêu hình.

Upanishads còn được gọi là *Vedanta*. Tiếng Phạn *anta* vừa có nghĩa là kết cuộc vừa có nghĩa là mục đích. Do đó, *Vedanta* có nghĩa là phần kết luận của kinh Vệ đà, đồng thời cũng ám chỉ cái mục đích cuối cùng của Vệ đà.

Ngày nay, người ta sưu tập được trên hai trăm bản văn họp thành bộ Upanishads, nhưng theo triết gia Radakrishnan thì chỉ có 18 bản đề cập đến những vấn đề triết học, (thông thường chỉ nói tới thập kinh), còn những bản khác đều thiên về tính cách tôn giáo, chẳng hạn ca ngợi các vị thần Siva, Sakti hay Visnu.

Về thời đại của các kinh Upanishads, các nhà phê bình hiện nay cho rằng những bản văn cổ nhất như Aitareya, Kansitaki, Chandogya, Kena, Taittiriya, Brhad-Aranyaka, Isa và Katha đều thuộc vào thời kỳ Tiền-Phật-Giáo, khoảng thế kỷ thứ VIII và thứ VII trước Công Nguyên. Những kinh ấy biểu hiện cho hình thức nguyên thủy nhất của triết lý Vệ đà và có thể coi là những tác phẩm triết lý đầu tiên của nhân loại. Nói chung, tất cả những bản kinh Upanishads đều thuộc vào một thời kỳ mà Karl Jaspers gọi là *Thời-đại trực* của thế giới (800—300 trước C.N.) tức là thời kỳ mà lần đầu tiên con người ở Hi-Lạp, Trung Hoa và Ấn-Độ không chịu ảnh hưởng của nhau mà đồng thời đặt vấn đề mô thức truyền thống sinh hoạt.

Bởi Upanishads có một nguồn gốc xa xưa như vậy cho nên ngày nay người ta không thể biết được tác giả là ai. Chắc chắn không phải là công trình sáng tạo của một người mà là của nhiều người. Nhưng là những người nào ?

Ta đã biết rằng Upanishads ghi chép những mẩu chuyện hay những lời đối thoại giữa các vị đạo sĩ tiên tri và các môn sinh. Trong những bản Upanishads chính, người ta nhận thấy lác đác có tên của một số đạo sĩ nổi danh như Aruni, Yajñavalkya, Uddalaka, Balaki, Svetaketu, Sandilya, Svetasvatara. Những vị này có một nhãn quan đặc biệt, thấy được Thượng đế cùng tất cả những lẽ huyền vi của vũ trụ, nhờ cốt cách tu luyện, ơn thiên khải và công phu thực nghiệm tâm linh. Kinh Svetasvatara Upanishad kể rằng nhà hiền triết Svetasvatara đã thấy được chân lý vừa nhờ ở sức thiên định của ngài (tapah-prabhavā) vừa do ơn Thượng đế ban cho (deva-prasada).

TRIẾT-LÝ TRONG UPANISHADS

Ta có thể tìm thấy trong kinh Upanishads nhiều tư tưởng và khuynh hướng rất khác biệt, nhưng tất cả đều phát xuất ở cùng một nguồn triết lý tâm linh. Những chủ đề của triết lý ấy là vấn đề đồng-nhất-hóa Brahman (Đại ngã) với Atman (Tiểu ngã), vấn đề Luân hồi (Samsara) và Giải thoát (Moksa).

Brahman và Atman

Trong Upanishads, danh từ *brahman* được dùng để chỉ đấng siêu nhiên tự tại, do tự-căn *brah* có nghĩa là vươn lên. Trong kinh Lục Phê đà (Rg. Veda), *brahman* có nghĩa là lời chú dùng trong khi hành lễ, tức là một khẩu hiệu thông cảm với thần linh. Kinh Brahmanas mô tả *brahman* là toàn năng, toàn trí, là nguyên lý cấu tạo và điều hành vũ trụ, là nguyên do của hết thảy mọi sự sống.

Kinh Satapatha Brahmana chép : « Không có cái gì lâu đời và rực rỡ hơn *brahman* » Trong Upanishads cũng nhiều chỗ ghi : « *Brahman* ở khắp mọi nơi, trước, sau, bên mặt, bên trái, trên thiên đình, dưới thiên đê. *Brahman* là nguyên do của trời, đất và không khí, kể cả tinh thần và các giác quan ». — « Bọt, sóng và tất cả mọi hình thức khác nhau của đại dương vẫn chỉ là đại dương. Vũ trụ đối với *brahman* cũng vậy ».

Nếu *brahman*, như ta đã thấy, là cái đại-nguyên-lý thường tại của toàn thể vũ trụ, thì *Atman* là cái nền tảng thâm sâu của mỗi một cá nhân. *Atman* gốc ở tự căn *an*, nghĩa là thở, *atman* là hơi thở, là sinh khí. Hiểu rộng ra, *atman* là nguyên lý của đời sống con người, là cái phần vô sinh và bất diệt tiềm ngụ trong cơ thể, đời sống, tâm hồn và trí tuệ. « Tự

ngã (atman) ở trong tâm mỗi người nhỏ hơn vật nhỏ nhất mà cũng lớn hơn vật lớn nhất. Ngài vô hình nhưng ngụ trong những vật hữu hình. Ngài vĩnh cửu nhưng ngụ trong những vật vô thường. Ngài thấm nhập khắp nơi ». (Kathaka Up.)

Giữa khách thể *brahman* và chủ thể *atman*, các nhà tiên tri trong Upanishads đã khám phá ra một chân lý tối quan trọng: sự đồng-nhất hóa *brahman* với *atman*. « *Atman là Brahman* » (Brihad-Aranyaka Up.).

Trong các bản Upanishads, hai danh từ *brahman* và *atman* có nhiều khi dùng lẫn lộn như hai tiếng đồng nghĩa. Đó là bởi sự nhìn nhận cái nguyên lý của vũ trụ với cái tự ngã của con người chỉ là cùng một thực tại. « Cái là *brahman* ở người ta và cái là *brahman* ở mặt trời, cả hai chỉ là một » (Taittiriya Up.).

Kinh Chandogya Upanishad có chép câu chuyện sau đây, thuyết minh rất thần tình về sự đồng-nhất-hóa *brahman-atman*: một thanh niên tên là Svetaketu sau khi đã học hết các kinh Vệ đà trong 12 năm, trở về nhà với lòng tự kiêu tự mãn vì cái học thức của mình. Cha của Svetaketu là Uddalaka bèn gọi chàng đến cất vấn và giảng dạy cho chàng chân lý *brahman-atman*, tóm ngụ trong câu danh ngôn TAT TVAM ASI (cái Ấy là người). Dưới đây là cuộc đối thoại kỳ thú ấy :

Uddalaka : Svetaketu con ơi, con đã tự túc tự mãn với cái biết của con. Kiêu ngạo như thế, chẳng hay có bao giờ con tìm hỏi cái biết nhờ đó mà người ta biết được cái gì người ta chưa học cũng như người ta đã học, cái gì người ta chưa nghĩ đến cũng như người ta đã từng nghĩ rồi, cái gì người ta chưa hiểu cũng như người ta đã hiểu rồi không ?

Svetaketu : Thế nào vậy, thưa cha, cái học-thức ấy như thế nào ?

— Con ơi, thì cũng ví như chỉ nhờ biết một hòn đất sét mà người ta biết tất cả cái gì bằng đất sét, tất cả sự đổi thay chỉ là ngôn ngữ danh từ, thực thể vẫn là đất sét. Cũng như thế con ạ, đấy là cái học-thức ấy vậy.

— Chắc hẳn những bậc sư phụ tôn kính của con không biết cái học thức ấy. Vì nếu các ngài biết thì các ngài có dấu điểm con làm chi. Nhưng cha, xin cha hãy dạy cho con.

— Được con ạ, con hãy đi kiếm cho cha quả vả ở đằng kia.

— Thưa cha, đây.

— Bữa nó ra.

— Thưa cha nó đã bữa rồi.

— Con thấy chi ở đấy.

— Thưa cha rất nhiều hạt nhỏ.

— Thì con hãy phân một hạt ra,

— Thưa cha một hạt đã phân rời.

— Con thấy chi không ?

— Thưa cha, không thấy chi hết.

— Sự thực, con ơi, cái thực thể tế vi mà con không tự giác được, chính nhờ cái thực thể tế vi ấy mà cây vả lớn này đã mọc lên được. Con ơi, con hãy tin rằng cái thực thể tế vi ấy đã tạo thành ra cả thế giới, toàn thể vũ trụ. Đây là thực tại, đây là atman, tự ngã. *Chính con là cái ấy, hỡi Svetaketu.*

— Thưa cha, cha hãy giảng nữa cho con.

— Được rồi, con hãy bỏ năm muối này vào nước và đến mai con trở lại đây.

Người con cứ thế làm và hôm sau người cha bảo nó rằng :

— Muối mà con đã bỏ vào nước bữa qua thì con hãy mang nó lại đây.

— Thưa cha, muối đã tiêu tan hết, con tìm vớt mãi mà không thấy.

— Con hãy nếm nước ấy ở trên mặt... thế nào ?

— Thưa mặn ạ.

— Hãy nếm nước lấy ở chỗ giữa... thế nào ?

— Thưa mặn ạ.

— Hãy nếm nước lấy ở tận đáy,.. thế nào ?

— Thưa mặn ạ.

— Nếm nữa đi cho kỹ rồi lại đây.

— Vẫn thế ạ.

— Ấy đấy, con ạ, con không thể tự giác được thực thể.

Vậy mà thực thể vẫn còn đấy. Cái thực thể tế vi đã tạo thành toàn thể vũ trụ, đây là thực tại, đây là tự ngã. *Chính con là cái ấy, hỡi Svetaketu.*

(Lời dịch của Giáo sư Nguyễn Đăng Thục —
Lịch sử Triết học Đông Phương q. III).

Cái thái độ nội hướng trầm tư để khám phá ra chân lý brahman atman, tức cái đại công thức *Tat Tvam Asi*, thường được so sánh với tư tưởng của Descartes «*Ta tư duy vậy ta có thực*» (*Je pense donc je suis*) và nhất là tư tưởng «*Tri ngã tự thân*» (*Connais-toi toi-même*) của Socrate. Thật vậy, *Tri ngã tự thân* không phải là một thái độ nội tỉnh để nhận định các trạng thái của ý thức, mà chính là sự đi sâu vào linh hồn của chính mình, vượt ra khỏi cái cá biệt và nhất thời để khám phá ra cái căn bản đồng nhất và thường tại, tức là «*ý thức được cái đại đồng ở nơi ta*» (Boutroux *Etudes d'histoire de la philosophie*).

Lẽ dĩ nhiên, sự so sánh này chỉ giúp ta có một ý niệm về sự gặp gỡ của tư tưởng Đông Tây ở một phương diện của triết học, còn tính

cách phong phú và thâm thúy thì ta chỉ có thể tìm thấy thật sự trong Upanishads.

Luân hồi và giải thoát.

Quan niệm về luân hồi (samsara) và nghiệp báo (Karma) thật ra đã phát sinh trước thời kỳ Upanishads từ lâu lắm. Có nhiều triết gia cho rằng ý niệm ấy phát khởi từ tín ngưỡng vật tổ (totémisme) và vật linh (animisme) của dân bản xứ Dravidiens từ trước thời kỳ xúc tiếp với văn hóa của dân tộc Aryens. Trong những bản Kinh Vệ đà và Cú-nghĩa (Brahmanas), người ta đã thấy nhắc nhở đến ý niệm về sự tái sinh và sự thưởng phạt đối với linh hồn cá nhân. Nhưng phải đến thời kỳ suy tưởng Upanishads thì những ý niệm rời rạc, tản mát trong Vệ đà và Cú nghĩa mới được tập hợp lại thành một lý thuyết luân hồi có mạch lạc hẳn hoi.

Trong kinh Brhad-Aranyaka Up. Đạo sĩ Yajñavalkya có nói đến sự phân tán của cơ thể con người sau khi chết : mắt nhập vào mặt trời, hơi thở hòa trong gió, lỗ mũi hút vào lửa, tinh thần nhập vào trăng, tai vọng về bốn phương, thân thể tan trong đất, linh hồn biến vào ê-te, tóc lẫn vào cây cỏ, khi huyết thấm vào các giòng nước. Nhưng khi có người hỏi Yajñavalkya xem cái phần tồn tại là cái gì thì nhà đạo sĩ bèn dẫn kể đó ra một nơi vắng vẻ và giảng cho nghe về luật luân hồi. «Người ta sẽ trở nên tốt vì hành động tốt và trở nên xấu vì hành động xấu» — «Con người muốn thế nào thì quyết định thế ấy ; quyết định ra sao thì hành động như vậy : hễ thi hành việc gì thì hẳn nhận lấy hậu quả của việc ấy».

Kinh Chandogya Up. Cũng nói về nguyên nhân của luân hồi là do ý chí và hành động của con người. «Người ta là một tạo vật của ý chí. Tùy theo ý muốn thế nào ở thế giới này, ý sẽ trở nên như thế, sau khi ý đi». — «Những người có hành vi tốt đẹp sẽ đầu thai vào kiếp tốt đẹp, hoặc thành tu sĩ (brahmin) hoặc thành người quý tộc (ksatriya) hoặc thành thương nhân (vaisya) Những kẻ có hành vi xấu xa sẽ đầu thai vào những kiếp xấu xa như kiếp chó, lợn hay nô lệ».

Tuy vậy, linh hồn không nhất thiết cứ bị ràng buộc mãi mãi vào trong vòng sinh tử luân hồi. Thực ra những đức tính và hành vi tốt đẹp sẽ đưa con người dần dần tới chỗ giác ngộ và trở thành bất tử. Con người chỉ mắc vào vòng luân hồi cho tới khi giác ngộ hoàn toàn, tức là khi đã ý thức thấy cái vô nghĩa và giả tạo của tất cả những hình thức ngoại vật giác quan, và thực hiện được sự hợp nhất tâm linh nội tại của mình với tâm linh đại đồng vũ trụ. Đó là lúc «hợp nhất với Thượng đế», đạt được tự do tối cao, thoát ra khỏi vòng nghiệp chướng của thế giới giác quan và dục vọng. Về điểm này, triết gia Radhakrishnan có giải

thích rành mạch như sau : « Con người không phải chỉ là một sản phẩm của thiên nhiên. Nó còn mạnh hơn cái nghiệp của nó. Nếu định luật là tất cả thì không thể nào có tự do thật sự. Đời người không phải chỉ là sự hoạt động của những mối liên hệ máy móc. Có nhiều trình độ khác nhau : máy móc, sinh lý, cảm giác, trí thức và tâm linh; các trào lưu ấy qua lại, thấm nhập vào nhau. Định luật nghiệp báo vốn chi phối cái trình độ thấp nhất của nhân tính thì không có liên quan gì với trình độ tâm linh của nó. Cái vô hạn ở con người giúp nó vượt lên trên những ràng buộc của hữu hạn. Bản tính của tâm linh là tự do. Nhờ sự hoạt động của tâm linh, con người có thể kiểm soát những sự thúc đẩy tự nhiên của nó. Bởi thế cuộc đời của nó còn là một cái gì hơn là một sáo chuỗi những trạng thái quyết định một cách máy móc. Hành động của nó muốn được tự do thì không được biểu thị sức mạnh của thói quen hay sự xô đẩy của hoàn cảnh, mà phải biểu thị sự tự do của linh hồn nội tại. Bản tính tâm linh là nền tảng của sáng kiến và sức cố gắng của nó. Phần cơ giới thì phải chịu sự ràng buộc. Nếu con người chỉ là sự tổng cộng của những điều kiện thiên nhiên thì nó sẽ hoàn toàn lệ thuộc vào định luật nghiệp báo. Nhưng trong con người còn có một linh hồn làm chủ, không một ngoại vật nào có thể bắt buộc nó. Chúng ta chắc chắn rằng những thể lực vật chất ở thế gian đều phải cúi đầu tòng phục sự cai quản của tâm linh. Con người chỉ có thể đạt được tự do tối cao một khi nó trở nên hợp nhất với Thượng đế. Kinh Chandogya Up. đã ghi: «Kẻ nào từ biệt cõi đời này mà không biết đến linh hồn và những ước vọng chân chính ấy thì cái phần sống của y ở mọi thế giới chỉ là một cuộc đời nô lệ. Còn kẻ nào từ biệt cõi đời này mà đã biết đến linh hồn và những ước vọng chân chính ấy thì cái phần sống của y ở mọi thế giới là một cuộc sống tự do» .

Như vậy mục đích cuối cùng của đời người là *giải thoát*, tức là sự tự do tuyệt đối của linh hồn, không còn bị ràng buộc trong vòng sinh tử. Quan niệm về sự giải thoát hay hạnh phúc con người sau khi chết thực ra là thuộc phạm vi tôn giáo và mỗi tôn giáo lại quan niệm một cách khác nhau. Nhưng riêng ý nghĩa của thuyết nghiệp báo luân hồi cũng có thể gây được nhiều ảnh hưởng tốt đẹp về phương diện đạo đức nhân sinh. Thuyết ấy dạy ta phải chịu đựng tất cả mọi điều gì xảy đến cho ta ở cuộc sống hiện tại, vì chúng chỉ là kết quả của những việc ta làm ở kiếp trước. Tuy nhiên, tương lai là tùy thuộc ở nơi ta, ta có thể hành động với niềm hy vọng và tin tưởng. Thuyết ấy còn cho ta thấy rằng tất cả mọi sự vật ở thế gian như tiền tài, danh vọng, rủi may đều không thể đụng chạm tới phẩm giá của linh hồn. Chỉ có đức hạnh là tốt đẹp.



Ta đã thấy kinh Upanishads đề cập đến những vấn đề căn bản của

triết học, liên quan tới tri thức và hành động. Tư tưởng bao trùm toàn thể Upanishads có thể gọi là một thuyết *nhất nguyên tâm linh* nhấn mạnh vào tính cách thuần nhất và vẹn toàn của tâm linh, cái thực tại tương đối của thế gian và sự cần thiết thực hiện một cuộc đời đạo đức và tôn giáo. Các triết gia thường nhắc đến cái nhược điểm của Upanishads là ở chỗ tổng hợp tư tưởng trên căn bản trực giác nhiều hơn là suy luận, và do đó đượm màu sắc tôn giáo hơn là triết học. Tuy vậy, điều đó lại chính là đặc tính của tư tưởng Ấn độ. Ở đây, triết học và tôn giáo đi đôi với nhau như bóng với hình : tôn giáo Vệ Đà sản sinh ra biết bao hệ thống triết lý, cũng như tư tưởng triết lý của Thái tử Tất Đạt Đa (Siddhârta) đã sản sinh ra Phật giáo.

Ngoài triết lý nhất nguyên bao trùm trong Upanishads, người ta còn nhận thấy có nhiều đoạn diễn tả nhiều tư tưởng và khuynh hướng khác biệt, chẳng hạn những thuyết nhị nguyên và đa nguyên, sau này đã đưa tới sự thành lập các môn phái Djainisme, Vaïsheshika, Sankhya, Yoga v.v...). Điều này dễ hiểu bởi lẽ tất cả cơ sở của Upanishads là đặt trên những thực nghiệm của đời sống tâm linh. Cuộc đời lại không có tính cách sinh hoạt một chiều. Chính ở trong cuộc đời những khuynh hướng trái nghịch nhau đã được hòa hợp : những ý niệm về phi nhị nguyên và nhị nguyên, vô hạn và hữu hạn không hề xung đột, tiêu diệt lẫn nhau.

Tất cả những điều đó đã chứng tỏ tính cách phong phú và giá trị đại-đồng của Upanishads trong tư tưởng Ấn-độ.

LÊ XUÂN KHOA



Nguồn gốc dân tộc Việt - Nam (1)

HOÀNG VÂN NỘI

ĐẾN đời Chu Chiêu Vương (1052 - 1001) nước Sở đã mạnh và trở nên một ám ảnh cho Hoa tộc, nên khi nhà Chu chưa xuống bước làm bù-nhìn, Chiêu Vương lấy tư-cách cộng-chủ đề hưng-binh tiêu-diệt Sở, nhưng chẳng may bại-tích. Trong lúc thua chạy, ông bị chết đuối ở sông Hán. Con ông là Chu Mục Vương (1001 — 946) mềm dẻo hơn ông, ông làm một công đôi việc là liên hiệp với Sở để diệt Từ Yên Vương, Sang Chu Tuyên Vương (827 — 782) nước Sở lại ương-ngạnh, ông phải sai Phương Thúc nam chinh (Kinh Thi—Tiểu Nhã). Đến đời Chu Hoàn-Vương (-719—696) năm 704, Hùng Thông bắt các nước Hoa tộc ở chung quanh nước ông tới họp tại Thâm-Lộc để công-nhận quyền-uy của ông.

Các nước nhỏ đều sợ mà tới, duy nước Tỳ là lớn không chịu tham gia. Hùng-Thông liền cất quân đánh bại Tỳ rồi ép nước này phải xin Chu-hoàn-Vương ban cho ông vị-hiệu làm bá chủ các nước Hoa tộc chung quanh ông. Hoàn-Vương không cho, Hùng-Thông tự lập làm Sở Vũ-Vương (2). Các Viêm tộc ở 3 tỉnh An-Huy, Giang-Tô, Chiết-Giang, vì văn hóa cách biệt, nên ít lâu sau cũng tách ra mà lập lên nước Ngô, nước Việt. (Chữ Việt bắt đầu có từ đây chứ không phải từ hồi ở Thiên Sơn xuống bình nguyên như một số người chủ trương. Từ Thiên-Sơn xuống bình nguyên là bách tính chứ không phải là bách Việt, chữ bách Việt, bắt đầu có từ năm - 333 khi Việt bị Sở thôn tính, dân Việt tản mát di cư xuống Phúc-Kiến, Quảng-Đông, Quảng-Tây và Bắc-Việt).

Từ đời Chu-giản-Vương (- 585/571) bắt đầu nòi da nấu thịt, ba nước đồng tộc cùng nhau khai khẩn liên miên. Năm - 506 quân Ngô nhập

(1) Xem Văn Hóa Á Châu từ số 4 — tháng bảy 1960

(2) Sử-ký Sở thế gia

kinh thành Dĩnh-Đô của nước Sở (Hán đời là Kinh-Châu, đời Tam-Quốc thuộc Lưu-Biêu ngày nay là huyện Linh-Lãng) diệt hoàng tộc, phá tôn miếu. Mười năm sau, - 496, lại bại Việt. Nhờ chí kiên nhẫn, cương quyết 20 năm sau, - 476, Việt vương Câu-Tiền phục thù, diệt lại nước Ngô (1). Tới năm - 333 Việt bị Sở thôn tính. Khi mất nước, dân Việt coi dân Sở như dị tộc tới xâm, họ lũ lượt khú quốc, xuống vùng nam Giang-Tây, Phúc-Kiến, Quảng-Đông, Quảng-Tây và Bắc-Việt (2). Vì dân Việt xuống khai thác hai tỉnh Quảng-Đông và Quảng-Tây đầu tiên nên hỏi đó gọi là Bách-Việt địa, về sau mới chia ra Việt-Đông, Việt-Tây. Chỉ nói tới Việt, không nói tới Ngô, vì Ngô đã sáp nhập vào bản đồ nước Việt. Ngày nay những dấu vết còn lại là : tỉnh Chiết-Giang còn có tên là Ô, hoặc U, hoặc Vu Việt, hay là Việt tỉnh.

| | | |
|--------------|---|-------------------------|
| — Giang-Tây | » | Dương Việt |
| — Phúc-Kiến | » | Mân Việt |
| — Quảng-Đông | » | Nam Việt hoặc Việt Đông |
| | | để đối chiếu với |
| — Quảng-Tây | » | là Việt Tây. |

Khi dân Việt di thực xuống Bắc-Việt thì miếng đất này trước kia có những giống người australoïdes và mélanésoides nhưng đều hoàn toàn không còn dấu tích gì nữa. Họ chỉ gặp giống người indonésiens (mọi, khả, phong, kui) và lẽ tẻ một ít dân hắc nuy (négritos) ở vùng Minh-Cầm. Ta có thể kết luận mà không sợ sai lầm quá là dân ta ngày nay pha trộn giống Mông-Cổ và Mã-Lai vì theo ông Hooten thì loài người thường thiên tỉ. Khi hai dân tộc gặp nhau thì cũng có khi họ đánh lẫn nhau nhưng luôn luôn họ thông huyết với nhau.

Sang Chiết-Quốc, trong 7 nước có 2 nước lớn nhất là Tần và Sở đều gốc gác là Viêm tộc.

Như trên đã nói, gốc gác người nước Tần là Viêm tộc. Nhờ công hộ tống Chu-bình-Vương thiên đồ ra Lạc-Ấp, mở màn thời đại Đông-Chu nên được đền ơn cho đất bách nhị sơn hà là quan trung đề lập quốc (3). Vì muốn khai thác phù nguyên mà dân số lại ít nên phải chiêu mộ người Hoa tộc vào khai thiên mạch (4), thế rồi người Hoa tộc đông

(1) Chu-cốc-Thành : Trung-quốc thông sử
Grousset : Histoire de l'EO.

(2) — id —

Aurousseau — B.E.F.E.O XXIII. La première conquête chinoise des pays annamites.

(3) Sinren : Les capitales chinoises de l'ouest
Wieger : Textes historiques.
Sử ký : Tần bản kỷ.

(4) Đào-Duy-Anh : Trung-Hoa sử cương.

hơn Viêm tộc nên cũng như Sở, vô hình trung bị đồng hóa, và cũng như Sở, thỉnh thoảng họ lại nói rằng: « chúng tôi là người man di, mọi rợ ». Câu ấy chẳng qua là câu nói cửa miệng, thực ra họ đã biến ra người Trung-Hoa.

Năm - 221, Tần-thủy-Hoàng thống nhất Trung-Hoa và chia đất đai ra làm 42 quận :

| | | | |
|---|-----------------------------------|---|------|
| — | Đất đai thuộc nước Tần ngày trước | 6 | quận |
| — | » Sở » | 8 | » |
| — | » Triệu » | 8 | » |
| — | » Tề » | 7 | » |
| — | » Hán, Ngụy » | 7 | » |
| — | » Yên » | 6 | » |

Năm - 214 ông sai Đồ Thư đi chiếm các tỉnh của dân Việt vừa mới khai thác hơn một trăm năm nay rồi chia làm 5 quận :

| | | |
|---|---|------------|
| — | Tỉnh Chiết - Giang là lão gia của dân Việt đặt làm Quận | Cối-Kê. |
| — | » Phúc-Kiến đặt làm quận | Mân-Trung |
| — | » Quảng-Đông » | Nam-Hải |
| — | » Quảng-Tây » | Quế-Lâm |
| — | » Bắc-Việt » | Tượng-Quận |

Vi ông minh thủy, chuộng con số 6 (ông chia Trung-Hoa ra 42 quận tức là 7 lần 6) nên ông lại đặt thêm quận Cửu-Nguyên, tận phương bắc, mới chiếm được của Mông-Cổ, cho hợp con số 6, rồi ông đặt quan tới cai trị.

Việt tộc bắt đầu bị Hoa tộc đô hộ từ đấy.

Nguyên nhân khiến nước Tần thắng cả 6 nước rất nhiều :

— Tần ở quan trung, ra có thể tung hoành thiên hạ, lui về cứ hiểm không ai làm gì nổi. Đất « bách nhị sơn hà » (2 người thủ ở trong có thể địch được 100 người công ở ngoài) là sách nguyên địa cho những người có chí đồ vương, định bá.

— Các nước quan đông bị kinh tế ru lương làm cho tê liệt một phần chiến đấu lực. Giàu sang sanh yếu nhất. Dân quan tây còn trong phạm vi sanh hoạt bán khai nên người cường đảm.

— Quan đông liên miên chinh chiến, dân gian rất khổ sở vì chinh dịch. Khi Tần chiêu mộ người vào khai thác, họ ùn ùn kéo tới kiếm nơi sống yên ổn. Khi phát nạn Hoa tộc, nhà Tần có một dân số đông hơn hết trong các nước, nhờ vậy mới có đủ người để lùa vào lò sát sanh khủng khiếp sẽ nói dưới này.

— Suốt từ Xuân Thu sang Chiến Quốc, các quý tộc đua nhau xa xỉ.

Ta thấy một nước chưa khai thông mấy như nước Sở mà Linh Vương còn kiến trúc đài Chương Hoa, hưởng hồ những nước khác có một nền kinh tế ưu lương hơn. Thỉnh thoảng có một người đủ tài trí như ngũ bá thì ông cha chưa dựng xong cơ đồ, đã bị con cháu phá tan, nếu không về già cũng đâm ra đai tật. Còn Tần, từ đời Mục công (-588) tới Thủy Hoàng thống nhất thiên hạ (-221) trong 367 năm trường, các lãnh tụ kế nhau tiếp tục chương trình phú quốc, cường dân để tóm thâu thiên hạ. Họ lại minh hiền tin dùng những nhà đại chính trị, đại kinh tế gia như Bách Lý-Hề, Thương Ưởng, Phạm Thu, Trương Nghi. Chính sách của những người này đặt ra ngày được tài bồi, không bị một phút gián đoạn cho tới ngày thành công.

Tới đây ta ngừng lại một chút để làm một bản thống kê.

Đất đai thực tế của nước Trung Hoa có 18 tỉnh :

- Năm -2697 Hoàng-Đế bại Xi-Vưu, bá chiếm của Viêm tộc 6 tỉnh lưu vực Hoàng Hà để lập quốc 6
- Tỉnh Tứ-Xuyên bị Tần thôn tính năm - 315 1
- Sau khi bình lục quốc (221), 3 tỉnh của nước Sở là Hồ-Nam, Hồ Bắc, Giang Tây (-223) bị sáp nhập vào bản đồ Trung-Hoa nhưng đã bị đồng hóa từ lâu rồi 3

Tới Tần Thủy Hoàng, trên thực tế, Hoa tộc mới thôn tính được 10 tỉnh của Viêm tộc. Còn lại :

- Hai tỉnh An Huy, Giang Tô (nước Ngô) tuy bị sáp nhập vào bản đồ Trung Hoa, song cư dân vẫn còn là Viêm tộc (cũng như những xứ Ecosse, de Galle của nước Anh ngày nay) 2
- Bốn tỉnh Chiết Giang, Phúc-Kiến, Quảng Đông, Quảng tây mới làm thuộc địa 4
- Hai tỉnh Vân-Nam, Quý-Châu còn gọi là hóa ngoại (chưa khai hóa, văn hóa khác) 2

Tần Thủy-Hoàng là một người tuyệt đỉnh thông minh vậy mà cũng không thoát khỏi cái thường thái là phú quý sanh dâm, khi đắc trí trở nên cùng xa, cực xỉ Nhân dân cực khổ thái quá, loạn lạc nổi dậy khắp nơi.

— Vì chinh dịch khờ-cực, thuế khóa nặng nề, lòng người phẫn uất họ công-kích hà chính của trung ương. Đề rã uy, khép miệng nhân dân Tần Thủy Hoàng hạ lệnh đốt sách, chôn học trò, mà không thay đổi những chính sách tàn khốc.

— Dàn nhà Tần từ ngày bị hà chính của Thương Ưởng đến nay đã khổ nhọc lắm rồi. Vì muốn kiến thiết cấp bách Thương Ưởng xuống lệnh kết án khổ sai chung thân từ tội ăn cắp trở lên để lấy phu dịch.

Khi ông đi qua công trường thấy một người trong bọn mấy trăm, mấy nghìn người, lơ đãng biếng nhác, ông liền xử tử cả bọn. Có ngày ông giết tới 5.000 tù.

— Theo sử ký, trong 76 năm (từ —311 tới —255) nhà Tần bắt đầu ra thủ sức với lục quốc, tổng kê trong 13 trận, giết được địch quân 1.398.000 người (Thầy chan chan đầy nội Trường Bình, giặc Bạch Khởi ra uy rất dữ. Năm —260, Bạch khởi chém một đêm 400.000 quân nhà Triệu đã đầu hàng). Rồi từ năm —255 tới —221 binh lục quốc, trong 24 năm sau này còn kịch liệt hơn trước nhiều. Diệt được bấy nhiêu địch quân Tần cũng phải hao tổn một số rất lớn.

Nổi liền Vạn Lý Trường Thành tuy là một công trình có ích, nhưng cách làm việc khắc nghiệt quá, 10 người chết hết 6, 7 mà ngày đêm phải có 300.000 người khổ dịch. Con đường tiếp tế lúc nào cũng tấp nập, tấp nập người đi không có người về.

Thêm vào lực đỉnh, một số 700.000 người ngày đêm kiến trúc cung A-Phòng (Hạng Vũ đốt cháy 3 tháng mới tắt.) Ông lại cho xây 300 hành cung ở quan nội và hơn 400 hành cung ở quan ngoại để ông nghỉ chân khi đi tuần thú riêng miền lĩnh nam ông phải dùng tới 500.000 người lính thú để phòng ngự. Quốc khố khánh kiệt, phải gia tăng sưu thuế đến nỗi người cấy không đủ nộp thuế, phải bỏ ruộng đất mà lưu manh. Người thi cũng đổ cực dục, người thi sanh hoạt không đường, mằm loạn không cầu cũng phải có.

Năm —209 sau khi bàn tay sắt của Tần thủy Hoàng buông xuôi, uy quyền nhà Tần cũng theo ông mà ngổa giải.

Bắt đầu năm —210, Trần Thắng và Ngô Quảng phát nạn. Năm ấy, Trần Thắng và Ngô Quảng đưa 900 người đi thú Ngư-dương. Tới Đại-Trạch bị trời mưa lớn liên miên làm cho nghẽn đường phải ở lại nên trễ kỳ mà trễ kỳ thì bị xử tử. Đàng nào cũng chết. Trần, Ngô với 900 người bàn nhau cũng chọn lấy cái chết ở chiến trường hơn là ở pháp trường. Thế là cách mệnh phát sanh. Tới Trần quận, Trần Thắng có :

xe 6, 700 cỗ
ngựa trên một nghìn con
lính mấy vạn người.

Ông bèn xưng vương, đặt nên nước Trương sở (chữ trường đồng nghĩa với chữ đại là lớn) rồi chia binh : Tây kích Vinh Dương bắc lược Triệu địa. (1)

Những người lưu vong các nơi đều nổi lên hưởng ứng. Hậu huệ của 6 nước cũng thừa liêu đề phục hồi cơ nghiệp tổ tiên. Tựu-trung có

(1) Sử ký Trần Thiệp thế gia.

Viêm tộc ở An-Huy, Giang-tô và Chiếc-Giang, dưới quyền lãnh đạo của Hạng-Vũ, là mạnh hơn hết. Hồi ấy hai nước Ngô Việt đã sáp nhập vào nước Sở trên một trăm năm rồi, Hạng-Vũ là người nước Sở nên với danh nghĩa đuổi di tộc, ông được dân chúng Viêm tộc tin nhiệm. Với 8.000 người Viêm tộc làm nòng cốt, Hạng Vũ ra tung hoành thiên hạ. Quyền Tây Hán cho ta thấy chiến đấu lực của đạo binh có một chính nghĩa cao cả mạnh mẽ thế nào. Kinh dịch của Hạng Vũ là Lưu Bang đã biết bao nhiêu lần phải lấy quận Ba-Thục, Quan-Trung để trám những lỗ trống. Ban đầu Hạng Vũ thành công, xưng Tây-Sở Bá Vương, (Kinh đô cũ của nước Sở là Dĩnh đô ở Hồ Bắc gọi là nam Sở. Nước Ngô ở Giang Tô gọi là đông Sở. Hạng Vũ đóng đô ở Bành thành, phía tây tỉnh Giang Tô nên xưng là tây Sở đời Hán đổi làm Từ Châu, phát tích địa của Lưu Bị, ngày nay là huyện Đồng-Sơn, tỉnh Giang-Tô) chia Trung-Hoa làm 18 nước. Chẳng may cho Viêm tộc, Hạng Vũ đã ngu lại kiêu (hoặc kiêu hóa ngu) 8.000 quân dũng cảm, phần tử trận, phần vì chán nản nên đào. Mất vũ dực, Hạng Vũ thua trận Cai-Hạ, rồi tự vẫn ở bến Ô-Giang, không còn mặt mũi nào thấy Giang Đông phụ lão nữa, để phần tối hậu thắng lợi về Lưu Bang, lập nên nhà Hán năm -206.

Khi Trần Thắng phát nạn, các tỉnh của Viêm tộc cũng điều động. Trong 5 quận, Triệu Đà, thế Nam Hải, quận úy Nhâm Ngao, cướp Quế Lâm và Tượng-Quận, sáp nhập vào Nam-Hải (-207) tự xưng Nam-Việt Vũ-Vương. Sau khi Lưu Bang thành nghiệp, vì xa xôi và ông đã mệt mỏi rồi nên cùng phe chuẩn Triệu Đà ở ngôi cũ năm -196 (vì có nhiều người ngộ nhận Triệu Đà là người Việt nên tôi thiết tưởng phải giải thích cho rõ ràng là ông đối với ta không khác gì các ông Sarraut, De-coux ngày nay. Các ông là người của nước chinh phục phái sang cai-trị dân bị chinh phục. Khi thấy chính quyền trung ương tan rã, ông thừa liêu chiếm chiếm đoạt Quế-Lâm và Tượng quận để củng cố địa bàn rồi tiến xưng vương hiệu. Đến sau Lữ Gia bị Lộ Bác-Đức tiêu diệt là triều đình Hoa tộc trừ một phần thần của họ, không can dự gì tới ta cả).

Còn hai quận Mân-Trung và Cối-Kê, hậu duệ của Việt-Vương Câu-Tiến là Vô-chư và Diêu cũng đứng lên chiêu mộ người Viêm rồi theo Ngô-Nhuế là Phiên-Dương lệnh phát nạn nhà Tần. Tới khi Hán, Sở giành địa bàn, Vô-chư và Diêu đều theo Hán. Nhờ công lao ấy, năm -202 Lưu-Bang phong Vô-chư làm Mân-Việt vương (Mân-Trung quận của Tần, tỉnh Phúc-Kiến đóng đô ở Giả. Tới triều Hiếu-Huệ đế, Diêu cũng kê công trạng nên được phong Đông-Hải vương (Cối-Kê quận của Tần, tỉnh Chiết-Giang) năm -192, đóng đô ở Đông-Ngôa. (1)

Khi nhà Hán bắt hạnh, gà trị gáy càn, tỉnh Viêm tộc lại thừa cơ thoát li quan hệ với trung ương mà trở nên ương ngạnh như Triệu-Đà

(1) Hán thư Mân Việt vương truyện.

cử binh đánh người thân của triều đình là Trường-Sa vương (-183). Lữ Hậu sai Tông-Tư hầu cùng Triệu-Đà đối trị, hơn một năm kể Lữ-Hậu hăng nên bãi-binh. (2)

Sau khi dẹp yên bè đảng Lữ-Hậu, tới Vũ-Đế, các tỉnh Viêm tộc không phục tùng chính phủ lại quấy phá lung tung nên ông phái mấy đạo đại binh chinh phục Nam-Việt trước.

Về việc tiến binh này có một câu chuyện ngộ ngộ.

Phiên-Dương lệnh là Đường Mông có lần được cử sang Nam-Việt đề tuyên dương công đức của trung ương. Trong khi ở Việt, ông được ăn một thứ tương làm ở Ba-Thục (Tứ-Xuyên). Ngạc nhiên và hỏi ra mới biết tương ấy do thương nhân mua ở Quý-Châu về. Sau ông dò la biết rằng cách tây bắc Định-Thiên huyện 30 dặm khởi nguyên một con sông tên là Dương-Kha-Giang (Mông-Đàm). Sông ấy là một chi-lưu của Tây Giang chạy về Nam-Việt. Tại Dương-Kha-Giang có một bộ-lạc tên là Dạ-Lang.

Khi về triều ông tâu việc ấy lên nên được bái trung-lang tướng sang chiêu-dụ bộ-lạc Dạ-Lang. Dạ-Lang hầu là Đa-Đồng được nhiều lễ-vật nên quy-thuận Hán triều, đất Dạ-Lang đổi làm Kiến-Vi quận, con trai Đa-Đồng làm lệnh. (2)

Từ xưa con đường tấn-công Nam-Việt là Trường-Sa, Dự-Chương rất nhiều-kê, hiểm-trở nên trước kia Hán Thiên-Thủy chưa sang tới nơi, đã bị Lữ-Gia phục-kích, toàn quân phúc-một. Vũ-Đế bèn lấy Kiến-Vi quận làm xuất-phát điểm, lấy quận Ba-Thục và Dạ-Lang đưa đường, đem 5 đạo binh sang bình Nam-Việt. (3) Ta đã biết vũ Lộ Bác-Đức và Dương Bộc đốt phá Phiên-Ngung (thủ-phủ tỉnh Quảng-đông ngày nay), giết Lữ Gia và Dương-Vương rồi chia Nam-Việt ra làm 9 quận, thuộc Giao-Chỉ bộ (năm -111) :

| | | | |
|--------------|---|--------------------------------|-----------|
| Quận Nam-Hải | } | thuộc tỉnh Quảng-đông ngày nay | |
| — Hợp-Phố | | | |
| — Thương-Ngô | } | — | Quảng-tây |
| — Uất-Lâm | | | |
| — Châu-Nhai | } | — | Hải-Nam |
| — Đạm-Nhĩ | | | |
| — Giao-Chỉ | } | — | Việt-Nam |
| — Cửu-Chân | | | |
| — Nhật-Nam | | | |

(1) Hán thư Nam Việt vương truyện.

(2) Hán Thư Tây-nam di truyện.

(3) Hán Thư Nam-việt vương truyện.

Đến năm + 264, ô Trịnh hầu, đời 7 trong 9 quận này làm 2 châu.

— Quảng-Châu, thủ-phủ ở Phiên-Ngung gồm :

Nam-Hải
Thương-Ngô
Uất-Lâm

— Giao-châu, thủ-phủ ở Long-Biên gồm :

Hợp-Phố
Giao-Chỉ
Cửu-Chân
Nhật-Nam

(vì sự chia-cắt ầu-tả này, nên triều Hậu-ly bằng vào đấy mà đời Trung-Hoa trả lại cho ta những châu Khâm, Liêm, Ung thuộc quận Hợp phố). Bình xong Nam-Việt, Vũ-Đế mới tính tới Mân, Chiết. Năm — 110 ông sai Hoàn-Hải tướng-quân Hàn Thuyết, Lâu-Thuyền tướng-quân Dương Bộc và trung-úy Vương Ôn-Thư sang binh Đông-Hải và Mân-Việt. Thấy rằng dân Việt quật-cường, không chịu khuất-phục, ông dùng biện-pháp cương quyết đề một lần khó nhọc, yên hưởng lâu dài (nhất lao vĩnh dật) là ông bắt tất cả dân Việt ở Mân, Chiết di-cư lên mạn Giang-Hoài. (1)

Khi binh Nam-Việt, đạo binh của Lộ Bảo-Đức tiến qua Quý-Châu bị bộ-lạc Thả-Lan (huyện Bình-Việt, tỉnh Quý-Châu) đã không quy-thuận lại lung-lạc những bộ-lạc khác đề phục-kích, nên sau khi giải-quyết Mân Chiết, đạo binh đặc-thắng thuận-tiện kiêm-tích luôn Quý-châu và Vân-Nam (2)

Nhà Hán chiếm Vân-Nam cũng do một nguyên-nhân ngộ ngộ, xin kê ra đây :

Trong khi Hán, Sở tranh phong, Hung-Nô thừa-cơ vào quấy phá Trung-Hoa. Trong « Tây-Hán » ta thấy họ vây Lưu-Bang ở Bình-Thành, phải hứa gả một công-chúa cho mỗi thuyền-vu mới (lệ ấy sau này ảnh-hưởng tới Chiêu-Quân).

Tại Tân-Cương có dân-tộc Nguyệt-Thị (hoặc Nhục-Chi—Scythes) bị Hung-Nô tàn hại, sợ lãnh tụ Nguyệt-Thị bị đem làm chén uống rượu (Máu Thuyền-vu, (chúa Hung-Nô), óc Nhục-Chi, ấy thì bữa uống ấy thì bữa ăn do tích này). Hán Vũ-Đế muốn liên-kết Nguyệt-Thị đề tập kích Hung-Nô nên sai Trương-Khiên lãnh sứ mạng ấy (năm —139). Chẳng may cho ông vừa ra khỏi cửa quan đã bị Hung-Nô bắt được, cầm tù trên 10 năm mới thoát đề kế-tục sứ-mạng. Ông qua Đại-Uyển, Khang-Cư, tới Đại-Hạ (Fergana, Sogdiane, Bactriane) mới gặp bộ-lạc Nguyệt-Thị ở

(1) Hán thư : Mân Việt vương truyện

(2) Hán Thư Tây nam di truyện.

Khang (Samarkand). Từ khi bị Hung-Nô đuổi chạy đến đây, gập cỏ tốt, nước lành, sanh-hoạt có phần dễ chịu hơn ở Tân-Cương cố-thổ nên họ quên hết oán-cừu. Trương-Khiên đành thất-vọng trở về. Khi ở Khang, ông thấy có vải Ba-Thục bán. Hỏi ra mới biết vải ấy do đường Ba-Thục, Vân-Nam Bắc-Miến qua Thân-Độc quốc (Ấn-Độ) chở tới. Trương-Khiên biết rằng phía nam Ba-Thục có một nước gọi là Điền quốc (ngày nay Vân-Nam còn gọi là Điền tỉnh). Năm —126 (sau khi ly-quốc 13 năm) ông trở về phục-mạng. (1) Vũ-Đế liền sai bọn Vương Nhiên-Vu, Bá Thủy-Xương, Lữ Việt-Nhân 10 người đi thám-hiềm đường sang Thân-Độc quốc. Tới Điền quốc, họ bị Điền vương là Dương-Khương giữ lại 4 năm rồi họ trở về không đi Ấn-Độ nữa. Khi về triều, họ ca-tụng những phú-nguyên của nước này, khêu-gợi lòng tham-lam của Vũ-đế. (2)

Thế là trong hai năm, 5 tỉnh trong khu-vực Tây-Giang và Việt-Nam đều lọt vào tay Vũ-Đế.

Sau loạn Vương-Mãng, lần lần Hán triều bước xuống nấc thang mặt-vận. Khi ngoại-thích và hoạn-quan giành nhau, uy-quyền trung-ương không còn hiệu-lực, quần-hùng nổi lên cất-cứ địa-bàn, rồi cá lớn nuốt cá bé, sau cùng còn 3 nước đối trị là Ngụy, Thục, Ngô.

Đại-khái địa-bàn nước Ngụy là 6 tỉnh Hoàng Hà (Cam-Túc khi thuộc Ngụy khi thuộc Thục) và phía bắc Giang-Tô, An-Huy, Hồ-Bắc. Ngô gồm phía nam 3 tỉnh trên đây với phía đông nước Sở, Phúc-Kiến, Quảng-Đông, Quảng-Tây, Việt-Nam. Thục có phía tây nước Sở, Tứ-Xuyên và Cam-Túc (3).

Năm +193, Tôn Sách sáng-lập lên nước Ngô. Biết rõ dân Ngô—Việt cường hãn, lòng yêu nước tổ còn nguyên nên họ Tôn lợi-dụng những tính ấy mà « kiểm thấy » trong gia-phả, tổ-tiên ông xưa vốn là người Ngô để dõng nội chiến ra dân-tộc chiến-tranh, dân Ngô coi kẻ địch là thù. Ông đề-cao địa-vị những danh-gia, thế-phiệt ; quan-lại dùng toàn người bản-xứ. Nhờ vậy ông được lòng thổ-trước, họ ủng-hộ ông triệt-đề.

— Tam Quốc Chí, Đặng-Ngãi chuyện chép rằng : Danh-tông, đại tộc ở Ngô đều có bộ khúc, binh uy ; quyền thế rất nên vinh hiển.

— Tam Quốc Chí, Chu Tri chuyện chép rằng: con em các công tộc và 4 họ lớn đều có làm quan, số quạn lại cả nghìn.

— Tấn Thư, Trần Mẫn chuyện chép rằng : nhờ con em của những họ Gia-Cát, Bó-Cổ, Trương, Chu-lực-Kim ủng hộ, triều đình Ngô rất vững vàng.

(1) Hán Thư Trương Khiên truyện.

(2) Hán Thư Tây nam di truyện.

(3) Chu Cốc Thành. T.Q. thông-sử.

Ta thấy trong «Tam Quốc Chí», buổi đầu mấy lần nước Ngụy nam chinh đều thất bại. Năm +224 Tào Phi ủng đại binh, xuất Quảng Lăng tới biên giới, thấy dân khí nước Ngô rất hăng, chưa thể đánh nổi nên nói rằng : «Hán có người, chưa đánh nổi» rồi rút quân về, sửa sang những thành quách nơi biên giới cho kiên cố để giữ thế thủ và thăm dò nội tình nước Ngô, chờ cơ hội thôn tính.

Năm + 200 Sách chết, truyền ngôi cho Tôn Quyền từ + 200 tới + 252. Những người kế Tôn Quyền đều dung lược, tới năm + 264 Tôn-Hạo (ô Trinh hầu) lại hoàn toàn ngu xuẩn, không tính xấu gì không có, không tội ác gì không làm, đánh rơi mặt nạ là người ngoại tộc mạo xưng nên bị thổ dân không tin nhiệm nữa.

Năm + 280, Dương Hựu, quan nhà Tấn đóng tại Chương Dương thấy rõ dân Ngô chán nản vì bạo chính của Tôn Hạo nên báo cáo về Tấn triều (năm + 265 Tư Mã Viêm ép Ngụy nhường ngôi, đổi quốc hiệu Tấn). Tấn phái một đạo binh sang chinh phục nước Ngô rất dễ dàng. Quân Tấn tiến tới Thạch Đầu mà chưa phải bắn một mũi tên.

Dưới đây tôi kể mấy đoạn đau lòng của dân vong quốc :

— Tấn Thư, Chu Xứ chuyện chép rằng : sau khi Ngô bình, các quan nhà Tấn ăn mừng ở cung Kiến-nghiệp. Khi rượu ngà ngà, Vương Hồn hỏi người Ngô rằng : «Các ông mất nước có đau lòng không ?» Người Ngô là Chu Xứ trả lời rằng : «Hán triều tan rã, ba nước nổi lên, Ngụy mất trước, Ngô mất sau, cái đau lòng mất nước đâu phải một người». Câu này có ý nói kháy Vương Hồn trước làm quan nhà Ngụy sau đầu Tấn.

— Tấn Thư, Lục Cơ chuyện chép rằng : Lục Cơ là cháu Lục Tốn làm tể tướng, con Lục Kháng làm đại tư mã. Khi Ngô mất, ông được 20 tuổi đang giữ chức nha môn tướng. Ông lui về ruộng, đóng cửa đọc sách. Ông làm ra hai thiên «Biện vong luận» để so sánh Tôn Quyền với Tôn Hạo và nhắc lại sự nghiệp của ông cha. Lời lẽ hùng hồn và thống thiết Đoạn chót có câu :

Ôi, trong giới bốn châu không phải không người
 Phía nam đại giang không phải không tuần (kiệt)
 Cái hiểm của non sông dễ thủ
 Cái khí của lợi lớn dễ dùng
 Cái sách của tiền chính dễ trị

vậy mà công chúa hưng đã gặp họa rồi là tại làm sao ? Chỉ là không có người biết dùng đó thôi.

Năm + 263 dứt Thục, + 265 Ngụy nhường ngôi, + 280 binh Ngô nhà Tấn lại thống nhất Trung Hoa và phong cho con cháu hơn 20 người. Năm + 290 Tấn Vũ đế băng, mồ chưa mọc cỏ con cháu đã giành ngôi hình thành loạn bát vương, ruột thịt hại nhau rất thảm. Những dị tộc

trú ngụ ở Trung hoa thấy trung ương thối nát, thừa cơ hội nổi lên, diển thành loạn Ngũ Hồ, Thập lục quốc.

Ngũ Hồ chỉ các bộ lạc Hung Nô, Tiên Ti, Yết (Mông-Cổ tộc) Chi, Khương (Tạng tộc). Thập lục quốc là :

- Hung-Nô lập lên 3 nước tiền Triệu, bắc Lương, Hạ.
- Yết » 1 » hậu Triệu
- Tiên ti » 5 » Tiên Yên, hậu Yên, nam Yên, tây Tần nam Lương.
- Chi » 3 » tiên Tần, hậu Lương, Thục
- Khương » 1 » hậu Tần
- Hoa tộc » 3- » tiền Lương, tây Lương, bắc Yên.

Nguyên do từ đời Tuyên đế, năm + 65, 5 thuyền vu (tù trưởng bộ lạc Hung Nô) tranh nhau địa bàn. Hồ hàn Nha chiến bại, cùng bộ tộc vào đầu Trung hoa, Hán đế cho ở Tây sơn rồi từ đấy trở đi, thỉnh thoảng lại có một bộ lạc vào đầu. Về sau biên giới Trung hoa ở 4 tỉnh Cam túc, Thiểm Tây, Sơn Tây, Hà bắc đều chứa đầy ngoại tộc. Tuy ở trong đất Trung Hoa, nhưng ngôn ngữ, phong tục, phục sức của họ không thay đổi chút nào, bởi vậy nên thường cùng thổ dân xảy ra xung đột, thỉnh thoảng lại phát sanh một vụ giết chóc quan lại, vì thế nên Tào Tháo chia họ ra làm 5 bộ, mỗi bộ do một tù trưởng người họ lĩnh chức soái chịu trách nhiệm và một quan lại Hoa tộc với chức tư mã để giám đốc. Hán mạt đời soái làm đô úy Chính sách khôn khéo chia đề trị này đứng vững mấy chục năm. Đến năm + 271, thấy nhà Tấn mới lập, nước Ngô chưa phá, lòng người chưa thuận, nên thuyền vu Mãnh làm phản. Những chính trị gia sáng suốt đều nhận thấy mối họa dị tộc như Quách Khâm, Giang Thông đều dâng Tấn Vũ đế những sớ «Tỷ nhung loạn» nhưng chưa kịp thi hành thì Vũ đế băng, loạn bát vương phát khởi. (1)

Như trên đã nói, vì tục cống Hồ, tù trưởng những bộ lạc ở Phần, Tấn đều tự phụ có máu họ Lưu trong huyết quản, nên đời ra họ Lưu. Khi loạn bát vương bắt đầu, uy quyền trung ương đổ địa, Huệ đế phong tả bộ đô úy Lưu Uyên chức Tả-Hiền vương, giám ngũ bộ quân sự, tướng làm vậy đề Lưu Uyên cai trị dùm ông, ngờ đâu là ông chấp cánh cho cọp.

Năm + 304 Lưu Uyên xưng Hán vương, cướp Thái Nguyên, Bình Dương làm căn cứ địa. Năm + 310 Lưu-Uyên chết, con là Lưu Thông thế. Năm sau Lưu Thông sai Hồ-diên-Án, Vương Nhữ, Lưu Diệu, Thạch-Lạc bình Tấn. Đạo quân Hồ-diên-Án đi trước, vào phá vỡ mấy cửa thành Lạc-Dương, nhưng sợ thế cô nên chỉ cướp vương công tử nữ hơn 200 người rồi rút quân về Trường-Phương. Ít lâu sau, Vương Nhữ, Lưu Diệu tị hội ở Trường Phương cùng nhau trở lại vây Lạc-Dương. Trong thành

(1) Tấn Thư Hung nô truyện

đói quá, ăn thịt lẫn nhau, phải hàng. Quân Hồ vào đốt phá, giết hoàng tộc và các quan hơn 3 vạn người, bắt Hoàng đế và Dương hậu giải về Bình Dương, bắt hầu rượu. Các quan tòng vong thấy vua bị nhục quá đều khóc, Lưu Thông nổi giận, cho đưa cả lũ ra pháp trường (+ 312).

Tại Lạc-Dương, những người đi tị-nạn trở về lập Mân-đế, 4 năm sau Lưu-Thông lại phái binh sang bắt tận-tuyệt rồi diển lại tấn bi, hài-kịch của Hoài-đế, kết-thúc đời Tây-Tấn (+317) (1).

Tư-Mã-Viêm ép Ngụy Nguyên đế nhường ngôi năm +265 tới Mân đế ra pháp-trường năm +317, nhà Tây-Tấn truyền 4 đời, 52 năm.

Trong khi những biến-cổ trên đây xảy ra ở tây-bắc, tại đông-nam có một người tôn-thất là Lang-Nha vương, Tư-Mã-Duệ Ông nguyên chức phụ-quốc tướng-quân, sau đổi làm binh-đông tướng-quân, giám Tứ-Châu quân-sự, trấn Hạ-Bì. Sau lại đổi làm An-Đông tướng-quân, đô-đốc Dương Châu. Ông có hai người thân-tín là hai anh em Vương-Đôn và Vương-Đạo đều nhiều mưu-cơ, quyền biến và đã cư-ngụ lâu năm tại miền Giang-Đông, nên rất am-hiếu phong tục, thể tinh (2). Ta nên nhớ rằng Giang-Đông chỉ 3 tỉnh An-Huy, Giang-Tô, Chiết-Giang, tức là nước Ngô, Việt ngày xưa. Tuy bị Hoa-tộc đô-hộ, họ còn giữ nguyên vẹn ngòu ngữ, phong tục, tập quán của họ. Hồi đó, mỗi kỳ thi bắc nam không kém những « giao-tinh » Pháp-Việt mấy chục năm trước đây, thêm vào hàng rào giai cấp, trên bắc cũng như dưới nam, rất kiên-cố, không cho phép một ai vượt qua. Tôi xin kể một vài thi dụ :

— Hầu-Cảnh cùng Cao-Hoan là bạn áo vải. Khi Cao-Hoan làm tướng nước Ngụy, Cảnh làm lại-bộ thượng-thư, sau đổi Hà-Nam đạo hành đài, chức tư-đồ, trong tay có 10 vạn binh; nam triều, bắc triều đều phải tá trọng. Sau này Cao-Hoan chết, con là Cao-Trùng kế-vị. Thấy Hầu-Cảnh quyền cao, uy trọng nên sợ hấn trở cờ, bắt buộc Cao-Trùng phải tính cách thu-thập. Biết việc ấy, Hầu-Cảnh sang đầu Lương-Vũ-đế, được phong Hà-Nam-vương, đại tướng quân. Tới khi Lương-Ngụy nghị hòa, Hầu-Cảnh thấy Lương-Vũ-đế muốn bắt hấn trả cho Ngụy nên cùng-đồ tác-biến, hấn phản. Nhập đô, hấn vào châu, nhưng thiếu lễ quân-thần. Muốn biết lòng Lương-Vũ-đế đối với hấn ra sao, hấn xin cưới một người con gái trong họ Vương, họ Tạ. Lúc đó Lương-Vũ-đế là tên tù lỏng trong tay Hầu-Cảnh, vậy mà đối với thành-kiến, và thói kiêu-càng chết là việc nhỏ, nên Vũ-đế trả lời Hầu-Cảnh rằng : họ Vương, họ Tạ quý quá, không xứng ; nên tìm họ Chu, họ Trương trở xuống mà lấy. Thân thể uy-danh Hầu-Cảnh là vậy mà còn bị từ-chối là không xứng-đáng. Tức mình, Hầu-Cảnh nói rằng : « Đã vậy đề ta bắt hết con gái nước Ngô làm nô ». Sau

(1) Tấn-Thư Lưu-Thông đế kỷ Hiến-Mân-Đế.

(2) Tấn-Thư Vương-Đạo truyện.

này Hầu-Cảnh rút lần khâu-phần của Lương-Vũ-đế xuống cho tới khi ông bị chết đói (1), Sử ta có chép : « Trần-Bá-Tiên đang cùng Triệu-Quang-Phục đánh nhau ở Dạ-Trạch, Triệu-Quang-Phục sắp hết lương thì may Trần-Bá-Tiên về cần-vương đề ti-tướng là Dương-Sào ở lại, nhờ vậy nên Triệu-Quang-Phục lấy lại được thành Long-Hiên ». Chính Trần-Bá-Tiên về dẹp loạn Hầu-Cảnh.

— Triều-Đại-Thành có công bình Quế-Dương được phong trung-lang tướng. Ông từ-chối mấy lần vì xuất-thân tở-tộc. Sau ông trấn-thủ Hoài-âm rồi làm tướng-quốc. Ông thường nói với tả-hữu rằng : « Hạ quan là người thương, không dám có chí xa ». Nói vậy, nhưng lúc cờ đến tay ông cũng biết phé Thuận-đế nhà Tống đề thay vào làm Tề Cao-Tồ. Làm vua, ông vẫn không quên gốc-gác của ông nên trong di-chiếu có câu « Tôi (không xưng trẫm) vốn người áo vải, không dám ước tới thế này... » (2)

Có một nhà sư ở Giang-Lãng được Văn-đế cho vào kinh. Khi Trương Phù giả hạn, vào từ vua đi nhậm sở, vua hỏi phù cho nhà sư tháp tùng đề trở về. Đối với vua, một việc nhân tình con con như vậy mà sự kiêu căng của bọn quý tộc cũng không cho phép họ làm, Trương phù trả lời vua rằng : « Tinh thần không ưa tạp » (3)

Kỷ Tăng-Chân rất được Tề Thế-tổ yêu mến, vả lại công lao của hắn cũng nhiều. Một bữa hắn xin vua cho hắn làm sĩ đại phu. Vua trả lời : việc đó do Giang Hiệu, Tạ Thược, ta không dám trở ý, Khanh hỏi họ xem. Tăng châu theo mệnh vua tới kiểm Tạ Thược. Khi vào, tưởng mình được vua yêu và vâng mệnh vua mà tới, nên hắn ngồi chính diện trên giường khách. Chưa kịp hờ môi, Thược đã sai đầy tở khiêng giường của hắn ngồi xa ra. Tăng Chân mắc cỡ về tâu tự sự với Thế-tổ ông cũng chỉ biết trả lời một cách chìm xuồng rằng : « Thược ra sĩ đại phu không phải của vua phong ». (4)

Tôi kể những chuyện trên đây để độc giả thấy khi Lang-nha vương, theo lời Vương đạo về đóng đô ở Kiến-nghiệp phải đụng đầu với nhiều trở lực là : ở đất nước địch, kỳ-thị bắc nam tự mấy nghìn năm càng chặt chẽ thêm bằng hàng rào giai cấp. Vì chính sách khôn khéo của anh em Tôn quyền, dân Ngô coi người Tấn là kẻ thù, áp bức mình, nên khi Lang-nha vương vào Kiến-nghiệp một tháng, dân Ngô không một người vào chào. Lang-nha vương rất lo. Gặp khi Vương đôn tới, Vương-dạo nói với anh rằng : Lang-nha vương công đức tuy đầy, nhưng danh luận còn mỏng. Anh uy phong đã nổi ở xứ này, xin giúp vào

(1) Nam sử Tặc-thần liệt-truyện Hầu-Cảnh.

(2) giang nam thú-tộc vô công-thần

(3) cố viêm vũ : nhật tri lục

(4) id

một tay. «Gặp tiết Thượng-tị tháng ba, Lang-Nha vương cùng bọn tùy tùng đi thăm thắng cảnh. Gặp những đại biểu danh giá, thế tộc ông liền hỏi han niềm nở nên được bọn Cố Vinh, Kỷ Đảm kính phục. Thấy vậy, Vương đạo nói với Lang-nha Vương rằng : «Vương giả ngày xưa đến đón mười các cố lão, hỏi thăm «phong tục, hạ mình xuống để lấy lòng « người. Huống chi ngày nay thiên hạ táng loạn, chín châu phân liệt, « đại nghiệp tan rã, được lòng người là việc cần cấp. Cố Vinh, Hạ tuân « đều là thổ vọng, nên mua chuộc họ. Họ tới rồi người khác sẽ theo». Lại được Vương đôn tuyên dương công đức, nên được một vài vong tộc quy phục (1). Năm + 317, khi Mân đế mông trần, Lang-nha vương xưng đế ở Kiến-nghiệp, khởi thủy nhà Đông Tấn (Miếu hiệu ông là Nguyên-đế).

Vi dân Ngô coi Tấn-thất là kẻ thù nên chỉ có một số ít người hợp tác. Đối với Hoa tộc họ biểu lộ thái độ tiêu cực hoặc tích cực. Tích cực như Chu kỹ, cha con Đái-nhược-Tur, Ngạn-hòa v.v... họ dùng vũ lực đối phó Hoa tộc. Không những họ công kích chính phủ, họ công kích cả những người Ngô hợp tác nữa (2) (giống như trường hợp của Phan Văn Trĩ đối với Tôn thọ Tường) Nam sử văn học liệt truyện chép rằng : « Năm Vĩnh minh thứ nhì (484) khi được phong phiêu-kỵ tướng quân, « Khâu-linh-Cái nói với người ta rằng : Sĩ tử phong lưu đều ở trong « nghìn dặm của Giang-nam mà ra, cả. Bổng Cố Vinh dắt lũ xương bối « qua sông, để chúng ta phải đi theo bánh xe trước (đồ triệt) tội hấn « đang muốn chết, đáng lẽ ra tôi phải quật mỡ hấn lên». Tiêu cực như Chu Cốc-thành viết trong quyền Trung-quốc thông sử : «Khi chính phủ đã đứng vững, họ biến thái độ phản-kháng ra thái độ khuất tòng, nhưng về chính trị công tác thực tế họ ít tham gia. Đại để họ chỉ muốn chính phủ kiêu cư nam phương đừng áp bách quá thậm, để thân gia, tài sản họ được bình yên. Tóm lại họ chỉ muốn bảo tồn cái phong độ đại gia, thế tộc mà thôi, còn thì mặc kệ».

Vi thái-độ tiêu-cực hoặc tích-cực ấy, buộc lòng chính-phủ Hoa tộc phải dùng quan-lại người họ, cái hố kỹ-thị bắc nam lại càng đào sâu (3). Theo bản thống-kê chép trong Nam-sử liệt-truyện thì trong 726 quan-lại trong một cấp có 506 người bắc, 220 người nam. Suốt loạn Ngũ Hồ, từ Nguyên-đế xương-cổ ở Kiến-Nghiệp tới Trần Hậu-chủ mặt niên, năm 587, trong 270 năm trường không có một người bản-xứ nào được giữ chức bộc-xạ (tương-tự như chức đồng-lý ngày nay).

Những danh-gia, đại-hộ Hoa tộc, trên phương bắc đã có một nền văn-hóa rất cao, những thói phong-lưu, đài-các đã in trong óc họ, từ

(1) tẩn thư vương đạo truyện

(2) chu kỹ truyện

(3) Giang-tả thế-tộc vô công-thần

bao nhiêu thế-hệ. Tới khi bị Ngũ Hồ thống-chế, nhất là những dân-tộc ấy mới có một trình-độ văn-hóa bán-khai, cử-chỉ thô-lỗ, nói năng cục-cằn, thì họ không thể sống trong cái bầu không-khí khó thở ấy, họ lũ-lượt di-cư xuống nam, có tính đi tới 7-8 phần mười. Những gia-đình binh-dân Hoa tộc mặc dầu họ sống đời hạ-tiện nhưng cũng không theo kịp cái nền-nếp sanh-hoạt rất đơn-giản của những dân-tộc du-mục, nên họ cũng phải di-cư xuống nam để tiếp-tục mức sống cũ, vì vậy nên quá phân nửa người Hoa bắc xuống nam. Ba tỉnh của nước Sở là Hồ-Bắc, Hồ-Nam, Giang-Tây, hai tỉnh của nước Ngô là An-Huy, Giang-Tô và tỉnh Chiết-Giang của nước Việt không đủ cho họ ở, họ phải đi xa hơn, lũ lượt kéo xuống vùng Phúc-Kiến, Quảng-Đông và tản-mát vào Quảng-Tây, Bắc-Việt. Hồi đó Viêm tộc ở ba tỉnh Ngô Việt còn giữ nguyên vẹn ngôn-ngữ, phong-tục, tập-quán, nhưng bị Hoa tộc tràn xuống đông quá, khách đông hơn chủ nên bị đồng-hóa từ đấy. Còn những tỉnh Phúc-Kiến, Quảng-Đông xa xôi hơn, chủ đông hơn khách nên còn giữ được một phần lớn văn-hóa cổ-truyền. Tấn thư, Vương Đạo truyện chép rằng : « Lạc-kinh đồ nát, những sĩ-nữ trong châu lánh nạn xuống Giang Tả « mười người hết 6/7. Miền Hoài-Bắc mười phần 8/9. Khi mới xuống họ « đã ở chật vùng Giang-Tả, phải thiên xuống Phúc-Kiến, Quảng-Đông ». Mân thư- chép rằng : Năm Vĩnh-Gia thứ hai nhà Tấn, trung châu loạn « lạc, những quý-tộc bắt đầu vào đất Mân 8 họ là Tâm, Hoàng, Trần, « Trịnh, Đằm, Khâu, Hà, Hồ ». Mân-trung ký cũng chép rằng : « Vì loạn « Vĩnh-Gia, những sĩ-tộc trung-nguyên như Tâm, Hoàng, Trần, Quách, « lánh nạn vào Mân trước tiên ».

Lúc đầu, những người Hoa tộc tưởng rằng đi lánh nạn một thời-gian rồi trở về cựu-hương, cố-thổ. Đến sau một phần vì tình-thế kéo dài, một phần vì cảnh-thờ thích-hợp, họ quyết-chí định-cư. Vậy nên cuộc di-cư này rất tai-hại đau đớn cho dân-tộc ta mà cũng nhờ nó pha-trộn hai nền văn-hóa Viêm Hoa nên Giang Nam văn-hóa trở nên cao hơn phía bắc, dư-ba còn truyền đến ngày nay.

Từ nhà Tấn thống-nhất Trung-Hoa, trải qua đông tây Tấn (265-420) Tống (420-479) Tề (479-501) tới Lương (501-557).

Các quan lại Trung Hoa phải sang cai trị ta thấy tình hình trung ương thối nát, không ai giám đốc họ nên tha hồ bóc lột, một vài khi còn có cuồng vọng thoát ly trung ương, cắt cứ địa bàn đề xưng hùng xưng bá theo gương Triệu Đà rồi đánh lẫn nhau. Đến thứ sử Tiêu Tư của nhà Lương phải sang lại càng tàn bạo hơn nữa nên có cuộc khởi nghĩa Lý bôn (541) xưng Nam-Đế, quốc hiệu Vạn Xuân, Năm 545 Lương Vũ đế sai Trần bá-Tiên sang đánh, hai bên cầm cự đến năm 548 Trần bá-Tiên phải về dẹp loạn Hầu Cảnh, nhờ vậy nên Triệu Việt-Vương lấy lại thành Long Biên.

Năm 589 nhà Tùy thống nhất, đến năm 602 Văn-Đế sai Lưu Phương

sang đánh ta. Hậu lý Nam-Đế ra hàng. Năm 618, nhà Đường dứt nhà Tùy, đến năm 679, Cao-Tôn, sau khi bình được Cao-Ly, chia các thuộc địa ra làm 6 đô hộ phủ, nước ta mang tên An-Nam đô hộ phủ từ đây và cũng từ đây, Quảng-Đông, Quảng Tây, Phúc-Kiến thực tế nhập vào bản đồ Trung Hoa.

Ta chịu quyền đô-hộ của Hoa tộc suốt đời Đường. Từ loạn Ân, Sử trở đi các phiên trấn tự tung, tự tác, dân gian đồ thán nên trộm cướp tự tung, chính quyền trung ương không còn thể thống gì cả. Nhờ vậy nên bên ta Khúc Thừa-Dụ xưng Giao-Châu tiết độ sứ năm 906, dự mặc cho nền độc lập của nước ta, thì đến năm sau Trung Hoa bước vào đời Ngũ Đại hoặc Thúc-Quý : Lương, Đường, Tấn, Hán, Chu, 5 triều 52 năm Năm triều này kế tiếp nhau ở Trường-An, ngoài ra các tỉnh còn 10 nước lớn với vô số nước nhỏ. Mười nước là :

| | | |
|-------------|---------------|-------------------------------|
| — TIỀN THỰC | ở Thành-Đô, | đến năm 925 bị Hậu Đường diệt |
| — NGÔ | ở Dương-Châu | » 937 » Nam Đường » |
| — MÂN | ở Thúc Kiến | » 945 » » » |
| — SỞ | ở Hồ Nam | » 951 » » » |
| — NAM BÌNH | ở Kinh Nam | » 963 » Tống thái Tổ » |
| — HẬU THỰC | ở Thành Đô | » 965 » » » |
| — NAM HÁN | ở Quảng Đông | » 971 » » » |
| — NAM DƯƠNG | ở Dương Châu | » 974 » » » |
| — NGÔ VIỆT | ở Chiết Giang | » 978 » » » |
| — BẮC HÁN | ở Thái Nguyên | » 979 » » » |

Năm 923, vì Khúc Thừa Mỹ, cháu Khúc Thừa Dụ theo nhà Lương ở phía bắc nên Lưu Cung, Nam Hán chủ sai Lý Khắc Chính sang bắt Khúc thừa-Mỹ và luôn tiện chiếm đoạt nước ta để Lý Tiến làm thứ sử cùng Lý-Khắc-Chính cai trị. Năm 931 ông Dương Diên-Nghệ đuổi được bọn Lý Tiến đi, tự xưng tiết độ sứ được 6 năm thì ông bị Kiều Công-Tiện giết chết. Con rể Dương Diên-Nghệ là Ngô Quyền nghe tin, đem quân về đánh Kiều Công-Tiện. Thế yếu, Tiệp cầu cứu Nam Hán. Lưu Cung sai con là Hoảng Tháo đem binh sang giúp. Khi Tháo tới Bạch Đằng thì Ngô Quyền đã diệt được Kiều Công-Tiện và dùng kế phá tan hết chiến thuyền, Hoảng Tháo bị giết. Bắt đầu từ Ngô Quyền dân ta thoát vòng lệ thuộc Trung-Hoa.

Từ ngày độc lập, Việt tộc luôn luôn phải đối phó với cường lân phía bắc. Dân số lại tăng gia rất chóng. Phía đông giáp biển, phía tây rừng rú bao la, không thích hợp cho hải biên dân tộc, cho nên lúc nào cũng phải trông lên phía bắc để giữ lấy đất sống (không gian cần thiết — espace vital — có thể nói là không gian sanh tử) nhìn xuống phía nam để tìm đất sống, điều kiện tất yếu nếu không muốn chết nghẹt. Vì vậy nên ta thấy khi nội bộ tổ chức vừa xong, năm 1069 Lý Thánh-Tôn đã thêm

vào bản đồ 2 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị. Chẳng may, hồi đó những dân tộc ở phía nam đều hùng mạnh, không thể lấy vũ lực mà uy hiếp, Trần Anh-Tôn phải đổi Huyện Trần công chúa lấy Thừa thiên. Từ Lê Thái-Tổ đăng quang dân Việt lần lần mở mang bờ cõi xuống nam.

Năm 1470 tới mũi Varella (Quảng nam đạo).

- » 1611 » Sông Cầu, Phúc Yên.
- » 1633 » Khánh-Hòa, Phanrang.
- » 1697 » Phanthiết (tuyệt Chiêm thành).
- » 1698 » Saigon (Nguyễn phúc Chu sai Nguyễn hữu Kính kinh lược).
- » 1714 » Hàtiên.

Nếu văn minh cơ khí của Âu-Châu phát triển chậm 50 năm nữa, chưa biết bước chân dân Việt còn đi tới đâu.

Tóm lại, Viêm tộc vào khai thác đất đai Trung-Hoa trước Hoa tộc. Họ chiếm cứ 16 trong 18 tỉnh của nước Trung-Hoa ngày nay (trừ ra Vân Nam và Quý-Châu họ khai thác thừa thớt).

— Năm-2697, Hoàng đế chiếm 6 tỉnh lưu vực Hoàng Hà là Cam-Túc, Thiểm-Tây, Hà-Nam, Hà-Bắc, Sơn-Đông, Sơn-Tây để lập quốc. . 6

— Năm-316, nhà Tần chiếm tỉnh Tứ-Xuyên. 1

— Năm-221 Tần thủy Hoàng thống nhất lục quốc, sáp nhập 3 tỉnh của nước Sở là Hồ-Nam, Hồ-Bắc, Giang-Tây vào bản đồ Trung-Hoa. 3

— Hai tỉnh An-Huy, Giang-Tô của nước Ngô cũng bị sáp nhập vào bản đồ Trung-Hoa nhưng còn giữ được văn hóa cổ truyền đến loạn Ngũ Hồ (+ 317) Hoa tộc tràn xuống nam đông quá mới bị đồng hóa... 2

— Bốn tỉnh của dân Việt là Chiết-Giang, Phúc-Kiến, Quảng-Đông, Quảng-Tây bị đặt dưới chế độ thuộc quốc của nhà Tần. Đến loạn Ngũ Hồ, Chiết-Giang cùng bị đồng hóa một lượt với hai tỉnh An-Huy, Giang Tô. 1

Còn lại 3 tỉnh Phúc-Kiến Quảng-Đông, Quảng-Tây, tới Đường Cao-Tôn năm 679 mới bị sáp nhập vào bản đồ Trung-Hoa, nhưng tới nay văn hóa hã còn pha trộn. 3

— Năm-110 Hán Vũ Đế thôn tính 2 tỉnh Vân-Nam, Quý-Châu 2

Tổng cộng : 18

Một học giả Trung-Hoa nói với tôi rằng : Lấy công tâm mà luận, Hoa tộc ngày nay gồm có :

- 5 — 6 phần 10 Viêm — Hoa tộc.
- 3 — 4 phần 10 Hồ — Hoa tộc.

(Hồ tộc chỉ các dân tộc Mãn, Mông, Hồi, Tạng).

2 — 3 phần 10 Hoa tộc chân chính vì những lẽ sau này :

Từ loạn Ngũ Hồ, Thúc-Quý tới Tiều, Kim, Thanh, trong 6 tỉnh lưu vực Hoàng Hà, 4 tỉnh Cam-túc, Thiểm-tây, Sơn-tây, Hà-bắc có thể nói là cư chỉ của Hồ tộc. Sau nữa Cam-túc, Thiểm-tây ngày xưa là cố thổ của Viêm tộc. Như vậy 4 tỉnh trên này pha trộn cả máu của 3 dân tộc. Người Hoa tộc chân chính chỉ còn chút ít ở Hà-nam và Sơn-đông.

Trong 7 tỉnh lưu-vực Trường-giang và 5 tỉnh lưu vực Tây-giang, có 9 tỉnh là lão gia của Viêm tộc, sau này trở nên Viêm Hoa tộc. Còn 3 tỉnh Tứ-xuyên, Vân-nam, Quý-châu đều do dân-tộc Viêm-Hoa khai thác.



Khi nhân-loại bước sang thời-đại bán khai thì Viêm tộc là một dân tộc có một số người đông nhất, một trình-độ văn-hóa cao nhất ở đông Á. Chỉ vì không có ý thức dân tộc đoàn kết nên tới nay bị người ta đồng hóa hết 14 phần 15. Ta không nên vì con số còn lại nhỏ nhoi mà ngã lòng nản chí, trái lại càng nên phát phần, tự cường vì bánh xe lịch sử lúc nào : cũng quay và nó cho ta thấy rằng : Một mình Thiết mộc Chân với một bộ lạc con, một mình Nã phá Luân với một số quân trung thành đều có thể thay đổi cục diện thế giới.

Trong bức chúc thư chính trị của quốc phụ Trung Hoa là ông Tôn văn có câu rằng : « Dục đạt đão tử mục đích, tất tu hoán khởi dân tộc » Muốn đạt đến mục đích ấy, phải cần kêu gọi dân tộc dậy. Với một dân tộc có một tinh thần tương đương và dăm người cán bộ, Hitler đã làm rung chuyển hoàn cầu. Ông thất bại vì phạm mấy lỗi lầm về chiến lược, không phải vì chính sách không thành.

Sau hai trận thế chiến, ta thấy một vài dân tộc được cả thế giới khâm phục về lòng dũng cảm, chí quật cường, đức hy sinh và tinh thần ái quốc của họ. Dầu chiến bại, họ vẫn được những dân tộc chiến thắng kính nể. Những đức tính ấy đều nhờ ở chủ nghĩa dân tộc mà họ được thấm nhuần từ trong gia đình ra đến xã hội.

Bên ta, từ ngày ông Ngô Quyền bẻ gãy xiềng xích nô lệ ngoại bang cho tới cuối thế kỷ trước, dân ta sống trong chế độ phong kiến, uốn nắn con người vào khuôn khổ tam cương, không biết gì về dân quyền, dân tộc.

Khi ánh sáng tự-do tư-tưởng chiếu sang châu Á thì dân ta bị bức màn thực dân che phủ. Từ mấy năm nay, bức màn ấy được vén lên thì trên chính-phủ bị rợn rợn vào việc quét dọn tàn tích, di tể của thực phong, chưa kịp phổ cập đại chúng những chính trị thường thức. Dưới

nhân dân vừa ở trong giấc triền miên bừng dậy, chưa nhận định được phương hướng thì bị những chủ nghĩa lòe loẹt làm chóa mắt, nên một số đi lầm lạc vào con đường diệt chủng. Họ đi sai đường, lạc lối vì không có một nền tảng chắc chắn cho họ nương tựa, một lý tưởng chân chính cho họ tôn thờ. Họ nhập tịch với bọn lưu manh vì cái tự ti mặc cảm của họ. Nếu họ biết rằng trước kia nòi giống họ là một dân tộc hùng cường, lớn nhất vùng đông Á, chỉ thiếu tinh thần đoàn kết vì nên bị cường lân áp bức. Bị ép trên phía bắc, tổ tiên họ tiến xuống phía nam. Bị sức đồng hóa mãnh liệt như vậy mà trên thế giới ngày nay còn phát phối lá cờ VIỆT thì họ sẽ hãnh diện, tự kiêu. Không những là họ không thể hạ mình nhập quần với tụi vô căn cứ, vô gia đình, vô tổ quốc, trái lại họ phải phát huy cái tinh thần dân tộc của họ để xứng đáng với tổ tiên xưa. Nho giáo được tôn thờ trên hai nghìn năm nay là nhờ những nho-giáo nhất cử, nhất động đều tự hỏi « có hợp với nhân, với nghĩa không ? » Ngày nay những người tôn thờ chủ nghĩa dân tộc được thế giới kính nể vì nhất cử, nhất động họ đều tự hỏi « có xứng đáng với dân tộc mình không ? » Tôn thờ chủ nghĩa dân tộc tức là tự trọng. Biết tự trọng là biết đoàn kết đồng tộc. Một dân tộc biết tự trọng, đoàn kết thì sức mạnh so với bức thành vạn lý nào bằng. Tấm gương hội nghị Diên-Hồng cần được lau chùi lại để nó chói sáng như xưa.

Một nhà chí sĩ kể lại cho tôi nghe câu chuyện cụ Phan sào Nam nói với ông rằng : Một hôm ông Tôn Văn phàn nàn với ông Khuyển dưỡng Nghị về sự thiếu tinh thần phấn đấu của dân tộc Việt-Nam, cam tâm cúi đầu cho ngoại bang đè ép thì được ông Khuyển dưỡng Nghị trả lời rằng : « Nói vậy thì sự thiếu tinh thần phấn đấu chính là các ông. Các ông cũng là dân Việt. Vì các ông thiếu tinh thần phấn đấu nên để cho Hoa tộc đồng hóa đến nỗi ngày nay các ông nhận thù là bạn. Còn dân Việt-Nam tôi thấy rằng từ ngày người Pháp sang bá chiếm nước họ, không mấy năm mà họ không quật khởi. Như vậy chứng tỏ rằng những ngọn lửa thiêng đang hun đúc lòng yêu nước, thường nói của họ. » Kể viết quyển sách này rất ước ao rằng vong linh ông Khuyển dưỡng Nghị được sáng khoái vì :

Ông đã nói trúng.

HOÀNG VĂN NỘI

Lược khảo về thư-viện trên thế-giới

NGUYỄN HÙNG CƯỜNG

DANH TỪ «Thư viện» do hai chữ chắp lại : «Thư» là sách, «Viện» là nơi, sở. Vậy «Thư-viện» là nơi lưu trữ sách báo.

Trong Pháp văn, chữ «Bibliothèque» bắt nguồn từ hai chữ Hy-lạp: «biblion» chỉ sách và «thêkê» chỉ cái tủ đựng sách hay nơi chứa sách.

Trong Anh-văn, chữ «Library» ở chữ la tinh «liber» nghĩa là sách.

Tuy nhiên, «Thư viện» theo nghĩa rộng ngày nay trên thế giới không những là một nơi tàng trữ sách báo còn phải có một tổ chức khoa học đề cố gắng hiến nhanh chóng độc giả một loại sách hay những tài-liệu nào đó tùy theo tính cách riêng biệt của mỗi thư viện và nhiệm vụ của người Quản-thủ thư-viện là phải tìm hiểu độc giả đề hướng dẫn họ trong việc sưu tầm hay học hỏi.

Theo lời giáo sư Charles Samaran tại trường Đại-học Cổ Điền (Ecole des Chartes, Paris) thư viện là phản ảnh của các nền văn minh. Vì vậy từ khi loài người biết đọc, ý niệm về thư viện đã trải qua nhiều giai đoạn và luôn luôn tiến triển để được thích hợp với mọi tình thế. Mượn hình sắc của thời gian và không gian, ngành thư viện trên thế giới đến nay đã có một bộ mặt thiên hình vạn trạng. Qua các sắc thái vô cùng biến chuyển ấy có một tiêu chuẩn nào hướng dẫn các vị thủ thư và độc giả trong ngành đó không ?

Tổ chức thư viện theo nguyên lý phải kết tinh những sự cố gắng không ngừng của công việc tàng trữ để thực hiện một lý tưởng trên phương

diện kỹ thuật xếp sách. Thực hiện sứ mệnh này, các thư viện trong hai khối Pháp La tinh và Anh Mỹ đã rong ruổi trên hai con đường nêu cao hai quan niệm khác nhau về lối phân loại sách.

Vậy trước khi đề cập những tổ chức thư viện Anh Mỹ Pháp thiết tưởng ta cũng cần phải có một khái niệm rõ rệt về các hệ thống thư viện trên thế giới.

I.— CÁC HỆ-THỐNG THU-VIỆN TRÊN THẾ-GIỚI

Sự phân loại để xếp sách trên các kệ trong thư viện là một trong những công việc quan trọng của ngành thư viện học. Việc đó có ba mục đích sau :

- 1) Để hoàn bị sự giữ gìn sách báo ;
- 2) Để tìm kiếm dễ dàng một tác phẩm khi cần tới ;
- 3) Để tiết kiệm chỗ xếp sách đến mức tuyệt đối.

Tới nay, người ta đã và đang dùng nhiều phương pháp xếp sách (modes de classement). Dĩ nhiên, không có phương pháp nào là hoàn toàn cả.

Việc chọn lọc một phương pháp còn tùy thuộc tính cách của mỗi thư-viện, các loại sách mà thư-viện có, số nhân viên có sẵn, cách thức của địa điểm và cuối cùng là sự đòi hỏi của độc giả thư viện đó.

Ngay trong một thư-viện, người ta cũng có thể áp dụng nhiều phương pháp xếp sách tùy theo đó là ban mượn sách về nhà, là phòng nhi-đồng, là phòng đọc sách của người lớn hay là những loại sách khảo cứu.

Dù sao, tiêu chuẩn dùng để chọn một phương pháp xếp sách là phải phân biệt hai loại sách :

- a) Loại sách để độc-giả có quyền tự do chọn lấy ở kệ ;
- b) Loại sách lưu trữ trong kho chứa do nhân viên thư-viện tìm hộ và giao cho độc giả mượn.

Về trường hợp trên, nghĩa là khi độc-giả được phép tự do chọn lấy sách trên kệ (libre accès aux rayons), các sách phải được xếp theo một hệ-thống, một phương pháp có môn loại (système) : các tác phẩm thuộc chung một đề tài phải tập hợp với nhau. Lối xếp sách này rất khoa học.

Về trường hợp thứ hai nghĩa là khi nào độc-giả phải nhờ tới sự trung gian của nhân viên thư viện mới tìm thấy sách, các tác phẩm được xếp theo cỡ sách (format) và theo thứ tự thời gian nhận được sách. Theo lối này, độc-giả phải tham khảo thư-mục (catalogue) để kiểm số

hiệu (cote). Phương pháp xếp sách theo cỡ là phương pháp giản dị nhất và không choán chỗ.

Như vậy, về phương diện căn bản xếp sách, có thể nhìn nhận hai căn bản :

- 1) Đề tài sách.
- 2) Hình thức sách.

Do đó, ta có hai loại hệ thống xếp sách, mỗi loại dựa vào một căn bản trên :

— Loại căn cứ vào căn bản « Đề tài » gồm có hệ thống thư viện Anh Mỹ hay hệ thống theo phương pháp thập phân Dewey.

— Loại căn cứ vào căn bản « Hình thức » sách gồm có hệ thống thư viện Pháp La-tinh hay hệ thống xếp sách theo cỡ.

A — Hệ-thống Thư-viện Anh Mỹ hay hệ-thống theo phương-pháp thập phân Dewey

Hệ thống này áp dụng phương pháp phân loại sách do ông Melvil Dewey sáng tạo vào năm 1873 tại Đại học đường Amherst thuộc tiểu bang Massachusetts. Phương pháp Dewey không phải là hoàn toàn nhưng hiện giờ cũng chưa có phương pháp nào tuyệt đối hơn. Do phương pháp này, người ta có thể xếp sách theo đề tài.

Khi sáng tạo phương pháp thập phân, ông Melvil Dewey phân chia « Sự hiểu biết của loài người » ra làm chín loại :

- Triết học
- Tôn giáo
- Xã hội học
- Ngôn ngữ học
- Khoa học thuần túy
- Khoa học thực nghiệm
- Mỹ thuật
- Văn chương
- Sử học.

Vì lẽ mỗi phương pháp phân loại đều phải có một loại tổng quát, nên ông soạn thêm loại thứ mười, đứng đầu bảng phân loại Dewey và dành riêng cho sách thuộc loại tổng quát. Trong bảng phân loại, ông Dewey dùng ba số Á-Rập để ghi chú. Những loại đề mục chính và những số hiệu của những sách đó được phân chia như sau :

- 000 Sách tổng quát
- 100 Triết học
- 200 Tôn giáo

- 300 Khoa học xã hội
- 400 Ngôn ngữ học
- 500 Khoa học thuần túy
- 600 Khoa học thực nghiệm.
- 700 Mỹ thuật
- 800 Văn học
- 900 Sử học

Sau khi đã chọn xong những loại chính, ông Dewey thấy cần phải chia mỗi loại đó ra làm nhiều phần tử nhỏ. Theo đúng lý, mỗi loại có thể được phân ra làm hai hay nhiều mỗi loại ra làm chín phần tử nhỏ và cứ tiếp tục chia như thế mãi.

Ví dụ, loại 500 được chia ra ra toán học, thiên văn học, vật lý học, địa chất học, cổ sinh vật học, sinh vật học, thực vật học,

Theo trên đây, cứ tùy mỗi đề tài mà ghi vào sách, số hiệu lấy trong bảng Dewey và xếp sách lên kệ đã đánh cho từng môn loại.

Các nước Anh-Cát-Lợi, Hoa-kỳ, Gia-Nã-Đại đều theo lối Dewey. Mới đây ở Việt-Nam, Thư-viện Học-viện Quốc-gia Hành chánh, Thư-viện Thông-tin Hoa-kỳ, Thư-viện Văn-khoa Đại-học đường, Phòng đọc sách đô-thành của bộ Thông tin đã áp dụng phương pháp thập phân Dewey.

B.— Hệ-thống Thư-viện Pháp La-tinh hay hệ-thống xếp sách theo cỡ

Hệ-thống Thư-viện Pháp Latinh bao trùm một phần lớn các thư viện phía Tây và Bắc Âu-châu: Ý, Pháp, Đức, Bỉ Na-Uy, Đan-Mạch, Thụy-Điền, Y-Pha-Nho, Bồ-Đào-Nha.

Hệ-thống Thư-viện Pháp La-tinh xếp sách theo cỡ (format) tức là theo hình thức quyển sách, không cần quan tâm tới đề tài. Chỉ riêng các sách về loại sưu-tập (collections) hay loại có nối tiếp (ouvrages à suite) phải tập hợp với nhau.

Dĩ-nhiên, lối xếp sách theo cỡ không choán chỗ và lại làm tăng vẻ thẩm mỹ của thư viện.

Thường thường, người ta chia sách ra làm ba cỡ :

- a) Cỡ nhỏ (petit format) : bề cao không quá 20 phân. Số hiệu sẽ là N, là P hay là In-12 thêm một số thứ tự.
- b) Cỡ trung (moyen format) : giữa 20 và 35 phân. Số hiệu là T, là M hay là In-8 và In-4°.
- c) Cỡ đại (grand format) : trên 35 phân. Số hiệu là Đ, là G hay là In-fol.

Lối xếp sách này thì rất được thực tế nhưng không khoa học như

lối Dewey và lại cần có một thư mục làm rất cẩn thận và tinh vi vì chỉ nhờ có thư mục mà người ta tìm thấy sách.

Ở Pháp, lối xếp sách theo-cỡ được áp dụng trong các thư viện lớn như Thư viện Quốc gia Paris và thư viện Đại học.

Ở Việt Nam, cựu Thư viện Trung ương Hà nội, Thư viện Quốc gia (số 34, đường Gia-long) Tổng Thư viện (P.ký) Thư viện phái đoàn văn hóa Pháp (số 31 đường Đồn đất), Thư viện Trung tâm Văn hóa Đức quốc đều dùng lối xếp sách theo cỡ.

Tuy nhiên, ở Pháp, những thư viện cho mượn sách về nhà, thư viện lưu động, thư viện nhi đồng đều áp dụng lối thập phân đơn giản Dewey vì họ muốn đề độc giả tự chọn lấy sách trên kệ theo đề tài.

Với những đặc điểm chuyên môn mới này, các thư viện bên Pháp vẫn thuộc hệ thống Pháp La-tinh, có thể coi như đã bắc một nhịp cầu trung gian nối liền với hệ thống Anh-Mỹ.

KẾT LUẬN : Lược khảo hai hệ thống thư viện trên thế giới, những lời bàn trên đây của tôi không nhằm mục đích đi sâu vào chi tiết của sự đối chiếu hai lối xếp sách, song thiết tưởng cũng đủ đem lại cho chúng ta một vài yếu tố quan trọng về công việc cải tiến thư viện Việt Nam.

Đề nền thư viện có thể tiến triển cùng một đà với xã hội và hướng về các đòi hỏi tiên đoán của một tương lai phù hợp với nguyện vọng của độc giả Việt nam, chúng ta cần ghi cả hai phương pháp.

a) hoặc dùng lối xếp sách theo cỡ của hệ thống Pháp La-tinh cho các Phòng đọc sách lớn.

b) hoặc dùng lối thập phân đơn giản Dewey của hệ thống Anh-Mỹ cho các thư viện mượn sách về nhà, thư viện nhi đồng và thư viện lưu động.

II.— TÒ-CHỨC THƯ-VIỆN ANH-QUỐC

Thư viện tại Anh-quốc có nhiều hình trạng khác nhau và thường thường là thuộc loại đặc biệt đến mức tuyệt đối. Thực ra, không có ngành nào mà người Anh lại không có Thư viện đặc biệt.

Hiện nay, những vấn đề gì đáng được quý bạn chú ý? Có phải các bạn đang cần khảo cứu những việc quan trọng bị đất đã xảy ra trên thế giới, những trận chiến tranh về các thời văn minh quá khứ, những công cuộc thám hiểm dưới đáy biển, những bí mật trong vũ-trụ v.v...? Quý bạn sẽ tìm thấy đủ tài liệu liên quan đến các sự kiện đó ở Thư viện British Museum, một tòa nhà bằng đá đen si bởi những làn khói tỏa ra ở các nhà máy tại kinh thành Luân-đôn từ bao nhiêu thế kỷ. Thư viện British Museum được thành lập từ năm 1753 và chia ra làm bốn sở :

- 1) Ấn phẩm Tây phương.
- 2) Thủ bút Tây phương.
- 3) Ấn phẩm và thủ bút Đông phương.
- 4) Ấn họa.

Phòng đọc sách của Thư viện British Museum có tới sáu triệu (6.000.000) cuốn sách thuộc đủ các loại ngôn ngữ trên thế giới. Muốn được phép tới đọc sách tại đây, quý bạn phải xin thẻ đọc sách : thẻ này chỉ cấp cho những người tham khảo sách báo một cách đứng đắn. Các bàn để đọc sách đều được bọc bằng da màu xanh, kê thành hình nan quạt : ở giữa có các tủ thư mục. Muốn mượn một cuốn sách đọc tại chỗ người đọc giả tự ghi lấy số hiệu sách trên phiếu mượn và giao cho nhân viên thủ thư ; nhưng nếu là một quyển sách cổ quý, người ta chỉ được phép tham khảo tại một phòng riêng biệt có khóa kỹ cẩn thận.

Một đạo luật Anh quốc (Copyright Act) năm 1709 bắt buộc các nhà xuất bản sách phải nộp một bản tại Thư viện British Museum vì đó là một thư viện Quốc gia. Nhưng không phải người Anh chỉ có riêng một Thư viện quốc gia thôi, ở xứ Ecosse, một Thư viện quốc gia khác tại tỉnh Edimbourg có tới hai triệu (2.000.000) cuốn sách và Thư viện quốc gia ở xứ Galles có tới 1.250.000 cuốn

Ngoài ba Thư viện quốc gia kể trên, ta cần phải ghi thêm loại Thư viện Đại học. Những Thư viện Đại học lớn nhất là Thư viện « The Bodleian » tại tỉnh Oxford và Thư viện Đại học ở tỉnh Cambridge. Mỗi Thư viện này có tới hai triệu (2.000.000) cuốn sách.

Loại Thư viện thứ ba hợp thành hệ thống Thư viện Đô thị. Tại Anh quốc, có độ 600 Thư viện Đô thị và số sách tổng kê lên tới 63 triệu cuốn. Trong một năm, họ cho mượn sách tới bốn trăm triệu (400.000.000) lần.

Trong loại Thư viện đặc biệt, ta phải kể tới Thư viện của Hội « The Royal Geographical Society » chuyên về địa lý tại tỉnh Knightsbridge có độ 100.000 cuốn sách.

Viện « The Royal Institute of British Architects » (R. I. B. A) tại Anh quốc có một Thư viện lưu trữ đủ tài liệu về ngành kiến trúc từ kỹ nguyên thủy. Các kiến trúc sư, các sinh viên có thể tham khảo ở đây các tài liệu quý báu gồm có sách, địa đồ, ấn họa và tranh ảnh.

Các nhà thảo mộc học trên thế giới thường đến thăm Thư viện của Vườn Bách thảo Hoàng gia Kew (The Royal Botanical Gardens, Kew): tại đây có 55.000 cuốn sách về khoa thảo mộc học cùng với 80.000 tranh ảnh tài liệu và 150.000 bức họa.

Trên bình diện khoa học, ta phải kể tới Thư viện của Hội « The Royal Society » do vua Charles II lập ra cách đây ba trăm năm. Thư

viện này có trên một trăm bốn mươi lăm ngàn (145.000) cuốn sách thuộc các loại khoa học.

Các ngành ngoại giao, y học, sử học, kỹ thuật, phong tục, thi văn v.v... cũng đều có Thư viện riêng biệt.

Tuy nhiên, chiếc chìa khóa chung để bao trùm cả cái hệ thống Thư viện Anh quốc rộng rãi phức tạp ấy là Thư viện Trung Ương quốc gia (National Central Library) tại Luân-đôn. Thư viện này có đủ các loại thư mục đồ sộ về văn học Anh quốc cùng ngoại quốc và có nhiệm vụ làm điều hòa các Thư viện khác ở trong nước. Đó là một kho tàng vô tận đối với giới sinh viên vì họ có ở đây hai triệu cuốn sách tham khảo. Các thủ thư tại những Thư viện khảo cứu được tuyển trong những người đã tốt nghiệp ở Đại học đường. Còn tại các Thư viện khác, nhân viên là những chuyên viên đã có bằng kỹ thuật do hội Ái hữu Thủ thư cấp. Ngoài ra, một trường chuyên môn về Thư viện thuộc Đại học đường «London University College» có tổ chức những lớp thư viện học mỗi kỳ lâu tới hai năm.

Người Anh vốn sẵn có bao nhiêu tài liệu quý báu nên càng ngày càng ham chuộng đọc sách khảo cứu. Chúng ta nên suy nghĩ một chút : bốn trăm triệu (400.000.000) sách cho độc giả mượn trong một năm tại các Thư viện đô thị không phải là một con số nhỏ.

III.— TỒ-CHỨC THƯ-VIỆN HOA-KỲ

Tại Hoa-kỳ, từ ngày 23-6-1936, một Sở Trung-ương Thư-viện được đặt ra tại Bộ Giáo-dục (Library Division in the office of Education). Sở này có nhiệm-vụ mở mang thư-viện và tăng-gia sự hợp tác giữa các thư-viện trên bình diện quốc-gia.

Trước năm 1936, chỉ có Thư-viện Quốc-hội (Library of Congress) là cơ-quan độc-nhất đặt mối liên lạc giữa các thư-viện tiểu bang. Vì được chỉ định nhận các sách nạp-bản nên Thư-viện Quốc-hội cho ấn-hành bảng liệt-kê các sách xuất-bản tại Hoa-kỳ và cho in sẵn các phiếu sách để bán cho các thư-viện khác muốn làm danh-mục sách. Thư-viện Quốc-hội lưu trữ một bộ thư-mục tổng hợp của toàn thể các thư-viện Hoa-kỳ và hiện nay đã tập trung được 16 triệu phiếu. Thư-mục đó giúp ban Giám-đốc hướng dẫn các độc-giả ở xa tới một thư-viện gần nơi họ ngụ cớ để tìm sách tham khảo. Nhờ vậy, Thư-viện Quốc-hội trở nên một cơ-quan trung-ương cho mượn sách của nước Hoa-kỳ.

Ngoài ra, Thư-viện Quốc-hội lại có Viện «Smithsonian Institution» đặt ra để trao đổi ấn-phẩm với ngoại quốc.

Tất cả các thư-viện khác ở Hoa-kỳ đều là thư-viện đô-thị, thư-

viện hội-xã, hoặc thư-viện lãnh-địa nhưng không được phân chia đều trên lãnh thổ trong các tiểu bang. Có tiểu bang rất nhiều thư-viện, có tiểu bang rất ít. Trong số 123 triệu dân Hoa-kỳ, 45 triệu không có một tổ chức đọc sách nào công-cộng. Trong số 3.000 lãnh địa, có 260 nơi có một thư-viện (163 nơi được cung cấp sách báo đầy đủ, 67 nơi khác có tạm đủ ấn-phẩm). Thư-viện lãnh-địa thường thấy đặt tại các vùng núi non hiểm trở và miền viễn-tây Far West (tiểu bang California có 46 thư-viện, tiểu bang ở vùng Middle West có năm hay sáu thư-viện). Tại mạn bờ biển Đại-tây-dương chỉ có tiểu bang New Jersey là có một hệ-thống thư-viện quan-trọng (11 thư-viện).

Riêng thành phố New York (6 930.000 dân) có một Thư-viện trung-ương (2 triệu cuốn sách). Về việc cho mượn sách về nhà, New York có ba tổ chức hoạt động cung cấp sách :

a) Thư-viện New York Public Library Department có 1.319.000 quyền sách để phục vụ 740.000 độc-giả trong số 3.290.000 dân (trong những quận Bronx, Manhattan và Richmond). Trung bình họ cho mượn sách 10 491.000 lần mỗi năm, trong 53 chi nhánh. Ngân-sách của họ là \$1 676.813 (Mỹ kim) nghĩa là mỗi người dân được hưởng \$0,51.

b) Thư-viện Brooklyn có 1.119.000 cuốn sách để 560.432 độc-giả mượn 6 155.000 lần tại 35 chi nhánh với số dân là 2.560.000 ngân-sách là \$961.800 ; mỗi người dân hưởng \$0,38.

c) Thư-viện Queens Borough, có 629.000 cuốn sách cho 342.000 độc-giả mượn 3 667.000 lần trong 55 chi nhánh với số dân là 1.079.000. Ngân-sách là \$741.300 ; mỗi người dân được hưởng \$0,67.

Tổng số nhân viên Thư-viện New York là 1.598 người : 1.021 chuyên-viên, 37 chuyên-môn hạng trung, 150 phụ-tá, 22 viên chức hành chánh, 175 công nhân, 192 tùy viên.

Thường thường trong một đô-thị dân số trên 200.000 người, thư-viện mỗi năm cho mượn trên 10 triệu lần sách, có 1010 nhân-viên (554 chuyên viên) và chi tiêu tới \$1.781.850 (\$1.185.000 dùng trả lương nhân viên ; Chánh Giám-thủ lãnh \$10.000, Phó Giám-thủ \$5.525. Chánh Sự-vụ sở từ \$3.200 đến 4.662, Quản-thủ những chi nhánh từ \$2.400 đến \$3.300. Phụ-tá chuyên-môn từ \$1.680 đến \$3.500).

Trong những đô-thị dân số dưới 35.000 người, thư-viện của họ cho mượn mỗi năm độ 400.000 lần sách, có 25 nhân viên (17 chuyên viên) và chi tiêu tổng-cộng \$65.244 (\$22.657 dùng để trả lương nhân viên : Chánh Giám-thủ lãnh \$4.000, Phó Giám-thủ \$3.000, Chánh Sự-vụ sở từ \$1.980 đến 2.160, Quản-thủ chi nhánh từ \$1.300 đến 1.800, Phụ-tá chuyên môn từ \$2.000 đến \$2.060).

Nhân viên chuyên môn thư-viện được đào tạo tại các trường thủ-

thư ; trường có tiếng nhất và đông học viên nhất là trường ở Đại-học đường Columbia. Ngoài ra, Đại-học đường Chicago có tổ chức thêm cả ban Cao-học thư-thư.

Thư-Viện Quốc-Hội Hoa-Kỳ tại Washington (Library of congress)

1.— SỰ THÀNH-LẬP THƯ-VIỆN : Thư-viện Quốc-hội Hoa-kỳ khác hẳn các thư-viện quốc-gia khác trên thế-giới vì từ thời kỳ nguyên thủy theo bản thể riêng, đó là một thư-viện của một cơ quan lập-pháp và chỉ vì bản thể riêng mà thành Thư-viện Quốc-gia.

Thành lập từ ngày 24 tháng 4 năm 1800, Thư-viện Quốc-hội trong ngót một thế-kỷ đã không quan trọng bằng những thư-viện Hoa-kỳ khác như Thư-viện Đại-học Harvard và Princeton hay Thư-viện công-cộng ở New York. Nguyên do sự kém quan-trọng không phải là ở ba vụ hỏa hoạn đã tàn phá Thư-viện Quốc-hội. Năm 1864, Thư-viện có 82.000 cuốn sách. Nhưng đến năm 1865, việc nạp-bản được thi hành theo luật quyền tác-giả « Copyright » đặt ra từ năm 1846. Năm 1867, có các việc trao đổi ấn-phẩm với quốc-tế. Sau đó, nhiều sách đã được mua thêm để cung cấp cho thư-viện ngoài những lãnh vực pháp-luật và chánh-trị. Dưới sự chỉ huy của ông Thủ-thư A.R.Spofford (1864 — 1897), Thư-viện Quốc-hội đã bành trướng nhanh trong phạm vi tài-nguyên.

Theo đạo luật quyền tác giả « Copyright », các nhà xuất bản phải nộp sách. Tuy nhiên không có sự bắt buộc lưu trữ vĩnh viễn các sách in tại Hoa-Kỳ. Chỉ độ một phần ba sách nạp bản đăng ký được lưu trữ ; một phần được chuyển tới các thư viện của chính phủ ở Washington ; còn một phần lớn nhất thì được hoàn lại cho các nhà xuất-bản đã ký thác. Thật ra không có một nước nào lại có một chế độ nạp-bản giống như vậy.

Đến năm 1897, vì có một đạo luật mở rộng ngân khoản, Quốc-Hội Hoa-Kỳ được tổ-chức lại. Nhờ vậy, Thư-viện Library of Congress cũng được mở mang dần dần và đến năm 1939 thì có một ngôi nhà mới rộng, diện tích là 145.800 thước vuông. Ngoài ra, còn có nhiều khoảng đất trống ở bốn phía phẳng độ 52.650 thước vuông cả thảy. Những kệ để sách báo nếu mang đo thì dài tới 402 cây số. Các kho sách rất rộng và hiện chứa mười hai triệu (12.000.000) cuốn sách. Ngoài ra, Thư viện còn có 2.360.000 địa đồ, 2.000.000 nhạc phẩm, 582.000 sách in đẹp, 147.000 cuốn nhật báo đã đóng bìa và trên 1.300 thứ nhật báo trên hoàn cầu, 110 000 cuốn phim ảnh, 97.000 vi ảnh, 459.000 đĩa hát, 14.000.000 thủ bút về sử ký và văn hóa Mỹ-quốc v.v.. Trong số 12.000.000 cuốn sách có trên 200.000 cuốn sách cổ quí và trong số đó, có 5.400 quyển incunabula (sách in trước năm 1501) gồm những bộ sách của Vollbehr, những bộ

« Slavonica » của Yudin, những bộ « Judaica » của Schiff.

Việc quản-trị cũng được tổ chức lại : Thư-viện chia làm năm Sở :

- 1) Sở đọc sách
- 2) Sở nhập sách
- 3) Sở ấn loát phiếu
- 4) Sở làm thư mục
- 5) Sở phân loại sách.

Ngoài ra, lại có trên 20 ban sưu tầm lập theo song song với những phân khu của bảng phân loại sách. Sau đây là những mục chính của bảng phân loại đó :

- A. Sách tổng quát, tạp thư
- B. Triết-học, tôn giáo
- C. Sử và những môn khoa học phụ
- D. Sử và địa hình học (trừ Mỹ-quốc)
- E. { Mỹ-quốc
- F. {
- G. Địa lý, nhân loại học.
- H. Khoa học xã hội
- J. Khoa học chính trị
- K. Pháp luật
- L. Giáo dục
- M. Âm nhạc
- N. Mỹ thuật
- P. Ngôn ngữ và văn học
- Q. Khoa học
- R. Y học
- S. Nông nghiệp, chăn nuôi, làm vườn
- T. Kỹ thuật
- U. Khoa học quân sự
- V. Khoa thủy chiến
- Z. Thư học tịch và thư viện học.

Những chữ I.O.W.Y. để dành cho việc mở mang trong tương lai.

Những môn : Văn học Do-thái, Trung Hoa và Tư-lạp-phụ, Thủ-bút, Địa đồ, Nhạc-phẩm, Báo chí, Ấn phẩm hành chánh đều được xếp theo những kỹ thuật đặc biệt. Ngoài ra, lại còn một sở chuyên môn về tin tức pháp luật và quốc hội đặt riêng cho các vị dân biểu.

II.— CƠ-SỞ : Nền kiến trúc Thư viện theo đồ án có từ năm 1888. Công việc xây cất đã được giao cho các vị kiến trúc sư Smithmeyer, Pelz và Casey : đến năm 1897 thì xong nhưng việc cải tiến đến năm 1939 mới hoàn bị.

Trừ phòng đọc sách chính, còn thêm 20 phòng đọc sách lớn khác và nhiều phòng nhỏ có kê các bàn con tiện việc tham khảo cho 500 độc giả. Thư viện Library of Congress là thư viện dùng kệ sắt đầu tiên trên thế giới. Việc lấy sách, cất sách vào kho đều dùng máy móc. Thư viện trưởng, trước năm 1938, là ông Herbert Putnan và hiện nay là ông L. Quincy Mumford. Mỗi năm có hơn 700.000 độc giả. Ngoài ra chúng ta còn phải kể tới Ban sách cho người mù (Service to the blind) có 3.485 quyển.

Tổng số nhân viên thư viện là 2.400 người và vị Giám đốc thuộc loại công chức cao cấp do Tổng thống Hoa kỳ chỉ định.

III.— KẾT LUẬN : Thư viện Library of Congress là thư viện trên thế giới đã thực hiện được nhiều sự canh tân nhất nếu người ta chỉ quan niệm thư viện đó dưới hình thức và trong khuôn khổ «Làm nhiệm vụ». Hình thức «Làm nhiệm vụ» này quy định mối liên lạc giữa các thư viện tiểu bang và việc phục vụ độc giả đến mức tuyệt đối.

NGUYỄN HÙNG CƯỜNG



Đạo dưỡng sinh

TRANG TỬ

THI ĐẠT CHÍ DỊCH

ĐỜ I ta sống có hạn, sự hiểu biết lại vô ngần, than ôi ! đem cái có hạn đi đuổi theo cái vô ngần, thôi còn chi là đời nữa ! Đã không biết thế là nguy, còn tự cho mình là thông minh thì lại càng nguy to. Nếu ta có thể quên hẳn cái quan niệm Thiện và Ác, ta mới không vi danh đi làm việc thiện, không vi hình phạt mà làm điều ác. Theo đúng chính đạo, ta mới có thể bảo thân và tôn tính, để phụng dưỡng cha mẹ và tận hưởng thiên niên.

Dinh là người bếp chuyên giữ việc giết bo cho Lương-Huệ-Vương, khi giết bò, tay đầy con bò xuống đất, vai tỳ vào con vật, chân đạp lên mình nó, đầu gối đè lên, rồi nghe thấy tiếng rạch, tiếng mở xẻ của con dao, tiếng da thịt con bò lia ra, mọi động tác đều hợp với tiết tấu, chẳng khác gì bài nhạc Tang lâm và Kinh thủ (1).

Lương-huệ-Vương thấy vậy than rằng :

«Hỡi ơi ! nghề giết bò của anh lại tuyệt diệu đến thế kia ư !»

Người giết bò bỏ dao xuống, râu rằng :

«Muôn tâu Bệ hạ, sự ưa thích của hạ thần là cái Đạo, không phải « là cái nghề. Khi mới bắt đầu giết bò, hạ thần chỉ thấy toàn thân « con bò, nhưng ba năm sau, hạ thần không còn thấy toàn thân « con vật nữa, mà chỉ thấy những nơi thịt với xương nối tiếp « nhau. Hạ thần không dùng đến mắt, thậm chí cả ngũ quan nữa mà

(1) Xem bài Học Thuyết Trang Tử, từ số 3 tháng sáu 1960

« chỉ vận dụng tâm thần, theo con đường cấu tạo tự nhiên của nó, hiểu
 « rõ nơi nào là thịt, nơi nào là gân, là xương. Con dao xén vào chỗ nối
 « tiếp và tách ra mọi khúc xương nhẹ nhàng như bay. Vì theo con
 « đường tự nhiên, cho nên kinh mạch và mọi miếng thịt ăn liền với
 « xương và những gân ăn chặt ở các đầu xương đều không có mấy may
 « trở ngại đến sự đi lại của con dao, huống chi là những đầu xương to
 « lớn ở móng út, nơi mà con mắt ta trông thấy rất rõ rệt.

« Tay giết bò giỏi mỗi năm thay một con dao, vì họ dùng dao cắt
 « thịt và gân, tay thường mỗi tháng phải thay một con dao, vì họ dùng
 « dao chặt đầu, xương. Dao của hạ thần đã mười chín năm rồi, từng
 « giết mấy ngàn con bò, mà lưỡi dao vẫn sắc như mới mài. Tại sao
 « được như thế? Vì rằng chỗ nối tiếp xương với gân thịt của bò đều
 « có trống hở mà con dao của hạ thần lại hết sức mỏng mảnh, dùng
 « dao như vậy xén vào những chỗ trống hở thì rộng rãi biết bao, vì thế,
 « con dao mỏng manh của hạ thần dư sức đi lại trong chỗ xương thịt
 « trống hở không chút vướng víu. Do đó, con dao của hạ thần tuy đã
 « mười chín năm trời, mà vẫn còn sắc như mới mài là lẽ đó vậy. Nhưng
 « đôi khi hạ thần cũng gặp phải một vài trường hợp khó khăn, tỷ như
 « xén vào những chỗ gân xương sát nhau và phức tạp quá, hạ thần phải
 « hết sức cẩn thận, nhãn quan chuyên chú, tay chân chậm chạp, con dao
 « cử động tuy rất nhẹ nhàng, nhưng thịt xương bò đã rời ra từng đồng
 « như bùn vậy. Lúc đó hạ thần cầm dao đứng yên, ngoảnh nhìn từ phía
 « khoái trí, tự đắc và lau sạch con dao, thu xếp đi về».

Lương-huệ-Vương nghe xong than rằng :

« Nghe lời anh, nay ta hiểu ra cái đạo dưỡng sinh.»

Lời chú : Đoạn này dùng sự cấu tạo gân và xương của con bò để
 vi sự phức tạp của thế vật, dùng dao để ví tâm thần của con người. Kể
 giết bò vì am hiểu những nơi hở trống của xương thịt nên dao không bị
 hư; ta xử thế cũng vậy, nếu hiểu biết cái lý tự nhiên của sự vật thì ngoại
 vật dầu phiền phức, cũng không thể tổn thương đến tâm tinh của ta.



Công-văn-Hiền thấy quan Hữu-sư, lấy làm kinh ngạc hỏi rằng :

« Ai đó? Sao lại què một cẳng vậy? Trời sinh ra như thế ư?
 Người làm ra như thế ư?

Quan Hữu-sư trả lời rằng :

« Do trời đày, không phải tại người đâu. Hình dung con người
 « đều do thiên tạo và thiên mệnh, không phải là nhân tạo đâu».

Chú thích : Đoạn này ý nói quan Hữu-sư bị cưa một cẳng, vì phải

chịu tội, có thể nói là nhân tạo, nhưng đó là việc bất đắc dĩ, không sao tránh nổi, nên nói là mệnh trời. Biết « dưỡng sinh » thì yên phận giữ mình không dùng sức người vi phạm mệnh trời.



Con gà rừng đi kiếm ăn rất khó khăn, đi mười bước mới được miếng ăn, đi trăm bước mới được ngụm nước, nhưng chẳng may bị bắt, người ta nhốt ở trong lồng, tuy được nuôi dưỡng tử tế không phải đi kiếm ăn vất vả, nhưng dầu sao gà rừng vẫn ưa sống trong rừng vì được tự do

Chú thích : Đoạn này tỷ dụ cho ta hay, người biết dưỡng sinh cần được thư thái về tinh thần mà không cần hưởng dụng về vật chất, để khỏi bị mất tự do vì lợi lộc.



Lão-Tử chết, Trần-Thất là bạn thân đến viếng, cũng theo thói thường, khóc mấy tiếng rồi đi ra. Học trò của Trần-Thất thấy vậy ngạc nhiên hỏi rằng :

« Thưa thầy, Lão-Tử không phải bạn thân của thầy ư? » Trần-Thất trả lời : « phải ! » Học trò tiếp : « Thầy đến viếng ông ta nên tỏ ra thái độ đau thương hết sức mới phải, nay thầy xử sự như thế mà cho là trọn đạo rồi sao? »

Trần Thất trả lời : « phải ! Như vậy là đúng đạo rồi, thoát tiên ta « tưởng lầm những kẻ khóc lóc là thân nhân của Lão-Tử, nay mới rõ « không phải là thân nhân của ông ta mà phần nhiều là khách đến viếng. « Khi ta vào, thấy có người già khóc lóc như mất con, có người trẻ khóc « như con mất mẹ. Họ có thể tụ họp lại một nơi mà khóc, dĩ nhiên vì « không ngăn cản nỗi tình cảm đau thương, cũng như lúc không nên nói « chuyện lại bỗng nhiên nói ra, không nên khóc lóc bỗng nhiên lên tiếng « khóc, đó là vi phán thiên lý, tăng thêm nhân tình. Họ quên cả bản tính « trời sinh, như vậy cố nhân cho là trái đạo trời, vì họ bị cái tình cảm « trần tục bó buộc như bị hình phạt vậy. »

« Lão-Tử sinh ra rất hợp thời thế, mà chết cũng rất hợp lý, yên với « thời thế, thuận với tự nhiên, vui buồn không thể xâm nhập lòng ta, « đó là Huyền-quan. Thế nào là Huyền-quan? Người bị cái tư niệm sống « chết làm phiền não, đau khổ có khác chi bị treo ngược vậy. Nếu có thể « quên sự sống chết, không vì tình cảm mà xúc động thì có khác gì được « trời giải thoát. »

Chú thích : Đoạn này dạy ta biết dưỡng sinh tức là khinh rẻ cái sống và cái chết, không để cho tình cảm bị xúc động.

Dang tay bẻ cành cây làm củi, củi có khi đốt hết, nhưng lửa có thể truyền lại mãi mãi không bao giờ hết.

Chú thích : Đoạn này dùng củi tỷ dụ hình thể con người, dùng lửa tỷ dụ tinh thần con người. Hình thể con người có thể bị tiêu diệt, song tinh thần thì bất diệt. Kẻ biết dưỡng sinh không trọng hình thể mà chỉ cần bảo tồn lấy tinh thần.

THI ĐẠT CHÍ DỊCH



Tiểu sử Ôn như Hầu (1)

NÔNG SƠN dịch thuật

Ô N G Ôn-như-Hầu; họ Nguyễn, tên là Gia-Thiều, con trưởng Đạt-Vũ-Hầu Nguyễn-gia-Ngô, vì là thân thích họ ngoại nhà chúa (mẹ ông là Quỳnh-Liên công chúa Ngọc-Tuân, con gái chúa Hy-tổ), lên 5 tuổi, ông được đưa vào nuôi ở trong cung chúa. Năm Nhâm-thân (1741) Cảnh-Hung thứ 13, ông đã 12 tuổi, được lòng chúa, thưởng cho 10 mẫu lộc điền (ở xã Quang Biều, huyện Việt yên) đến 15 tuổi lại được ban thêm 10 mẫu ruộng nữa (ở xã Lân cường huyện Việt yên) năm Kỷ-mão, Cảnh-Hung thứ 20, ông 19 tuổi, vì hầu chúa ở trong cung lâu ngày, cho xuất thân làm Hiệu-Úy quản Trung-mã Tả đội. Năm Tân-Ty, Cảnh-Hung thứ 22, hộ giá chúa thân chinh giặc Thành, có công được thăng Hiệu-Úy đổi sang quản Thị vệ Thị Hậu Hữu chầu Trụ Đội. Năm Quý vị, Cảnh Hưng thứ 24 được thăng Chỉ Huy kiêm sự Chỉ Huy sứ, đổi sang quản Thị Hậu Trạch Hữu thuyền, năm Đinh Hợi, đi hầu chúa về xứ Thanh Hoa, được thăng Chỉ Huy Đồng Tri, năm Canh Ngọ hộ giá về kinh, năm Tân mao được thăng chức Tổng binh Đồng Tri, hầu tước. Năm Giáp Ngọ vì ý ông không thích đường công danh, bỏ việc binh về ở Tây Hồ.

Ông là người thông minh đĩnh ngộ, khi nhỏ học nghề cung kiếm, khi lớn thích cầm thư, biết xem bói Dịch; tuy sinh trưởng ở nơi phú quý nhưng tính lại cao nhả, u diệu, ưa nhân tẩn, lấy thú tiên, phật tự cao tự hiệu là «Hy Tôn-Tử» lại hiệu là «Như ý thiên» cầm kỳ, thi họa, thanh luật môn nào cũng tinh hiểu, lại sở trường về ca và tán, như là Sở từ điệu, Sơn trung âm, v.v.. do ông khai sáng ra; đến văn quốc ngữ thì hơn

(1) Trích dịch Nam Phong tạp chí số 139 tháng 6 năm 1929.

hết cỡ kim, lập ý mới mà lại thâm, lời văn tuyệt diệu mà lại khác xưa như là Tứ-Trai tập, Vi Điều môn đạo, có câu rằng :

«Trú dạ mênh mang thuyền hiệu kiếp,
Cờ kim man mác võng huyền cơ»,

Bài tựa Tây Hồ thi tập và «cảnh cảnh thiên dạ chương» có câu rằng :

«Trăng có sáng trăng không kiếm khi,
Gió còn điều, gió hết huyền cơ»

lại Vi-Điều môn kinh có câu :

«Minh triều ấy lúc cười thiên địa,
Thịnh thế là phen nói thành hiền»

lại Nam xưng Thi tinh có câu :

«Đấu mèò sơn-tái luồn Ngô-Sở,
Tiếng chó làm thôn cảnh Việt-Hồ»

Các câu trên này nhiều câu không rõ ý thế nào. Lại còn các câu đương thời truyền tụng :

«Nấu nhà thứ phụ mưa hoàng diệp,
Đầu ngựa hành nhân gió tịch dương»

Lại đến bài thơ nghe tiếng ếch ương kêu :

«Man mác cảnh dàu ngoài vạn dặm,
Bàng khuâng sự nhữg mấy trăm năm»

Những câu giống như thế nhiều lắm, không nhớ hết mà thuật ra được.

Lại có câu truyền tụng rằng :

«Trương gió lá đào hầu muổn rụng,
Vách sương nhận vẽ cũng mong kêu»

đó là thơ Thu cảnh ngẫu tác làm khi ông 20 tuổi.

Lúc ở Tây Hồ, ông tự hiệu là «Tâm thi viện tử» lại gọi là «Sưu Chân» thường cùng với bạn Tứ trai ngâm vịnh với nhau, trong bọn tứ trai tôn ông là Thi-Nguyên, lại còn có hiệu là Thi ần, Thi xích, Thi-cầm Thi thực, và cùng các bậc danh sĩ thời bấy giờ là Mai tri Trần tiên sinh Tôn Nhi Thị, Phạm Tường công kết làm bạn thơ; lại cùng Vũ Tất Nhiệm con trưởng quan Trung Hầu, Tào sĩ Trịnh Tông, Tào sĩ Nguyễn Thái, kết làm bạn rượu Tứ linh, hàng ngày chỉ rượu, thơ làm vui. Phạm Công tặng thơ cho ông có câu rằng :

«Quán cư Nam Việt ốc Tây hồ,
Thi tửu ngang tàng hảo trượng phu»

Một hôm ông cùng các bạn rượu uống nhiều quá say ly bì, ai cũng

phải sợ, có người đưa việc đến xin, ông vẫn không trả lời, đến lúc Hòa-Trai là em thứ ba của ông, thử đến xin ông đề cho bài thơ Túc-trung-ngâm thi, hốt nhiên ông đọc ra một câu rằng :

*«Say ấy vì dù say thượng cổ,
Thì chi có một Lý-tiên-sinh»*

Từ đấy tỉnh rượu, mọi người đều mừng nói thật là Tâm-thi. Trong thời gian 6, 7 năm ông làm Tiên-thi-tập cộng đến hơn một nghìn bài.

Năm kỷ-hợi, vua ra chơi nhà ông, cho tên hiệu là: Sơn-Thủy-Nhân-Hoa» và cho một bộ áo ngự, được chúa đề ý được nhiều đặc ân, không ai được bằng.

Năm canh-Tý, được thăng chức Đô-Chỉ-Huy-sứ quản Thị-Hậu-Thi tiên Bộ-hiệu, và ban cho về nhà cũ ở cửa Nam, trông nom xây dựng cây tháp chùa Tiên-Tích, sau năm Kỷ-Dậu ông đến nơi ấy thấy quang cảnh tiêu điều, chỉ còn một cây tháp đứng trơ trọi ở bên Âu-Hồ, ông ngâm ngùi có thơ rằng :

*«Đứng có ngọc tháp tiết tăng chồng,
Năm lãng âu-hồ tình một lấm»*

(ở trong Hậu-Tập).

Nhân ông sửa sang cảnh trí nhà ở của ông, đắp núi đất, trồng cây lạ, lại lập ra 7 xứ Hành-cung, mỗi lần chúa ngự thuyền rồng thường ngoạn thường khen rằng : « như có cảnh hưởng ngư-phủ vào động Đào-Nguyên » ban cho ông vào hầu ở cảnh trí Lục-cung, sau ông lại tiến bản đồ Trung-sơn, được khen thưởng nhiều lắm. Đến năm Nhâm-Dần, đổi sang quản cơ Tiên-Thắng, thăng 4 bậc là Hiệu-diêm-Ty-Tả-hiệu-diêm, Khâm-Sai ra trấn thủ xứ Hưng-Hóa.

Trước kia Phụ Đạo ở trấn ấy là anh em họ Sầm chiếm cứ Hạ-Lộ, cậy có đất hiểm, không chịu thần phục, mưu đồ làm phản ; lại có tên Đình-Lập, là dư đảng giặc Chết, chiếm cứ Ninh-Biên, không chịu nộp thuế cho triều-đình, lại có bọn thổ dân vào đất Tàu bị Thổ-quan nhà Thanh chiếm cứ mất, quan trấn ấy không kiếm chế được, triều-đình phải lo nghĩ đêm ngày, mà khó tìm được người thay, mới sai ông nhận nhiệm vụ đó, cho được tùy tiện xếp đặt việc phòng giữ biên giới. Ông mới đến trấn, lập tức sai em ruột là Gia-Thường, tước Thượng-vũ-Bá, đem quân đến Ninh-Biên chiêu dụ dân chúng, tuyên bố oai đức của Triều-đình bảo rõ cho biết cái lý thuận và nghịch, dân ở đó và lũ ấy sợ oai phải hàng phục ; lại sai thủ-hạ đi với Thượng-vũ-Bá đến các châu hiểu dụ, và đưa thơ từ đi lại với quan Tàu, nói rõ thật tình, lấy lại được đất 10 châu. Lúc ấy có Hồ-sĩ-Đống, là quan được sai ra làm Thái-Phóng-sứ ở Bản xứ, tặng thơ rằng:

*Kiến thuyết Lam-diễn sản bích-lưu,
Tướng môn tông cổ xuất anh lưu,
Thất thư cơ lược tồn gia huấn,
Thiên lý phiên hàn hạ quốc lưu,
Huấn thị Ngân-hoàng lưu biệt phái,
Chính duy thực nhục thăm lương mưu,
Thập châu thứ đệ tương thấu khoản,
Khôn ngoại ung-dung trí mậu giu.*

Tháng 9 năm ấy, ông lại sai em là Gia-Xuyến, quản Tả-kinh-Thuyền Du-lĩnh-Hầu cầm quân tiến đánh họ Sầm ở Hạ-Lộ, đánh một trận được liền bình xong Hạ-Lộ. Tháng ấy chúa Thánh-Tổ mất, tháng 12 có binh biến, chúa Đoan-nam-Vương lên ngôi chúa, có chỉ gọi ông về hầu, đổi sang quản cơ khác, được nhàn rỗi vài năm ; đến năm Bình-Ngo có việc biến tháng 6 ; đến tháng 7 thì vua Lê mất, vua Chiêu-Thống lên nối ngôi vua, ban cho ông quản cơ Nhị-tượng, đề lĩnh việc quản 4 thành mà thăng chức Đề-Lĩnh, tháng 8 phụng chỉ kiêm mật sát nội thành, lại quản cơ Tiền Khuông và kiêm 6 cơ (Tả, Hữu, Tiền, Hậu-tượng, Thị trung Hậu, và Thị-trung-Tiền) coi giữ các cửa ô. Năm Đinh-Vy, đổi sang quản cơ quân Thị-tiền Ngũ-thủy-hiệu ; năm Mậu-Thân, tháng 1?, vua Chiêu-Thống phục quốc, khâm ban quản việc 18 lương trường, đến năm Kỷ-Dậu, lại gặp biến cố, ông về ẩn náu ở miền tây, có thơ rằng :

*«Quần quái cửu hồi diêu nhật nguyệt,
Cùng trùng song nhữn trình sơn hà»*

Năm canh tuất, tháng 9, ty nạn lên ở Hưng Hóa (vì có em là Du lĩnh-Hầu đưa lên) tháng 3 năm Tân-Hợi, Tây-Sơn tìm bắt ông khắp nơi, không ở đâu yên thân được, bắt đặc dĩ nói thác là già yếu, chống gậy đến Bắc-Thành, Tây-sơn dụ giỗ ngon ngọt, dử cho quan tước, ông không chịu khuất, nhân thế mặc ý ông phóng dăng, uống rượu như cuồng, năm Đinh-Ty, Tây-Sơn biết không thể bắt ép ông được, cũng không cưỡng nữa, tha cho ông về quê, có bài thơ để lại cho thân thích, bạn hữu rằng:

*Mở mặt ra nhìn nước thánh minh
Xét tài chẳng dám lạm công danh.
Ngữ thân cứ chạc trong thời mệnh
Lánh tích hằng... chốn thị thành
Miệng thấy khó ra xông nộ khi,
Dạ nghe cạ xuống chéu cơ tình,
Ấy đang vinh với anh em thế,
Vì nổi da niền liễu phải cảnh (?).*

Đến năm Mậu Ngọ, ông mất, có tập thơ Tiền và Hậu phát hành ở đời. An táng ở trại Bà Lê, xã Thụy-Chương, huyện Vĩnh-Thuận, phủ Hoài Đức.

Nguyên ông là người làng Liễu Ngạn, tổng Liễu-Lâm, huyện Siêu-Loại, phủ Thuận-Thành, xứ Kinh-Bắc. Liễu-Ngạn nguyên xưa là làng Lục Chử (lại có tên là Liễu Tân, hoặc giả xã Lục-Chử chia ra).

Ông sinh giờ sửu ngày 6 tháng 2 năm Tân-Dậu (1741) Cảnh-Hung thứ 2, mất giờ Ngọ ngày 9 tháng 5 năm Mậu-Ngọ (1798) Cảnh-Thịnh thứ 6, hưởng thọ 58 tuổi.

Em ông là :

Gia Cơ, Ngoạn-trung Hầu,
 Gia Diễm, Quán-trung-Hầu,
 Gia Chú, Tứ-khê-Hầu,
 Gia Xuyên, Du-Lĩnh-Hầu.
 Gia Diễm, Thanh-khê-Bá,

em gái thứ 3 là Nguyễn thị-Cung, xuất gia làm thiền-môn-bảo, tú Kim-cương kinh cầm tự ở chùa Đại-By huyện An-Lũng.

Em gái thứ tư là Nguyễn-thị-Nguyên, lấy Nguyễn-Điều, Điền-trung-Hầu, ở làng Tiên-Điền, là em Nguyễn-Khản,

Trần-danh-Ẩn có tặng ông bài thơ rằng :

*Du du Bách ván kính, nhiều nhiều hồng trần mặc,
 Kim thể kiến Hàn Thuyên, trần trung hữu Lý Bạch,
 Tửu thú nhập thánh hiền, thi hành phá kim thạch thanh,
 Ngữ hữu yên hà khí, môn vô xa mã tích,
 Tả huyền nhất trương cầm, hữu tri tam thiên dịch,
 Xứ cảnh khước vong cảnh, tự thiêc diệc phi thích,
 Gia quân kiến thức cao, tiểu ngã ngắm trường tịch.
 Đào nhiên nhất úy khứ qui lai,
 Tỉnh hậu tri vi hà xứ khách,*

NÔNG SƠN dịch thuật

Nhân vật chí (1)

(LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ QUYỀN THỨ VIII)

PHAN HUY CHÚ

Bản dịch của HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU
LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

Bùi-Bỉnh-Uyển

Tên tự là Chuyết-Phu, người làng Định-Công Huyện Thanh-Đàm, cháu Xương-Thạch, con Mạc-Bằng-Nhỡn, khi nhỏ tuổi học vấn rất rộng văn chương dồi dào, hoa lệ; thi hương được trúng Tam-Trường, gặp có tang nên không thi nữa. Đầu năm Thuận Trị, ông 30 tuổi, cùng bá phụ là Trụ đưa cả họ quy-thuận nhà Lê, cùng nhạc phụ là Lê Bá Lý vào châu vua Trung-Tôn, dự giúp việc quân cơ và việc nước, đời vua Anh-Tôn, gặp buổi trong thì biến loạn, ngoài thì giặc cướp ông ra sức chu toàn có nhiều công lao, được phong là Tuyên-lực Công-thần, đời vua Thế-Tôn hổ giá về kinh-thành, được phong là Thuần-Tín Công-thần, làm qua chức Phụng-thiên-phủ-doãn, Hình-Bộ và Hộ-Bộ Thị-Lang. Năm thứ 16, vua đi đánh giặc miền đông, ông phụng mệnh lưu-thủ Tây-kinh, khi ấy đã hơn 70 tuổi, liền được thăng Lễ-bộ-thượng-Thư. Năm thứ 20, sứ Minh sang dục nước ta hội khám, khi ấy vua Lê thông hiếu với nhà Minh đề cầu phong. Các quan Tam-ty nhà Minh nhận hối lộ của nhà Mạc, hỏi văn thật hay giả, ông phụng mệnh đến Nam-Quan đối chất, không chịu kém lẽ gì, lại dâng biểu-văn của các kỳ cựu bản quốc phụ theo chủ cũ, liệt danh ở tờ biểu đó trước là Trĩnh-Tùng xưng là Tiểu mục, thứ là Hoàng đình Ái xưng kỳ mục, rồi đến ông xưng quan mục, tự ông một thân đương lấy việc nước thế đó. Khi xong việc trở về,

(1) Xem Văn Hóa Á Châu Tập III loại mới từ số 1 tháng 4 năm 1960.

được gia phong Công-thần, niên hiệu Hoảng-Định thứ 5, vì tuổi 85 xin trí sĩ. Liền đó lại triệu ra làm Quốc-lão. Năm thứ 15, được tặng là Thiếu Bảo, tên thụy là Cung-ý.

Tính ông thanh liêm, thẳng thắn, không hề giành tài sản riêng, sau khi mất trong nhà không có của để dư, mà phúc ếm thì được dài bền. Con cháu thịnh vượng, con gái ông vào Vương-Phủ phong làm Chiêu-đưng, sinh được 4 vương-tử đều làm tước Công. Có 7 con trai, 4 người Hầu-tước, 3 người quận-công ; một nhà quý thịnh là đầu vọng tộc ở Sơn-Nam. Sau lại gia phong ông là Thái-Bảo Tiên quận Công — Cháu ông là Bùi-Đặng-Bích đỗ Hoàng-giáp khoa Kỹ-sửu đời Cảnh-Hung, làm đến chức Lại-bộ-thị-lang-hành-tham-tụng, sau khi biến loạn năm Bính-Ngọ, lấy cớ đau mắt xin từ chức, rồi ở yên nhà.

Lương-Hữu-Khánh

Người làng Hội-Chiêu, huyện Hoảng-Hóa con Bằng-Nhữn Lương-đắc Bằng : khi còn nhỏ theo lời dạy của cha, đến xin học Nguyễn trạng Nguyên làng Vĩnh-Lại, tính thông số học, tính biết nhà Lê rồi sẽ trung hưng, quyết ý không theo bọn thoán nghịch, nhưng vì đường xa cách trở, khó lòng đạt được ý nguyện ; niên-hiệu Đại-chính nhà Mạc, vì nhà nghèo phải miễn cưỡng đi thi, đỗ thứ 2 khoa Hội, không vào đình thi nữa, lên trốn đi gấp, trước hãy dâng biểu xin qui thuận đến phủ An-Tràng (nơi vua Lê đóng quân) xin cho lính đón tiếp, Trịnh thế Tò vẫn nghe tiếng ông, liền sai binh đi rước ; đến cửa biển Thần-phù, ông vừa bước lên thuyền, thì quân lính Mạc đã theo đến trên bờ rồi, khi đến Phủ, chúa Trịnh mừng rỡ an ủi, dẫn ông vào bác kiến vua Trung Tôn, cho lên chức Thị-Lang, ủy cho việc Tham-tán cơ mưu, rất được tin nhiệm. Trong đời vua Anh-Tôn, con chúa Trịnh là Cối gây biến loạn, quân Mạc lại vào, ông theo Tráng quốc Công, ở luôn bên vua, cùng các vị nguyên thần chỉ trời thề cố sức phù Lê, ngày đêm mưu tính, khuyến khích quân sĩ, lập thêm đồn lũy ở các nơi hiểm yếu, đào hào, đắp lũy, sắm đủ chiến cụ. Giặc chia binh đánh vào cửa An-Dương, ngày đêm đánh gấp lắm, ông sai bắc lũy cao vài tầng, lấy cánh cửa của nhà dân mà che, trát đất ở ngoài, trên cắm hàng tre nhọn, đến sáng thì đắp xong giả thành đó, dài suốt hơn 10 dặm, pháo đài la liệt như bàn cờ, trông giặc trông thấy sợ lắm rút lui, vì thế mà Tây-Đô được yên. Trong việc này, trong thì trừ tính, ngoài thì cự với giặc, công ông rất lớn.

Ông có đủ văn võ mưu lược, đời bấy giờ phải kính trọng, sau còn lập được nhiều công lớn, là bậc danh thần đời Trung-hưng. Làm đến chức Binh-Bị Thượng-thư Đạt quận Công. Con ông là Khiêm-Hanh, có tiếng là thần-đồng, đỗ Hoàng-giáp khoa Mậu-tuất, làm đến chức Lễ khoa cấp Sự.

Lê-Trạc-Tú

Người làng Thượng Cốc, huyện Lôi Dương, ông nội là Tán-thiện, chú là Tán Tương, cùng đỗ Tiến sĩ một khoa Kỷ Vị, niên-hiệu Cảnh Thống cùng làm đến chức Thượng Thư, làm câu truyện hay trong quan trường Ông Trạc Tú là còn cháu thế gia, học có nếp sẵn, 44 tuổi đỗ Tiến-sĩ Chế khoa đời vua Thế Tôn, lấy văn chương mà tiến thân, được chúa Thành Tồ chú ý cất nhắc, làm đến Đô Ngự Sử Văn trình Tử, năm Kỷ Hợi được lên Bá-tước, trong đời vua Kinh-tôn, có việc biến loạn Phan Ngạn, Bùi-Khuê, vua phải lánh đi Tây-kinh, lòng người xao-xuyến, ông đi hộ giá ở bên vua, trù tính kế hoạch khi trở về, luận công, được phong là Hiệp-mưu tá-lý công thần thăng Lại-bộ-Thượng-thư, Văn-dương-Hầu, khi đã lên cầm quyền, thì tiến dẫn hiền tài, chấn chỉnh pháp độ, lại bạo nói can ngăn chúa thượng. Ông là người có khí khái, liêm trực, không ham tài lợi. Cầm quyền 10 năm, khi thôi quan về, nhà không có tiền dư, người thời ấy khen là thanh liêm. Mất rồi lại được tặng chức Thiếu-bảo quận-công, lại phong làm Phúc-thần.

Nguyễn-văn-Hải

Người làng Phù lưu, huyện Thiên-lộc. 27 tuổi đỗ Hội-nguyên khoa Canh-thìn đời vua Thế-tôn, điện-thi thi đỗ đình nguyên nhị-giáp Tiến-sĩ, lúc mới đầu làm Hiến-sát-Sứ Thanh-hóa. Chúa Thành-tổ nằm mộng thần đọc cho câu thơ, có câu : «Thiên-lộc chỉ-huy» bèn dùng ông tham tán việc quân, trù hoạch được nhiều điều hay. Thời bấy giờ đã bắt được nguy-Mac, lấy lại cố-đô, phần nhiều là công của ông. Năm Mậu-thân, làm chức Đô-ngự-Sử, Khi ấy mới thông hiếu với nhà Minh, coi việc ứng tiếp sứ tâu là trọng, ông được cùng Đổ-Uông đến nam-quan chờ mệnh lệnh, nhà vua cũng đến nam-quan hội khám, người Minh sai kỳ hẹn, vua về kinh đô. Mùa xuân năm sau, đại sai ông đến chờ ở Nam-quan, đến mùa hạ, vua đến thành Lạng qua cửa quan, tiếp kiến với người Minh, thành lễ rồi về, ông được thăng Tham-tụng Lại-bộ-Thượng-thư, giữ cả việc 6 bộ, kiêm chức Đô-ngự-Sử, Thiếu-bảo, Lê-quận-Công. Năm Quý-hợi niên-hiệu Vĩnh-tộ, việc biến loạn Trịnh-xuân, ông mật giúp bàn quân-cơ, làm yên được trong nước. Vì có 2 công hộ giá và bình loạn, được lên chức Thiếu-Úy, gia Dực-vận tán-trị công-thần, Thái-bảo, quận-công. Làm quan ba triều vua, hơn 40 năm, quyền vị và công nghiệp đứng đầu thời bấy giờ. Năm Mậu-thìn, ông mất vừa 75 tuổi, được tặng chức Đại-tu-Đồ, tên thụy là cần-độ.

Ngô-Trí-Hòa

Người làng Lý-Trai, huyện Đông-Thành, 28 tuổi cùng đỗ Tiến-sĩ với cha ông là Trí-Tri, một Khoa Nhâm-Thìn niên-hiệu Quang-Hưng 15,

mới vào làm quan bổ làm Hiến-sát-sứ Sơn-Tây, được tri ngộ với chúa Thành-Tổ, ít lâu được triệu về làm chức Lại-Khoa Đô-cấp-Sự, Bồi-thị ở Phủ-Chúa, lại thăng chức Hình-Bộ-Hữu-Thị-Lang, ra làm Ký-Lục trấn Thanh-Hoa, Năm Giáp-Thìn được triệu về, lên chức Lại-Bộ-Tả-Thị-Lang, Phủ-Lộc-Bá, Năm Bính-Ngọ, phụng mệnh đi sứ sang cống triều Minh. Năm Mậu-Thân, vì có công đi sứ, lên chức Hộ-Bộ-Thượng-Thư, rồi kiêm chức Quốc-Tử-Giám Tế-Tửu. năm Canh-Tuất lên tước Phú-xuân-Hầu. Năm Mậu-Ngọ, điều trần 6 khoản : 1) Tu-đức-chinh, 2) ức chế kẻ quyền hào, 3) Cấm đoán sự phiến-hà, 4) ngấm cấm sự xa-xỉ, 5) cấm chấp trộm cướp, 6) củninh đốn việc binh. Vua Triết-Tôn đều khen mà y theo Năm Quý-Hợi, Trịnh Xuân nổi loạn trộm cướp nổi lên nhiều, vua Thần-Tôn đã về kinh đô sai ông làm Đốc-Thị cùng với Thống-Lĩnh Trịnh-Cối đi bình định Sơn Tây, khi về triều được thăng Thái-Bảo, Hiệp-muru Tả-ly, Dực-vận Tán-Trị công-thần. Năm Ất-Sửu, 62 tuổi thì mất, được tặng là Xuân-Quận-Công. Ông làm đủ chức quan ở triều và ở quận, công nghiệp danh vọng lừng lẫy, là danh-thần ba triều vua. Cha con đỗ đồng khoa, là việc xưa nay hiếm có. Ông Tri-Tri làm giám sát ngự-sử, thăng mãi đến Lễ-Bộ-Tả-Thị-Lang, hưởng thọ 92 tuổi, khi mất được tặng chức Thái-Bảo, Diển-Khánh Bá. Con là Sĩ-Vinh đỗ Tiến-Sĩ Khoa Bính-Tuất đời vua Chân-Tôn, làm đến chức Quang-Lộc tự Khanh Lý-Thanh-Hầu, phong làm Đôn-Hậu-Tán trị Công-Thần. Ba đời đỗ giáp-khoa liền, mở đầu thư-hương đất Nghệ-An, đến cháu huyền-tôn là Công-Trạc và Hưng-giáo đều đỗ Tiến-sĩ.

Lúc đầu đời Lê-Trung-Hưng, hiền tài rất nhiều, có đức độ, danh vọng thì Nguyễn Thịnh-Mỹ là đầu, còn đến các vị Phùng, Bùi, Lương ông thì lặn lội về qui thuận, ông thì bày mưu để giúp vận nước lúc hiểm nghèo ; có tài thao lược kinh tế, mà sự nghiệp vẻ vang rực rỡ như Các vị Lê, Nguyễn và Ngô ba ông đều do Khoa giáp mà tiến lên đến chức trọng yếu, công minh, thanh bạch không thẹn với tiếng danh-thần các vị trên này đều làm quan giúp Lê khi Mạc chưa bị diệt, cho nên chép đến trước tiên, còn từ Nguyễn Viêm Nội trở xuống thì vào làm quan vào hồi sau khi trung-hưng, nên đăng lục thứ đệ sau này.

Thời bấy giờ có các vị đã làm quan triều Mạc mà lại qui thuận Lê-triều, làm đến chức Tề-tướng, trước sau có 3 vị.

Nguyễn-Truyền

Người làng Canh-Hoạch, huyện Thanh-oai, 38 tuổi đỗ Trạng-Nguyên Khoa Nhân-Thìn triều Mạc, làm đến chức Lại-Bộ-Thượng-Thư Quận-Công. Đời vua Trung-Tôn, niên hiệu Thuận-Bình thứ 3, Mạc-Phúc Nguyên đánh đuổi Đại-Tướng Lê-Bá-Ly. Ông vốn là thông-gia, với Lê-Bá-Ly hai người bèn đồng-tâm dâng biểu lên vua Lê xin qui-thuận, khi đến nơi, van

Lê cho theo chức tước cũ, cùng giữ việc thuyên thảng các quan, giữ quyền chính 8 năm, đời vua Anh-Tôn thì mất, hưởng thọ 62 tuổi. Con ông là Quyện lại phản Lê về với Mạc, Phúc Nguyên gả cho người con gái họ tôn-thất, sai đem quân đi chống cự 3 tướng của nhà Lê, thắng trận luôn, sau được phong làm Đới-quốc-Công cũng được tiếng là danh-tướng thời bấy giờ ; khi Mạc diệt lại bị bắt.

Nguyễn-Đình

Người làng Hoàng-xá, huyện Từ-Liêm đỗ Đồng-Tiến-sĩ khoa Tân-sử đời nhà Mạc, sau đến Thanh Hoa qui thuận nhà Lê, làm đến chức Lại-Bộ-Thượng-Thư, Hưng-Lễ-Hầu. Trong thời trung-hưng ông trụ hoạc nhiều mưu kế. Năm Canh-Ngọ, có việc biến loạn Trịnh-Xuân, ông theo bên Tráng-quốc-Công để giúp việc, ông đứng đầu quân-thần chỉ lên trời mà thề đồng tâm diệt giặc. Được phong làm Kiệt-tiết Tuyên lực Công-thần, Thiếu-Bảo, Từ Quận-Công, khi mất rồi được tặng chức Thái-Tề.

Đỗ-Uông.

Người làng Đoàn-Lâm huyện Gia-Phúc, 34 tuổi đỗ Bảng Nhỡn Khoa Bình-Thin, làm đến chức Lại-Bộ-Thượng-Thư, Đông-Các Đại-học-sĩ Phúc quận công, khi nhà Mạc mất nước, ông đem các văn thần đến quân-môn xin qui thuận, vua Lê cho vẫn được giữ chức tước cũ, cải làm Thông-quận-Công. Hai lần phụng mệnh đến Nam-quan tiếp sứ-thần nhà Minh, sang phong cho vua ta, ông thù ứng theo đúng nghi lễ, được gia chức Thiếu-Bảo. Đầu niên hiệu Thân-Đức, có việc biến loạn thủy quân (?), vua phải đi Tây-Kinh, ông cạy vua nên ở lại kinh đô, rồi bị loạn quân giết mất, sau được tặng chức Thiếu-Bảo phong làm Phúc-Thần. Ở làng Đoàn-Lâm vẫn còn miếu thờ ông. Danh-vọng và sự nghiệp của ông còn đề tiếng ở đời. Vấy lục chép ở đây đề sau tham khảo.

Nguyễn-Danh-Thế

Người làng Viên-Nội, huyện Chương-Đức, 24 tuổi đỗ Đồng-tiến-sĩ khoa Ất-vị, niên-hiệu Quang-Hưng thứ 18. Đầu năm Thân-Đức, bỏ làm chức Hàn-Lâm-Hiệu-Thảo, rồi có tang xin về. Khi bấy giờ chúa Trịnh Thành-Tổ rước vua về Tây-Đô, Bắc-Kỳ bỏ trống, con cháu Mạc lại tụ tập, rước Bùi-Thị là mẹ Mậu-Hợp đến kinh đô xưng làm vua, các bày tôi cũ lại đến nhận chức vị, duy ông Danh-Thế cố tránh không nhận mệnh lệnh của giặc ; khi bình được giặc Mạc rồi, triều-đình khen ông, cho thăng chức Hiến-Sát Sơn-Tây, lại được triệu vào làm chức Hộ-khoa Đô-Cấp-Sự, Bồi-Tụng phủ chúa, ít lâu sang chức Thái-Bộ-Tự-Khanh. Mùa xuân năm Bình-ngọ, phụng mệnh làm Phó-sứ đi cống nhà Minh, khi về được thăng Lại-Bộ-Hữu-Thị-Lang, Tử-tước. Mùa xuân năm Kỷ-dậu,

tổng thị quận chúa Trịnh-Tùng đánh Mạc-Kinh-Cung ở Thái-Nguyên, không thấy quân địch rồi trở về. Mùa xuân năm Bình-thin lên chức Hộ-Bộ-Tả-Đường, mùa đông năm Mậu-ngọ sang chức Đô-Ngự-Sứ. Năm Tân-dậu, làm Đốc-Thị hiệp cùng Phó-sứ đến trấn thủ miền Lạng-giang. Mùa đông năm ấy, lại đánh Mạc-Kinh-Khoan ở Cao-Bằng, cho Thanh-quận-Công làm Thống-Trấn, Danh-Thế làm Đốc-Thị, phá bạt thành lũy của giặc. Năm Quý-hợi, Trịnh-Xuân làm loạn, ông cùng Thế-Tử nhà chúa là Thanh-quận-Công rước vua hồi loạn để giữ nơi căn bản, rồi lại phụng mệnh đưa cả các toán quân thủy và bộ đi quét sạch dư đảng giặc, Đông-Kinh được yên tĩnh. Vì công ấy được thăng Công-bộ Thượng-thư, phong làm Dục-Vận Tán-ly Công-thần, Đoan-Dương-Hầu. Mùa đông năm Giáp-tý, Đốc-thị quân của Trịnh-Lệ, từ Thái-Nguyên tiến đến đánh Cao-Bằng, xét công được gia chức Thiếu-Bảo, năm Bình-dần, thiên sang chức Thiếu-Phó, Hình-bộ Thượng-thư, khám xét các án từ cả nước. Đến mùa thu, nghị đánh Thuận-Hóa, phụng mệnh cùng với Thái-Bảo Nguyễn-Khải đem tướng sĩ đi trước đến Kỳ-quan trừ liệu việc biên giới. Năm sau vua đi thân-chinh, đi đến Nhật-Lệ, bị quân tướng miền Nam kháng cự, ông được sai làm tờ hiểu dụ, rồi rút quân về, năm ấy được kiêm chức Đô-Ngự-Sứ, năm Kỷ-ty lên tước Đường-Quận-Công, năm Nhâm-thân, làm chức Tham-Tụng dự giúp chính quyền, được gia Thái-Bảo, năm Mậu-dần, vua sai Tiết-Chế Sùng-Quốc-Công đi đánh Cao-Bằng ông làm Tham-Tán quân-mưu, năm Canh-thin, gia chức Đông-Các, giữ việc giảng kinh sách kiêm Lễ-bộ Thượng-thư. Năm Quý-tị, ba lần vua đi Thuận-Hóa, ông được lưu-thủ kinh-đò, trấn giữ các xứ. Năm Kỷ-dậu, hưởng thọ 73 tuổi, thì mất.

Ông Danh-Thế là người có thao-thủ, lại cương trực, am luyện cả chính sự và việc binh, làm đủ các chức ở triều và ở ngoài trong 50 năm, là vị năng thần, khi mất rồi, được tặng chức Thái-Phó, Hộ-bộ-Thượng-thư, Tả-tư-Không, tên thụy là Văn-Trung.

Nguyễn-Thưc

Người làng Văn-Điền, huyện Đông-Ngàn, tên hiệu là Tiết-Trai, tên tự là Phác-Phủ ; 41 tuổi đỗ Đình-Nguyên khoa Ất-vị, niên hiệu Quang-Hưng thứ 18 mới bổ làm chức Hộ-bộ Đô-cấp-sự, năm Tân-sửu, thiên sang chức Hồng-Lô Tự-Khanh. Năm Bình-ngọ, làm Phó-sứ đi sang cống nhà Minh. Khi trở về được thăng Lễ-bộ-Tả-thị-Lang, tử-tước, rồi lại lên tước Phương-Hương-Hầu, năm Kỷ-ty, tiến chức Thiếu-Phó, mùa thu, phụng mệnh đi tiếp sứ-thần nước Tàu, khi trở về được xét công thăng làm Hương-Quận-Công, năm Tân-vị, thăng chức Thiếu-úy, năm sau được gia lên Quốc-Công, tham dự triều-chính rồi thăng chức Thái-Bảo. Đến năm Giáp-tuất, vừa 80 tuổi được thăng Thái-Phó, Hộ-bộ Thượng-thư,

về trí-sĩ từ ông trước nhất. Năm Ất-sửu, hưởng thọ 83 tuổi thì mất, được tặng là Thái-Tề, tên thụy là Trung-Thuần.

Ông là người thuần hậu, thanh liêm, cần thận ; làm đủ các chức cao sang quyền thế, mà trong nhà thanh bạch, có phong độ vị đại-thần đời cô, con ông là Nghị, đỗ cao làm Thủ-tướng, có truyện chép sau này Tăng-tôn là Nguyễn-Khuê, Nguyễn-Sĩ đều đỗ Đồng-tiến-sĩ khoa Canh-Tuất, cháu 7 đời là Nguyễn-Quý, đỗ Đồng-tiến-sĩ khoa Giáp-Tuất niên-hiệu Cảnh-Hưng. Nói đời đỗ đại-khoa là họ có danh đầu ở đất Bắc-giang.

Nguyễn-duy-Thời

Người làng An-lãng, 27 tuổi đỗ nhị giáp Tiến-sĩ khoa Mậu-tuất, niên hiệu Quang-hưng năm Bính ngọ, làm chức khoa cấp-sự, phụng mệnh làm Phó-sứ sang cống nhà Minh, khi trở về được thăng Thiêm-đô Ngự-sử Phương-truyền-Bá. Thời bấy giờ có tai dị hiện ra luôn, ông dâng sớ xin sửa đổi chính thể, làm cho dân no đủ, bỏ hết sự xa xỉ, bạo tàn ; chúa Triết-Vương khen mà nghe theo. Năm Bính-thìn niên chức Phó-Đô-ngự-sử, rồi lại thăng chức Lễ-Bộ-Tả-Thị-Lang. Năm Kỷ-vị, có việc biến loạn Trịnh-Xuân, có liên can đến nhà vua, chúa Triết-Vương họp bách quan đến bàn, các ông Duy-Thời, Danh-Thế, Lê-Bật-Tứ xin thu như việc làm của Y-Doãn và Hoắc-Quang (bỏ vua lập vua khác). Khi lập vua Thần-Tôn, thì được thiên chức Lại-Bộ Tả-thị-Lang, tước Hầu. Năm Quý-hợi, vì có công hộ giá và dẹp giặc được phong làm Dục-Vận, Tán-trị công-thần, năm Bính-dân thăng Công-bộ Thượng-thư. khi ấy đã 55 tuổi, lại được lên tước là Tuyên-Quận-Công, gia chức Thiên-Phó, năm Nhâm-ngọ, thiên sang Binh-bộ Thượng-thư, rồi gia làm chức Tham-Tụng Lại-bộ Thượng-thư giữ cả việc 6 bộ, kiêm Quốc-tử Giám-Tể-Tửu, Tri Hàn-lâm-viện, tiến chức Thái-Phó, mở ra Phủ Bình quân, thời bấy giờ y-trọng vào ông, gần 30 năm; mất năm 81 tuổi, được tặng chức Thái-Tề.

Khi ông còn là học trò, nằm mộng thấy vị thần đọc câu thơ rằng : « An-Lãng, An-Lãng nhân, an nguy hệ nhất thân » (Nghĩa là : người làng An-Lãng, trong nước an hay nguy liên-quan ở thân một người ấy) sau quả nhiên ông được qui thịnh như thế.

Lê-Bật-Tứ

Người làng Cồ-Định, huyện Nông-Cống, 36 tuổi đỗ Nhị-Giáp Tiến-sĩ khoa Mậu-Tuất. Đầu niên hiệu Hoằng-Định được phong Diển-gia-Hầu. Năm Bính-Ngọ làm Chánh-sứ sang triều Minh tạ ơn, năm Mậu-Thân trở về nước, vì công ấy được lên chức Hộ-Bộ-Tả-Thị-Lang. Năm Canh-Tuất, điều trần hai việc với chúa : 1) Lập Thế-Tử mà giao cho binh quyền, để cổ kết lòng dân, 2) Phải xử-trí các phiến-trấn mạnh để thống-nhất chế-

độ. Vì bấy giờ vua Triết-Tôn ngại việc phải dụng binh, tuy khen lời ông mà chưa kịp thi hành. Năm Mậu-Ngọ lại điều trần 6 việc: 1) Tu đức-chính, 2) Ước chế bọn quyền hào, 3) Cấm đoán các điều phiến hà cho dân, 4) Bỏ thói xa xỉ, 5) Cấm chấp trộm cướp, 6) Sửa sang quân ngũ. Chúa đều khen và nghe theo. Khi vua Thần-Tôn lên ngôi, được thăng Binh-Bộ Thượng-Thư, đã 58 tuổi, vào chức Tham-Tụng, gia hàm Thiếu-Phó. Năm Đinh-Mão, mất năm 65 tuổi, được tặng là Thái-Bảo, Diển-quận-công, tên thụy là Hòa-Nghĩa.

Lưu-Đình-Chất

Người làng Quỳ-Chử, huyện Hoàng-Hóa, là con Lưu-Đình-Thưởng công-thần và Lâm-Công. Đã làm đến chức Lại-Khoa Cấp-sự-Trung, 42 tuổi mới đỗ Đình-Nguyên Nhị-Giáp Tiến-sĩ khoa Đinh-Vị, được làm chức Đô-Cấp-Sự-Trung. Năm Quý-Sửu kiêm chức Tự-Khanh, Nhân-Lĩnh-Bá, làm Chánh-sứ sang cống triều Minh, trở về được thăng Lại-Bộ Tả-Thị-Lang, tước Hầu. Năm Ất Mão, vì có tai dị hiện luông, ông cùng Lê-Bật-Tử điều trần nên bỏ tể-chánh làm cho dân được no ấm. Đầu niên-hiệu Vĩnh-Tộ, thăng Hộ-Bộ Tả-Thị-Lang. Năm Quý-Hợi có việc biến loạn Trịnh-Xuân, phủ chúa rối loạn, ông châu ở bên chúa Thanh-Vương, trừ hoạch mưu kế, yên được nạn đó, vì công ấy thăng làm Đô-Ngự-Sứ, phong làm Tá-Lý Công-thần, vào làm chức Tham-Tụng, lên Hộ-bộ Thượng-Thư, Thiếu-Bảo, Phúc-Quận-Công. Năm Đinh-Mão, ông mất, hưởng thọ 62 tuổi được tặng làm Thiếu-sư.

Nguyễn-Nghi

Người làng Văn-Thiếp huyện Đông-Ngàn, con ông Nguyễn-Thực, 32 tuổi, đỗ Đồng-Tiến-sĩ khoa Kỷ-Vị. Năm Canh-Ngọ, Phó sứ sang cống triều Minh, năm Ất-Dậu, thăng chức Lễ-Bộ-Thượng-Thư, gia Thiếu-Bảo Dương-Quận-Công, lại phụng-mệnh coi việc giảng sách, kiêm Đông-Các-Đại-Học-Sĩ, Quốc-Tử-Giám Tế-Tửu. Năm Quý-Ty, lên Lại-bộ Thượng-Thư gia Thiếu-Phó, rồi vào làm chức Tham-Tụng. Năm Đinh-Dậu, 70 tuổi thì mất, được tặng chức Thái-Phó, tên thụy là Cung-ý.

Ông cùng thân-phụ ông là Thực làm quan đồng thời, là người thuần cần, thanh-liêm và kiệm-ước, không lập tài-sản riêng. Đức, vọng to lớn, người đời bấy giờ rất kính trong.

(còn tiếp)

SINH HOẠT VĂN HÓA

ANH ĐỒNG — NGUYỄN THANH HOÀNG
NGUYỄN ĐỨC TRUNG — TRẦN VIỆT SƠN



Đọc «Le Manifeste démocratique» của Ferdinand Peroutka (1)

Khi trên bình-diện chính trị chưa một chính thể dân chủ nào thành hình thì chúng ta đã thấy xuất hiện một phong trào văn chương lấy lý tưởng dân chủ làm đề tài, làm đối tượng, làm cứu cánh. Từ thế kỷ thứ năm trước công nguyên, đã có một «dân chủ luận» của Platon, hay một «chính trị luận» của Aristote.

Gần gũi với chúng ta hơn thì có một «l'Esprit des lois» của Montesquieu, một «Essai sur le gouvernement civil» của Locke, một «Le Contrat social» của J.J. Rousseau, hay là một «Le Tiers Etat» của Sieyès.

Những công việc làm văn hóa ấy đã bồi dưỡng và thúc đẩy tư tưởng dân chủ chóng trở thành những thực hiện dân chủ trên những bình diện chính trị cũng như xã hội.

Nhưng từ ngày một vài chế độ chính

trị tự xưng rằng đã thực hiện được đầy đủ lý tưởng dân chủ trong các định chế pháp lý, thì chúng ta chứng kiến một hiện tượng nghèo nàn và cần cỗi trong phần mà chúng ta vừa gọi là phong trào văn chương — hay văn hóa — dân chủ. Từ cách mạng dân chủ (?) 1789 đến bao nay nhiều nước đã chảy qua cầu, bao nhiêu giấy mực được dùng để đề cập đến vấn đề này nhưng chúng ta thử nhìn lại trong kho tàng văn học ấy đã được mấy cuốn sách xứng đáng đứng vào hàng ngũ phong trào văn chương phụng sự lý tưởng dân chủ? Những việc làm của Tocqueville (La Démocratie en Amérique, 1840), của Fichte (Discours à la nation allemande 1808), chỉ là những suy nghĩ những nhận xét lẻ loi về những thành bại trong việc thực hiện lý tưởng dân chủ ở một vài địa phương mà chưa hẳn là những tác phẩm nền móng của tòa nhà dân chủ.

Giáo sư Berle khi đề tựa cho cuốn sách của Peroutka, cuốn sách mang một cái tên rất hứa hẹn — «Bản tuyên ngôn dân chủ» —, cũng đã nhắc nhở tình trạng đó, và muốn cho độc giả của cuốn sách xem nó như một thành tích đẹp đẽ trong kho tàng văn chương dân chủ, có giá trị khai sáng và cô đọng trong hai trăm

(1) Voyagers Press xuất bản, New York.

trang tất cả tinh hoa của lý tưởng dân chủ.

Những lời ngợi khen đó làm cho chúng ta ngờ vực. Một tác giả nào, hay một người cha nào, mà lại chẳng muốn cho tác phẩm của mình, hay đứa con của mình là một hiện tượng ngoại lệ, đánh dấu một khúc quanh mới của lịch sử? Nhưng tác phẩm và đứa con có làm nên việc gì không hay chỉ là đem sự có mặt của mình ra để chịu sự thử thách của dư luận. Chúng ta có quyền đặt nghi vấn đó.



Đi vào cuốn sách, chương đầu đã được dùng làm một bản lược kết những chuyển biến của tư tưởng nhân loại trong lịch sử, về cách thức tổ chức chính trị, xã hội, kinh tế. Những chuyển biến đó đã đưa con người đến một tình trạng hôm nay mà Peroutka tóm tắt như sau :

1) Từ địa vị một vật, con người đạt địa vị chủ thể, từ nô lệ đạt bậc công dân.

2) Con người đã tự giải thoát khỏi những kiềm tỏa tàn bạo của vật chất khỏi sự thiếu thốn, khỏi sự ngu muội thiếu kinh nghiệm, và khỏi những bạo lực; đời sống đã trở nên dễ dàng và an toàn hơn; bạo lực lui bước khắp nơi.

3) Ảnh hưởng của dân chúng vào chính phủ mỗi ngày một tăng thêm; các chính thể đều bị tước mất quyền xâm phạm vào đời sống riêng tư của

cá nhân, hay là hành hạ cá nhân; quyền uy của dư luận mạnh hơn quyền uy của các bộ trưởng.

4) Chế độ dân chủ, đã biến đổi quốc gia, sự sản xuất không còn là một thứ thần linh biệt lập; sự sản xuất ngày càng chịu lệ thuộc vào những đòi hỏi của con người, chịu giới hạn bởi những luật tắc xã hội, và bị kiểm soát bởi ý thức xã hội, và ở chỗ nào dân chủ chưa có mặt thì sớm muộn nó cũng xuất hiện.

5) Trong thời bình, mức sống vật chất lên cao đều đặn; song song với điều đó, ý niệm về mức sống cũng nói rộng thêm mãi mãi, bao gồm lấy cả quyền hưởng nhận một trình độ văn hóa, khao khát đạt một đời sống đẹp đẽ đầy đủ và xứng đáng quyền công dân, — những ý niệm này không có trong thời kỳ mà kỹ thuật sản xuất còn thô sơ và ý thức dân chủ chưa được phổ biến rộng rãi

6) Xã hội đã được trí thức hóa, lý luận đã thắng.

7) Một biến chuyển đang tiếp tục đề dẫn đến sự thành thực tình cảm và sự chân thực không e ngại.

8) Kỹ thuật thông tin, phổ biến văn hóa và chân lý đang đi vào thời kỳ cực thịnh.

9) Những sự chênh lệch được giảm dần, những xã hội khép kín bắt đầu cởi mở, những vị trí truyền hệ mất dần ảnh hưởng.

10) Những sự hạn chế về mọi mặt được đặt ra bởi những tinh thần

địa phương ngày nay đã bị tê liệt những quốc gia càng ngày càng giống nhau hơn về lối sống, cùng dùng chung những sách sử, cùng liên hệ đến những nguyên tắc chung và một khoa học chung »

Tất cả cuốn sách của Peroutka chỉ có một mục đích chứng minh các nhận xét lạc quan trên đây và lo âu khi nghĩ đến những trở ngại ngăn cản việc thực hiện lý tưởng dân chủ. Khó khăn đó, hay đúng hơn những trở lực đó là các chế độ độc tài cộng sản và phát xít.

Cộng sản hay phát xít cũng chỉ là một tờ chức dựa lên bạo lực để chiếm chính quyền và thi hành một chính sách độc tài, thực hiện một chủ thuyết hẹp hòi máy móc có tác dụng liệt con người vào hàng những bộ phận của một guồng máy xã hội khắc nghiệt. Chính Hitler đã không ngần ngại thú nhận : « có rất nhiều điếm làm cho chúng ta gần cộng sản, hơn là những điếm làm cho chúng ta cách biệt với nó ». Về lẽ lối tờ chức chúng ta cũng chứng kiến những nét giống nhau giữa hai chế độ, và về phương pháp hành động thì hai bên không còn một điếm sai biệt nào nữa; cả hai đều chủ trương « cứu cánh biện minh cho phương tiện » dù cho phương tiện đó là con người, và cứu cách đó là những hứa hẹn mơ hồ về một thiên đàng trần gian mơ hồ ?

Lấy lại lịch sử biện chứng của Hegel mà Marx đã dùng làm khuôn mẫu cho chủ thuyết cộng sản trên

phương diện pháp lý, Peroutka có lẽ đã thành công trong việc chứng minh rằng theo diễn trình tất yếu của biện chứng luận, thì thật vậy, « lịch sử là một cuộc đàm thoại giữa ý chí và một hoàn cảnh khách quan ; con người không thể bị nghiền nát bởi những hoàn cảnh, cũng như không thể giải thoát được bằng cách lơ lửng trên một độ cao ». Và phần biện chứng lịch sử chỉ là phần máy móc, phần vật chất của đời sống nhân loại, bên cạnh đó bao giờ cũng còn có sự hiện diện và tham dự của con người với trí thức sáng suốt và những quan năng tinh thần có quyền phép chế ngự và chiếm hữu ngoại cảnh bằng ý thức, và hành động trên ngoại cảnh bằng thái độ của mình. Không có một cái lý tuyệt đối nào điều khiển việc làm lịch sử của con người mà chỉ có thiện chí khả năng của nó đương đầu với những hoàn cảnh khách quan.

Tư tưởng dân chủ thực sự là một hệ thống phù hợp với biện chứng luận xảy ra trong xã hội thực tại mà không phải là một biện chứng luận chỉ ứng với một bình diện trừu tượng không tưởng. Đầu tiên, nó dựa trên một sự chấp nhận thiết thực về việc xã hội loài người tự nó chứa nhiều điếm dị biệt và, thứ hai, nó biểu rằng con người thực là tất cả hình tượng của nhân loại » « Dân chủ công nhận chủ đề và phản đề và đem lại cho chúng nó sự đảm bảo của luật pháp » Và một chính thể dân chủ bênh vực sự diễn tiến tự nhiên của

biện chứng luận giữa những phản đề với hy vọng sẽ dẫn đến một hợp đề dù cho nó có trái với khuynh hướng tiên khởi tư tưởng của một kẻ cầm nắm địa vị trị dân. Theo Peroutka đó là tất cả đặc tính và tinh hoa của tư tưởng dân chủ.

Cộng sản đầu có tuyên bố âm ỉ rằng nền độc tài của vô sản cần thiết để thực hiện cách mạng vô sản, nhưng chúng ta nhìn vào chế độ cộng sản thì chúng ta thấy rằng chính chủ nghĩa Cộng sản đã phản bội chính cuộc cách mạng vô sản cũng như đã phản bội giai cấp vô sản. Nó đã lợi dụng và đầu cơ cách mạng lẫn vô sản để đưa một nhóm người liều lĩnh và khát máu lên nắm chính quyền. Nhóm người đó, giai cấp thống trị mới đó, là tất cả những đảng viên cao cấp của Đảng Cộng Sản (những đảng viên cộng sản khác phần đông cũng chỉ là những kẻ đại dột bị bóc lột tận xương tủy, bị bóc lột khéo léo và xảo quyết đến nỗi phần đông cứ tưởng mình là được ưu đãi: đây là lối dùng nô lệ hành hạ nô lệ, dùng tù đầy canh gác tù đầy của tất cả những kẻ thống trị tài giỏi). Họ là những kẻ làm cách mạng chuyên nghiệp, hay đúng hơn là những kẻ làm đảo chánh chuyên nghiệp, rất sành sỏi trong việc âm mưu đảo chánh, họ còn có thể xuất cảng những bí quyết làm cách mạng đó cho các quốc gia muốn mua với một giá phải chăng (trường hợp của Trung Hoa, của nhiều nước Đông nam á và Phi châu), nhưng một điều

chắc chắn là họ không đếm xỉa gì đến đến giai cấp vô sản hay một thành phần nhân loại nào trong xã hội. Khi cuộc đảo chánh hay nói theo danh từ cộng sản, là khi cách mạng vô sản thành công, thì tổ chức âm mưu và xúc tiến đảo chánh vẫn không vì lý do đã đạt mục đích mà tự giải tán và rút lui khỏi sân khấu chính trị, trái lại tổ chức vẫn cầm nắm mọi then chốt của guồng máy xã hội, và cưỡng ép mọi sinh hoạt đi đúng theo đường lối của tổ chức mà không phải là theo diễn trình tất yếu của biện chứng luận. Cộng sản trong hành động chiếm quyền và thi hành chính sách đã phản bội biện chứng luận lịch sử thêm một lần nữa. Cuối cùng, gạt bỏ những lớp áo khoác khéo léo che đậy chân tướng, — những lớp áo khoác hoa mỹ của những lý thuyết chủ nghĩa, những hứa hẹn, — thì cộng sản chỉ là một tổ chức chuyên môn chiếm quyền và làm độc tài, như đã có những tổ chức chuyên môn ăn cướp và giết người từ ngày có lịch sử ?

Những tín đồ Cộng sản còn rêu rao rằng chế độ Cộng sản là một tổ chức xã hội lý tưởng, có quyền phép đem hạnh phúc trần gian đến cho con người, bằng cách cộng sản hóa tư hữu, hay quốc hữu hóa những xí nghiệp then chốt, những phương tiện sản xuất. Nhưng vấn đề ngày nay không phải chỉ có thế, mà "chính là tìm biết phải đối đãi với con người như thế nào". Một chủ thuyết xã hội đã ra đời trước khi có cộng

sản, và cho đến ngày nay và mãi mãi nó vẫn tồn tại bên ngoài tổ chức độc tài cộng sản. Con người đã trông cậy vào nó rất nhiều để thực hiện một trật tự xã hội tốt đẹp quan tâm đến thân phận con người hôm nay, và trong lịch sử đang thành. Không phải chỉ có cộng sản lãnh đạo phong trào cải cách xã hội và giải quyết những vấn đề xã hội. Mà dù cho cộng sản có thể đem lại một giải đáp nào cho vấn đề xã hội, thì những giải pháp ấy cũng chỉ nhằm mục đích hạ con người xuống hàng nô lệ máy móc. Và cộng sản trên bình diện xã hội cũng như nhân sinh thực ra đã không đem lại một giải pháp khả quan nào cả. Danh nghĩa xã hội mà cộng sản chiếm đoạt một cách hoan hỉ, mà nhiều người tới nay vẫn nhẹ dạ tin theo quả thực cộng sản không xứng đáng một phần nhỏ nào với danh từ ấy trái lại còn phản bội nó rất nhiều.

Vậy sự thành công của cộng sản không phải là vì nó giải đáp đúng một vấn đề của nhân loại thời đại, nhưng vì nó đã biết khoác những lớp áo đẹp đẽ của những giải pháp hữu hiện trả lời đúng những vấn đề thời đại, và trong lúc con người hoang mang trước ngã rẽ của lịch sử đã vội vàng tin theo. Sự thành công này chỉ là sự thành công tiếm đoạt bằng bạo lực mà không bao giờ là một sự thành công chính đáng của chính nghĩa. Và lại cách mạng vô sản mà cộng sản cho rằng nó đang thực hiện thực ra không phải là một

cuộc cách mạng do ý chí đại chúng tạo thành mà chỉ là một vụ đảo chính chiếm chính quyền bằng bạo lực và gian trá do một nhóm người chuyên nghiệp chủ trương. Danh từ Cách mạng dù trong một thứ ngôn ngữ nào cũng có nghĩa là một cuộc thay đổi để biến cải xã hội từ một trật tự vô nhân đạo, thiếu khoa học, phong kiến, bất công sang một trật tự nhân bản mà trong đó xã hội được đo lường bằng đơn vị của con người chủ thể thực tại mà không bằng một hình tượng lệch lạc trừu tượng về con người. Cộng sản chỉ làm một sự thay đổi ngôi đòi chủ. Tất cả những ngôi thứ, cho chí đến phương pháp hành động dùng bạo lực của Nga hoàng đến nay vẫn được lưu giữ trong chế độ cộng sản chỉ khác có mỗi một điều là những con người trong chế độ phong kiến mới khoác danh cộng sản không mang những tước công hầu, mà lại được đánh giá bằng tuổi đảng, bằng thành tích, và bằng danh nghĩa bản cố nông; giai cấp phong kiến mới mà cộng sản cố tình tạo ra với tổ chức chánh đảng độc quyền duy nhất không nhất thiết phải do truyền hệ, và không có tính cách gia truyền, những điều này nữa cũng chỉ là trên nguyên tắc thuần túy trong thực tế chúng ta vẫn thấy một giai cấp được tạo nên do truyền hệ. Cuối cùng thì cộng sản Nga hay cộng sản thế giới cũng chỉ làm được một việc thay đổi một giòng họ, một tên tuổi, một danh hiệu, để thay thế bằng

những lối xưng hô hơi khác và những tên tuổi lạ hơn. Nhưng dù là Romanov hay Lénine cầm nắm vận mệnh dân Nga thì cũng không có gì bảo đảm rằng dân Nga sẽ sung sướng hơn với cái tên mới trong điện Kremlin ?

Trên đây chúng ta đã thấy tác giả ghi nhận những tiến bộ của nhân loại đồng thời tìm hiểu những trở ngại đang đe dọa ngăn cản nhân loại hưởng thụ những tiến bộ đó. Phân tích và tìm hiểu Cộng sản, một trở ngại vô cùng quan trọng, mối đe dọa của nhân loại ở thế kỷ XX, tác giả không đi sâu vào học thuyết Mác Xít để phê phán nhưng luôn luôn căn cứ vào những sự kiện có thực, đã xảy ra và đang xảy ra trong thế giới cộng sản để cuối cùng lên án sự sai lầm của học thuyết Mác Xít.

Ở điểm này Peroutka đã làm thỏa mãn sự mong đợi của người đọc. Bước sang phần lược kết những thành tích của Dân chủ trên bình diện tư tưởng cũng như trên bình diện chính trị và thực tế, Peroutka đã không tránh được cái bệnh chủ quan thái quá. Đối với chúng ta, những dân tộc nhược tiểu Đông nam Á, chúng ta có quyền nêu lên một chỉ trích, đồng thời là một luận tội đối với những cường quốc tây phương: những quốc gia tây phương đó đã chỉ biết dân chủ trong khuôn khổ hẹp hòi của quốc gia họ mà thôi, khi đi chinh phục để quốc thuộc địa họ đã quên tất cả tinh hoa của dân chủ mà chỉ đem đến cho người dân bị trị Á Phi

một chế độ độc tài. Trường hợp này kể như chung cho tất cả mọi đế quốc thuộc địa tây phương dù là Pháp, Anh, Hòa lan, Bỉ hay Bồ đào Nha. Mặt khác chúng ta còn có cảm tưởng rằng Peroutka có những nhận xét lạc quan thái quá giữa một tình thế bi đát ngày nay khi mà hầu hết những học giả thức thời đều cho rằng chế độ tư bản như hiện tình hôm nay chỉ là một bước chuyển tiếp tất yếu để dẫn đến một trật tự xã hội mới trong đó những đặc tính của Tư bản theo quan niệm thông thường và hẹp hòi trước đây sẽ mất dần. Những tổ chức xí nghiệp ở Mỹ dần dà đã thoát khỏi quyền tư hữu của một cá nhân mà biến thành một tổ chức kinh tế cộng đồng kết hợp nhiều năng lực nhiều tài sản và nhiều yếu tố kinh tế xã hội chính trị không còn lệ thuộc và tùy thuộc một tư nhân nào. Căn cứ vào những thực hiện cấp tiến này rất nhiều học giả đã đồng ý công nhận rằng chế độ tư bản dân chủ đang biến chuyển song hành với những nhu cầu mới của nhân loại và chỉ không còn bao lâu nữa chúng ta sẽ thấy một trật tự xã hội tư bản mới sẽ đến thay thế. Triết gia Pierre Teilhard de Chardin cũng cho rằng lịch trình tiến hóa sẽ dẫn loài người đến một tổ chức xã hội hoàn toàn mới mẻ.

Tuy nhiên trong bản lược kết của Peroutka về những thành tích của dân chủ trên hai phương diện tư tưởng và hành động vẫn chưa đựng nhiều nhận định xác đáng nhất là

trên bình diện tư tưởng.

Peroutka nhận thấy chế độ dân chủ lấy sự phân chia tài sản làm một bảo đảm chính trị cho tự do, dân chủ của con người. Mà phân chia tài sản tức là chính thức công nhận và hợp pháp hóa tư bản. Nghĩa là tư bản vốn bao giờ cũng là một thành phần liên kết và đảm bảo cho dân chủ. Vấn đề hôm nay là tìm hiểu nếu như tư bản không tồn tại trong tổ chức chính trị thì lấy gì làm đảm bảo cho dân chủ và tự do? Vấn đề được tác giả «Bản tuyên ngôn dân chủ»; đặt ra như vậy nhưng với chúng ta, vấn đề còn có thể được đặt ra như sau: tư bản có xứng đáng và có khả năng là những đảm bảo vững vàng cho hạnh phúc trần gian của con người không? Hạnh phúc đó dù chỉ gồm có tự do phát huy năng khiếu, tôn trọng nhân vị, tự do theo đuổi lý tưởng cao cả trong một tổ chức chính trị dân chủ? Vấn đề định ra như vậy chính là vấn đề tìm hiểu giá trị uyên nguyên của tư bản vậy.

Trên đây là những nhận xét khá sáng suốt và rộng rãi của tác giả về những vấn đề hiện đại. Tác giả đã nói lên lòng nhiệt thành của mình đối với lý tưởng dân chủ và đồng thời đã gieo được vào lòng người đọc những lo âu trước hiểm họa Cộng sản. Nhưng chúng ta có cảm tưởng rằng tác giả, và cả xã hội dân chủ tây phương của tác giả đã phải trả giá quá đắt để được biết bộ mặt thực

của Cộng sản nên luôn luôn bị ám ảnh bởi cộng sản, cho hên lúc nào trước mắt họ cũng chỉ có cộng sản. Hiềm họa cộng sản đã án ngữ nhãn quan của họ không cho họ thấy được rõ ràng một giải pháp kinh tế và nhân sinh nào khác ngoài cộng sản, và sự đảo nghịch hay đối chiếu của nó là tư bản. Vấn đề, dù là vấn đề xã hội hay nhân sinh không phải là sự chọn lựa tất yếu, giữa cộng sản hay tư bản mà là Vấn Đề Con Người Chịu ảnh hưởng (tránh trút một cái gì cũng là chịu ảnh hưởng của cái đó vậy; người ta cố gắng tránh trút cộng sản nên thường bị ảnh hưởng cộng sản và rơi vào cạm bẫy cộng sản mà không hay), cộng sản một cách vô ý thức và miễn cưỡng cho nên con người đã đặt sai vấn đề, như bị thôi miên và chỉ còn nhìn thấy một vật trước mắt mà thôi. Do đấy con người Tây phương trong những năm tháng gần đây chỉ còn quan tâm đến đời sống chính trị và xã hội, ở đâu cũng chỉ có toàn những vấn đề chính trị và xã hội mà quên bằng mất con người thuần túy tự nó có giá trị uyên nguyên đối với nó, và kẻ khác phải tôn trọng giá trị đó, mà chúng ta có thể tạm gọi là nhân phẩm hay nhân vị hay nhân quyền; nhưng các danh từ này, mỗi tiếng chỉ diễn tả được một khía cạnh của con người trọn vẹn mà thôi.

Vậy tìm một giải pháp bổ cứu cho những vấn đề thời đại, đề chuyển con người từ bình diện chính trị và xã

hội sang bình diện con người lúc này là một việc cấp bách. Nếu nền dân chủ Tây phương làm được việc đó, nghĩa là đặt ra và giải quyết được vấn đề con người, cho con người, vì con người, thì không ai có thể ngờ vực gì về nền dân chủ đó cả, nhưng nếu dân chủ chỉ là mớ danh từ, vài ba khẩu hiệu, công thức thì dân chủ đã phản bội sứ mạng của nó và con người nhất là con người Đông phương có quyền tìm kiếm một lẽ lối tề chức chính trị và xã hội khác thích hợp với tinh thần truyền thống của mình.

Chúng ta, những con người của một xứ nhược tiểu đang làm một cuộc thí nghiệm dân chủ, mọi kinh nghiệm của các quốc gia đàn anh đều quý, nhưng cần thiết là phải sáng suốt lọc gạn những kinh nghiệm ấy thành những bài học bổ ích cho trường hợp đau thương hiện nay của dân tộc và đất nước chúng ta.

ANH ĐỒNG

điểm sách

Độc «Nhận Định tập II» của Nguyễn văn Trung (1)

Khi người viết một tập sách, nói một lời nói, thông lệ vẫn là làm những việc đó với tham vọng khác phục người khác bằng chân lý riêng tư và vận vật của mình.

Nguyễn văn Trung, ở Nhận Định

(1) Đại Học xuất bản.

tập II, muốn tránh những vết chân đi. Ông bắt đầu tập sách bằng một câu: Chủ đích không phải là mong được đồng ý, nhưng là làm thế nào gây thắc mắc, bó buộc bạn đọc phải suy nghĩ, phải có phản ứng...» Từ lời nói cởi mở đó, tôi đi vào tác phẩm của ông Nguyễn văn Trung với đầy đủ thẩm quyền nhận thức chủ quan của mình. Nghĩa là tôi đến với những giòng suy tư của tác giả bằng một thái độ thưởng ngoạn và đón nhận, mà không cần phải thần phục.

Thực sự thì một khi con người ý thức được chính mình như một thực tại biệt lập bên những con người khác là những thực tại biệt lập khác, con người mang ý thức đó không thể nào có một thái độ thần phục trước một điều gì. Tất cả đều phải đặt lại, đều phải xét lại, và cuối cùng, đầu cho từ đâu đến thì cũng chỉ còn lại những nhận thức chủ quan mà thôi. Có thể vào những lúc mà con người tình nguyện hủy bỏ tất cả những bản khoản của mình đi, để tìm kiếm tất cả mọi năng lực sinh hoạt (tinh thần và thể chất) cho những hành động cần thiết, thì con người tạm thời chấp nhận một hệ thống suy tư, một ý thức hệ một nền đức lý tiền định; nhưng cần nhất là lúc nào cũng phải nhớ đến tính cách tạm thời của nó, và cho nó kịp thời lui vào « bảo tàng viện tinh thần » một khi giai đoạn của nó đã qua, và nhiệm vụ của nó hoàn tất.

Hiện nay tất cả chúng ta cũng như ông Nguyễn văn Trung đều nhận thấy

rằng «thời đại này có nhiều độc đoán về tư tưởng ý thức hệ biến thành chế độ chính trị bạo động xúc phạm đến con người thây vắn nhân danh chân lý, sự thật!» Vì lo sợ như thế nên phong trào tư tưởng hiện đại có một khuynh hướng khái quát là hoài nghi, xét lại, đặt lại vấn đề giá trị của tất cả những hệ thống, những tổng hợp mang tham vọng qui tụ mọi hiểu biết, mọi chân lý dưới một tấm nhãn hiệu — một tấm bùa chú — có hình dáng lờ loẹt quỵến rú.

Qua 17 bài nhận định phân làm ba phần không đồng đều về số lượng (tôi nhắc đến, vì ở đây sự thiếu đồng đều hẳn phải có một dung ý đáng mẫn?) tôi tưởng mình đã hiểu được ông Nguyễn văn Trung muốn nói với độc giả điều gì. Bởi vậy, dưới hình thức hỗn tạp mà có kẻ cho là cầu thả tôi lại nhận thấy một sự đơn thuần nhất trí tàng ẩn trong tập sách nhỏ (260 trang): khuynh hướng đặt lại, xét lại vấn đề giá trị uyên nguyên của những tiền đề triết học, luân lý, đạo đức.

Nghĩ và tin rằng ông Nguyễn văn Trung đã thành thực viết: «thiết tưởng cần đề cao sự hoài nghi phản kháng và gặp gỡ, trao đổi, đối thoại.» nên tôi thành thực viết lên những đoạn này để mong rằng độc giả sẽ góp lời vào cuộc đối thoại mà ông Trung muốn có đó. Tất nhiên cuộc đối thoại này bao hàm sự khiêm tốn và về phần người viết chỉ là một cuộc đối thoại, không có chỗ nào cho phần thảo luận

biện bác cao siêu cả. Bởi lớp người 30 tuổi hôm nay thế hệ đã chênh vênh trên rất nhiều thế chế chính trị — đã khô tâm và thấy nhàm vì thảo luận biện bác, mà cuối cùng là hôm nay, là thế này!



Một tác phẩm ra đời là một đứa con trưởng thành, tác giả của nó không có quyền gì trên nó nữa. Nó đến thẳng với người đọc, và chỉ có người đọc có thẩm quyền nhận thức và phê phán. Tác giả muốn bênh vực nó, hướng dẫn nó trên con đường sống ở tri thức và nhận thức người đọc, chỉ có thể cho ra đời những tác phẩm khác — như chiếu một ánh đèn cho đứa con tinh thần của mình biết lối mà đi trong cảnh tượng mông lung của thế giới tri thức — để mình định rõ ràng hơn ý hướng và lập trường của mình. Bởi đó người đọc có toàn quyền tìm đến tác phẩm — tất cả mọi tác phẩm văn hóa — với đầy đủ thẩm quyền nhận thức chủ quan dù cho nhận thức đó có thể không đúng với những điều ông Trung muốn nói lên.

Ông Nguyễn văn Trung lấy những tác phẩm văn chương đã gây nhiều xáo động — *Kiều của Nguyễn Du*, *ba cuốn tiểu thuyết (Bonjour Tristesse, Un Certain sourire ! Dans un mois dans un an)* của Françoise Sagan, những chuyện thần tiên Việt Nam, những vở kịch (*Le Quatuor en Fa dièze, La Grâce, Le Monde cassé*) của

Gabriel Marcel, làm những cơ hội, những dịp tiện cho ông đặt vấn đề giá trị luân lý trong tác phẩm văn chương (và nghệ thuật nói chung ?) và cả trong cuộc đời.

Đó là phần đầu của tập sách, 68 trang ;

Luân lý phải chăng theo tác giả trước nhất là một thái độ sống, ý thức được sự sống và thái độ đó, ý thức được sự sống và thái độ sống của những người bên mình, và cuối cùng dung hòa — có kẻ cho là dung thứ — thái độ sống của mình với thái độ sống của con người khác. Ở đây, có một thứ luân lý cá nhân, chủ quan, và một thứ luân lý tập thể xã hội, nhưng nhất thiết không phải là khách quan. Đã gọi là khách quan, không có luân lý, chỉ có cưỡng chế ở phe đảng người mạnh, và chịu đựng ở lớp người yếu thế.

Thái độ và hành động của Kiêu trước cuộc đời là hợp luân lý, vì thái độ và hành động phù hợp với tâm tư của nàng, dù cho có thể tương phản với thứ luân lý mà một lớp nho sĩ cho là có giá trị tuyệt đối, phổ quát và có hiệu lực cưỡng chế (nếu không bằng hình phạt có thể, thì bằng những hình phạt tinh thần dư luận, tiếng tăm). Và cuốn chuyện Kiêu là có luân lý, vì nó gây một băn khoăn đề mở đầu cho hành vi đặt lại xét lại vấn đề giá trị uyên nguyên của những tiền đề luân lý : trinh, trung, hiếu, nhân. Không phụ Từ suốt một cuộc

đời chật vật cũng chỉ mong có thể : gây một băn khoăn ở lớp người hữu trách (quan tử, đại trượng phu) để đặt lại vấn đề giá trị của thứ luân lý đương thời mà ông cho là « vô đạo », rồi thay thế bằng thứ luân lý quân thần phụ tử của ông.

Luân lý thì bao giờ cũng có hai phần : phần cá nhân chủ quan, phần tập thể xã hội. Thực ra thì mọi luân lý đều chỉ là những luân lý tập thể và xã hội ! Đây là nói đến những thứ luân lý được coi như là qui luật tiền định ứng dụng vào cuộc sống tập thể. Và luân lý đó có tính cách cưỡng chế ; tượng trưng của nó là cái giầy thòng lọng ở các trụ hành hình (ở Âu Châu trung cổ, lãnh chúa nào không có nó, coi như một thiếu sót ghê gớm) hay cái máy chém, hay nhà lao ! Đối với cá nhân chủ quan thì chỉ có chịu đựng và khéo léo gian dối với nó, không được nữa thì mới tính đến « cái vấn đề quan trọng là tự tử » (Camus).

Nhưng có thể nào xây dựng một nền luân lý nhân bản chăng ? — Nghĩa là lấy con người làm nền tảng cho suy tư và hành động, sinh hoạt ?

Đây là phần đầu : những nhân vật trong tiểu thuyết của Sagan đã có một thứ luân lý. Họ có lý, họ có quyền sống theo ý thức hệ của họ. Điều đó không ai có thể nói gì cả. Nhưng bởi vì họ sống trong xã

hội loài người, và sống với xã hội tất nhiên họ phải thoát khỏi cái vòng vây của « cái tôi » để đi đến « người khác ». Họ không làm việc đó. Người khác đối với họ chỉ có giá trị của những dụng cụ, những phương tiện để họ tìm một vài khoái lạc. Lầm lạc bắt đầu từ đây : từ khi xâm phạm sang sinh hoạt của người khác, mà vẫn chưa ý thức được người khác, như một thực thể biệt lập và có giá trị tự nó. Khi khám phá ra người khác như một « con người », thì thường đã chậm rồi.

‘Nước mắt nàng (Anne) lăn trồi trên má, mà hình như nàng không để ý tới, bất động nàng nói :

— Tội nghiệp cô bé của tôi.

Nàng để tay một lần thứ hai trên má tôi và đi. Tôi nhìn theo chiếc xe biển sau góc nhà. Tôi hoảng sợ... Mọi sự xảy ra nhanh quá! và khuôn mặt của nàng, ôi khuôn mặt của nàng... »

(Bonjours Tristesse, trích theo Nhận Định II, trang 46)

Anne là một thiếu phụ — một con người—biết vị trí của mình, và vị trí người khác. Bởi đó nàng thương hại Cécile, « cô bé của tôi », một cô bé của ham hồ đến ngây thơ, khờ khạo : bao giờ cũng muốn cho vòng tròn của « cái tôi » lẫn sang những vòng tròn của « người khác ». Nàng không hiểu nổi thế nào là luân lý tập thể, xã hội; nàng, ông bố hồn nhiên của nàng, và Elsa cô tình nhân của ông ta, đã đi

vào thế giới của những người trưởng thành với trình độ hiểu biết của một lớp trẻ con. Nghĩa là lớp người chỉ biết có riêng mình, chưa phân biệt được cái gì thuộc về mình cái gì của người khác, cũng chưa biết phân biệt được mộng và thực, đem mộng của mình chiếu lên thực tại và đòi hỏi thực tại phải như thế. Nhưng mà ở cuộc đời này thì phần thiệt bao giờ cũng dành cho kẻ vô tội (Anne trong Bonjours Tristesse, Dominique trong Un Certain Sourire).

Nhiều người nghĩ rằng những nhân vật trong tiểu thuyết của Sagan hầu hết đều có thể coi như vô luân lý. Bởi họ sống mà không hề băn khoăn đến việc hòa hợp quyền sống của mình với quyền sống của người khác. Họ còn tệ hại hơn là vô luân lý nữa: họ phi luân lý. Căn bản luân lý là hòa hợp quyền sống của cá nhân chủ quan mình, với cá nhân chủ quan của con người khác. Đó là một nguyên tắc có giá trị tiên thiên (à priori). Nhưng trên nguyên tắc đó, loài người còn rất rộng chỗ để tạo dựng một nền luân lý có hai đặc tính : vĩnh cửu, và đồng thời có khả năng biến chuyển và thích ứng.

Nhưng mà chính tiểu thuyết của Sagan thì không đi hại đến luân lý. Bởi Sagan đã diễn lại bằng văn chương một thực trạng. Mà thực trạng tự nó không có một chút liên quan nào với luân lý cả : luân lý chỉ là một quan điểm nhận thức và hành động chủ quan mà thôi. Mặt khác, đưa ra một

thực trạng — nếu Sagan đã làm được việc đó : đưa ra một thực trạng mà không phải chỉ là một vẻ có thực — thì Sagan có công lớn với những nền luân lý đến sau. Bởi Sagan đã giúp họ ý thức và tránh được những sai lầm trong các nền luân lý hiện hành.

Những nhân vật tiêu thuyết của Sagan phi luân lý, bởi họ có một thái độ sống, có một ý thức khá tương tện về sự sống và thái độ sống của họ ; nhưng họ chưa ý thức được người khác cùng với sự sống và thái độ sống của người khác ; bởi đó họ không thể dung hòa — hay ít ra dung thứ — quyền sống của những người khác bên mình. Một khi đã làm được việc đó — ý thức được người khác như một thực thể biệt lập và có giá trị uyên nguyên — tất nhiên con người tìm một biện pháp dung hòa, và bước lên một bậc nữa thì đạt đến tình yêu như một sự dung hòa, hay hòa hợp hoàn hảo nhất. Gabriel Mancel muốn đề cập đến vấn đề đó ở các vở kịch của ông : ông, và với ông thì có Nguyễn văn Trung, muốn đề nghị một thứ luân lý ở mực độ cao, trên tầm thường và trung bình. Tất nhiên trên cương chế và bó buộc.



Nhưng con người chỉ có một luân lý chưa đủ. Và lại chẳng có một thứ gì sống được ở thế biệt lập tuyệt đối. Bởi đó ông Nguyễn văn Trung đã đi

từ luân lý sang văn hóa, mà thực sự chỉ là đề cập đến hai khía cạnh dị biệt của một vấn đề : con người với chính mình, con người xã hội, con người với sự vật. Văn hóa là khía cạnh của vấn đề liên hệ giữa con người với xã hội và với sự thật. Nhưng văn hóa không phải là toàn thể của vấn đề đó, mà chỉ ở trong địa hạt ý thức hệ mà thôi. Một vì sao rơi, tự nó không có chút liên hệ với văn hóa nhân loại ; nhưng khi một bác học theo dõi khảo sát và giải thích sự xuất hiện, nguồn gốc của nó ; một nhà chiêm tinh học và tướng số tin tưởng rằng nó có ảnh hưởng đến số mệnh con người ; một số người khác theo dõi công việc của nhà bác học và tin tưởng vào lời tiên đoán của nhà chiêm tinh học và tướng số ; khi đó vì sao rơi có một tác dụng văn hóa, vì đã đi vào ý thức con người.

Bởi đó văn hóa không thể có tính cách cố định, bất biến ; nó là một tiến hóa trên ý thức hệ để thích ứng với « sự thay đổi hoàn cảnh ».

Ông Nguyễn văn Trung qua 5 bài trong phần II, 110 trang, đã « thử đặt lại vấn đề văn hóa ở Việt Nam ngày nay ». Công việc này tất nhiên kéo theo một việc cần thiết khác ; xét lại vấn đề giá trị của những căn bản, cò truyền mà nhiều người hô hào bảo vệ, hoặc toàn thể, hoặc từng phần.

Trên địa hạt gay go này, chắc hẳn ông Nguyễn văn Trung gặp nhiều trở ngại. Một trở ngại lớn lao nhất là

những thành kiến bất di bất dịch về những sự kiện luôn luôn cần phải đổi mới. Ở đây, ông Trung chỉ vừa mới đưa ra những đề nghị, những ý kiến mặc dầu rất đáng quý mến nhưng hãy còn rời rạc quá. Những ý kiến và đề nghị đó trước nhất là xét lại giá trị của những giá trị của những cái mà chúng ta cho là truyền thống dân tộc, quốc hồn, quốc túy, biết đâu "đôi khi chỉ biểu lộ một khía cạnh hay một giai đoạn của sự kiện tổng quát và phổ biến", nghĩa là ở trên những cái gọi là truyền thống dân tộc, quốc hồn quốc túy mà chúng ta tôn thờ đó còn có thể có những giá trị nhân bản chung cho mọi dân tộc và mọi thời đại: chính những giá trị phổ quát và quán thông đó mới là những căn bản vững bền cho một nền văn hóa ngày nay, một văn hóa nhân loại (trang 83). Những thành kiến mà ông Trung đề nghị xét lại, nói rõ hơn là một quan niệm thủ cựu phát sinh từ thời kinh tế nông nghiệp gia tộc, về gia đình, quyền hành người cha, về Thượng đế, tôn giáo, về con người, vị trí và quyền hạn của nó...

Đề thích ứng với một sự thay đổi hầu như toàn diện trong khung cảnh sinh sống của con người thời đại, ông Nguyễn văn Trung đề nghị với chúng ta một thái độ cởi mở — tôi xin thêm: một tinh thần và một tâm trạng cởi mở trước tiên — về những xáo động từ bên ngoài đưa đến (103).

Từ ít lâu nay có một khuynh hướng, một quan niệm, xét ra có vẻ kỳ quái và khó tin: nghi kỵ đối với kỹ thuật, coi kỹ thuật — kỹ thuật cơ giới — như một kẻ thù, một cản trở trong công cuộc đem hạnh phúc đến cho con người. Coi kỹ thuật và khoa học, cha đẻ của nó, như một bùa phép vạn năng, thái độ và tâm trạng này cũng phi lý và quá đáng; nhưng cho nó là sản phẩm của ma quỷ và tội ác thì càng lỗ lã và khốc hại hơn. Tự nó khoa học và kỹ thuật là một phương tiện giải thoát con người khỏi u mê và gánh nặng. Chính vì sự lầm lạc và độc ác của một số người — những nhà độc tài — đã biến nó thành một vũ khí tàn phá và sát nhân. "Kỹ thuật có một ý nghĩa nhân bản" — lời ông Trung, — theo tôi, kỹ thuật có một tiềm lực nhân bản mà thôi. Cho tiềm lực đó trở nên một động lực nhân bản phát huy rực rỡ ở địa hạt xã hội nhân loại, con đường còn dài lắm. Với những lúng túng và những xâu xé hiện nay, không biết bao giờ con người mới đi hết đoạn đường đó.



Nhưng mọi căn bản cần yếu cho những trật tự nhân bản: một nền luân lý nhân bản, một nền văn minh nhân bản, phải là một ý thức tường tận và chính xác về mình, về người khác, về "cái tôi", «cái anh», "người y". Ý thức đó về con người phải đi kèm với một ý thức về quyền hạn

Ý thức về thực thể con người, về quyền hạn con người. Đó là tất cả vấn đề được đề cập đến ở phần III theo phương pháp diễn đạt của những bài tiểu luận khiêm tốn và hồn nhiên.

Có một việc làm của ông Nguyễn văn Trung làm tôi thích thú là bài nhận định về «người đàn bà» (trang 183, phần III). Quả thực từ trước người ta — nếu không phải là tất cả mọi người — đều đã nhìn và hiểu, và đánh giá «đàn bà trên tầm phong đàn ông», ở quan điểm đàn ông mà thôi.

Điều này là một thiếu sót tai hại.

Muốn tránh những thiếu sót đó, và rất nhiều những thiếu sót khác nữa, tác giả Nhận Định nghĩ rằng cần phải đặt lại vấn đề giáo dục. Và giáo dục phải được quan niệm như một sự hướng dẫn chân thành con người đến chỗ «thực sự phát huy con người toàn diện» mà trong đó phải dành cho bản năng một chỗ đứng. Khó khăn là làm thế nào cho các bản năng đó không va chạm quá táo bạo và nguy hiểm đến quyền sống, con người, và bản năng của kẻ khác, trong một trật tự xã hội?

Giáo dục theo quan niệm thủ cựu là một sự tập luyện, cưỡng chế bó buộc. Cho nên hầu hết các thanh thiếu niên khi nhìn về quá trình «bị giáo dục của học, đã rùng mình và coi học đường là những trại giam, thầy dạy — nhất là giám thị — là những cai tù. Một lẽ lối giáo dục

như thế tất nhiên không có lý do tồn tại nữa. Giáo dục là một sự hướng dẫn con người đến chỗ đủ sức đi lấy một mình trên cuộc hành trình làm kiếp người. Vậy mục đích của giáo dục là giải phóng mà không phải là «buộc dây vào cò mà kéo đi». Hy vọng rằng số lượng những lớp thanh niên hư hỏng trụy lạc, phạm pháp, và số lượng của những người điên hiện nay mỗi ngày một tăng sẽ là một cách cảnh tỉnh hữu hiệu những người còn ôm ảp một quan niệm giáo dục bất di bất dịch từ ngày có Aristote nói, Khổng Tử viết. Đưa ra những quan niệm mới về giáo dục lúc này, ông Nguyễn văn Trung đã làm một việc mà không hẳn người trí thức nào cũng cố đủ can đảm đề đề cập tới.



Quyền sách của ông Nguyễn văn Trung để cho người đọc toàn quyền thâm định và suy đoán. Nó đã gọi lên một vài thắc mắc, một vài băn khoăn. Nó đáng quý ở đó, mà cũng khiêm khuyết ở đó: nó để cho người đọc rộng quyền quá, nhất là trong lúc có một số người đọc đến với tác giả mang theo một sự tin cậy và giao phó trọn vẹn. Những lớp người này sẽ vẫn còn lo âu và có lẽ hoang mang, nhiều hơn nữa, vì đã được mở rộng tầm nhận thức, trong lúc thiếu năng lực giải đáp những thắc mắc và băn khoăn đó. Nó cũng có thể gây nên nhiều điều ngộ nhận ở những kẻ chỉ đọc thoáng qua với một

mớ thành kiến có sẵn và không thể nào vất bỏ đi được.

Ông Nguyễn Văn Trung trong những năm tháng gần đây đã gây được nhiều tiếng vang trong giới trí thức qua những bài báo và tác phẩm khảo luận đã xuất bản. Với Nhận Định tập II người đọc càng có nhiều lý do để trông đợi nhiều hơn nữa ở ông.

NGUYỄN THANH HOÀNG



Xem tranh Trần quang Hiếu

Sinh hoạt hội họa năm nay có phần rịp hơn năm vừa qua, đó là điều mà ai cũng công nhận và cho đó là một điềm lành cho ngành họa nước nhà. Sau cuộc triển lãm mùa Xuân Canh Tý với kết quả khả quan, các họa sĩ lần lượt trưng bày riêng biệt tác phẩm của mình với một tinh thần phụng sự nghệ thuật rất đáng khen bằng một tiến bộ kỹ thuật cũng như một vài khám phá mới.

Gần đây chúng ta được dịp thưởng thức tài nghệ của họa sĩ Trần quang Hiếu, qua một số lượng tranh khá lớn. Cuộc triển lãm của Ông Hiếu đã gây một phản ứng không nhỏ trong giới phê bình Thủ đô. Được biết họa sĩ là người đã từng trau dồi nghệ

thuật tại Ba-lê, tôi đến thăm phòng tranh ảnh của Ông với một niềm tin và sự thận trọng. Và cái không khí sáng tạo trong phòng tranh không làm cho tôi ngạc nhiên lắm. Họa sĩ đã cho tôi thấy qua tác phẩm Ông một tâm hồn phong phú, một ý thức mới mẻ và thuần túy. Họa sĩ đã lấy đề tài "ngựa" làm nguồn hứng chính, có nhiều người xem, do sự việc ấy mà trách họa sĩ đã cạn đề tài, tôi cho đó là lời trách của những người không am hiểu hội họa. Chính ở điểm này tôi thấy cái thuần túy và sự chân thành của Trần quang Hiếu, tranh Ông không thể vì thế mà kém phần phong phú. Tài nghệ của ông đã biểu lộ trong việc điều hòa những tiết điệu tạo một linh động nhẹ nhàng. Một số tranh ngựa của ông làm ta nghĩ đến loại tranh thủy mặc đông phương, một số khác làm ta nghĩ đến loại tranh trong hang đá thời tiền sử, ông đã tìm được cho tranh ông một đặc chất, một sắc thái khá độc đáo. Ở đây tôi chỉ trình bày những nhận xét mà chưa nói đến giá trị, bởi vì tôi tin rằng nghệ thuật của ông Hiếu còn tiến xa hơn nữa. Họa sĩ Hiếu cũng đã trình bày vài bức vẽ khỏa thân. Dầu là lối vẽ phóng túng, nhưng tôi thấy những hình thể ấy còn ngưng đọng, sự kiện này là do sự cảm thông hơi hợt cái đẹp khỏa thân, có khi là do những sự khảo sát... Tôi cũng đã đề ý tới một bức tranh to ở cuối phòng, một bố cục về ngựa, không phải sự thích

thứ đã kéo sự chú ý ấy, mà vì ở đó tôi tìm thấy hai bài học. Bài học thứ nhất là «những dáng điệu linh động của các nhân vật không đủ tạo cho bức tranh một tiết điệu, một nhịp nhàng, các nhân vật ấy phải hòa hợp với nhau». Bài học thứ hai «khí chưa làm chủ được các chất của mình, chưa làm được nghệ thuật».

Giờ đây tôi xin nói đến những bức tranh thủ ấn, những bức tranh đã dành cho tôi nhiều cảm tình nhất trong phòng tranh này. Những bức thủ ấn họa của ông Hiếu đã cho tôi một ấn tượng về sự thần tiên: êm đềm, một thứ cảm xúc đơn sơ mà không kém phần tế nhị. Những tiết điệu, những đường nét hình thể được vận dụng tương đối nhiều hơn ở các loại tranh khác của ông đã tạo cho các tác phẩm thủ ấn hầu hết có một bố cục chặt chẽ vững chãi, tuy nhiên, nghệ thuật ở đây vẫn chưa vượt khỏi cái thể lực bao trùm của một vài nước ở Tây phương cũng như nước Nhật ở Đông phương. Thí dụ ở nghệ thuật mộc bản Đức quốc, những hình thể, đường nét thì mạnh bạo và sự điều tiết được nghiên cứu tới cùng độ, ở nghệ thuật mộc bản Nhật thì hình thể, đường nét có sự dịu dàng và cứng cáp, giản dị mà sâu sắc. Sở dĩ tôi chỉ đề cập tới loại tranh này, hình thể và đường nét là vì đó là hai yếu tố quan trọng quyết định giá trị. Họa sĩ Hiếu đã nắm được kỹ thuật này, chỉ còn việc đi tìm một con đường mới hơn, độc đáo hơn, để vươn lên khỏi

những giá trị cũ.

Như trên tôi đã nói, họa sĩ Hiếu có một công thức mới mẻ và thuần túy về sáng tạo. Sự thuần túy ấy nếu hợp với kỹ thuật điêu luyện, nghệ thuật của ông chắc chắn là đi đến chỗ cao đẹp. Đó là kỳ vọng của tôi trong một ngày không xa lắm ở ông.

NGUYỄN ĐỨC TRUNG



Lào Quốc
trong cơn
biến loạn

Đề hiệu đích-xác những việc đã xảy ra trong một tháng qua, chúng ta cần ghi trước hết khuynh hướng chánh trị của các nhân vật chánh-trị tại Lào.

1) *Khong Le* : người này chỉ là một tay sai, nhưng là một tay sai có tài. Một con người có một tiểu đoàn trong tay, và qua những cơn gian nan mà vẫn giữ vững được tiểu-đoàn của mình, tất nhiên phải là con người giỏi. Nhưng Khong Le thật ra chỉ là một tay sai của phe Pathet Lào, sở dĩ gây ra biến-loạn là để cho phe Cộng có thể thủ lợi. Bất cứ một tình trạng hỗn-loạn nào cũng làm cho phe Cộng thủ-lợi.

2) *Tướng Nosavan* : từng được gọi là con người hùng mạnh của xứ Lào. Là lãnh tụ phái Thanh-niên

Cách-mạng, là một người Quốc-gia cực đoan nhất quyết không đội trời chung với Cộng sản. Nosavan lại còn là người chỉ huy quân đội Lào, có ảnh hưởng lớn trong đám quân có tinh-thần nhất. Đã có thời, phe Thanh niên thành công trong việc nắm chánh quyền : chính trong thời này phe Pathet Lào, mặt dù đã xuất đầu lộ diện thành đảng công khai Néo-Lào-Hắc-Sặt, đã bị siết chặt rồi chịu không nổi, phải đem một tiểu đoàn Pathet trốn đi... Phe Nosavan có thân Mỹ không? Có thể phe này đã thân Mỹ, vào lúc trước ; nhưng lúc sau này thì không rõ. Tuy nhiên, chắc chắn rằng phe Nosavan được sự ủng hộ mạnh mẽ của Thái Lan, nước chung biên giới với Lào và đứng trong khối Minh-Ước Liên-Phòng Đông Nam Á.

3) Hoàng thân Souvanna Phouma, một nhân vật đặc biệt trong Hoàng Gia Lào, và là anh em với hai Hoàng Thân Pethsarath và Souphanouvong. Hồi 1945, trước sức tấn công của Pháp, hoàng thân Pethsarath chống Pháp triệt để, phải sang trú ngụ bên Lào khi thất bại, và nhất định không chịu theo hướng Cộng sản, Hoàng thân Souphanouvong đi tồ chức kháng chiến để rồi ngã về con đường Cộng sản. Còn hoàng-tân Souphana Phouma thì lập chánh phủ tại Vạn Tượng, đứng với Pháp để chống Cộng sản. Hoàng thân S. Phouma lãnh đạo phe Quốc gia ôn-hòa ở Lào, rất có thể vẫn có tư tưởng

thân Pháp, và muốn Pathet Lào trở lại với đời sống bình thường của Quốc gia, (để chấm dứt nội chiến), nhưng không phải vì thế mà là thân Cộng.

Trong cái thế ba chân vạc nói trên, phe Khong Le — Pathet Lào và phe Nosavan là hai phe không đội trời chung, và cùng có lập trường cực đoan đối với nhau. Con Hoàng thân Souvanna Phouma là người đứng trung gian hòa giải hai bên, với một phần lớn thên cảm nghĩ về phe Nosavan.

Những biến-cố đã xảy ra

Ngày 9-8 — 3 giờ sáng ; Khong Le quay mũi súng, tiến vào Vạn-Tượng nắm quyền tại đây, giữa lúc nội các Somsanith lên Luang Prabang. Khong Le tuyên ngôn về chánh sách : trung lập, đầy những người ngoại quốc và nhân vật quân sự ngoại quốc ra khỏi cõi.

Lập trường của Khong Le không khác nào lập trường của Pathet Lào. Liền đó, lập trường ấy được đài phát thanh của Néo-Lào-Hắc-Sặt ủng hộ.

Tuy nhiên, những ngày sau, Khong Le không còn đủ can đảm tiếp tục cuộc phiêu lưu một mình. Thế của Pathet Lào lúc này, chỉ là quấy rối, không thể mưu nắm chánh quyền. Khong Le nao núng, đành để một vai trò khác nổi lên : hoàng thân Souvanna Phouma.

Ngày 13-8 : Hoàng thân Sou-

vanna Phouma được Quốc Hội, họp tại Vạn Tượng đề cử ra lập Nội Các. Hoàng thân đã đứng ra, cố gỡ rối cho một tình thế. Khi đã nao núng, Khong Le thấy rằng, phải thỏa-hiệp với Hoàng thân Phouma, đề ông ra lập Chánh phủ với một số những điểm trong chánh sách phù hợp với các điểm của Khong Le. Tuy nhiên, sau đấy, hoàng thân, trước phản ứng của phe cực đoan, đã phải lái thêm sang Hữu và sửa lập trường như sau :

— Không phải là triệt đề trung lập mà là trung lập theo tinh thần Genève, vẫn giữ các căn cứ Pháp, vẫn giữ các huấn luyện viên Mỹ.

— Không phải là điều đình lại với Pathet Lào, mà là căn cứ trên những thỏa-thuận cũ đã ký với Pathet Lào, (tức là Néo-Lào Hắc-Sạt) đề nhóm này đình chỉ du kích chiến, trở lại thành đảng công khai, còn quân đội du kích thì gia nhập quân đội Hoàng gia.

Ngày 14-8 : Nội các cũ Somsanith từ chức tại Vạn Tượng. Quốc Vương Lào ủy-nhiệm hoàng thân Souvanna Phouma lập Nội Các.

Ngày 17-8 : Quốc hội tấn phong Nội các mới do hoàng thân Souvanna Phouma cầm đầu. Cựu thủ tướng Somsanith cùng một số bộ trưởng cũ trở tại Vạn Tượng.

Tuy thế, việc chưa được yên, vì các điều kiện của phe Thanh Niên không được thỏa, nhất là Khong Le

vẫn còn nắm trọn quyền hành quân sự tại Vạn Tượng, mặc dù tân-thủ-tướng đã chiêu lòng hướng Nosavan đề cử tướng Ouane Rattikoun làm Tổng tư lệnh quân đội như cũ.

Tại Savannakhet (Nam Lào), tướng Nosavan tập trung quân đội đánh lên. Đề trợ giúp Khong Le, quân Pathet Lào tới chặn đường định đánh quấy rối (nhưng sẽ không cản được cuộc tiến quân của Nosavan). Mục-đích của Nosavan là hạ Khong Le (Ủy-ban thành lập tại Savannakhet mệnh danh Ủy ban chống Khong Le)

Ngày 20-8 : Đánh tiếp lá bài hòa giải, và nhất là sau khi thấy quân của Nosavan dùng đường thủy tiến vọt lên đến gần Vạn Tượng hoàng thân Souvanna Phouma vội xuống Savannakhet gặp Nosavan.

Nosavan đòi : Khong Le phải trả lại quyền và rút tiêu đoàn ra cách Vạn Tượng 18 cây số; tướng Ouane Rattikoun phải thật sự nắm quyền tổng tư lệnh ; Chánh phủ phải cải tổ; vũ khí do Khong Le đã phát cho dân phải được thu hồi.

Souvanna Phouma yêu cầu tướng Nosavan đình chỉ cuộc tiến quân đề kịp lo liệu.

Ngày 24-8 : Souphanouvong, lãnh tụ Pathet Lào lên tiếng ủng hộ Khong Le và phản đối cuộc gặp gỡ Souvanna Phouma — Nosavan.

Ngày 25-8 : Nosavan, Souvanna Phouma, cùng các nhân vật quan trọng và các nghị sĩ đều lên Luang

Prabang. Điều đình giữa Souvanna Phouma và Nosavan. Kết quả: tân chánh phủ thành lập: hoàng thân Souvanna Phouma làm thủ tướng kiêm tổng trưởng Quốc phòng; tướng Nosavan làm tổng trưởng Nội Vụ, tướng Rattikoun làm bộ trưởng Quốc phòng kiêm tổng tư lệnh. Phe Thanh niên đắc thắng vì giữ được then chốt nội vụ và quân đội, nhưng thủ tướng Souvanna Phouma được rộng quyền thi hành các khoản đã thỏa hiệp (nhất là việc thuyết phục cho Khong Le nhận giải pháp mới), và rộng quyền thương thuyết với Pathet Lào.

Khong Le chống lại sự có mặt của Nosavan trong Nội các. Nhưng Souvanna Phouma bay về Vạn Tượng điều giải. Khong Le lại bằng lòng, vì được cho hay tân chánh phủ sẽ theo chánh sách trung lập và kêu gọi Pathet Lào điều đình.

Ngày 2-9: Chánh phủ tuyên thệ tại Vạn Tượng nhưng thiếu mặt tướng Nosavan. Nguyên do: Khong Le chưa chịu nhượng hân, vẫn còn thật sự nắm quyền tại Vạn Tượng, và không chịu lui binh khỏi thành-phố.

Ngày 3-9: Cuộc nói chuyện chóng khỏi với Pathet Lào. Pathet Lào đặt ra những điều kiện, và đòi thực hiện trước khi mở cuộc điều đình. Điều kiện quan hệ nhất, là loại tướng Nosavan ra khỏi chánh phủ (điều này chắc chắn hoàng thân Souvanna Phouma không chấp nhận).

Ngày 7-9: Thấy rõ sự kiện mới Khong Le không chịu bỏ quyền, không chịu lui binh, tướng Rattikoun chưa thấu được quyền chỉ huy quân-đội tại Vạn Tượng, và tức giận vì Pathet Lào ngược ngạo đòi đẩy ông ra khỏi chánh quyền, tướng Nosavan tái lập Ủy ban chống Khong Le. Thủ tướng Souvanna Phouma mãi miết lo điều giải mà không biết do đường nào thoát ra.

Ngày 10-9: Tướng Nosavan tiến lên bước nữa, tuyên bố thành lập Tân chánh phủ, mệnh danh là Ủy ban Cách mạng, do hoàng thân Boun Oume cầm đầu. Hoàng thân Boun Oume là tổng thanh tra Vương quốc Lào đã tuyên ngôn rằng tình thế nguy kịch, Việt Cộng đánh vào nhiều nơi ở biên giới, Pathet Lào tiếp tục quấy rối, và Vạn Tượng vẫn trong tay Khong Le, nên Ủy ban Cách mạng sẽ nắm trọn quyền để giải quyết tình thế.

Chúng ta mới biết đến đây.

Xét theo tình trạng trên, thì trong cái thế 3 chân vạc nói trên, chưa có phe nào ăn được một mình. Phe Nosavan cũng như phe Souvanna Phouma, muốn làm riêng rẽ không được, mà muốn lợi dụng Pathet Lào hay Việt Cộng để lập thế lực riêng cho mình cũng khó. Nếu họ hiểu rằng Pathet Lào là một mối nguy, thì tốt hơn hết là hai phe Quốc gia ở Lào nên hợp sức lại, đề thi hành một chánh sách chung. Dầu hòa với Pathet Lào hay dầu đánh, thì cũng

phải làm chung. Đợi hòa trong những điều kiện thuận lợi không được, hãy đánh, mà cùng đánh. Đằng sau những nhóm Quốc gia ấy, còn có điều kiện cần thiếu, là Mỹ, Anh, Pháp cần có một chính sách chung, cần thỏa thuận nhau để giữ vững cho khu vực đó là bình phong của Đông Nam Á.

Việc Công-Gô.

Một tình-trạng rối-ren chưa từng thấy.

Việc Congo đã xoay chuyển đến một tình trạng rối ren, phức tạp chưa từng thấy. Nguyên do đưa đến tình trạng này cũng nhiều : những quấy rối của phe thực dân, những mưu tính của phe Cộng sản, những cuộc bố trí của phe Dân chủ Tự Do, và cả những hành vi đại dột của một chính quyền còn thiếu kinh nghiệm.

Chúng ta biết rằng Liên hiệp Quốc đã thành công trong việc đẩy lui quân Bỉ ra ngoài xứ Công-Gô. Ka-tăng-Ga, xứ li-khai chịu ảnh hưởng Bỉ, cũng đã phải tuân lệnh Liên hiệp Quốc và phải mở biên giới cho quân đội Liên hiệp Quốc tiến vào. Mọi việc tưởng là tạm yên để chờ một giải pháp hòa bình, tỷ dụ như một cuộc trưng cầu dân ý, để định rئه chế tương lai cho Công-Gô. Nhưng không, tình thế đi khác vì những lý do vừa nói ở trên.

Ông Lumumba, thủ tướng Công-Gô, tự coi rằng mình phải có quyền ở Ka-tăng-Ga. Ngược lại thấy rằng

quân Liên hiệp Quốc chỉ có trách nhiệm đóng quân khắp Công-Gô để thay thế quân Bỉ, chứ không thể làm gì để giúp cho ông chiếm Ka-tăng-Ga, ông liền thẳng tay đối phó với Liên hiệp Quốc, và tổ chức một kế hoạch làm dữ để thực hiện những mục tiêu của mình, bất chấp sự có mặt của Liên hiệp Quốc.

1) Ông Lumumba gây rối cho quân Liên hiệp Quốc.—Quân Công-Gô theo lệnh ông, đón đường các đoàn quân Liên hiệp Quốc xuống phi trường để lùng bắt và đánh đập những lính da trắng, mà ông đồ cho là quân Bỉ trá hình. Ông Lumumba lại thừa kiện ông Tổng thư ký Liên hiệp Quốc, cho rằng ông này đã thi hành sai những quyết nghị của Hội Đồng Bảo An. Trước Liên hiệp Quốc, ông Lumumba bị thất bại. Ông phải xin lỗi nhiều nước, ông bị Hội Đồng Bảo An cho là đã đi quá trớn. Thái độ của ông Lumumba khiến ông bị nhiều nước Tây Phương và cả các nước Á Phi nữa, tỏ ý không tán thành.

2) Ông Lumumba đem binh đi tấn công các tỉnh ly khai : Kasai bị tấn công trước nhất, rồi kế đấy đến tỉnh Ka-tăng-Ga. Cuộc tấn công ấy chưa thành công: quân địa phương lúc đầu bị thua, sau đánh quật lại và những cuộc tàn sát ghê gớm đã diễn ra. Về cuộc chém giết giữa các bộ lạc, người ta bảo là do ông Lumumba gây ra, và những cảnh mà các nhân chứng trong Liên hiệp Quốc

thuật lại] thật là ghê rợn và là một vết đau thương của nhân loại (những cuộc tàn sát hàng trăm người bị chết chặt khúc trong một giáo đường, những chân tay chặt khúc bỏ trong rọ, những nồi luộc người v.v...). Chính những cuộc tàn sát này tạo ra lý do cho quân Liên hiệp Quốc can thiệp để chấm dứt hoặc hạn chế các cuộc đồ máu. Vào lúc quân của ông Lumumba tiến vào Ka-tăng-Ga, thì sự can thiệp của quân Liên hiệp Quốc đã trở nên rõ ràng.

Thái độ của ông Lumumba dễ hiểu. Trước hết, ông là con người sôi nổi, dễ nóng giận. Trên trường chính trị, ông chưa được những kinh nghiệm quý giá, và không giữ được điềm tĩnh để giải quyết tình thế. Ông lại gặp tình trạng khó khăn, bởi lẽ dân Công-Gô thiếu am hiểu về chính trị, mà sự thiếu am hiểu này là do thực dân đã không làm công việc khai hóa. (Sau khi được độc lập rồi, dân Công-Gô mừng rỡ tưởng mình không phải đóng thuế, và sẽ được nắm giữ những chức vị to tát cả. Sự tự do quá trớn, làm con người trở lại luật thiên nhiên của rừng rú Phi Châu, đã đưa đến những hành vi quá trớn mà ông Lumumba không còn thể kiểm soát). Ngoài ra nữa, thái độ cứng rắn của ông Lumumba còn do các vận động khéo léo của Nga Sô. Ông từng tường rằng ký kết với công ty ở Mỹ để cho họ khai thác Công-Gô, là mở được mọi thứ khóa, là Mỹ và Liên hiệp Quốc phải giúp ông đoạt ngay

Ka-tăng-Ga. Cổ nhiên, ông đã làm, và khi thấy bị làm, ông dễ nghe lời của các đại diện Nga khuyên rằng ông nên làm dữ, nên chĩa mũi dùi vào quân Liên hiệp Quốc. Mục đích của Nga là làm mất mặt quân Liên hiệp Quốc. Thêm nữa, Nga lại đem sang Công-Gô 10 máy bay Ilyouchine để giúp ông Lumumba. Nhưng máy bay đó có thể đã chở khí giới đến Công-Gô, và chắc chắn sẽ vận chuyển quân của ông Lumumba đi đánh các miền ly khai.

Chúng ta chưa bảo rằng ông Lumumba thiên Cộng. Đúng ra, ông là một người ở thế khó-khăn. Có bệnh thì vái tứ phương, ai giúp là ông nhận. Nhưng ông chưa hiểu rõ hậu quả tai hại có thể đưa đến cho ông, vì kẻ giúp tiền chỉ mong thủ lợi. Cái ngày ông nhận viện trợ của Nga, và để cho Nga đem chuyên viên sang, lại rải truyền đơn hô hào Cộng Sản nữa, cái ngày ấy phe Bỉ, Pháp reo mừng lên, và dư luận Mỹ cũng xoay chiều nữa. Người ta thấy, trước kia, báo chí Mỹ ủng hộ ông Lumumba nồng nhiệt thế nào, thì sau đây, họ lại công kích ông thế ấy. Thật là đáng tiếc cho một quân bài, lúc đầu đi đẹp mà sau lại lệch đường, thành ra ván cờ đẫm bí.

Những việc đã xảy ra, có thể coi là ở trong phạm vi phản ứng của những nhóm quốc-gia Công-Gô và của Liên-hiệp-Quốc, cũng như của khối Tây-Phương.

I. — Tổng-Thống Kasavubu quyết

cất chức ông Lumumba và thành lập chánh phủ mới, do ông Iléo lãnh đạo.

2.— Cuộc tranh chấp dĩ nhiên xảy ra giữa Kasavubu và Lumumba. Người ta e một trận tàn sát lớn. Nhưng ông Tổng thư ký Liên-hiệp-Quốc lại bênh vực Kasavubu. Quân đội Liên-hiệp-Quốc đã có một vài hành động can thiệp, gọi là để ngăn chặn nội chiến và có lợi cho Kasavubu: các phi trường đều bị đóng cửa (để ông Lumumba không thể sử dụng các máy bay Nga), đài phát thanh Léopoldville bị cấm (để ông Lumumba không thể tuyên bố), và một lệnh đình chiến được ban phát ra, để cho những người muốn chém giết không thể chém giết nữa.

Kế hoạch của ông Kasavubu lại rất thích hợp với chủ trương và mục đích của Liên-hiệp-Quốc, là chấm dứt cuộc đổ máu và trao hết quyền cho quân đội Liên-hiệp-Quốc: ông Kasavubu chỉ một mực kêu gọi quân đội Công Gô bỏ khí giới. Lời kêu gọi của ông được hưởng ứng, nhất là, trong tình trạng khó khăn của mình, ông Lumumba không còn có tiền đề phát lương cho quân đội, chỉ có Liên-hiệp-Quốc là có thể có tiền mà thôi.

Ngoài việc Nga giúp ông Lumumba, lại có việc Bỉ tung khí giới vào Katanga nữa. Thành ra việc càng rắc rối thêm.

Ông Tổng Thư Ký Liên-hiệp-Quốc còn đứng trước một tình hình phức tạp hơn nữa, vì các nước có quân

góp vào quân đội Liên-hiệp-Quốc không có ý chí đồng nhất. Xứ Ghi-Nê đòi rút quân ra. Vài nước Phi-Châu khác không tán thành những cuộc can thiệp sau cùng của ông Tổng Thư-ký Liên-hiệp-Quốc. Chính là, nói một cách khác, quân đội Liên-hiệp-Quốc đương trải qua một cơn khủng hoảng chưa biết sẽ giải quyết thế nào.

Hội Đồng Bảo An sẽ phải quyết định lại một giải pháp cho vấn đề, nhưng cũng chưa thể có một giải pháp cuối cùng.

Riêng về việc đã có những cường quốc nhúng tay vào việc Congo, thì tình hình đã phức tạp lên nhiều rồi. Nếu Hội Đồng Bảo An có một giải pháp quá thiên lệch, sẽ có quốc gia hội viên phủ quyết. Nếu việc phải đưa ra Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc, việc sẽ bị xoay chuyển lệch lạc đi bởi những tính chất sôi nổi trong lập trường một vài nước mới. Nhưng mọi việc còn do thật tế: Hiện giờ, người ta thấy ông Lumumba đứng một bên, ông Kasavubu đứng một bên, được sự ủng hộ các đảng đối lập chống ông Lumumba, và của các nhóm quốc gia nắm quyền tự trị ở ly khai và Katanga. Nếu ông Lumumba sớm thất thế, thì việc tự nó giải quyết được, nhưng vẫn có những dự tính của Liên-hiệp-Quốc và của một số những nước Á Phi đề mở ra một cuộc điều giải.

TRẦN VIỆT SƠN

GỚI THIỆU SÁCH MỚI

Văn Hóa Á Châu vừa nhận được những tác phẩm sau đây, xin thành thật cảm ơn tác giả, nhà xuất bản và trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc :

● **Ác Mộng**, Truyện dài của Ngô Xuân Phụng. Sách dày 120 trang giá 25 đồng. Cơ sở báo chí và xuất bản Tự do gửi tặng.

● **Truyện ba người lính nhảy dù lâm nạn**, Tập truyện ngắn của Nguyễn mạnh Côn. Nguyễn đình Vượng xuất bản. Giá 40 đồng.

● **Chuyện Trong Lán**, Truyện ngắn của Nguyễn triệu Nam do tác giả trình bày và xuất bản. Sách dày 154 trang giá 40 đồng.

● **Bài tập và tính thi hình học không gian**, Sách luyện thi Tú tài I, do Nguyễn văn Thái soạn. Sách dày 382 trang gồm những bài tập và tính thi có bài giải và hướng dẫn dễ hiểu, rõ ràng, trình bày mỹ thuật. Nguyễn đình Vượng xuất bản. Giá 83 đồng.



ĐÃ PHÁT HÀNH

**VĂN HÓA
NGUYỆT SAN**
SỐ 53

176 trang

12\$00

TÌM MUA

**VIỆT SỬ
TIÊU AN**
NGÔ THỜI SỸ

VĂN HÓA Á CHÂU

tao đàn thi nhân

ĐẶC SAN THUẦN TÚY THI CA

DO NHÓM TAO ĐÀN CHỦ TRƯỞNG

VỚI

đình hùng ✕ thanh nam ✕ tô kiều
ngân ✕ huy quang ✕ thái thủy

CÙNG

Các Thi-Văn sĩ quen thuộc hiện đại : nguyên sa ✕ vũ hoàng
chương ✕ đoàn thêm ✕ mặc đồ ✕ tạ tỵ ✕ vũ khắc khoan
nguyễn duy diễn ✕ hoàng trọng miên ✕ hoàng anh tuần
đỗ tốn ✕ nguyễn kiên trung ✕ mặc thu ✕ vương ân

<https://tioulun.hopto.org>

CÔNG-TY ĐƯỜNG VIỆT-NAM



Có bán :

- Đường miếng mía nguyên chất

SẠCH — NGON — RẺ

- Rượu đốt 90 chữ

PHẠM : TỐT — TRONG SẠCH

LƯỢNG : THÙNG LỚN 200 LÍT

BÌNH 20 LÍT — THÙNG CÂY 12 CHAI 0,75

GIÁ : RẤT RẺ -- BÁN SỈ VÀ LẺ

Điều kiện đặc biệt nếu mua nhiều

XIN
HỎI

CÔNG-TY ĐƯỜNG VIỆT-NAM

193/203, Trần-hưng-Đạo — SAIGON, Tél. 24.454

Kho số 6, Bến Vân-Đồn Khánh-Hội — SAIGON, Tél 21.360

XỔ SỐ KIẾN THIẾT

Bắt đầu tháng 10 năm 1960, hàng tuần vé số Kiến Thiết tăng từ 1.000.000 lên 1.600.000 được ghi số như sau :

- 800.000 vé mang danh-mục đơn A, B, C, v. v...
- 800.000 vé mang danh-mục kép AA, BB, CC, v.v. đều đánh số như nhau từ 000.000 đến 799.999.



TỔNG SỐ CÁC LÔ TRÚNG MỖI TUẦN :

| | | | |
|---------------------------|---|-------|-------------|
| 2 lô trúng Độc-đắc mỗi lô | | | 1.000.000\$ |
| 6 | — | — | 100.000 |
| 10 | — | — | 50.000 |
| 64 | — | — | 10.000 |
| 320 | — | — | 5.000 |
| 1.600 | — | — | 1.000 |
| 1.000 | — | — | 500 |
| 16.000 | — | — | 100 |
| 101 | — | an ủi | 2.000 |

mở số thứ sáu hàng tuần

亞洲文化

In tại nhà in riêng của VĂN-HÓA Á-CHÂU

Quản-lý TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

<https://tieulun.hopto.org> GIÁ : 20\$00
Công số : 30\$00